
Thẩm Hiếu Chiêm
Từ Nhạc Ngô bình chú

Tử
Bình
Chân
Thuyền

Kim Tử Bình - 2013

Tử Bình Chân Thuyên bình chú

Nguyên trứ: Thẩm Hiểu Chiêm, Thanh triều. Bình chú: Từ Nhạc Ngô, TH Dân quốc

Lời tự của Phương Trọng Thẩm

Mệnh lý chính là môn khoa học của nước ta (nước Trung Quốc) nó được dung nạp sâu chuỗi với triết học mà trở thành một loại học thuyết, mấy ngàn năm qua được phát huy lưu truyền phát triển, lúc chìm lúc nổi, đều nhờ vào 1, 2 người có tâm kế tục duy trì, nhờ đó mà được bảo tồn, trong đó nó thật có giá trị nghiên cứu học thuật, không hề đồ nói những điều viển vông, hoang đường mà gọi là không kinh điển. Thực tế đến nay nó không thể đứng vững trong vị trí của khoa học đương đại được, là do nằm được nó rất khó khăn. Bởi thế giai cấp sĩ phu cổ đại xem Y, Bốc, Tinh, Tượng coi là những loại đạo đáng hổ thẹn khi học Cửu lưu (Cửu Lưu: Là 9 học phái từ Tiên Tần đến Hán Sơ, Trung quốc), mà nhiều đại sư phát minh ra lại cố ý diễn tả nó một cách mù mờ không rõ ràng, để muôn người đời sau phải vất vả tìm tòi; giữa lúc có 1, 2 kẻ hiền có được phát minh cũng bí mật chỉ bằng cất giấu, vừa sợ hé lộ thiên cơ, lại còn sợ là tà thuyết bàng môn ngoại đạo, cuối cùng không chịu công khai nghiên cứu, để thành lập một bộ sách có thuyết minh rõ ràng một cách hệ thống rồi lưu lại cho hậu thế. Bởi vậy ngày nay muốn nghiên cứu loại học thuật này quả thật là một việc cực khó khăn.

Căn cứ vào sự sơ khởi của mệnh lý thì mệnh lý ở vào một trong 5 ngũ tinh, trong đó có 1 biến làm Tử Bình; khi ngũ tinh hơi đầy đủ, đứng đầu đề cử là bộ sách 《 Tinh Tông 》 của Quà Lão (Quà Lão tinh tông). Nhưng mà từ đời Dân quốc đến nay, Khâm Thiên Giám đổi **Thất chính Tứ dư đài** trở thành Đài quan sát thiên văn trung tâm, **đài này đã nhiều lần chuyên dùng để đo lường Thiên xích**, không có người suy tính, do đó môn này căn bản không có cách nào bắt tay vào duy trì và bảo tồn được, e rằng đến nay đã bị thất truyền. **Do đó ta là một học phái của Tử Bình, đã chú trọng để có thể tìm ra đầu mối.** Trong thư tịch cũ, đầu tiên là đề cử hai sách "Trích Thiên Túy" và 《 Tử Bình Chân Thuyên 》, hai sách còn hoàn bị, đầy đủ nhất, học giả nói mệnh sau này cho dù có thiên ngôn vạn ngữ, cũng không thể vượt qua phạm vi của hai tác phẩm đó. Như những năm tháng trôi qua, đều không thể phế bỏ được nó. Những loại sách trước tác của cổ nhân, thường viết bằng những từ ngữ ngắn gọn súc tích khó hiểu, thói thường huyền hoặc giữ kín, cuối cùng rất khó khăn cho sự lí giải minh bạch. Sách "Trích Thiên Túy" may mắn có Nhậm Thiết Tiêu chú thích; mà 《 Tử Bình Chân Thuyên 》 đến tận bây giờ chưa có người tiến hành giải thích. Nay người con họ Từ tức Nhạc Ngô trước là đem "Trích Thiên Túy" Nhậm chú in thành sách và phát hành, sau trở lại bình chú 《 Tử Bình Chân Thuyên 》, có thể sánh kịp Nhậm Quán, làm cho đạo này được tỷ mỉ rõ ràng mà có được nghiên cứu một cách hệ thống, sau này trong vị trí học thuật sẽ gây dựng được nền tảng căn bản, công lao đó xem như không thể tính toán được.

Những kẻ hậu học nghiên cứu nguyên lý mệnh học, được hai sách này, không đến mức sa vào những ngã rẽ sai lầm khi nghiên cứu mệnh học, còn như ứng dụng, còn cần phải chiếu theo và xem nhiều mệnh tạo cổ kim, như vậy đọc sách với thực nghiệm đều quan trọng như nhau, ngay sự cao thấp của thiên phú, với sự đạt được nông sâu, lại là nguyên nhân và kết quả hỗ trợ với nhau. Nếu như có hội tụ được đủ 3 thứ: Tài năng xuất chúng, học thức, kinh nghiệm một cách đầy đủ, với môn học này để mà có được mấy người trở thành thánh nhân. Như vậy cũng giữa đời này qua đời khác mà cả sau này, không phải sớm chiều người nào đó mới có khả năng ngộ được một cách nhanh chóng được. Ta thảo luận về mệnh lý đã nhiều năm, mà vẫn luôn hổ thẹn không hết với 3 vấn đề đã nêu trên, đến tận bây giờ hiếm có phát minh. Mà Nhạc Ngô nhiều năm ăn ngũ với nó, có thời gian thì chép các điều đã biết ra tác phẩm. Hiện nay sách hoàn thành mang đi in ấn, tuy không bỏ được sự ngu dại, nhưng có căn dặn từng lời, giữ gìn và lược thuật để cho dễ hiểu, để có thể phát hiện ra nguồn gốc của nó.

Thành phố Đông Thành Giữa mùa Xuân năm Bính Tý lời tự của Phương Trọng Thẩm ở Hải Thượng Tiểu Vong Ưu Quán.

Lời mở đầu của Từ Nhạc Ngô

《 Tử Bình Chân Thuyên Bình Chú 》 kết thúc, mặc khách có thu thập giải thích mấy mệnh tạo họ Viên đã viết: " Mệnh này có thể là Mệnh tạo, tức là mệnh không có đủ bằng chứng vậy. Mà lại người vốn tu tập phật gia, như nói rằng mệnh định (ổn định), tức là mệnh ưu tú không vướng vào việc ác, mệnh không tốt có trở thành thiện mà thành vô ích, có phải là lý này chăng? Tốt xấu của mệnh này, thì cái nào tạo thành? Cái nào chi phối? Điều cần biết là lấy cái nhân thiện vốn có của đời người, mà trở thành mệnh đẹp của kiếp này, lấy cái nhân ác vốn có của đời người, mà trở thành mệnh xấu của đời này. Mệnh vận tốt xấu, trở thành nguyên nhân vốn có, như vậy là có chắc chắn vậy; nguyên nhân đương thời, mà đương thời liền gặp kết cục của nó, thì mệnh này vô định vậy. Thường gặp có mệnh tốt mà vận xấu, có mệnh xấu mà vận lại tốt; vì mệnh như hạt giống, vận như thời vụ nở hoa. Mệnh tốt vận xấu, dường như hiếm thấy hoa quả, mà không đến nỗi khi có hoa lại có thể vun bồi ở trong một căn phòng ấm cúng, mà không phải là điều quan trọng của một đời người. Nếu như mệnh xấu vận cũng xấu, thì chính là có mầm coi thường trần thế, ngoài ra còn bị chà đạp dầy vò. Cho nên người có mệnh đẹp vận xấu, đại bộ phận an nhàn mà dư giả hưởng thụ, nhưng mà không thể lúc nào cũng đầy hứa hẹn, như vậy là cái nhân vốn có vậy. Nếu như không bằng lòng với chính nghĩa và lợi ích chung của mệnh, mà miễn cưỡng tiến thủ, thì chính là tán gia bại sản, tiếng tăm không ra gì, như vậy đó là nguyên nhân trực tiếp vậy. Cho nên mệnh đã định công danh sự nghiệp, nước chảy thành sông; bằng không, trời đất chông gai, vất vả mà vô công. Còn như mức độ thành công hay thất bại thì tùy thuộc vào nguyên nhân thành công của nó, có hay không có thể suy đoán vận mệnh, hoặc bởi là tuân theo kết

cục mà tương lai đã định sẵn, nhất định vận mệnh trong tương lai thì không thể biết được ư. Đúng là nhân quả vậy. Mệnh tạo ra vận, mệnh lý như thế, lý cố hữu của nó là giống nhau. Tử viết: "Quân tử cư dịch lấy số mệnh", lại viết "Bất tri mệnh vô dĩ vi quân tử" (*ND: ý muốn nói đã là người quân tử thì phải hiểu mệnh số, để từ đó mà biết nắm bắt thời cơ..., mà người không hiểu mệnh số thì không phải là người quân tử*). Sách 《 Tử Bình Chân Truyền Bình Chú 》 biết cách nhập môn để hiểu số mệnh con người, cũng suy xét cách thức thuận tiện những nguyên nhân đã có. Mặc khách xin lui vào im lặng, bởi vì đã ghi chép ra để lấy làm lời đề tựa này.

Nhạc Ngô Thị ghi lời đề tựa này giữ lúc đang ở trên biển Đông Hải, tháng 2 năm thứ 25 đời Dân Quốc

《 Tử Bình Chân Truyền 》 nguyên tự.

Ta tự trối mình để triển khai truyền bá, mặc dù thích đọc Tử sử chư tập(2), trong lúc nhàn rỗi thì đã xem qua các loại sách Tử Bình như 《 Uyên Hải 》, 《 Đại toàn 》, cũng có phần biết về ý nghĩa của nó. Nhưng mà không có thầy giảng dạy lý ngũ hành sinh khắc, cho nên cuối cùng còn chưa tiếp cận được. Sau đó lại mua được nhiều sách như 《 Tam Mệnh Thông Hội 》, 《 Tinh Học Đại Thành 》, dốc lòng tham cứu, ngày đêm suy nghĩ, mới chợt hiểu không thể không tin với số mệnh, mà người quân tử hiểu được mệnh số thì có thể thuận theo khuôn phép của số mệnh.

Năm Mậu Tý ta do Phó cống (3) bổ xung thêm giáo viên Quan học (4). Quán trọ ở bên phải cổng Phụ Thành, và được giao lưu cùng Chương Công Lý Quân An, vui mừng như thừa bình sinh, tương đắc liên tục, mỗi lần có giờ rảnh rỗi lại ngồi bói ở quán, mặc dù Quân An thuộc vào trình độ có thể đàm luận 《 tam mệnh 》. Hai bên tranh luận, trình bày tỉ mỉ mà đầy đủ súc tích. Chẳng bao lâu 3 năm đã hết, sau đó thì được sắp xếp ở Phủ Uyên Bình Thẩm Minh, có được 39 bài Tử Bình chép bằng tay mà do Thẩm Hiểu Chiêm người huyện Sơn Âm soạn, bất giác thần thờ mà bản thân không nắm chắc được điều gì, hối hận cho những gì đã nghiên ngẫm trước đây mà chưa đạt đến, liền mang sách đó bảo cho Quân An biết. Quân An xúc động than rằng: " Sách này thảo luận, thuyết minh về Tử Bình Gia một cách chân thực vậy".

Húy danh của tiên sinh (Thẩm Hiểu Chiêm) là (燁) Phần, trở thành tiến sĩ vào năm Kỷ Mùi đời vua Càn Long, tư chất thông minh đỉnh ngộ, học hành hiểu biết đến độ tinh thông uyên bác, cái đó ở vào sự tinh vi của tạo hóa, tinh thần vững chắc mà sáng tỏ, biến hóa là bởi từ trái tim mà ra vậy. Xem tử sự thành bại được mất của nó khi luận Dụng thần, lại xét nguyên nhân Dụng thần thành bại được mất, bởi vì Dụng thần thành bại được mất, thì tất nhiên là phải kiêm thêm xem kì thần, đối với Dụng thần sinh khắc trước sau chỗ nào có khác biệt, đồng thời phân biệt được sự thấu lộ với sự trọn vẹn của Dụng thần, rồi có tình hay vô tình, có lực hay không có lực, hư hư thực thực giống như râu bắp mà còn được trình bày một cách tỉ mỉ, đầy đủ, rõ ràng. Đúng là tâm huyết một đời của tiên sinh, mới chú thích, mà đã chìm ngập trong sự hài lòng thay!

Thế là Quân An bèn lập kế hoạch cho công việc in ấn sách, là người đoán mệnh cho thiên hạ, thì ngay lập tức không dễ dàng mà xác định được những chuẩn mực phù hợp nhất, rồi đều ảnh hưởng và dao động bởi trí tuệ nông cạn của mình, nhưng rồi sau đó đều có thể tự tin và sáng suốt; mà không nói đến sự may mắn của người biết xem mệnh, vậy mà cũng may mắn cho những bậc quân tử sĩ phu trong thiên hạ, vì sao? Người hiểu số mệnh con người, thì trong công việc kinh doanh, cạnh tranh có thể biết được tin tức này, nếu khi nào không nên thì có thể liệu định gạt bỏ mà biết dừng lại. Thông thường tất cả gặp phú quý nghèo hèn thọ yếu thì đều có số ở trời, mà tuân theo sự an bài như thế nào với số mệnh bản thân, rồi để cùng cố gắng mà quay về đi theo con đường của thánh nhân, chẳng lẽ không phải nhân sĩ quân tử có phúc hậu may mắn ư!

Hơn nữa Quân An đã tâm huyết xem xét kiểm tìm mà vẫn chưa tìm được người có cùng sở trường, chia sẻ sở thích, vậy công lao ấy cũng không đáng ghi nhận ư? Vui mừng thay do cái duyên khởi đó mà họ Nhạc có lời đề tựa này.

Đầu mùa Hạ Năm Bính Thân năm thứ 41 đời vua Càn Long cùng hậu học Không Phủ Hồ Hồn Minh trình trọng ghi nhớ.

Phàm lệ

Mùa Hạ năm ngoái in và phát hành sách 《 Trích Thiên Tuy chình nghĩa 》, người phê duyệt đặt ý nghĩa quá cao, liên tiếp dùng khoa học để phê duyệt, ngoài ra khi biên dịch còn dùng những giáo trình nông cạn làm yêu cầu. Trộm nhớ bản chất nội dung của "Trích Thiên Tuy" không phải giành cho người mới học vậy. Phương pháp của Tử Bình, chú trọng đến sự tiếp cận ngọn nguồn Ngũ tinh, niên đại, các tác phẩm nổi bật xuất sắc thì không có nhiều như: 《 Tử Bình Đại toàn 》, 《 Uyên Hải Tử Bình 》, 《 Tam Mệnh Thông Hội 》, 《 Thần Phong Tích Mậu 》, đại bộ phận những loại sách này tạp mà không tinh, nó khiến cho người mới học khó có thể tiếp cận được, duy chỉ có 《 Tử Bình Chân Truyền 》, luận bản uyên bác thấu đáo, mà thứ tự sắp xếp của nó là: Nguyệt lệnh làm Kinh, các thần khác làm Ví (*ND: Ý muốn nói là Nguyệt lệnh làm xương sống - đường dọc Nam Bắc là Kinh tuyến-, còn các thập thần khác là phụ trợ -đường ngang Đông Tây là Ví tuyến-*), trật tự ngay ngắn, đây là cái dễ nhất cho người mới học, chỉ tiếc không may mất đi phần giản lược, mà còn có quan điểm là không đưa ra các quy tắc, cho nên người mới am hiểu một cách sơ đẳng thì ca thán mà người nhập môn không thể theo được.

Có một người bạn thân thích tên là Hà Kì ở Thiệu Hưng (tên thành phố ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc) có gửi cho Trọng Quân một bản in, nguyên bản này nguyên là của Quan thừa (5) Triệu Triển Như cất giữ, rồi cùng nhau đối chiếu hiệu đính, duyên cơ mà cuộc đời đã đạt được kết quả trong nghiên cứu, xin nói rõ là bình chú, đồng thời có lấy mệnh tạo của thời đại

hiện nay làm ví dụ chứng minh. Vất vả và vùi đầu nửa năm mới khắc thành sách, cuối mỗi bài có kèm theo một số ví dụ sơ cấp. Tuy chưa dám nói rằng trình bày và phát huy một cách trọn vẹn mà chỉ đại khái đã cơ bản đầy đủ, học giả nắm được bộ sách này, từ đó tiến thêm nghiên cứu sách 《Trích Thiên Túy chinh nghĩa》, tiến dần từng bước, ngộ hầu không phải lo lắng cho con đường nghiên cứu của mình. Tuy không phải tài liệu giảng dạy, nhưng chắc chắn không khác gì tài liệu giảng dạy vì nó có hệ thống một cách tuần tự. Bình chú vừa kết thúc, thì tường thuật phạm lệ của nó ở vào bên phải.

1, Lời tựa trong nguyên sách gọi là 39 bài chép tay, cho nên luận bát cách với thủy vận hợp lại thành một quyển (Như luân Chính quan với luận Chính quan thủ vận thực tế là một bài). Nếu phân loại ra thì có 47 bài, mà bản phưởng chỉ có 44 bài rưỡi, hành vận, thành cách, biến cách bản in phưởng chỉ có nửa bài. Nay theo nguyên bản bổ sung cho đầy đủ, để thành một tác phẩm hoàn chỉnh.

2, Nguồn gốc Tử bình với Ngũ tinh, danh từ cách cục, đa số theo cách gọi cũ của Ngũ tinh, người đời sau không được minh bạch, khiến cưỡng gán ghép, đủ để làm rối loạn sự hiểu biết nhiều nhất. 《Bình chú》 thì trình bày chi tiết thêm để uốn nắn sửa chữa, đồng thời thuyết minh vào trong bình chú, thêm vào đó là sửa chữa cải chính.

3, 《Chân thuyên》 lấy nguyệt lệnh Dụng thần làm kinh, các loại thần làm ví, nhưng mà dụng thần không phải hoàn toàn lấy ra ở nguyệt lệnh, cho nên lấy cách cục dụng thần bỏ đi sự khác biệt của nguyệt lệnh, đặc biệt nêu ra (*đề xuất*) với tiến hành thuyết minh. Do đó thủ dụng (*chọn dụng thần*) không định phương pháp, lấy thứ tự sắp xếp của nguyệt lệnh dụng thần, tuy 10 nhưng chỉ được 7, 8, nghiên cứu mà không thể hoàn toàn bao quát được. Vì thế không phải sự sai lầm của sách gốc mà đây là chỉ giới hạn trong thứ tự sắp xếp mà không thể không đúng mà thôi.

4, Khởi lệ ca quyết (*nêu nên những văn vần để ví dụ*), chẳng qua tiện cho ghi nhớ. Nếu như rõ ràng nguyên lý của nó, thì ca quyết không chỉ dễ dàng ghi nhớ, mà còn có thể tự mình biến tấu thêm, bằng không, ca quyết trong mệnh lý nhiều như lông trâu, làm sao mà có thể ghi nhớ được hoặc thuộc hết? Cho nên khi đưa ra ví dụ minh họa nhập môn của bài đầu, lược thuật bớt nguyên lý, đồng thời phụ thêm ca quyết, và sắp xếp bảng biểu để tiện tra cứu.

5, Người chưa am hiểu mệnh lý, nên đọc trước cuốn Nhập môn mệnh lý, lại đọc bình chú, tuần tự mà tiến, bản thân không đến nỗi sa vào sự rối rắm mà không có manh mối nào.

6, Trong khi bình chú sở dĩ dẫn ra ví dụ chứng minh, hoặc sưu tầm một số mệnh tạo của các danh nhân hiện đại, hoặc sao chép từ sách 《Trích Thiên Túy chinh nghĩa》. Nhưng do nguyên nhân tài liệu không đủ, thông thường thì đúng là không phải những ví dụ chứng minh thích hợp, tạm thời bổ sung vào chỗ còn khiếm khuyết đó cho thích hợp, hoặc cũng có thể bên này chứng minh cho bên kia, hai bên bổ trợ cho nhau, song vẫn không tránh khỏi sự trùng lặp xuất hiện, sau này sẽ tiếp tục thu thập và đem cải chính khi tái bản.

Ghi chú:

1. Thất chính Tứ dư là hệ thống chiêm tinh học cổ đại Trung Quốc. Thất chính là chỉ các tinh diêu như nhật (*thái dương*), nguyệt (*thái âm*), kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, v.v... Tứ dư là chỉ 4 hư tinh là Tử Khí (điềm báo tốt lành trong chiêm tinh học), Nguyệt bột, La hầu, Kế đô, v. v... Thất chính Tứ dư đoán mệnh, là lấy ngày tháng năm sinh của con người, quan sát những tinh diêu của Thất chính Tứ dư, ở vào miếu vượng của 12 cung, với sự vận hành thiên thể về độ số của 28 chòm sao, để đoán biết được sự cát hung của người khi sinh ra.

2. Tử sử chư tập gồm có Kinh, Sử, Tử, Tập tứ bộ : Là sản phẩm của văn hóa truyền thống Trung Quốc, thích hợp dùng với các sách cổ điển văn hóa truyền thống.

3. Phó cống: Là trong chế độ khoa cử, những tú tài được tiến cử vào Quốc tử giám. Chế độ nhà Thanh, khi tuyển chọn thi hương tức số người ngoại lệ thì còn được tuyển thêm ngoài danh sách trúng tuyển chính thức có thể vào Quốc tử giám học tập, gọi là "phó bảng tú tài", do đó mà có tên gọi tắt là Phó Cống.

4. Quan học: Là chỉ triều đình Trung Quốc trực tiếp cử ra và quản lý, cùng Quan phủ các triều đại căn cứ theo hệ thống trường học mà quy định khu vực hành chính cho từng địa phương lo liệu. Bao gồm Quan học của trung ương và quan học của địa phương cùng cấu thành chế độ giáo dục Quan học chủ yếu nhất Trung Quốc.

5. Quan thừa: Quan giúp việc thời xưa.

Chương 1: Luận thập can, thập nhị chi

bản dịch LePhan -

Nguyên chú: Khí trời đất động tĩnh mà phân âm dương, có già trẻ mà chia ra tứ tượng. Già là ở lúc cực động (thái dương) hay cực tĩnh (thái âm). Trẻ là ở lúc vừa bắt đầu động (thiếu dương) hay vừa bắt đầu tĩnh (thiếu âm). Chi có tứ tượng, mà chứa đủ cả ngũ hành trong ấy. Thủy tức là thái âm; Hỏa tức là thái dương; Mộc tức là thiếu dương; Kim tức là thiếu âm; Thổ tức, âm dương lão thiếu, là nơi kết của các xung khí Mộc Hỏa Kim Thủy.

Từ chú: Thuyết âm dương tuy bị các nhà khoa học chỉ trích, nhưng trời đất ngày tháng nóng lạnh, nam nữ sớm tối, có vật chi chẳng phân âm dương? Nhỏ đến như điện tử cũng chia ra âm dương. Bởi âm dương chia ra tứ tượng, Mộc Hỏa Kim Thủy, nhân đó mà đại biểu khí của 4 mùa Xuân Hạ Thu Đông. Trong lòng đất có nước và các loại quặng kim loại, từ đâu mà thành? Muôn hoa tươi tốt, nhờ đâu mà xui khiến? Khoa học vạn có thể có thể phân tích vật thành các loại nguyên chất nhưng chẳng khiến chúng này mầm được, lực khiến chúng này mầm được tức là Mộc vậy. Nên nói Kim Mộc Thủy Hỏa là chất tự nhiên trong trời đất vậy. Vạn vật thành ở Thổ rồi lại trả về Thổ, nên lại nói Kim Mộc Thủy Hỏa ấy là ở Thổ. Khí trời đất sinh ra: nóng ấm là Hỏa; chất lỏng là Thủy; chất sắt cứng là Kim; khí huyết lưu hành là Mộc. Như tẩm thân thịt xương này, vận dụng được cả Kim Mộc Thủy Hỏa tức là Thổ vậy. Nhân sanh bình khí thụ hình, có bất kỳ nhiên nhi nhiên giả, chẳng khỏi tùy thuộc vào sự chuyển vận của các khí tự nhiên.

Nguyên chú: *Đã có ngũ hành, sao lại có 10 can 12 chi? Có âm dương mà sanh ra ngũ hành, trong ngũ hành đều có âm dương. Tức luận Mộc cũng có chia ra Giáp dương Ất âm vậy. Giáp là khí của Ất; Ất là chất của Giáp. Giáp là sanh khí trên trời, lưu hành ở vạn vật, Ất là vạn vật ở dưới đất tiếp nhận thêm sanh khí đó. Lại chia nhỏ thêm, sanh khí tán cho ra là Giáp của Giáp, sanh khí ngưng thành là Ất của Giáp. Vạn Mộc nhờ Giáp của Ất mà đâm cành ra lá. Cành cành lá lá của vạn Mộc là Ất của Ất vậy. Ất nhờ Giáp mà được đủ khí; Giáp nhờ Ất mà (kiên) hình chất được đầy chắc. Như Mộc cũng có chia ra âm dương Giáp Ất như vậy.*

Từ chú: Ngũ hành đều có phân ra âm dương như can chi vậy. Thiên can tức là khí của ngũ hành lưu hành trên trời; Địa chi là 4 mùa tuần tự lưu hành.

Nguyên chú: *Như Giáp Ất phục ở Dần Mão cũng có chia ra âm dương thiên địa. Như Giáp Ất mà phân âm dương thì Giáp dương, Ất âm, Mộc hành trên trời có chia ra âm dương như vậy. Như Dần Mão mà phân âm dương thì Dần dương, Mão âm, Mộc tồn dưới đất cũng có chia ra âm dương như vậy. Như gộp cả Giáp Ất Dần Mão mà phân âm dương, thì Giáp Ất là dương Dần Mão là âm, Mộc ở trên trời thì thành tượng ở dưới đất thì thành hình. Giáp Ất hành thiên mà Dần Mão thụ chi; Dần Mão nhờ có Giáp Ất mà được yên. Nên có câu Giáp Ất như trưởng quan, Dần Mão như cai quản địa phương. Giáp lộc ở Dần, Ất lộc ở Mão, như phủ quan đi đến quận, huyện quan đi đến ấp, nắm lệnh các ty suốt 1 tháng.*

Từ chú: Giáp Ất cùng 1 gốc, đều là khí trên trời. Giáp là khí dương mới chuyển, thể đang lớn mạnh; Ất là hơi ấm của sự sống, như cây cỏ này mầm. Tuy cùng là Mộc nhưng tính chất có khác nhau. Giáp Ất là khí lưu hành, nên gọi là khí hành trên trời; Dần Mão nằm giờ lệnh trong 4 mùa, nên gọi là tồn dưới đất. Khí lưu hành theo giờ lệnh mà chuyển dời, nói Giáp Ất lấy Dần Mão làm gốc, thì Hợi Mùi Thìn cũng đều là gốc cả (Xem thêm chương âm dương sanh tử). Như gặp thiên can thông căn nguyệt lệnh, khí đang vượng tất đặc dụng rất hiển hách, như chẳng được vượng thì tuy đặc dụng mà lực bất túc, như quan phủ quan huyện. Chẳng đặc giờ đặc địa thì không thể ra hiệu lệnh gì được, tài ấy chẳng được thi triển ra.

Thập can tức là ngũ hành mà phân ra âm dương vậy, luận về công dụng thì can dương can âm có chỗ khác biệt. "Tích thiên tủy" có viết: "Ngũ dương tòng khí bất tòng thể, ngũ âm tòng thể vô tình nghĩa". Can dương như quân tử, tính dương cương, mừng gặp trụ có căn, hoặc Ấn có căn; can âm thì không như vậy, dù gặp trụ có căn, hoặc Ấn có căn thì vẫn không tòng nổi nhược vẫn hoàn nhược, như lại gặp trụ Tài Quan thiên thịnh tất tòng theo Tài Quan tức như nhật nguyệt có mầm có gốc hoặc thông khí nguyệt lệnh cũng chẳng luận như vậy được. Như gặp Ấn thụ có căn, tất bất hiềm thân nhược, chẳng sợ khắc chế.

Nên nói can dương can âm có khác biệt là vậy.

Như Ngũ Đinh Phương: Nhâm Dần / Đinh Mùi / **Kỷ** Mão / Ất Hợi;
Kỷ thổ tuy thông căn nguyệt lệnh, gặp mộc thể thịnh, tức tòng mộc, tòng như thế là vô tình nghĩa vậy (xem thêm chương dụng thần).

Lại như Diêm Tích San: Quý Mùi / Tân Dậu / **Ất** Dậu / Đinh Hợi;
Ất mộc may gặp Ấn thông căn, chẳng sợ thân nhược, sát thấu gặp chế, tức là quý cách.

Lại như Hứa Thế Anh: Quý Dậu / Tân Dậu / **Ất** Sửu / Tân Tị;
gặp vận 19 tuổi tòng Sát, thân nhược chẳng gặp Ấn thụ có căn, nhưng mừng gặp được vận chế Sát.

Đặc điểm can âm là như vậy (Xem thêm phần cách cục).
Can dương thì không như vậy !

Như trụ của Ngu Hòa Đức: Đinh Mão / Bính Ngọ / **Canh** Ngọ / Kỷ Mão;
Canh kim tuy nhược, dù thấu Ấn ở gốc, vẫn không thể tòng, thân nhược vẫn hoàn nhược, đến vận phò thân tự nhiên phú quý, hết mọi lao khổ.

Điểm bất đồng là như vậy. Nhưng can dương chẳng phải tuyệt đối không thể tòng, như trụ của Thanh Tuyên Thống: Bính Ngọ / Canh Dần / **Nhâm** Ngọ / Nhâm Dần;
Ấn Tỷ đều không có căn, tất không thể không tòng.

Nói tòng khí chứ không tòng thể là như vậy, lý ấy rất sâu, không thể nói hết, học giả xem nhiều bát tự, lâu dần tích lũy kinh nghiệm, tự nhiên hội ngộ, không lời nào nói hết được (Chiếu y theo chương này để luận tính chất các can chi, tuy sơ bộ mà thật rất sâu xa; cái điểm tinh là của mệnh lý tức là can chi âm dương tính chất có khác nhau, như đi học thì phải ngồi ngay ngắn trước rồi mới tập viết, sau khi đã thạo phần nhập môn, khắc tự biết nó trọng yếu thế nào)

Nguyên chú: *Giáp Ất ở thiên can, hễ động thì không yên. Gặp tháng Dần tắt dương lúc Giáp khởi? Gặp tháng Mão, tắt dương lúc Ất khởi? Dần Mão tại địa chi, dừng lại mà chẳng dời đi. Nguyệt gặp Dần hoá đối được với Giáp; nguyệt gặp Mão hoá đối được với Ất. Luận về khí, Giáp vượng ở Ất; Luận về chất, Ất bền chặt ở Giáp. Như tục thư nói xằng, rằng Giáp là rừng lớn dày đặc nên chẳng sợ bị chặt, ắt như cỏ non, yếu mà chẳng gãy, thực là chẳng biết lý âm dương vậy. Lấy 1 loại hành mộc như trên thôi, ta còn có thể biết, đến như bàn đến lý âm dương khí chất của Thổ là xung khí của Mộc Hòa Kim Thủy, nhờ đó mà vượng ở tứ thời, sao có thể nói giống như vậy được. Người học trước phải biết rành thuyết can chi, rồi mới có thể nhập môn.*

Từ chú: Thiên can động mà không yên như năm Giáp Kỷ lấy Bính Dần làm tháng giêng hay; như năm Ất Canh lấy Mậu Dần làm tháng giêng. Địa chi dừng lại mà chẳng dời như, tháng giêng Dần, tháng hai Mão. Luận về khí, Giáp vượng ở Ất; luận về chất, Ất bền chặt ở Giáp, Giáp là tính dương cương của mộc, Ất là chất nhu hòa của mộc, muốn phân biệt kỹ xin xem thêm tiết luận thiên can nghi kị trong phần phụ lục "Tích thiên tùy" dưới đây. Cái ví dụ rừng già-cỏ non bậy bạ của tục thư ở trên, phát xuất từ ví von như nạp âm khiến kẻ không biết hiểu lầm. Kẻ học trước nên rõ cái lý can chi âm dương, xét thông phương vượng suy tiến thoái, mới khỏi bị thời thế xoay trời.

Chương 2: Âm Dương sinh khắc

Nguyên văn: *Vận 4 mùa, tương sanh mà thành, nói Mộc sanh Hỏa, Hỏa sanh Thổ, Thổ sanh Kim, Kim sanh Thủy, Thủy lại sanh Mộc, tức theo thứ tự tương sanh, tuần hoàn xoay vần, đi hoài chẳng hết. Như đã có sanh tất phải có khắc, có sanh mà không có khắc, tất cũng chẳng thành 4 mùa vậy. Khắc, vì vậy kiềm chế mà dừng lại, khiến thu liễm lại, nên lấy làm kỳ của phát tiết, có câu "thiên địa có tiết chế mới thành tứ thời". Tức lấy mộc luận, mộc thịnh ở hạ, Sát ở thu, nhờ có Sát, bên ngoài thì khiến phát tiết, bên trong thì tàng thu lại, ấy là lấy chánh Sát làm sanh vậy, kinh dịch lấy kiềm thu làm tính tình thật, nói Đoài là nơi làm đẹp vạn vật, quả đúng vậy ! thí dụ như phép dưỡng sanh, nói ăn uống để mà sống, như ăn uống suốt ngày, chẳng đợi đói 1 chút mới ăn, làm sao mà sống lâu được? 4 mùa xoay vần cũng vậy, sanh với khắc cùng dụng, khắc với sanh cùng công.*

Từ chú: "Sanh với khắc cùng dụng, khắc với sanh cùng công" thật quá đúng. Có xuân hạ dương hòa mà chẳng có thu đông túc sát, tất tứ thời không thành; có Ấn động sanh phò mà chẳng có Sát thực khắc tiết, tất mệnh lý cũng chẳng thành. Cho nên sanh phò với khắc tiết, tùy ở mệnh lý mà dùng, đều không tách riêng, sao cho đưa về trung hòa thì thôi.

Nguyên văn: *Như lấy ngũ hành gộp lại mà luận thì tất Thủy Mộc tương sanh, Kim Mộc tương khắc. Lấy ngũ hành chia riêng từng cặp âm dương, tất trong chỗ sanh khắc, lại có khác nhau. Như đều lấy thủy để sanh mộc, mà Ấn có chia ra thiên chánh; kim khắc mộc, mà cục có chia ra Quan Sát vậy. Cùng là Ấn thụ, thiên chánh gần giống nhau nhưng sanh khắc có khác biệt, nên để ý mà luận; trong chỗ tương khắc, một Quan một Sát, hiền ác chia riêng, đạo lý đó luôn phải chú ý.*

Từ chú: Âm dương phối hợp, cũng giống như điện từ vậy. Dương gặp dương, âm gặp âm tất chống lẫn nhau, là Thất sát Kiêu ấn vậy; dương ngộ âm, âm ngộ dương tất hút nhau, là Tài Quan Ấn vậy. Ấn sanh ta, Tài bị ta khắc, hoặc thiên hoặc chánh, khí thể tuy thuần tạp có khác, dùng phép trên không khác nhiều lắm. Quan sát khắc ta, hiền ác hồi thù, không thể không nói đến. Tỷ kiếp, cùng 1 khí, như Thực Thương, được ta sanh ra, tắt lại lấy cùng tính là thuần, khác tính là tạp. Thuần tạp chia riêng ra mà dùng tùy ở cường nhược, như muốn nghiên cứu mệnh lý phải nên biết rõ.

Nguyên văn: *Tức lấy Giáp Ất Canh Tân mà nói thì. Giáp là dương mộc, là sanh khí của mộc; Ất là âm mộc, là hình chất của mộc. Canh là dương kim, là khí túc sát của mùa thu; Tân là âm kim, là chất của ngũ kim (vàng, bạc, đồng...). Giáp mộc là sanh khí, gửi ở mộc mà hành ở thiên, cho nên gặp mùa thu là Quan, trong khi Ất thì ngược lại: Canh là Quan, Tân*

là Sát. Lại nói về Bính Đinh Canh Tân thì. Bính là dương hòa dã, khí lửa sáng nóng rực bốc tận trời; Đinh là âm hòa như hòa của ngọn lửa củi. Khí tức sát mùa thu, gặp khí lửa sáng nóng thì bị khắc mất nhưng kim loại ta hay dùng thì lại chẳng sợ khí lửa, nên nói Canh lấy Bính làm Sát, mà Tân thì lấy Bính làm Quan. Những chất kim loại ta hay dùng, gặp lửa củi thì lập tức tan chảy ra trong khi khí tức sát lại chẳng sợ lửa củi. Bởi vậy nên Tân lấy Đinh làm Sát mà Canh lấy Đinh làm Quan vậy. Lấy đó mà suy ra, ta nên biết cho rành cái lẽ tương khắc.

Từ chú: Như luận tóm lại về Quan Sát của hòa thì nếu lấy hình chất của Ất mộc, Tân là những chất kim loại ta hay dùng, Đinh là lửa củi, tự vị tận hợp. Thập can tức là ngũ hành, đều là khí thiên hành vậy. Tự khí mà phân âm dương, há dựa không có hình chất mà nói được? Thí dụ như chia con người ra âm dương nam nữ, thì nam cũng chia ra nếu dương cương thì nóng nảy, âm trầm thì hiền yếu, nữ cũng vậy, tính chất khác nhau. Lấy ví dụ trên để nói, học giả chớ nên chấp vào sách vở. Ngũ hành nghi kỵ, toàn là do ở phối hợp lại, trong khi tứ thời nghi kỵ, mỗi mùa mỗi khác. Ấy là ghi lại để đời sau biết mà luận ngũ hành sanh khắc nghi kỵ.

Chương 3: Luận Âm dương sinh tử

Nguyên văn: *Thuyết ngũ hành can chi, xem thêm thiên can chi cho rõ. Can động chẳng nghỉ, chi tĩnh lẽ thường. Lấy mỗi can lưu hành 12 tháng mà an Sinh Vượng Mộ Tuyệt.*

Từ chú: Thuyết Sinh vượng mộ tuyệt đã có từ rất xưa. "Chuẩn nam tử" viết: Xuân lệnh mộc trảng, thủy lão, hỏa sanh, kim tù, thổ tử; "thái bình ngự lãm - ngũ hành hưu vượng luận" viết: lập xuân căn vượng, chấn tướng, tổn thai, ly một, khôn tử, đoái tù, kiên phế, khảm hưu v.v... (Xem thêm trong "mệnh lý tầm nguyên"). Danh từ tuy hơi khác, nhưng ý như nhau. Hậu thế dung 12 chi phối bát quái mà định ra thứ tự 12 ngôi từ Trường sanh Mộc dục đến Thai Dưỡng (Xem thuyết minh hình dưới), tuy là thuyết của hạng thuật sĩ, nhưng hợp lẽ tự nhiên của trời đất. Lời nói bình dân nhưng chứa đựng ý nghĩa rất tinh tú, học ngũ hành âm dương không ngoài lẽ ấy.

Nguyên văn: *Dương chủ tụ, lấy tiến làm tiến, nên nói chủ thuận; âm chủ tán, lấy thoái làm thoái, nên nói chủ nghịch. Như Trường sinh Mộc dục cùng hạng, cho nên dương thuận âm nghịch có khác. Vận 4 mùa tuần hoàn, công thành thì thoái, cùng dụng thì tiến, nên nói mỗi tháng tuần hoàn, mà Sinh Vượng Mộ Tuyệt lại nhất định. Nơi dương sanh thì âm tử, thay phiên tuần hoàn, là lẽ xoay vần của tự nhiên. Như lấy Giáp Ất mà luận, Giáp là dương mộc, là mộc cành lá, thụ khí trời sinh, tự thu tàng no đủ, có thể dùng để khắc phát tiết phát động, nên sinh ở Hợi. Khí hậu tháng Ngọ, mộc đang lúc cành lá sum xuê, sao Giáp lại tử? Lại chẳng xét bên ngoài tuy phồn thịnh, mà trong thì sinh khí phát tiết đến hết, bởi vậy nên nói Tử ở Ngọ vậy. Ất mộc ngược lại, tháng Ngọ cành lá phồn thịnh, tức là được sinh, tháng Hợi cành lột lá rụng, tức là Tử. Luận theo chất khác với theo khí vậy. Lấy Giáp Ất làm ví dụ trên minh họa.*

Từ chú: Sinh Vượng Mộ Tuyệt tức là nơi sinh vượng mộ tuyệt của ngũ hành, chẳng phải của 10 can. Gọi tên 10 can chi để đại biểu ngũ hành có âm có dương; ngũ hành tuy chia âm dương, thật ra cũng là một. Giáp Ất cùng là 1 mộc, chẳng chia hai. Dần Thân Tị Hợi là nơi ngũ hành Trường sinh Lâm quan; Tý Ngọ Mão Dậu là nơi ngũ hành Vượng địa; Thìn Tuất Sửu Mùi là nơi ngũ hành Mộ địa. Chẳng phải chia ra can âm can dương có Trường sinh lộc vượng mộ riêng. Do Trường sinh làm quan vượng mộ, mà có chi tàng nhân nguyên, xem nhân nguyên ti lệnh đồ bên dưới khắc tự hiểu rõ. Nói riêng về lý thì mọi vật đều có âm dương, dương cực tất âm sanh, thí dụ như kim điện tử, Giáp đoan là dương lấy dụng mà luận, sinh vượng mộ tuyệt, chỉ phân ngũ hành, bất tất phân âm dương. Lại theo các sách thuật số, chỉ nói ngũ dương trường sanh, mà không nói đến ngũ âm trường sanh, chỉ nói dương nhận mà không nói đến âm nhận, hậu thế chưa rõ lý mà muốn bình vực thuyết ấy, bẻ lý chi ly, chẳng biết theo ai. Hoặc nói ngũ âm không có Nhận, hoặc nói ngôi trước là Nhận, hoặc nói ngôi sau là Nhận (Như Ất lấy Dần hoặc Thìn làm Nhận), mỗi người mỗi ý riêng, phân ra nhiều thuyết khác nhau, thật chưa rõ lý.

Nguyên văn: *Chi có 12 tháng, lại nói mỗi can từ Trường sinh tới Thai Dưỡng, cũng chia ra 12 ngôi. Khí chi bởi thịnh mà suy, suy rồi thịnh lại, chia nhỏ kể ra thành 12 tiết. Như Trường sinh Mộc dục cùng tên, mượn từ để mà hình dung. Trường sinh như người ta lúc mới sanh ra. Mộc dục như người ta sau khi sanh tắm gội cho sạch; như hạt trái cây đã thành; trước phải thanh vỏ, sau mới rửa sạch. Tới Quan đới thì hình khí lớn dần, quan đới như người đến tuổi trưởng thành vậy. Lâm quan là đã trưởng thành lúc đang mạnh mẽ (30 tuổi), như người có khả năng có thể ra làm quan. Để vượng là khi tráng thịnh đến cùng cực, như đại thần phò vua giúp nước. Thịnh cùng cực thì suy kém, suy là lúc vật bắt đầu biến vậy. Bệnh là lúc đã quá suy. Tử, khí tận hết chẳng còn. Mộ, tạo hóa thu tàng, như người lúc chôn xuống đất vậy. Tuyệt là khí trước đã tuyệt, khí sau chưa tiếp nối. Thai như sau khi khí tiếp nối kết tụ thành bào thai. Dưỡng như bào thai được nuôi dưỡng trong bụng mẹ. Bởi nối tiếp như thế mà trường sanh tuần hoàn không dứt.*

Từ chú: Nguyên văn rõ ràng như vậy, mỗi năm 360 ngày, chia ra ngũ hành, đều được 72 ngày. Mộc vượng ở xuân, chiếm 60 ngày (Giáp 1/2, Ất 1/2,) trường sanh 9 ngày, mộ khổ 3 ngày, hợp lại là 72 ngày. Thổ vượng 4 mùa, Thìn Tuất Sửu Mùi đều có 18 ngày, là thêm 72 ngày nữa. Ở Dần thì Giáp mộc Lâm quan, Bính Mậu trường sinh, nói tàng nhân nguyên là Giáp Bính Mậu. Mão là đất xuân mộc chuyên vượng, kêu là Để vượng. Để như chúa tể vậy. "Dịch" nói "để đã hồ chấn", là phương mộc chúa tể, không có khí khác xen vào, nên nói chuyên tàng Ất. Thìn là nơi mộc còn dư khí, thủy nhập mộ, nên thổ là vốn là khí. Nên nói tàng Mậu Ất Quý (Thìn Tuất là dương thổ nên tàng Mậu; Sửu Mùi âm thổ nên tàng Quý), đều kêu là tạp

khí. Tạp là, nơi thổ vượng, lấy Ất Quý làm tạp, mà Ất Quý lại đều chẳng cùng phe, chẳng như thứ tự giờ lệnh trường sinh lộc vượng vậy. Xem xuân lệnh như thế mà suy ra thêm. Nói Dần Thân Tị Hợi kêu là nơi tứ sanh (còn là tứ lộc); Tý Ngọ Mão Dậu khí chuyên vượng 1 phương; Thìn Tuất Sửu Mùi là nơi tứ mộ chi địa. Nhân nguyên tang mỗi nơi đều có ý nghĩa. Như âm can trường sanh, tất không quan hệ gì tới khí theo giờ lệnh, địa chi tàng dụng, không do thế mà được thêm hay bị bớt gì vậy.

Thổ ở trung ương, gửi ở 4 góc (xem thêm hình can chi phương vị phối bát quái). Nhờ hòa mà sanh, sanh ở Dần, lộc ở Tị; nhờ thủy mà sanh, sanh ở Thân, lộc ở Hợi riêng tại Dần Tị có Bính hỏa giúp đỡ, vượng nên khả dụng; tại Thân Hợi, hàn thấp hư phò, lực lượng bạc nhược không dùng được, nên chỉ nói Bính Mậu sanh Dần mà không nói Nhâm Mậu sanh Thân.

Coi theo bảng nhân nguyên tứ lệnh ngày số, tuy chưa rõ hết, nhưng thiên can tàng ở địa chi, kiền là thể mà khôn là dụng, phân tích âm dương, rất đối tinh mật. Lấy nơi khảm ly chấn đoài, chia chủ khách 2 bên, mà đến 384 hào, âm dương hợp lại, đầy với tan nghỉ, thay đều tương hợp. Có từ khi nào, do đâu mà ra, đều qua khảo chứng, người quân tử thông suốt được, như biết được nguồn, hẳn thấy điều ấy, có thể cảm nhận.

Nguyên văn: Người lấy chi ngày làm chủ, chẳng gặp sanh gặp lộc vượng nơi nguyệt lệnh, tất hưu tù, như giờ hay năm, được trường sinh lộc vượng, yên mà chẳng nhược, hay gặp được mộ khổ, đều là có căn. Nhân trường sanh nhờ khổ mà xung ra, như tục thư nói xằng không đúng, chỉ có dương trường sanh mới có lực, mà âm trường sanh chẳng có chút lực nào, nhưng lại cũng chẳng nhược. Như gặp khổ, tất dương có căn mà âm thì không có dụng. Dương lớn bao trùm âm nhỏ, dương kiêm được âm mà âm chẳng kiêm nổi dương, lý tự nhiên là vậy.

Từ chú: Địa chi tàng các can, gốc tính thì dĩ dụng, như can đầu thẩu ra tất cái dụng ấy hiển hiện ra. Nên nói can lấy thông căn làm tốt, chi lấy thẩu ra làm quý. "Tích thiên tủy" viết: "thiên can toàn 1 khí, không tải nổi đức lớn của địa; 3 loài động thực khoáng vật ở địa chẳng dung nổi thiên đạo mệnh mỏng". Như 4 Tân Mão, 4 Bính Thân, tuy can chi một khí mà chẳng thông căn, không đủ quý nổi. Địa có 3 loài, ứng với tàng 3 can, không thẩu ra tất chẳng hiển dụng nổi. Thiên can thông căn, không chỉ lộc vượng đều tốt đẹp, trường sanh có dư khí hay mộ khổ đều là căn. Như Giáp Ất mộc gặp Dần Mão thì nói thân vượng, mà gặp Hợi Thìn Mùi, đều là có căn cả. Thuyết gặp khổ tất xung thực là lầm lẫn đáng cười. Như Thìn là gốc của đông phương mộc, như trong 20 ngày sau Thanh Minh, Ất mộc năm lệnh, dư khí còn vượng, sao nói phải đến nhờ khổ? Thổ là khí gốc thì khổ của nó ở đâu. Kim hỏa trong khổ chẳng có, xung thì có ích gì chứ? Chỉ có Nhâm quý thủy gặp khổ, như thẩu ra, đều cùng dùng được. Quý thủy tàng gốc, như thẩu Nhâm thủy tất mộ vốn là tông ngũ hành luận, chẳng phân âm dương gì. Rằng âm trường sanh chẳng chút lực, nhưng cũng nhược, có gặp thêm âm khổ vẫn không có dụng, đều do lầm lẫn rằng âm dương đều có trường sanh, mà thuyết ấy chẳng hoàn thiện. Lại thấy tiết tuy chỉ ngày chủ, nhưng can năm tháng ngày cũng vậy, như được khí ở nguyệt lệnh, tự mình tối cường; như bị hưu tù ở nguyệt lệnh, mà trong chi năm tháng ngày, được sanh lộc vượng dư khí mộ, thay đều thông căn vậy.

Chương 4: Luận Thiên Can phối hợp tính tình

Nguyên văn: Ý nghĩa hợp hóa lấy 10 can âm dương phối với nhau mà thành. Hà đồ thuật số, lấy một hai ba bốn năm phối sáu bảy tám mười theo tiên thiên. Nói thủy là thái âm thủy, gặp thổ xung khí thì hết, lấy khí mà thì sanh là vậy. Trước khi có ngũ hành, tất đã có âm dương lão thiếu, rồi sau khí mới xung ra, nói nhờ thổ sanh. Xét ngũ hành, tất vận vật lại sanh ở Thổ, như Thủy Hỏa Mộc Kim, đều gửi thân yên nơi Thổ, nói lấy Thổ trước tiên. Nên đầu tiên Giáp Kỷ tương hợp tất hóa Thổ; Thổ sanh Kim, nên Ất Canh kế tiếp hóa Kim; Kim sanh Thủy, nên Bính Tân kế tiếp lại hóa Thủy; Thủy sanh Mộc nên Đinh Nhâm kế tiếp lại hóa Mộc; Mộc sanh Hỏa nên Mậu Quý kế tiếp lại hóa Hỏa, ngũ hành theo vậy mà an. Lấy Thổ làm đầu, theo thứ tự tương sanh, lẽ tự nhiên là vậy. Ý nghĩa 10 can hợp hóa là vậy.

Từ chú: Thập can phối hợp, bắt nguồn từ kinh dịch " số của thiên 1, địa 2, thiên 3, địa 4, thiên 5, địa 6, thiên 7, địa 8, thiên 9, địa 10, như lấy 10 can hợp nhau tức là hợp theo hà đồ vậy, kỳ thật không phải. Hà đồ 1 và 6 cùng tông (thủy), 2 và 7 cùng đạo (kim), 3 và 8 một bè (mộc), 4 và 9 là bạn (hỏa), 5 và 10 chung đường (thổ). Kham dư học, bàn về thế, gốc từ hà đồ, lấy vận làm dụng, dựa theo lạc thư, so với mệnh lý có khác nhau. Mệnh lý hợp 10 can, cùng gốc với y đạo, lấy từ "Nội kinh - ngũ vận đại luận"

Nguyên văn: Tính tình ra sao? Đã có phối hợp, tất có mặt trái. Như Giáp lấy Tân làm Quan, thẩu Bính tác hợp thì Quan ấy không còn là Quan nữa; Giáp lấy Quý làm Ấn, thẩu Mậu tác hợp, Ấn ấy không còn là Ấn nữa; Giáp lấy Kỷ làm Tài, Kỷ tách riêng ra cùng Giáp tác hợp, Tài ấy không còn là Tài nữa. Như năm Kỷ tháng Giáp, năm là Tài, bị tháng hợp mất, thì dù là Giáp Ất ngày chủ cũng chẳng tách ra nổi; năm Giáp tháng Kỷ, tháng là Tài, bị năm hợp mất, thì Giáp Ất ngày chủ không giống như vậy. Giáp lấy Bính làm Thực, Bính Tân tác hợp, Thực ấy không còn là Thực nữa, ấy là 4 hi thần bị hợp mà không có dụng vậy.

Từ chú: Mới học bát tự, trước nên chú ý can chi hội hợp, thiên biến vận hóa, tất cả đều từ đấy mà ra. Thập can tương phối, có chia ra hợp và không thể hợp; đã hợp rồi lại chia riêng ra hóa và không thể hóa. Thiên này chuyên luận về hợp. Quan bị hợp chẳng còn là quan, chẳng thể lấy quan mà luận. Đã tương hợp rồi, bất luận hóa hay không hóa, chẳng cần đến ngày chủ nữa, không thể lấy làm Quan để luận nữa (Ấy là nói đến can chi năm tháng tương hợp với nhau, hoặc can năm tháng hợp với can giờ, còn như hợp với ngày chủ, không luận như vậy, xem kỹ tiết hợp hay không hợp ở dưới). Nhật chủ Giáp mộc, can tháng thẩu Tân là Quan, can năm thẩu Bính, Bính Tân tương hợp, Quan với Thực thần, cả 2 đều mất tác dụng; Giáp lấy Quý làm Ấn, thẩu Mậu tác hợp, Tài Ấn cả 2 đều mất tác dụng. Thay đều như vậy.

Năm Kỷ tháng Giáp, can năm là Kỷ, trước tiên bị can chi tháng là Giáp hợp mất; năm Giáp tháng Kỷ, can tháng Kỷ Tài, trước tiên bị can năm Giáp mộc hợp mất, dù ngày chủ là Giáp cũng chẳng tách ra nổi. Có trước có sau, không thể luận ghen hợp tranh hợp được. Xem kỹ tiết hợp hay không hợp.

Lại như Giáp gặp Canh là Sát, cùng Ất tác hợp, thì Sát chẳng công thân; Giáp gặp Ất là Kiếp tài, Giáp gặp Đinh là Thương, cùng Nhâm tác hợp, thì Đinh chẳng Thương quan; Giáp gặp Nhâm là Kiêu, cùng Đinh tác hợp, thì Nhâm chẳng đoạt Thực. Ấy là 4 kị thần nhân hợp mà hóa cát vậy.

Hỉ thần nhân hợp mà hết cát, kị thần cũng nhân hợp mà hết hung, cái lý là vậy, lại nên xem thêm địa chi phối hợp như thế nào. Như địa chi thông căn, tất tuy hợp mà không bị mất tác dụng, hi kị còn y như vậy. Như ví dụ sau:

Ấn	Quan	nhật chủ	Thực
Quý	Tân	Giáp	Bính
Mùi	Dậu	Thân	Dần

Hành vận: Canh thân / kỷ mùi / mậu ngọ / đinh tị / bính thìn / ất mão / giáp dần

Bính Tân tương hợp, mà Quan vượng thông căn. Vì thế nhiều Quan thêm Sát, lấy Bính hòa chế Quan làm dụng. Đây là trụ của chủ tịch An huy: Lưu Trấn Hoa.

Kiêu	Thương	nhật chủ	Kiêu
Mậu	Quý	Canh	Mậu
Tý	Hợi	Dần	Dần

Hành vận: Giáp tý / ất sửu / bính dần / đinh mão / mậu thìn / kỷ tị

Mậu Quý tương hợp, mà Quý thủy thông căn, nhật nguyên bị tiết khí quá nhiều, lấy Mậu thổ phò thân chế Thương làm dụng. Đây là trụ của nhà giàu buôn xà bông Quan sinh.

Như thế nào là hợp mà cả 2 đều bị mất tác dụng. Xem thêm ví dụ sau thì rõ:

Kiêu	Thương	nhật chủ	Sát
Bính	Tân	Mậu	Giáp
Ngọ	Mão	Dần	Dần

Bính Tân hợp mà chẳng hóa, không có Bính thì có thể dùng Tân để chế Giáp, không có Tân thì có thể dùng để Bính hóa Giáp, cả 2 đều có dụng, tiếc là nhân bị hợp mà cả 2 đều bị mất tác dụng.

t.Tài	Kiếp	nhật chủ	t.Tài
Kỷ	Giáp	Ất	Kỷ
Mão	Tuất	Hợi	Mão

Năm Kỷ tháng Giáp, vốn là không có dụng, nhân hợp mà dùng cả 2 mất tác dụng, cách cục phân thanh. Đây là trụ của ông cổ của Trương Thiệu.

Kiêu	Thương	Nhật chủ	Kiêu
Mậu	Quý	Canh	Mậu
Tý	Hợi	Dần	Dần

Hành vận: Giáp tý / ất sừu / bính dần / đinh mảo / mậu thìn / kỷ tị

Mậu Quý tương hợp, mà Quý thủy thông căn, nhật nguyên bị tiết khí quá nhiều, lấy Mậu thổ phò thân chế Thương làm dụng. Đây là trụ của nhà giàu buôn xà bông Quan sinh.

Như thế nào là hợp mà cả 2 đều bị mất tác dụng. Xem thêm ví dụ sau thì rõ:

Kiêu	Thương	Nhật chủ	Sát
Bính	Tân	Mậu	Giáp
Ngọ	Mão	Dần	Dần

Bính Tân hợp mà chẳng hóa, không có Bính thì có thể dùng Tân để chế Giáp, không có Tân thì có thể dùng để Bính hóa Giáp, cả 2 đều có dụng, tiếc là nhân bị hợp mà cả 2 đều bị mất tác dụng.

Thiên Tài	Kiếp	Nhật chủ	Thiên Tài
Kỷ	Giáp	Ất	Kỷ
Mão	Tuất	Hợi	Mão

Năm Kỷ tháng Giáp, vốn là không có dụng, nhân hợp mà dùng cả 2 mất tác dụng, cách cục phân thanh. Đây là trụ của ông cổ của Trương Thiệu.

Nguyên văn: *Đã có hợp tất có sở kỵ, gặp cát chẳng cát nổi, gặp hung chẳng sợ hung. Tức lấy lục thân mà nói, như nam lấy Tài làm vợ, Tài bị can khắc hợp mất, vợ ấy sao còn có thể yêu chồng nổi? Nữ lấy Quan làm chồng, Quan bị can khắc hợp mất, chồng ấy sao còn có thể yêu vợ nổi? Bàn đến tính tình phối hợp, vì hướng bồi nhi thù đã.*

Từ chú: Can chi phối hợp, quan hệ rất lớn, tương hung mà chẳng hung, ấy là cái tốt, như cát mà không cát, tất quan hệ rất trọng. Khẩn yếu mà dùng, bị hợp thì cách cục ấy bị biến, thần cứu hộ bị hợp thì mất tác dụng cứu hộ, nên hung thần sẽ mặc sức hoành hoành, không thể không xét tới.

Ví dụ như sau:

Chánh Tài	Tý	Nhật chủ	Thục
Đinh	Nhâm	Nhâm	Giáp
Mão	Tý	Thân	Thìn

Hành vận: Tân Hợi / canh tuất / kỷ dậu / mậu thân / đinh mùi / bính ngọ

Nguyên là thủy mộc Thương quan dùng Tài, không ngờ Đinh Nhâm hợp mất, Hỏa mất lửa, thủy vượng mộc trôi, chỉ còn thuận vượng thế mà hành vận kim thủy vậy (gặp hạ dụng thần tiết).

Chánh Tài	Kiêu	Nhật chủ	Chánh Tài
Canh	Ất	Đinh	Canh
Thân	Dậu	Sửu	Tuất

Hành vận: Bính tuất / đinh Hợi / mậu tý / kỷ sừu / canh dần / tân mảo

Vốn là cách cục hòa luyện chân kim, Ất Canh tương hợp, Ấn bị Tài phá, tuy sanh nhà giàu có, nhưng bảm sanh bị cầm, chung thân tàn phế.

Nguyên cục 10 can phối hợp, quan hệ rất trọng như vậy; như thế nếu hành vận gặp hợp, thì trong quan hệ ngũ hành ấy, nếu không thành á cục thì cũng nguyên cục. Thí dụ như Giáp lấy Tân làm Quan, đều thấu Đinh Quý, mộc ấy Ấn Quý chế Thương hộ Quan làm dụng, như thế nếu hành vận gặp Mậu, hợp mất Quý thủy, tất Đinh hỏa tổn Thương được Quan tinh vậy. Hoặc Giáp lấy Tân làm Quan, thấu Đinh là Thương, hành vận gặp Nhâm, hợp mất Đinh Thương thì Quan tinh đặc dụng hỉ. Là hỉ hay kị, toàn ở tại phối hợp, bất luận là hóa hay không hóa (xem hành vận tiết). Vận can nguyên cục phối hợp, hóa cùng không hóa, toàn coi có đóng ở địa chỉ được tương trợ hay không, cùng nguyên cục có hay không, phép xem cũng như nhau.

Chương 5: Luận thập can hiệp nhi bất hiệp

Nguyên văn: Ý nghĩa 10 can hóa hợp, thiên trước có nói rõ, nhưng mà cũng có hợp và không hợp là tại sao?

Từ chú: Thập can tương phối, không phải đều là hợp cả sao; đã hợp rồi, không phải đều có thể hóa cả sao. Thiên trước luận 10 can tương phối mà hợp, vốn là này luận 10 can phối mà không hợp. Học giả nên xét kỹ. Rõ cái nghĩa hóa riêng.

Nguyên văn: Ở giữa có cái khác chen vào, thí dụ như người đây đây tương hảo, mà có người khác theo ở giữa, tất không thể chơi với nhau được. Thí dụ như Giáp Kỷ hợp, mà ở giữa Giáp Kỷ, có Canh chia cách, tất Giáp sao có thể vượt qua được Canh khắc mà đến hợp với Kỷ chứ? Phép đã như vậy, hợp mà chẳng dám hợp, có cũng như không.

Từ chú: Bị chia cách, tất không thể luận hợp, tuy nhiên bị chia cách chưa chắc là phải khắc chế, như:

Thí dụ 1)

Quan	Kiêu	nhật chủ	Kiếp
Giáp	Đinh	Kỷ	Mậu
Tý	Mão	Hợi	Thìn

Giáp Kỷ hợp có Đinh ở giữa, tất Giáp mộc sanh hỏa rồi hỏa sanh thổ, bởi vậy lấy Ấn hóa Quan. Là trụ của Tân cương Dương Tăng Tân đô đốc.

Thí dụ 2)

Kiêu	Ấn	nhật chủ	c.Tài
Quý	Nhâm	Ất	Mậu
tị	tuất	tị	dần

Mậu Quý hợp gặp Ất chia cách, ấy là không hợp nổi, vậy nên Tài cục mới có thể dùng Ấn. Là trụ của Chiết Giang Công lộ Cục trưởng Chu Có Khanh. (Xem tiết dùng tài ẩn)

Nguyên văn: Lại như cách ngôi quá xa, như Giáp ở can năm, Kỷ ở can giờ, tâm ý hợp nhau, ngôi tất xa cách, như người trời nam kẻ đất bắc, không thể tương hợp với nhau. Như ở giữa gặp chế chẳng dám đến hợp, có chút khác nhau, hợp mà không thể hợp nổi, là bán hợp vậy, là họa hay phúc là coi ở địa chỉ.

Từ chú: Cách ngôi quá xa, tất hiệu dụng của hợp giảm thiểu, có lúc nguyên lực ban đầu bị mất là hỷ. Cũng có lúc nguyên lực ban đầu không bị mất là hỷ. Hoặc tuy xa cách nhưng vẫn luận là hợp, thay đều lấy theo cách cục phối hợp. Như:

Thí dụ 3)

Kiếp	Ti	nhật chủ	Sát
Đinh	Bính	Bính	Nhâm
Mão	Ngọ	Tý	Thìn

Sát Nhận cách, lấy Sát chế Nhận làm dụng. Đinh Nhâm tương hợp, vì xa cách, Nhâm Sát chẳng mất tác dụng, nên Sát Nhận cách lập thành. Là trụ của Long Tế Quang.

Thí dụ 4)

Án	Kiêu	nhật chủ	c.Tài
Ất	Giáp	Đinh	Canh
Dậu	Thân	Tị	Tuất

Ất Canh tương hợp, thông khí nguyệt lệnh, tuy xa cách nhưng hợp, lấy Canh bừa Giáp dẫn Đinh làm dụng. Là trụ của Trương Diệu Tăng (ở giữa ất canh có đinh hỏa ngăn cách, nên xem lại thêm tiết trước).

Nguyên văn: Lại có hợp mà không bị thương khắc, là sao? Như Giáp sanh Dần Mão, tháng giờ thẩu 2 Tân Quan, lấy năm Bính hợp tháng Tân, thì là hợp mất 1 lưu lại 1, Quan tinh phản khinh. Hay như Giáp gặp nhận ở tháng, Canh Tân đều thẩu, Bính với Tân hợp, hợp mất Quan lưu lại Sát, nên Sát Nhận y nhiên thành cách, đều là hợp lại mà không bị thương khắc.

Từ chú: Hai Quan đều thẩu, gọi là trọng quan; hai Sát đều thẩu, gọi là trọng sát. Hợp một lưu lại một, nhân phản mà thành cách. Như Quan Sát đều thẩu tức là hỗn tạp, hợp mất Quan lưu lại Sát, hoặc hợp mất Sát lưu lại Quan, phản cách thành thanh. Như:

Thí dụ 5)

Kiếp	Sát	nhật chủ	Sát
Tân	Bính	Canh	Bính
Dậu	Thân	Tí	Tuất

Là trụ của Bắc dương lãnh tỵ Vương Sĩ Trân. Tân hợp Bính sát, hợp 1 lưu 1, tức thì tự nhiên thành cách Sát Nhận.

Thí dụ 6)

Sát	Thực	nhật chủ	Quan
Nhâm	Mậu	Bính	Quý
Dần	Thân	Dần	Tị

Lại như hợp Quan lưu Sát. Theo " tam mệnh thông hội " lấy hợp làm lưu, bị khắc mà mất, như trụ này có can mậu khắc nhâm hợp quý, gọi là khứ sát lưu quan, các nhà giải thích khác nhau.

Cứ như hợp mà không bị thương khắc tất hợp, bỏ 1 giữ lại 1, hoặc khắc mất đi, hoặc hợp cho mất đi, các ý ấy đều như nhau.

Như trụ của chủ tịch Lâm Sâm:

Thí dụ 7)

Thương	Ấn	nhật chủ	Thương
Mậu	Giáp	Đinh	Mậu
thìn	dần	mão	thân

Mậu thổ Thương quan, năm giờ đều thấu, dùng Giáp khắc mất Thương quan ở năm, mà giữ lại Thương quan ở giờ, khả để sanh Tài tổn Ấn, cách cục phản thanh, các ý đó đều là một. Không có Thực thương tất Tài không có căn, như đều thấu tất hiềm trọng, bỏ một giữ lại một, vừa đúng thành cách.

Nguyên văn: Lại có khi hợp mà không luận hợp, là sao? Như hợp với vốn là thân thì: 5 can dương gặp tài, 5 can âm gặp ngộ quan, đều là tác hợp, chỉ duy có vốn là thân thập can hợp, không phải là bị hợp mất. Giả như Ất lấy Canh làm Quan, ngày can là Ất, cùng Canh tác hợp, tức là hợp với Quan của mình. Hợp mất là sao? Như can năm Canh, can tháng Ất, tất can tháng Ất tới trước hợp mất Canh, thành ra ngày can không thể hợp được, vậy là bị hợp mất. Lại như nữ lấy Quan là chồng, ngày Đinh gặp Nhâm, tức là chồng ta đến hợp với ta, chính là chồng vợ tương thân, tình thêm khăng khít. Duy gặp phải tháng Nhâm trước cùng năm Đinh hợp nhau, ngày can dù cũng là Đinh, cũng không thể hợp nổi, tức là phu tinh của mình bị chi em hợp mất, phu tinh tuy thấu mà như không thấu.

Từ chú: Vốn là thân nhật nguyên thì, can nhật nguyên tương hợp, trừ khi hợp hóa làm tính chất bên ngoài thay đổi, đều không luận là hợp. Hợp và không hợp, tác dụng tương đồng, nhưng hợp càng thêm thân thiết. Như:

Thí dụ 8)

Kiếp	Quan	nhật chủ	Kiếp
Mậu	Giáp	Kỷ	Mậu
Tuất	Tý	Tị	Thìn

Nguyệt lệnh Thiên tài sanh Quan, Kiếp tài trùng trùng, mừng gặp Giáp Kỷ tương hợp, Quan tinh có tình, chuyên hướng ngày chủ, chế trụ Tý kiếp, khiến chúng không thể tranh Tài, như vậy gọi là dùng Quan chế Kiếp hộ Tài vậy. Xem thêm tiết luận tinh thần.

Thí dụ 9)

t.Tài	c.Tài	nhật chủ	Quan
Mậu	Kỷ	Giáp	Tân
Dần	Tị	Dần	Hợi

Giáp lấy Kỷ làm Tài; Giáp Kỷ tương hợp, Kỷ thổ là Tài, chuyên hướng ngày chủ vậy. Xem tinh thần tiết.

Bị hợp mất hay hợp lại, các nhà giải thích khác nhau. " Tam mệnh thông hội " viết: Gian thần thì, can năm tháng hay giờ. Có câu hợp Quan vong quý, hợp Sát vong tiện. Nhược ngày chủ tương hợp, tất hợp Quan thì quý, hợp Sát thì tiện. Riêng như gian thần tương hợp cũng lại có bị hợp mất hay không mất. Thí dụ Giáp lấy Tân làm Quan, thấu Bính tương hợp, tất bị hợp mất; Giáp lấy Canh làm Sát, thấu Ất tương hợp, tất tuy hợp mà không bị mất. Sách có câu: "Giáp cùng Ất muối làm vợ Canh, tương cát hóa hung". Tương hợp tất Sát chẳng cộng thân, không phải bị mất là gì. Ất lấy Tân làm Sát. Thấu Bính tất bị hợp mất. Ất lấy Canh làm Quan, tháng can lại thấu Ất lấy làm tương hợp, tất là Quan nhưng còn, không phải bị hợp mất. Duy nếu Quan là dụng thần, tất tinh của dụng thần bị phân chia bớt, không chuyên hướng ngày chủ. Như nữ mệnh lấy Quan làm chồng, tất là phu tinh bất chuyên, có thấu cũng như không. Lại như ngày chủ là bản thân tương hợp, sao có thể bị hợp mất được; tuy không thể bị hợp mất, cũng có phân trước sau. Ví dụ như sau:

Thí dụ 10)

Quan	Tì	nhật chủ	Ấn
Bính	Tân	Tân	Mậu
Tuất	Mão	Tị	Tuất

1 Bính hợp 2 Tân, Quan tinh tuy không bị hợp mất, nhưng dụng thần tình không chuyên.

Thí dụ 11)

Kiếp	Kiêu	nhật chủ	c.Tài
Kỷ	Bính	Mậu	Quý
Dậu	Tý	Thìn	Hợi

Bính hòa điều hậu là dụng, tiếc là Mậu tương hợp trọn với Quý, ngày chủ có tình, hướng Tài chẳng hướng Ấn, Quý thủy tuy không thể vượt qua Mậu đến khắc Bính, nhưng tình hướng dụng của ngày chủ chẳng chuyên.

Nguyên văn: Dụng thần có tình mà chẳng hướng ngày chủ, hoặc ngày chủ có tình mà không hướng dụng thần, đều chẳng tốt.

Lại có thuyết tranh hợp đố hợp là sao? Đại loại như 2 Tân hợp Bính, 2 Đinh hợp Nhâm. Một trai chẳng lấy 2 vợ, 1 gái chẳng gả 2 chồng, bởi vậy có thuyết tranh hợp đố hợp. Dù hợp ý tới đâu đi nữa, nhưng tình chẳng chuyên vậy. Nhưng nếu như 2 hợp 1 mà cách ngôi, tất không thể tranh ghen được. Như canh Ngọ, ất Dậu, giáp Tý, ất Hợi, 2 Ất hợp Canh, cách ngôi Giáp ngày, là trụ của Cao thái úy, nhưng hợp mất Sát mà giữ lại Quan, không bị giảm phúc vậy.

Từ chú: Hai hợp một, tình dụng thần chẳng chuyên, xem ví dụ trên, nếu như cách ngôi tất chẳng phải ngại. Như:

Thí dụ 12)

Ấn	Thực	nhật chủ	Thực
Canh	Ất	Quý	Ất
Thân	Dậu	Mùi	Mão

Hai Ất hợp Canh nhưng cách Quý, không hề tranh ghét, cũng chẳng có thói không chuyên. Là trụ của Chu gia mệnh. Trụ của Cao thái úy hợp mất Sát mà giữ lại Quan, hóa khí trợ Quan, trụ của Chu Ấn cách dùng Thực, đều không bị giảm phúc trạch.

Thí dụ 13)

c.Tài	c.Tài	nhật chủ	Ấn
Quý	Quý	Mậu	Đinh
Dậu	Hợi	Tý	Tị

Hai Quý hợp Mậu, tuy không thể luận hợp, nhưng đã có ý hợp. Là Tài cách dụng lộc tì, Tài hướng ngày chủ, gọi là phú cách, lại không gặp tranh ghét hay có thói chẳng chuyên. Là trụ của nhà buôn lớn Vương Mỗ.

Vậy thì vì sao tranh hợp đố hợp? Hãy xét kỹ ngôi. Như:

Thí dụ 14)

Kiếp	Quan	nhật chủ	Quan
Bính	Nhâm	Đinh	Nhâm
Tuất	Thìn	Mùi	Dần

Hai Nhâm giáp Đinh, tức là tranh hợp đố hợp. Như trụ của Cổ Trúc Hiên là như vậy.

Thí dụ 15)

Quan	Quan	nhật chủ	Quan
Bính	Bính	Tân	Bính
Ngọ	Thân	Mão	Thân

Ba Bính tranh hợp một Tân, lại không thể hóa. Là tượng đa phu, mệnh nữ tối kị.

Nguyên văn: Người giờ nay chẳng biết mệnh lý, lấy cái hợp của vốn là thân mà vọng luận được mất; nực cười thêm, sách có câu " hợp Quan chẳng quý ", cứ thế mà luận, hoặc lấy cái hợp của vốn là thân làm hợp, thậm chí lấy hợp của cái chi chi nữa làm hợp, như thìn Dậu hợp, mão Tuất hợp, đều cho là hợp quan. Những thứ xằng bậy ấy như đọc truyện tử bình đều bị quét sạch !

Từ chú: Hợp Quan chẳng quý, " tam mệnh thông hội " luận rất rõ. Cái gọi là gian thần tương hợp, tất hợp Quan vong quý, hợp Sát vong tiện; còn như ngày chủ tương hợp, tất hợp Quan là quý, hợp Sát là tiện (ngày chủ không hợp Sát) lý ấy rất rõ. Người đời nay không chịu nghiên cứu tử tế, nói bậy lung tung, chẳng lạ gì trăm phát trật cả trăm.

Thập can phối hợp, cũng có hợp hóa và hợp chẳng hóa, sách này chưa luận đến hợp hóa, xin ghi phụ thêm. Vì sao có thể hóa? Như gặp địa chi thông căn thừa vượng vậy. Như trụ của Chu Gia Bào ở trên, Ất Canh tương hợp chi lâm Thân Dậu, tức là hóa kim; nhật nguyên vốn nhược, được Ất trợ, nên đủ sức lấy trụ giờ Ất Mão phát tiết cho đẹp làm dụng, gọi là Ất cách có Thực vậy. Lại như trụ của thượng mỗ bị cầm tử nhỏ, canh thân, ất dậu, đinh sữu, canh tuất, cũng là hóa kim, nhưng do hợp hóa mà Ất bị Tài phá vậy (xem chương tính tinh ở trên)

Thí dụ 16)

Kiếp	Sát	nhật chủ	Kiếp
Đinh	Nhâm	Bính	Đinh
Hợi	Dần	Tý	Dậu

Đinh Nhâm tương hợp, chi lâm Dần Hợi, tất nhiên hóa mộc, lấy Ất mà luận.

Thí dụ 17)

Quan	Thực	nhật chủ	t.Tài
Quý	Mậu	Bính	Canh
Tị	Ngọ	Ngọ	Dần

Mậu Quý tương hợp, chi lâm Tị Ngọ, tất nhiên hóa hỏa, lấy Kiếp mà luận.

Hai trụ trên trích lục " tích thiên tùy chinh nghĩa " tiết huynh đệ.

Ngày can tương hợp thì hóa, tức là cách cục hóa khí. Ví dụ như sau.

Thí dụ 18)

Quan	c.Tài	nhật chủ	Thực
Kỷ	Đinh	Nhâm	Giáp
Mão	Mão	Ngọ	Thìn

Đinh Nhâm tương hợp, sanh tháng Mão, mộc vượng năm lệnh, chi giờ gặp Thìn, nguyên thần của mộc thấu ra, đây là cách Đinh Nhâm hóa mộc.

Thí dụ 19)

t.Tài	Kiêu	nhật chủ	c.Tài
Mậu	Nhâm	Giáp	Kỷ
Thìn	Tuất	Thìn	Tị

Giáp Kỷ tương hợp, sanh tháng tuất, thổ vượng cầm quyền, dư sức hóa khí; năm mừng được Mậu Thìn, nguyên thần thấu ra, là cách Giáp Kỷ hóa thổ. Trích "Tích thiên tùy chinh nghĩa".

Hóa khí có chân (hóa thật) có giả (hóa giả). Hai trụ trên hóa khí là thiệt, thừa sức hóa khí, còn như ngày căn có mằm của kiếp ẩn hay ngày chủ không có căn, thì hóa thân bất túc vậy; lại thêm có khi hợp hóa tuy thật, nhưng gặp gian thần đến tổn thương hóa khí, đều là giả hóa.

Thí dụ 20)

c.Tài	Tị	nhật chủ	c.Tài
Kỷ	Giáp	Giáp	Kỷ
Mão	Tuất	Tý	Tị

Hai Giáp 2 Kỷ, đều tự phối hợp, Mão mộc có Tuất thổ hợp, càng thêm không có ngại, hiềm vì Giáp mộc đóng ở Ấn, gọi là giả hóa.

Thí dụ 21)

Thực	c.Tài	nhật chủ	Ấn
Giáp	Đinh	Nhâm	Tân
Thìn	Mão	Thìn	Hợi

Đinh Nhâm tương hợp, thông khí nguyệt lệnh, hóa thân rất thật, hiềm vì giờ thấu Tân kim, đến tổn thương hóa khí, may là Tân kim không có căn, gọi là giả hóa. Trích lục "Tích thiên tùy chinh nghĩa".

Hóa thật hay giả, đều nên gặp vận giúp, cách hóa giả, hành vận khử bệnh, cũng như hóa thật; hóa thật chẳng được vượng vận tương trợ, cũng không thể phát triển vậy. Như muốn nghiên cứu thêm, xem "đỉnh chánh tích thiên tùy chinh nghĩa". Lại như cách cục hóa khí gần thì lấy hóa hợp của 2 can làm hóa khí mà luận, ngoài can chi ra, đều chẳng hóa. Như chẳng xét gần nhau mà câu nệ không có các thuyết hóa khí lung tung, thì can chi tứ trụ gặp can chi hành vận, đều cho là hóa mà luận, thiệt là sai lầm. Hóa thân mừng hành vượng địa, Ấn Tý thì tốt đẹp, kỵ gặp khắc hay tiết khí. Ghi chú thêm như vậy, đừng mà khỏi hồ nghi sai lầm.

Thiên can ngũ hợp, mừng được địa chi giúp, mới có thể hóa khí; địa chi tam hội hay lục hợp, Lại được thêm thiên can giúp, mới có thể hội hợp mà hóa. Đứng đầu là khí hậu tháng, rất chi khẩn yếu, như phối hợp can chi tứ trụ, càng nên xem tới. Ví dụ thêm như sau:

Thí dụ 22)

Kiếp	Ấn	nhật chủ	Kiếp
Kỷ	Đinh	Mậu	Kỷ
Tị	Sửu	Tý	Mùi

Tý Sửu tương hợp, nhờ can thấu Mậu Kỷ Đinh hòa, Tý Sửu hóa thổ mới thành nổi. Thành cách Giá sắc (gặt lúa).

Thí dụ 23)

Sát	Quan	nhật chủ	Sát
Nhâm	Quý	Bính	Nhâm
Tý	Sửu	Ngọ	Thìn

Tý Sửu tương hợp, can thấu Nhâm Quý, chẳng thể luận hóa thổ nổi. Là tượng Sát vượng thân suy

Tham khảo thêm: Can chi hội hợp hóa biểu ("Tứ bình tứ ngôn tập dịch")Chinh nguyệt tiết (tháng Dần, Lập Xuân)

Đinh nhâm hóa mộc (chánh hóa)
 Mậu quý hóa hỏa (thứ hóa)
 Ất canh hóa kim (nhất vân ất quy giáp bất hóa)
 Bính tân bất hóa (trụ hữu thân tý thìn khả hóa)
 Giáp kỷ bất hóa (mộc thịnh cố bất hóa)
 Dần ngọ tuất hóa hỏa
 Hợi mão mùi hóa mộc
 Thân tý thìn bất hóa
 Tị dậu sửu phá tượng
 Thìn tuất sửu mùi thất địa

Nhi nguyệt tiết (tháng Mão, Kinh Trập)

Đinh nhâm hóa mộc
 Mậu quý hóa hỏa
 Ất canh hóa kim (bất hóa dĩ ất quy giáp gia dã)
 Bính tân thủy khí bất hóa
 Giáp kỷ bất hóa
 Dần ngọ tuất hóa hỏa
 Hợi mão mùi hóa mộc
 Thân tý thìn bất hóa
 Tị dậu sửu thuần hình
 Thìn tuất sửu mùi tiểu thất

Tam nguyệt tiết (tháng Thìn, Thanh Minh)

Đinh nhâm bất hóa (mộc khí dĩ quá cố bất hóa)
 Mậu quý hóa hỏa (tiệm nhập hòa hương khả hóa)
 Ất canh thành hình (thìn thổ sanh kim cố hóa)
 Bính tân hóa thủy (thìn vi thủy khổ cố hóa)
 Giáp kỷ ám tú (chánh hóa)
 Dần ngọ tuất hóa hỏa
 Hợi mão mùi bất hóa
 Thân tý thìn hóa thủy
 Tị dậu sửu thành hình
 Thìn tuất sửu mùi vô tín

Tứ nguyệt tiết (tháng Tí, Lập Hạ)

Đinh nhâm hóa hỏa
Mậu quý hóa hỏa (chánh hóa)
Ất canh kim tú (tứ nguyệt kim sanh khả hóa)
Bính tân hóa hỏa (hỏa hỏa tắc khả, hỏa thủy bất khả)
Giáp kỷ vô vị
Dần ngọ tuất hóa hỏa
Hợi mao mùi bất hóa
Thân tý thìn thuần hình
Tị dậu Sửu thành khí
Thìn tuất Sửu mùi bần quán

Ngũ nguyệt tiết (tháng Ngọ, Mang Chủng)

Đinh nhâm hóa hỏa (bất năng hóa mộc)
Mậu quý phát quý (hóa hỏa)
Ất canh vô vị
Bính tân đọan chánh (bất hóa)
Giáp kỷ bất hóa
Dần ngọ tuất chân hỏa
Hợi mao mùi thất địa
Thân tý thìn hóa dung
Tị dậu Sửu tân khổ
Thìn tuất Sửu mùi thân tiện

Lục nguyệt tiết (tháng Mùi, Tiểu Thử)

Đinh nhâm hóa mộc (mùi vi mộc khổ cổ khả hóa dã)
Mậu quý bất hóa (hỏa khí dĩ quá cổ bất hóa)
Ất canh bất hóa (kim khí chánh phục cổ bất hóa)
Bính tân bất hóa (thủy khí chánh suy cổ bất hóa)
Giáp kỷ bất hóa (kỷ thổ tức gia cổ bất hóa)
Dần ngọ tuất bất hóa
Hợi mao mùi bất hóa
Thân tý thìn bất hóa
Tị dậu Sửu hóa kim
Thìn tuất Sửu mùi hóa thổ

Thất nguyệt tiết (tháng Thân, Lập Thu)

Đinh nhâm hóa mộc (khả hóa)
Mậu quý hóa hỏa
Ất canh hóa kim (chánh hóa)
Bính tân tiến tú học đường
Giáp kỷ hóa thổ
Dần ngọ tuất bất hóa
Hợi mao mùi thành hình
Thân tý thìn đại quý
Tị dậu Sửu vũ dững
Thìn tuất Sửu mùi diệc quý

Bát nguyệt tiết (Tháng Dậu, Bạch Lộ)

Đinh nhâm bất hóa
Mậu quý suy bạc
Ất canh tiến tú
Bính tân tựu thê
Giáp kỷ bất hóa
Dần ngọ tuất phá tượng
Hợi mao mùi vô vị
Thân tý thìn thanh
Tị dậu Sửu nhập hóa
Thìn tuất Sửu mùi tiết khí

Cửu nguyệt tiết (tháng Tuất, Hàn Lộ)

Đinh nhâm hóa hỏa
Mậu quý hóa hỏa (tuất vi hỏa khổ diệc chánh hóa)
Ất canh bất hóa
Bính tân bất hóa

Giáp kỷ hóa thổ (chánh hóa)
Dần ngo tuất hóa hỏa
Hợi mao mùi bất hóa
Thân tý thìn bất hóa
Tị dậu Sửu bất hóa
Thìn tuất Sửu mùi chính vị

Thập nguyệt tiết (Tháng Hợi, Lập Đông)
Đinh nhâm hóa mộc (hợi trung hữu mộc)
Mậu quý vị thủy
Ất canh hóa mộc
Bính tân hóa thủy
Giáp kỷ hóa mộc
Dần ngo tuất bất hóa
Hợi mao mùi thành tài
Thân tý thìn hóa thủy
Tị dậu Sửu phá tượng
Thìn tuất Sửu mùi bất hóa

Thập nhất nguyệt tiết (tháng Tí, Đại Tuyết)
Đinh nhâm hóa mộc
Mậu quý hóa thủy
Ất canh hóa mộc
Bính tân hóa tú (chánh hóa)
Giáp kỷ hóa thổ (thập nhất nguyệt thổ vượng cổ khả hóa)
Dần ngo tuất bất hóa
Hợi mao mùi hóa mộc
Thân tý thìn hóa thủy
Tị dậu Sửu hóa kim
Thìn tuất Sửu mùi bất hóa

Thập nhị nguyệt tiết (Tháng Sửu, Tiểu Hàn)
Đinh nhâm bất hóa
Mậu quý hóa hỏa
Ất canh hóa kim (thứ hóa)
Bính tân bất hóa
Giáp kỷ hóa thổ (chánh hóa)
Dần ngo tuất bất hóa
Hợi mao mùi bất hóa
Thân tý thìn bất hóa
Tị dậu Sửu bất hóa
Thìn tuất Sửu mùi hóa thổ

Chương 6: Luận thập can đắc thời bất vượng, thất thời bất nhược

Sách có câu, đắc thời đều luận vượng, thất thời xem là suy, tuy lý là vậy, cũng chỉ là cái phép chết. Khá nên xem xét linh hoạt. Khí ngũ hành lưu hành tứ thời, tuy các ngày can đều chuyên lệnh khác nhau, kỳ thật trong cái chuyên lệnh ấy còn có tịnh tồn hay giả tại. Giả như xuân mộc nắm lệnh, giáp ất tuy vượng, như gặp Mậu kỷ hưu tù ở trụ giờ, sao còn đẹp nổi. Gặp lúc thoái riêng, chẳng thể tranh tiên, kỳ thật thổ mùa xuân có bao giờ chẳng sanh vạn vật đâu, mặt trời mùa đông có bao giờ không chiếu vạn quốc?

Khí ngũ hành ở 4 mùa chẳng lúc nào không có sẵn, chỉ riêng khác nhau ở vượng tướng hưu tù mà thôi. Thí dụ như mộc vượng ở xuân, mà kim thủy hỏa thổ cũng chẳng tuyệt tích. Chỉ không đắc thời mà thôi. Như không đắc thời có phân biệt. Như hỏa được sanh khí, tuy trước mắt đang lúc tiềm phục, khí tượng bùng bùng, gọi là tướng; kim thổ tuy tuyệt nhưng cũng là khí tương lai, thủy là khí vừa lui, đương lúc nghỉ ngơi, tuy chẳng đương lệnh, nhưng tác dụng đâu đã mất hết. Ví như quân nhân giải ngũ, quan lại trí nhân, tuy lui về điền dã, nhưng có thể lực vẫn y nhiên tồn tại, một mai tập hợp, tác dụng không khác. Nên dù thất thời cũng chẳng thể bỏ mà không luận đến.

Huống chi bát tự tuy lấy nguyệt lệnh làm trọng, là vượng tướng hay hưu tù, năm tháng ngày giờ, cũng có quyền thêm bớt, cho nên sanh chẳng được nguyệt lệnh nhưng gặp lộc vượng ở năm, giờ, sao suy được? Không nên chấp nhất mà luận. Giống như mộc mùa xuân tuy cường, gặp kim thái trọng thì mộc cũng bị nguy. Can Canh Tân thêm chi Dậu Sửu, không có hỏa chế sao giàu nổi, gặp thêm thổ sanh tất chết yếu, vì thế đắc thời mà chẳng vượng. Thu mộc tuy nhược, mộc có căn thâm thì cũng cường. Can Giáp Ất thêm chi Dần Mão, gặp Quan thâu cũng thọ nổi, gặp thủy sanh thì thái quá, ấy là thất thời mà chẳng nhược.

Vượng suy cường nhược 4 chữ, người xưa luận mệnh, thường bị trói buộc hủ dụng, chẳng biết xem phân biệt. Suy cho cùng thì đắc thời là vượng, thất thời thì suy; phe đảng nhiều thì cường, cô thế ít được giúp là nhược. Cũng có khi tuy vượng mà nhược, tuy suy mà cường, xem xét phân biệt sẽ tự rõ lý ấy. Xuân mộc, hạ hỏa, thu kim, đông thủy, là đắc thời, thêm tí kiếp ần thụ thông căn phò trợ thì phe đảng nhiều.

Giáp Ất mộc sanh ở tháng Dần Mão, đắc thời vượng; can Canh Tân thêm chi Dậu Sửu, tất phe đảng kim nhiều, mộc cô thế thì ít được giúp. Can Bính Đinh thêm chi Tị Ngọ, tất phe đảng hỏa nhiều, mộc tiết khí quá nhiều, tuy nắm lệnh cũng chẳng cường.

Giáp Ất mộc sanh ở tháng Thân Dậu, thất thời tất suy, như có Tỳ Ấn trùng điệp, chi năm tháng giờ, lại thông căn Tỳ Ấn, tức là phe đảng nhiều, tuy thất thời mà chẳng nhược. Không riêng gì luận ngày chủ như thế mà hi vọng kỳ thần cũng luận như vậy.

Vì thế bất luận thập can hưu tù ở nguyệt lệnh, chỉ cần tứ trụ có căn, cũng thọ nổi tài quan thực thần hay đương đầu thương quan thất sát. Trường sanh lộc vượng thì căn trọng; mộ khổ dư khí thì căn nhẹ vậy. Thiên can đắc (được) 1 Tỷ kiên không bằng được 1 chi mộ khổ, như Giáp gặp Mùi, Bính gặp Tuất, đại loại như vậy. Ất gặp Tuất, Đinh gặp Sửu, chẳng luận vậy được, vì trong Tuất chẳng tàng mộc, trong Sửu không tàng hỏa. Được 2 Tỷ kiên không bằng được 1 chi dư khí, như Ất gặp Thìn, Đinh gặp Mùi, đại loại như vậy. Được 3 Tỷ kiên không bằng được 1 chi trường sanh lộc nhân, như Giáp gặp Hợi Tý Dần Mão, đại loại như vậy. Âm trường sanh chẳng luận vậy được, như Ất gặp Ngọ, Đinh gặp Dậu, đại loại như vậy, như xét rõ căn thì Tỷ được 1 dư khí. Tỷ kiếp như bạn bè giúp đỡ, thông căn như vợ chồng ở với nhau vậy; can nhiều không bằng căn trọng, lý cố nhiên là vậy.

Tiết này luận rõ. Mộ khổ là khổ của vốn là thân, như Mùi là mộc khổ, Tuất là hỏa khổ, Thìn là thủy khổ, Sửu là kim khổ. Như không có thì lấy trường sanh lộc vượng hay dư khí mà dùng cũng vậy. Thìn là dư khí của mộc, Mùi là dư khí của hỏa, Tuất là dư khí của kim, Sửu là dư khí của thủy. 20 ngày sau Thanh minh, Ất mộc do nắm lệnh, khinh mà chẳng khinh, gặp thổ vượng lại dày, tất khinh; nên khá có thêm 1 Tỷ kiếp nữa. Nhược Ất gặp Tuất, Đinh gặp Sửu, khổ chẳng có dư khí, không luận thông căn được. Kịp đến như âm gặp trường sanh, không luận trường sanh được, lại như có căn, hay có 1 dư khí vân vân, như thật rõ được lý sanh vượng mộ tuyệt, sẽ chẳng thấy mâu thuẫn. Mộc tới Ngọ, hỏa tới Dậu, đều là tứ địa, sao là có căn được? (xem chương luận âm dương sanh tử)

Cứ câu nệ vào tục thuyết là không phải vậy. Tỷ kiếp như bạn bè, thông căn như vợ chồng, dù có Tỷ kiếp giúp mà thông căn tất giúp mà chẳng thật. Thí dụ như 4 Tân Mão, kim chẳng thông căn, 4 Bính Thân, hỏa chẳng thông căn, tuy thiên nguyên khí, nhưng vẫn luận là nhược. Tóm lại can nhiều không bằng chi trọng, khi thông căn chi, lại lấy chi của nguyệt lệnh là tối trọng.

Thời nay chẳng biết mệnh lý gặp thủy mùa hạ, hỏa mùa đông, chưa coi có thông căn không đã cho là nhược. Lại thêm như can dương gặp khổ, như Nhâm gặp Thìn, Bính gặp Tuất, chẳng lấy mừng thủy hỏa thông căn khổ của mình, thậm chí còn cầu cho hình hay xung khai. Những thứ luận sẵn bày ấy ắt nên nhất thiết quét bỏ.

Từ trước tới nay bàn mệnh lý có 5 môn: Lục nhâm, Kỳ môn, Thái ất, Hà lạc, Tử vi đẩu số, nhưng khi dùng nạp âm, tinh thần cung độ, quái lý có khác nhau. Tử Bình dùng ngũ hành bình mệnh, cùng 1 loại ấy. Thuật giả chẳng rõ nguồn gốc, kéo bên đông giựt bên tây, miễn cưỡng khiên hợp, nghe lời sai trái, truyền đi sai trái, cũng chẳng làm lạ gì, như Tử Bình đã lấy

ngũ hành làm căn cứ để bình mệnh, tất biến hóa thể nào cũng chẳng lìa gốc là lý ngũ hành. Lấy lý luận phối hợp cùng thực tế, tất không còn chỗ đứng cho những thứ sách hay lý luận sằng bậy vậy.

Chương 7: Luận hình xung hội hiệp giải pháp

Nguyên văn: Hình tức là tam hình dã, Tý Mão Tị Thân các loại. Xung tức là lục xung, Tý Ngọ Mão Dậu các loại, hội tức là tam hội như Thân Tý Thìn các loại. Hợp tức là lục hợp, Tý với Sửu hợp các loại. Tuy tất thảy đều lấy phân chia ra theo địa chi mà nói, chia thành các hệ ý đối nhau. Tam phương hội là ý của bằng hữu. Đối xứng thì hợp là ý của láng giềng ta. Đến như tam hình hai dãy, như chị dâu em chồng, tuy không biết, với mệnh lý cũng không có hại.

Từ chú:

Tam hình có Tý Mão tương hình, Dần Tị Thân tương hình, Sửu Tuất Mùi tương hình, Thìn Ngọ Dậu Hợi tự hình. Hình tức là, số đến cực đầy thì với bớt. "Âm phù kinh" có câu: có tam hội sanh ra tam hình, do lục hại mà sanh ra lục hợp (xem lại quyển đầu). Thân Tý Thìn tam hợp đối chọi cùng Tị Ngọ Mùi, tất Tị hình Dần, Ngọ gặp Ngọ tự hình, Tuất hình Mùi. Tị Dậu Sửu tam hợp đối chọi cùng Thân Dậu Tuất, tất Tị hình Thân, Dậu gặp tự hình, Sửu hình Tuất. Hợi Mão Mùi tam hợp đối chọi cùng Hợi Tý Sửu, tất Hợi gặp Hợi tự hình, Mùi khinh lờn Sửu. Các nhà giải thích bất nhất, duy theo thuyết này là xác đáng nhất.

Lục xung là cung đối nghịch với mình, như Tý và Ngọ, Sửu và Mùi, Mão Thìn với Dậu Tuất, Dần Tị với Thân Hợi. Thiên can cách 7 ngôi tất là sát, địa chi cách 7 ngôi tất là xung. Xung là khắc vậy.

Lục hợp là Tý Sửu hợp chẳng hạn, như ngày tháng tương hợp. Mặt trời mọc từ trái sang phải, mặt trăng hiện từ phải sang trái, thuận nghịch mà gặp nhau sanh ra lục hợp.

Tam hợp lấy tứ chính làm chủ. Tứ chính là Tý Ngọ Mão Dậu tức là 4 cạnh khám lỵ chấn đoài. 4 góc tứ sanh theo tứ chính mà lập ra cục như Mộc sanh ở Hợi, vượng ở Mão, mộ ở Mùi, gọi là Hợi Mão Mùi hội Mộc cục. Hỏa sanh ở Dần, vượng ở Ngọ mộ ở Tuất, gọi là Dần Ngọ Tuất hội Hỏa cục. Kim sanh ở Tị, vượng ở Dậu, mộ ở Sửu, gọi là Tị Dậu Sửu hội Kim cục. Thủy sanh ở Thân, vượng ở Tý, mộ ở Thìn, gọi là Thân Tý Thìn hội Thủy cục. Xem lại phần nhập môn.

Tam hình, lục xung, lục hại, ngũ hợp, lục hợp, tam hợp, nói chung Hình và Hại kém quan trọng hơn. Còn như thiên can ngũ hợp, địa chi lục hợp, tam hợp và lục xung, rất quan trọng. Bất tự biến hóa đều từ đó mà ra, nên nhớ để ý.

Tam hợp lấy đủ 3 chi mới thành cục. Như có Dần Ngọ hoặc Ngọ Tuất là bán Hòa cục, Thân Tý hoặc Tý Thìn là bán là Thủy cục. Còn như chỉ có Dần Tuất hoặc Thân Thìn, tất chẳng thành cục.

Tam hợp lấy tứ chính làm chủ. Nếu như chi Dần Tuất thêm can Bính Đinh, chi Thân Thìn thêm can Nhâm Quý, thì cũng có thể thành cục, vì Bính Đinh tức là Ngọ, Nhâm Quý tức là Tý vậy.

Lại như Dần Tuất hội, không Ngọ nhưng có Tị, Thân Thìn hội, không Tý nhưng có Hợi, cũng có cái ý hội hợp. Vì Tị là lộc của hỏa, Hợi là lộc của thủy, so với Ngọ Tý cùng 1 loại.

Kim mộc cũng thế mà luận. Đó là những biến thể của hội cục vậy.

Lại như Giáp Tý, Kỷ Sửu là thiên địa hợp, tức lấy Giáp hợp Kỷ, Tý hợp Sửu vậy.

Như Bính Thân, Tân Mão, cũng có thể là thiên địa hợp, vì Thân tức là Canh, Mão tức Ất, Ất Canh hợp vậy.

Lại như Giáp Ngọ, Nhâm Ngọ, trong Ngọ tàng Kỷ, có thể hợp Giáp, trong Ngọ tàng Đinh, có thể hợp Nhâm.

Tân Tị, Quý Tị, trong Tị tàng Bính Mậu, có thể hợp Tân Quý, đó là những ca tương hợp trên can hay dưới chi.

Lại như tháng Tân Hợi ngày Đinh Tị, trong Hợi có Nhâm, khả lấy hợp Đinh, trong Tị có Bính, khả lấy hợp Tân. Như vậy gọi là tương hợp qua lại vậy.

Đây là những biến thể của lục hợp (Xem đính chính "tích thiên tùy chinh nghĩa" tiết thiên hợp địa).

Nguyên văn: Trong bát tự có hình xung đều không tốt, như có tam hợp lục hợp có thể giải được. Giả như Giáp sanh tháng Dậu, gặp Mão tất xung, may có chi Tuất, tất Mão cùng Tuất tham hợp mà quên xung; có Thìn, tất Dậu Thìn hợp mà quên xung; có Hợi và Mùi, tất Mão cùng Hợi Mùi hợp mà quên xung; có Tị và Sửu, tất Dậu với Tị Sửu hội nhi bất xung. Nhờ hội hợp mà khả lấy giải được xung vậy. Lại như Bính sanh tháng Tý, gặp Mão tất hình, như may chi có Tuất, tất Mão cùng Tuất

tham hợp mà quên hình; có Sửu, tất Tý và Sửu hợp mà quên hình; có Hợi với Mùi, tất Mão với Hợi vì hội mà quên hình; có Thân và Thìn, tất Tý và Thân Thìn hội mà quên hình. Nhờ hội hợp mà khả lấy giải được hình vậy.

Từ chú: Hội hợp khả lấy giải được hình xung, hình xung cũng khả lấy giải tan hội hợp. Vậy nên xét kỹ địa vị cùng tính chất của chi xem thế nào, xung mà không có lực, kể như không xung, pháp dùng nên linh hoạt, không nhất định theo 1 phương thức. Lại như xung hay khắc, kề bên là khắc, ở xa đến là xung, như chi năm và chi giờ là xung. Ví dụ như:

Thí dụ 1)

Thực	Thực	nhật chủ	t.Tài
Nhâm	Nhâm	Canh	Giáp
Ngọ	Tý	Thìn	Thân

Trụ của con trai Chủ tịch Thiểm tây Thiệu Lực. Nhờ Thân Tý Thìn hội mà giải được Tý Ngọ xung.

Thí dụ 2)

t.Tài	Sát	nhật chủ	t.Tài
Đinh	Kỷ	Quý	Đinh
Tị	Dậu	Mão	Tị

Trụ của Chiết giang đốc quân Dương Thiện Đức chi tạo. Nhân Mão Dậu chi xung mà giải Tị Dậu hội.

Thí dụ 3)

c.Tài	Sát	nhật chủ	Thương
Mậu	Tân	Át	Bính
Ngọ	Dậu	Mão	Tuất

Trụ của Lục Vĩnh đình chi tạo. Nhờ Mão Tuất hợp mà giải Mão Dậu xung.

Thí dụ 4)

Kiều	Ti	nhật chủ	Ti
Giáp	Bính	Bính	Bính
Tý	Tý	Dần	Thân

Trụ của nhà buôn muối Chiết giang Chu Tương Linh. Dần Thân xung mà giải Tý Thân hội.

Nguyên văn: Lại có khi nhờ giải mà phản cách trở thành hình xung là sao? Giả như Giáp sanh tháng Tý, chi gặp 2 Mão tương tịnh, 2 Mão không hình 1 Tý, như chi lại có thêm Tuất, tất tuất và mão, vốn là giải hình, nhưng hợp mất 1 Mão, tất 1 hợp mà 1 hình vậy, vậy là giải mà phản cách thành hình xung.

Từ chú: Nhân giải mà phản cách thành hình xung, tứ trụ vốn có thể không bị xung, nhân hội hợp mà phản cách thành hình xung. Không có lệ nhất định:

Thí dụ 5)

Tì	Kiều	nhật chủ	t.Tài
Bính	Giáp	Bính	Canh
Tý	Ngọ	Ngọ	Dần

Trụ của Trương Quốc Cam. 1 Tý không xung 2 Ngọ, nhân vì Dần Ngọ hội, lại khiến cho Tý Ngọ xung.

Thí dụ 6)

Tì	Sát	nhật chủ	Tì
Nhâm	Mậu	Nhâm	Nhâm
Ngọ	Thân	Dần	Dần

Trụ của Trương Kế. Nhân giờ năm Dần Ngọ hội khiến cho tháng ngày Dần Thân xung. Dần Ngọ xa cách, vốn lý là không thể hội hợp, nhưng gặp xung khiến có thể hợp được.

Thí dụ 7)

Thương	Thực	nhật chủ	Thực
Quý	Nhâm	Canh	Canh
Mùi	Tuất	Tuất	Thìn

Trụ của Mao Tổ Quyền. 1 Mùi không hình 2 Tuất, vốn là không luận là hình, nhân vì Thìn Tuất xung khiến cho dẫn Tuất Mùi trở thành hình.

Thí dụ 8)

Quan	Sát	nhật chủ	Thực
Nhâm	Quý	Đinh	Kỷ
Thìn	Mão	Dậu	Dậu

Trụ của Triệu Quan Đào. 1 Mão không xung 2 Dậu, vì gặp Thìn Dậu hợp, khiến cho Mão Dậu trở thành xung, giống như trụ của Trương Kế ở trên.

Nguyên văn: Lại có khi hình xung mà hội hợp không thể giải nổi là sao? Giả như năm Tý tháng Ngọ, ngày đóng ở Sửu, Sửu với Tý hợp, vốn có khả năng giải được xung, nhưng giờ gặp Tị Dậu, tất Sửu cùng Tị Dậu hội khiến Tý lại xung Ngọ; năm Tý tháng Mão, ngày đóng ở Tuất, Tuất Mão hợp, vốn khả lấy giải được hình, nhưng giờ gặp Dần hoặc Ngọ, tất Tuất cùng Dần Ngọ hội, khiến Mão lại hình Tý. Như thế là hội hợp không thể giải nổi hình xung vậy.

Từ chú: Hình xung mà hội hợp không giải nổi, vốn là có hội hợp khả lấy giải được hình xung nhưng vì hội hợp bị xé lẻ, khiến bị hình xung lại, hoặc nhân 1 hình xung khác mà dẫn khởi hình xung ban đầu, cũng không có lệ nhất định.

Thí dụ 9)

Tì	Kiều	nhật chủ	Ấn
Đinh	Át	Đinh	Giáp
Hợi	Tị	Dậu	Thìn

Trụ của đốc biên chiêu thương Triệu Thiết Kiêu. Thìn Dậu hợp, khiến cho Tị Hợi xung.

Thí dụ 10)

Thực	Ti	nhật chủ	t.Tài
Bính	Giáp	Giáp	Mậu
Tý	Ngo	Tuất	Thìn

Trụ của Lục Tông Dư. Ngọ Tuất hội vốn có thể giải Tý Ngọ xung, nhân vì Thìn Tuất xung nhau, khiến cho Tý Ngọ xung trở lại.

Thí dụ 11)

Kiếp	Ấn	nhật chủ	Ti
Át	Quý	Giáp	Giáp
Sửu	Mùi	Ngo	Tý

Trụ của Diệu Lâm. Ngọ Mùi hợp vốn là có thể giải Sửu Mùi xung, nhân vì Tý Ngọ xung nhau, khiến cho Sửu Mùi xung trở lại.

Nguyên văn: Lại cũng có khi lấy hình xung giải được hình xung là sao? Tứ trụ gặp hình xung vốn chẳng tốt, như dụng thần bị hình xung rất là phá cách, may là hình xung bị xé lẻ, giải được nguyệt lệnh bị hình xung. Giả như Bính sanh tháng Tý, Mão vốn hình Tý, như chi may lại gặp thêm Dậu, tất Mão lại cùng Dậu xung mà không hình Quan ở nguyệt lệnh nữa. Giáp sanh tháng Dậu, ngày Mão là xung, như giờ gặp Tý, tất Mão cùng Tý hình, nên nguyệt lệnh Quan tinh, tuy bị xung mà xung không có lực, tuy thoát được hình xung, nhưng chẳng khỏi hình khắc lục thân, chỉ giữ được Quan ở tháng không bị phá thôi.

Từ chú: Như thế là lấy hình xung để giải hình xung vậy. Chỉ riêng khi lấy hình xung để giải nguyệt lệnh bị hình xung, có khi lấy xung mà giải, cũng có khi lấy hội mà giải, không có lệ nhất định.

Thí dụ 12)

Ti	Kiếp	nhật chủ	c.Tài
Đinh	Bính	Đinh	Canh
Hợi	Ngo	Mão	Tý

Nhân Tý Mão hình, mà giải được Tý Ngọ xung vậy. Là trụ của ông bạn họ Trần.

Thí dụ 13)

Thương	c.Tài	nhật chủ	Kiếp
Giáp	Bính	Quý	Nhâm
Tuất	Tý	Mão	Tuất

Nhân vì Mão Tuất hợp, mà giải được Tý Mão hình. Là trụ của tổng trưởng hải quân Đổ Tích Khuê.

Nguyên văn: Đại loại như vậy, học nên biết biến hóa thêm mà dùng.

Từ chú: Mệnh lý biến hóa, không ngoài lẽ can chi hội hợp hình xung, học giả theo đó mà xét rõ, người mới học, chưa thể thoát khỏi công thức. Chừng biến hóa giỏi rồi, không có số trường hợp, ví dụ như:

Thí dụ 14)

Ấn	Thực	nhật chủ	Ấn
Canh	Ất	Quý	Canh
Thìn	Dậu	Mão	Thân

Trụ của Viện phó viện hành chánh Khổng Tường Hi. Mão Dậu xung, tự giải Thìn Dậu hợp, may là trong Thân tàng Canh, cùng với Ất tàng trong Mão ám hợp, nhân ám hợp mà giải xung, toại thành quý cách.

Có khi cùng ngôi vị, nhân vì tính chất địa chi khác nhau, mà có khi giải được có khi không giải được. Như:

Thí dụ 15)

Sát	Thương	nhật chủ	Quan
Đinh	Nhâm	Tân	Bính
Dậu	Dần	Tị	Thân

Dậu Tị hội, nhân vì bị Dần mộc ngăn cách nên không thành cục; Dần Thân xung, cũng nhân vì bị Tị hỏa ngăn cách nên không bị xung; Tị Thân vừa hình thêm hợp, loại bỏ Canh kim ở Thân, khiến Dần mộc không bị thương tổn, công dụng của Tài Quan không bị thương tổn, tiện cách thành quý cách. Trích từ " Thần phong thông khảo ".

Thí dụ 16)

t.Tài	Kiếp	nhật chủ	Quan
Tân	Bính	Đinh	Nhâm
Mùi	Thân	Hợi	Dần

Hợi Mùi cách ngôi Thân, không thể thành cục; Dần Hợi hợp, tự có thể giải Dần Thân xung, chẳng may Thân kim nắm lệnh, Nhâm Giáp trong Hợi hưu tù, không thể giải kim mộc tranh nhau; Dù Đinh Nhâm Dần Hợi thiên địa hợp chỉ là giả hóa, vượng kim thương mộc, hóa khí phá cách. Là trụ của hoàng đế Quang Tự nhà Thanh.

Lại nói tứ trụ có hình xung đều là xấu, nhiều khi chưa hẳn là thế. Hỉ dụng bị xung, tất là chẳng tốt, kị thần bị xung, tất trở thành cách, 1 lời không nói hết. Cứ như ví dụ sau:

Thí dụ 17)

Kiếp	Quan	nhật chủ	Sát
Tân	Đinh	Canh	Bính
Mão	Dậu	Ngọ	Tý

Sát Nhận cách. Thiên can Đinh hỏa chế Tân, sát vượng kiếp khinh, hỉ Tý xung Ngọ, khiến hỏa chẳng thương tổn kim, Dậu xung Mão, khiến mộc không trợ sát, nhờ 2 xung mà rất đắc dụng. Là trụ của hoàng đế Càn Long nhà Thanh.

Thí dụ 18)

Thương	Ấn	nhật chủ	Thực
Mậu	Giáp	Đinh	Kỷ
Thìn	Dần	Mão	Dậu

Dần Mão Thìn khí tự đông phương thêm thẩu Giáp, Ấn tinh quá vượng, may giờ Dậu xung Mão, bớt chỗ dư, hết thái quá, vừa đủ thành tốt. Là trụ của Chủ tịch quốc khổ Lâm Sâm. Nếu như gặp giờ Mậu Thân cũng vậy, không luận Thân hay Dậu, dụng thần đều là lấy Tài tổn Ấn, nhưng mượn riêng ví dụ này để làm rõ cái lý hình xung hội hợp vậy.

Chương 8: Luận dụng thần

Nguyên văn: Dụng thần của bát tự, chuyên tìm ở nguyệt lệnh, tức là lấy can ngày phối cùng chi tháng năm lệnh, do sanh khắc bất đồng mà định ra cách cục. Tài Quan Ấn Thực, là dụng thần khéo dùng thuận theo giúp với; Sát Thương Kiếp Nhận, là dụng thần dùng khắc chế ngược lại với ngày can. Đáng thuận mà được thuận, đáng nghịch mà gặp nghịch, phối hợp thì nên, đều là quý cách.

Từ chú: Dụng thần là tìm trong bát tự xem có thần nào dùng được. Thần có: Tài, Quan, Thực, Ấn, Thiên tài, Thiên quan, Thiên ấn, Thương quan, Kiếp nhận vậy. Xem kỹ lẽ vượng nhược hỉ kỵ trong bát tự, hoặc phò hoặc chế, tức lấy thần phò trợ hay ức chế ngày can để mà dùng, gọi là dụng thần, cũng là then chốt của bát tự vậy. Chọn sai dụng thần thì đoán mệnh sai, nên nói đoán mệnh trước tiên lấy dụng thần là quan trọng nhất. Phép chọn dụng thần, trước tiên tìm ở chi tháng năm lệnh nếu như đang được vượng khí ở chi tháng. Như không dùng được nguyệt lệnh, mới tìm tới trong các can chi năm ngày giờ. Phép tìm dụng tuy khác nhau, mẫu chốt là ở chỗ có được nguyệt lệnh không. Như nguyệt lệnh lộc kiếp ấn thụ, nhật nguyên thịnh vượng, không thể dùng kiếp ấn, tất riêng tìm thần khắc hay tiết khí làm dụng; tuy dụng thần không ở nguyệt lệnh, nhưng mẫu chốt để tìm lại ở tại nguyệt lệnh. Nhược tứ trụ nhiều thần khắc tiết, nhật nguyên chuyển nhược, tất kiếp ấn ở nguyệt lệnh, cứ y thế mà dùng. Sách có câu dụng thần chuyên tìm ở nguyệt lệnh, lấy nhật nguyên so với địa chi nguyệt lệnh, xem kỹ vượng suy cường nhược mà định dụng thần vậy.

Nguyên văn: Phép chọn dụng thần tuy bất nhất, tóm tắt lại có thể chia làm 5 loại sau: phù ức, bệnh dược, điều hậu, chuyên vượng, thông quan

Từ chú: Phép chọn dụng thần đều không ngoài 5 loại trên, đều theo nguyệt lệnh mà suy định ra. Đến như gọi là thiên ác chẳng liên quan gì đến cát hung. Là hỉ thì kiêu thương thất sát cũng đều là cát thần; phạm kỵ thì chánh quan tài ấn, cũng là ác vật, không nên chấp nhất mà luận, nên cốt ở có hợp được không thôi. Nhân vì dụng thần trọng yếu vậy, nên phạm ngũ hành nghi kỵ, can chi tính tình, đến sanh vượng tử tuyệt hội hợp hình xung giải cứu, thầy đều đặc dụng, ráng nên chú ý, tuy chỉ là lý luận, nhưng là căn bản, người học nên chú ý kỹ.

(Nhất) Phù Ưc: Lấy phò hay chế nhật nguyên làm dụng

Phò có 2 loại:

- Ấn sanh
- Kiếp trợ.

Ức cũng có 2 loại:

- Quan sát khắc
- Thực thương tiết.

Thí dụ 1)

c.Tài	t.Tài	nhật chủ	Ấn
Đinh	Bính	Nhâm	Kỷ
Hợi	Ngo	Dần	Dậu

Hành vận: Ất tị / giáp Thìn / quý Mão / nhâm dần / tân sửu / canh tý

Tài vượng thân nhược, nguyệt lệnh Kỷ thổ quan tinh thẩu ra, Tài Quan cả 2 đều vượng mà thân nhược, nên dụng Ấn mà không dùng Quan, lấy Ấn phò trợ nhật nguyên làm dụng thần. Là trụ của Bộ trưởng ngoại giao Ngũ Triều Xu.

Thí dụ 2)

Kiếp	Quan	nhật chủ	Thực
Đinh	Quý	Bính	Mậu
Mão	Sửu	Thân	Tý

Hành vận: Nhâm tý / tân hợi / canh tuất / kỷ dậu / mậu thân / đinh mùi

Quý thủy Quan tinh trong Sửu thấu ra, thêm Tý Thân hội cục trợ giúp, thủy vượng hỏa nhược, dùng Kiếp giúp thân làm dụng thần. Là trụ của Thái Kiết Dân tiên sinh.

Thí dụ 3)

Sát	Ti	nhật chủ	Kiếp
Quý	Đinh	Đinh	Bính
Tị	Tị	Mão	Ngọ

Hành vận: Bính thìn / ất mão / giáp dần / quý sữu / nhâm tý / tân hợi / canh tuất

Nhật nguyên quá vượng, lấy Quý thủy trên trụ năm ức chế nhật nguyên làm dụng, hành Quan Sát vận đại phát. Là trụ của Bộ trưởng giao thông Chu Gia Hoa.

(*Lâm chú*: thử tạo hòa thành khí thể, tất nhiên tòng hòa. Hành quan sát vận đại phát, nãi thị " chế kị thần thời đặc kị hi " đích nguyên lý, tức dĩ thủy chi quan sát vi kị thần, hành kị thần vận, kị thần hữu chế hóa, phân đặc quan lộc. Bính thìn, ất mão, giáp dần tam tuần vi mộc hỏa hi dụng đại vận; quý sữu vận, tuy nhiên thủy hữu vi căn, dẫn nguyên cục hữu mao mộc chế thổ, y nhiên thị thủy nhược hỏa cường, khả năng thị nhất sanh trung tối soa đích đại vận; nhâm tý vận, thiên can nhâm thủy bị đinh hỏa hiệp, địa chi tý ngọ xung, ngọ thắng tý bại, vi " hữu dư đặc bệnh " chi hi; tân hợi vận, thiên can tân bị bính hiệp, địa chi hợi mao bán hiệp mộc cục, vi hi thần, cố diệc cát; canh tuất vận, thiên can canh hữu bính đinh hỏa khắc, địa chi ngọ tuất bán hiệp hòa cục, diệc cát.)

Thí dụ 4)

t.Tài	Ti	nhật chủ	Thương
Bính	Nhâm	Nhâm	Ất
Tý	Thìn	Thân	Tị

Hành vận: Quý tị / giáp ngọ / ất mùi / bính thân / đinh dậu / mậu tuất

Cũng nhật nguyên quá vượng, Ất mộc dư khí trong Thìn thấu can, tiết khí bớt nhật nguyên cho đẹp làm dụng, cũng là ý ức chế bớt vậy. Là trụ của Bộ trưởng tài chính đời trước Vương Khắc Mẫn.

Thí dụ 5)

Thương	Ấn	nhật chủ	Thương
Mậu	Giáp	Đinh	Mậu
Thìn	Dần	Mão	Thân

Hành vận: Ất mão / bính thìn / đinh tị / mậu ngọ / kỷ mùi / canh thân / tân dậu / nhâm tuất

Dần Mão Thìn khí đông phương hội đủ thêm thấu Giáp, dụng thần quá cường, Lấy Tài tổn Ấn làm dụng, là trụ của Chủ tịch chính phủ quốc dân Lâm Sâm.

Thí dụ 6)

Sát	t.Tài	nhật chủ	Thực
Kỷ	Đinh	Quý	Ất
Mão	Sửu	Sửu	Mão

Hành vận: Bính tý / ất hợi / giáp tuất / quý dậu / nhâm thân / tân mùi

Nguyệt lệnh Thất sát thẩu can, lấy Thực thần chế Sát làm dụng, cũng là lấy dụng thần ức chế cái mạnh thái quá. Là trụ của Viện trưởng hành chánh đời trước Đàm Diên Khải.

Thí dụ 7)

Thực	Thương	nhật chủ	t.Tài
Mậu	Kỷ	Bính	Canh
Tuất	Mùi	Tý	Đần

Hành vận: Canh thân / tân dậu / nhâm tuất / quý hợi / giáp tý / ất sửu

Bính hỏa sanh thánh 6, lửa còn chút sáng, giờ gặp Đần mộc, Tý thủy quan tinh sanh Ấn, nhật nguyên tương nhược mà thành không nhược. Nguyệt lệnh Kỷ thổ Thương quan thẩu ra, bát tự liên tiếp 4 thổ, tiết khí thái quá, lấy tài tiết thương làm dụng, cũng là để ức chế cái mạnh thái quá. Là trụ của Lý Quân ở Hợp Phi.

Thí dụ 8)

Sát	t.Tài	nhật chủ	Thực
Ất	Quý	Kỷ	Tân
Hợi	Mùi	Hợi	Mùi

Hành vận: Nhâm ngọ / tân tị / canh thìn / kỷ mao / mậu dần / đinh sửu

Kỷ thổ nhật nguyên, thông căn nguyệt lệnh, Ất mộc trên trụ năm nhược, nên lấy dụng thần phò trợ cái quá nhược. Là trụ của Tổng trưởng giao thông đời trước Tăng Dục Tuyển.

(*Lâm chú:* thử tạo vô hòa, thổ vô nguyên thần, địa chi lưỡng hợi cùng hiệp lưỡng mùi, mộc hữu dư khí ám lộc ẩn thụ, thiên can thổ kim thủy mộc thuận sanh, ứng tác nhật nguyên vi nhược, khí mệnh tông sát luận, sở dĩ đồng dạng thủ ất mộc vi dụng. Nhi phi dụng thần thái nhược phù chi dã.)

Thí dụ 9)

Quan	Thương	nhật chủ	Thương
Kỷ	Ất	Nhâm	Ất
Tị	Hợi	Tý	Tị

Hành vận: Giáp tuất / quý dậu / nhâm thân / tân mùi / canh ngọ / kỷ tị

Kỷ trên trụ năm bị Ất khắc, Tị gặp Hợi xung, bỏ không dùng, thân vượng khí hàn. Tị hòa trụ giờ nhược, lấy Thương quan sanh Tài làm dụng, cũng là lấy dụng thần phò trợ cái nhược. Là trụ của Tổng lý nội các đời trước Chu Tự.

(Nhị) bệnh dược: Lấy phò làm hi, tất thương tổn phò trợ là bệnh; lấy ức làm hi, tất khắc mất ức là bệnh. Trừ bỏ thần bệnh ấy, tức là thuốc chữa. Như vậy gọi là chọn dụng thần chữa bệnh.

Thí dụ 10)

Kiếp	Quan	nhật chủ	Kiếp
Mậu	Giáp	Kỷ	Mậu
Tuất	Tý	Tị	Thìn

Hành vận: Ất Sửu / bính dần / đinh mao / mậu thìn / kỷ tị / canh ngọ / tân mùi

Nguyệt lệnh Thiên tài đương lệnh, Tý Kiếp tranh Tài là bệnh, lấy Giáp mộc Quan tinh chế Kiếp làm dụng, lấy khắc chế kiếp để hộ Tài vậy. Là trụ của Lý Quân ở Hợp Phì (Chú ý trụ này kiêm lấy Bính hỏa trong Tị. Tháng 11 khí hàn, được hỏa sưởi ấm thì phát lành, tức là ý điều hoà khí hậu vậy).

Thí dụ 11)

Quan	Thực	nhật chủ	Ấn
Nhâm	Kỷ	Đinh	Giáp
Tuất	Dậu	Sửu	Thìn

Hành vận: Canh tuất, tân hợi, nhâm tí, quý sửu, giáp dần, ất mao, bính thìn

Nguyệt lệnh Tài vượng sanh Quan, Kỷ thổ Thực thần tổn Quan là bệnh, lấy Giáp mộc để loại thực thần, là trụ của Lưu Trùng Như ở Cửu giang.

(Tam) điều hậu (điều hòa khí hậu): Kim thủy sanh mùa đông, mộc hỏa sanh mùa hạ, khí hậu hoặc quá lạnh hay quá nóng, đều kíp nên điều hòa khí hậu. Vậy gọi là lấy điều hậu làm dụng thần vậy.

Thí dụ 12)

Thương	Thực	nhật chủ	c.Tài
Nhâm	Quý	Tân	Giáp
Thìn	Sửu	Sửu	Ngọ

Hành vận: Giáp dần / ất mao / bính thìn / đinh tị / mậu ngọ / kỷ mùi

Kim hàn thủy lạnh, thổ kết thành băng, lấy Ngọ trên trụ giờ làm dụng, cũng là điều hòa khí hậu. Là trụ của Thanh vương Tương Khi.

Thí dụ 13)

Ấn	Quan	nhật chủ	Ấn
Tân	Kỷ	Nhâm	Tân
Hợi	Hợi	Ngọ	Hợi

Hành vận: Mậu tuất / đinh dậu / bính thân / ất mùi / giáp ngọ / quý tị

Tuy kỷ thổ Quan tinh thấu can, nhưng nếu không có Đinh hỏa trong Ngọ, tất Quan tinh không có dụng, cũng là điều hậu. Là trụ của Trương Thối Xướng đi về phương nam.

Bệnh được là dụng, như nguyên cục không có thần chữa bệnh, tất đợi vận điền chỗ khuyết đó, thì mới phát triển, cũng là điều hậu vậy. Cách cục chuyển biến không riêng gì ví dụ này.

(Tứ) chuyên vượng: Khí thể tứ trụ thiên lệch cả về 1 phương không thể đảo ngược được, chỉ còn cách thuận theo khí thế ấy, hoặc tàng hoặc hóa, gặp chuyên vượng 1 phương thành cách cục như vậy.

Thí dụ 14)

c.Tài	Kiêu	nhật chủ	Sát
Nhâm	Đinh	Kỷ	Át
Dần	Mùi	Mão	Hợi

Hành vận: Mậu thân / kỷ dậu / canh tuất / tân hợi / nhâm tý / quý sửu

Đinh Nhâm Dần Hợi Mão Mùi, khí thiên mộc, tông theo thể mộc vượng làm dụng. Là trụ của tổng trưởng ngoại giao đời trước Ngũ Đinh Phương, là cách tông Sát.

Thí dụ 15)

Ti	Ti	nhật chủ	Sát
Đinh	Đinh	Đinh	Quý
Tị	Mùi	Mão	Mão

Hành vận: Bính ngọ / ất tị / giáp thìn / quý Mão / nhâm dần / tân sửu

Tuy Quý thủy Thất sát thấu ra, nhờ có Mão mộc hóa, cũng nên thuận theo thể vượng. Là trụ của Thích Dương tri phủ giờ nhà Thanh.

Thí dụ 16)

Ti	t.Tài	nhật chủ	Kiêu
Át	Kỷ	Át	Quý
Sửu	Mão	Hợi	Mùi

Hành vận: Mậu dần / đinh sửu / bính tý / ất hợi / giáp tuất / quý dậu

Xuân mộc thành cục, tứ trụ không kim, là cách Khúc trực nhân thọ, là trụ của chấp chánh Đoàn Kì Thụy.

Thí dụ 17)

Thương	Kiêu	nhật chủ	Quan
Mậu	Át	Đinh	Nhâm
Dần	Mão	Mùi	Dần

Hành vận: Bính thìn / đinh tị / mậu ngọ / kỷ mùi / canh thân / tân dậu

Đinh Nhâm tương hợp, tháng giờ Mão Dần, hóa khí thành cách, hóa thần hi hành vượng địa, vượng hết mức, cũng mừng nếu gặp tiết khí bớt. Là cách Đinh Nhâm hóa mộc, là trụ của Tôn Nhạc.

(Ngũ) thông quan: 2 thần tranh nhau, mạnh yếu như nhau, không thể phân hơn thua, nên lấy điều hòa cả 2 bên làm điều tốt đẹp, vì vậy lấy thông quan làm dụng vậy.

Thí dụ 18)

Tì	Kiếp	nhật chủ	Thực
Đình	Bính	Đình	Kỷ
Dậu	Ngọ	Dậu	Dậu

Hành vận: Ất tị / giáp Thìn / quý Mão / nhâm Dần / tân Sửu / canh Tý

Hỏa kim đấu nhau, lấy thổ thông quan là phú cách, không có thổ tất không thể dụng kim vậy. Là trụ của Cối kê sư giang Vạn Bình Quân.

Thí dụ 19)

Ấn	Sát	nhật chủ	Kiếp
Quý	Canh	Giáp	Ất
Hợi	Thân	Dần	Hợi

Hành vận: Kỷ Mùi / mậu Ngọ / đnh tị / bính Thìn / ất Mão / giáp Dần

Kim mộc đấu nhau, lấy thủy thông quan, lấy Sát Ấn tương sanh làm dụng. Là trụ của Lục Kiến Chương.

Pháp thông quan rất đổi trọng yếu, như nguyên cục không có thần thông quan, may gặp vận trình điền chỗ khuyết đó thì cũng phát triển. Dụng thần là như vậy, như có hi thần và kị thần, lại gặp vận hành nơi thông quan, điều hòa khí thành tốt. Như tài ấn đều thanh, lấy quan sát vận làm tốt đẹp; tháng kiếp dùng tài cách, lấy thực thương vận làm tốt đẹp. Tức là thông quan vậy.

Nguyên văn: Như thế khéo thuận dụng thì, tất Tài mừng gặp được Thực thần sanh, Tài sanh Quan có thể hộ Tài; Quan hi thẩu Tài tương sanh, sanh Ấn khả để hộ Quan; Ấn hi Quan sát tương sanh, Kiếp tài có thể hộ Ấn; Thực hi thân vượng tương sanh, sanh Tài có thể hộ Thực. Như nghịch dụng thì, tất Thất sát hi Thực thần chế phục, kị Tài Ấn tư phò; Thương quan mừng có Ấn đeo được chế phục, sanh Tài có thể hóa Thương; Dương nhận mừng được Quan sát chế phục, kị không gặp được Quan sát; tháng Kiếp hi thẩu Quan chế phục, lợi dùng Tài thẩu thực để hóa Kiếp. Cách dùng thuận nghịch là vậy.

Từ chú:

Tài mừng gặp Thực thần tương sanh, ví như Giáp lấy Kỷ thổ làm Tài, lấy Bính làm Thực thần, Tài lấy Thực thần làm gốc, Tài Kỷ thổ mừng gặp Bính hỏa tương sanh vậy.

Sanh Quan để hộ Tài như, Giáp lấy Giáp Ất làm Tỷ Kiếp, Canh Tân làm Quan Sát, có Tỷ kiếp thì chia cướp Tài tinh; Tài sanh Quan sát nhờ Quan sát có thể khắc chế bớt Tỷ kiếp, đó là sanh Quan tức để hộ Tài vậy.

Quan hi thẩu Tài để tương sanh, như Giáp lấy Tân làm Quan, lấy Kỷ thổ làm Tài, Quan lấy Tài làm gốc, Tân mừng gặp Kỷ thổ chi tương sanh vậy.

Sanh Ấn để hộ Quan như, Giáp lấy Nhâm Quý làm Ấn, Canh Tân làm Quan, Quan sanh Ấn; Đình hỏa là Thương, Đình hỏa khắc chế Quan tinh, mừng có Nhâm quý Ấn chế Thương để hộ Quan, nên nói sanh Ấn để hộ Quan vậy.

Ấn mừng gặp Quan sát tương sanh, Kiếp tài hộ Ấn, Giáp lấy Nhâm quý làm Ấn, Mậu kỷ làm Tài, kị Tài phá Ấn, có Tỷ kiếp chia Tài, tức vì thế hộ Ấn vậy.

Thực thần do ta sanh giả ra, hi thân vượng tương sanh. Sanh Tài để hộ Thực là, ví như Giáp lấy Bính hỏa làm Thực, Kỷ thổ làm Tài, Nhâm Quý làm Ấn, Thực thần kị bị Ấn chế, có Tài phá Ấn, tức vì thế hộ Thực vậy (thương lấy Giáp là lệ, loại thôi).

Tài Quan Ấn lấy phối hợp âm dương theo chiều thuận, thực thần lấy đồng tính tương sanh theo chiều thuận, theo đường chánh mà phò trợ hay ức chế, vì thế nên khéo thuận dụng vậy.

Thất sát tức là khắc mà cùng tính (như dương kim khắc dương mộc, âm kim khắc âm mộc), tính cường bạo. Thân Sát tương quân, nên được chế phục.

Tài có thể tiết bớt Thực để sanh Sát, Ấn có thể chế Thực để hộ Sát, nên nói sát kị tài ẩn tư phò là vậy.

Thương quan tức là tương sanh mà khác tính, nhật nguyên nhược, mừng có ẩn chế phục thương quan, nhật nguyên cường, hi thương quan sanh tài; tài có thể tiết bớt khí của thương quan chi, tức vì thể hóa thương vậy.

Dương nhận hi quan sát là như, nhật nguyên gặp ngôi vượng, chỉ đối với 5 can dương, nên gọi là dương nhận. Cực vượng không có ức chế, tất đầy quá thì phải bị đổ, nên nói mừng gặp quan sát chế phục.

Nguyệt kiếp là nguyệt lệnh lộc kiếp, nhật nguyên đắc giờ lệnh khí, tối hi quan vượng.

Nên dùng Tài, tức là nên lấy Thực thương làm chìa khóa, lấy Thực hóa Kiếp, chuyển sang sanh Tài.

Dùng Sát tất thân sát đều đình, nên dùng Thực chế.

Các phép ấy đều là lấy phò trợ hay ức chế thán lệnh làm dụng, chẳng thiện nên phải nghịch dụng vậy.

Nguyên văn: *Đời nay chẳng biết chuyên chú đề cương, xem hi kị hết thảy đều quy về nguyệt lệnh, rồi mới xem can chi tứ trụ, thậm chí thấy chánh Quan bội Ấn, chính là Quan Ấn song toàn, lại đi luận như Ấn thụ dùng Quan vậy; thấy Tài thấu Thực thần, chẳng lấy Tài gặp Thực sanh, mà cho là Thực thần sanh Tài, lại luận như Thực thần sanh Tài; thấy Thiên ẩn thấu Thực, chẳng lấy tiết thân làm đẹp, lại cho là Kiêu thần đoạt Thực, nên dùng Tài chế, lại đi luận như Thực thần gặp Kiêu; thấy Sát gặp Thực chế mà lại lộ Ấn thì, chẳng chịu lấy khứ Thực hộ Sát, mà cho là Sát Ấn tương sanh, lại đi luận như Ấn thụ gặp Sát; đến như Sát cách gặp Nhận, chẳng lấy Nhận giúp thân chế Sát, mà cho là lấy Thất sát chế Nhận, lại đi luận như Dương nhận lộ Sát. Đó đều do chẳng thông nguyệt lệnh mà luận bậy vậy.*

Từ chú:

Chánh quan bội Ấn tức là nguyệt lệnh chánh Quan, hoặc dùng Ấn hóa Quan, hoặc gặp phải Thực thương cản trở Quan nên phải lấy Ấn chế Thực thương để hộ Quan vậy.

Ấn thụ dụng Quan tức là nguyệt lệnh Ấn thụ, nhật nguyên nhờ Ấn tư sanh mà vượng, can thấu 1 Quan, mà Quan có Tài sanh, là Quan thanh Ấn chánh, Quan Ấn song toàn, tuy đều có Quan Ấn, nhưng đeo Ấn nên kị Tài phá Ấn. Ấn thụ dùng Quan cũng mừng gặp Tài sanh Quan, nhưng phép dùng tiết nhiên bất đồng vậy.

Tài thấu Thực tức là nguyệt lệnh là Tài, thêm can thấu Thực thần, nhờ đó mà hóa Kiếp hộ Tài.

Thực thần sanh Tài tức là nguyệt lệnh là Thực thần, gặp Tài tất khí Thực thần lưu thông, kị gặp Kiếp.

Thiên ẩn thấu Thực tức là nguyệt lệnh Thiên ẩn tư sanh nhật nguyên, Thực thần tiết thân làm đẹp, kị gặp Tài tinh.

Thực thần gặp Kiêu tức là nguyệt lệnh Thực thần, 1 chi gặp Kiêu, là Kiêu thần đoạt Thực, nên dùng Tài chế Kiêu để hộ Thực.

Sát gặp Thực chế được Ấn lộ là nguyệt lệnh gặp Sát, bị chi Thực thần chế thái quá, lộ Ấn thì khứ Thực hộ Sát.

Ấn thụ gặp Sát tức là nguyệt lệnh Ấn thụ mà Ấn khinh, mừng gặp Sát để sanh Ấn, vậy là Sát Ấn tương sanh.

Sát cách gặp Nhận tức là nguyệt lệnh Thất sát, nhật nguyên tất suy, may là ngày gặp Nhận, lấy Nhận giúp thân để chống lại Sát vậy.

Dương nhận lộ Sát tức là nguyệt lệnh Dương nhận, nhật nguyên tất vượng, lấy Thất sát để chế Nhận, là Sát Nhận cách vậy.

Thầy đều do chưa từng nhận rõ nguyệt lệnh, nên lộn ngôi chủ khách, tuy sai 1 ly, mà đi 1 dặm vậy. Nay đã rõ những chỗ trên kết hợp xem kỹ thêm ngày chủ vượng hay suy, chớ nên câu chấp.

Nguyên văn: *Cũng có khi nguyệt lệnh không có dụng thần thì làm sao? Như mộc sanh Dần Mão, thán ngày như nhau, chẳng thể lấy vốn là thân làm dụng, tất xem tứ trụ có Tài Quan Sát Thực thấu can hay hội chi, lấy riêng ra mà dùng; đều lấy nguyệt lệnh là chủ, rồi mới tìm dụng, gặp cách gặp lộc thán kiếp, không dụng tức là dụng thần vậy.*

Từ chú: Cách gặp lộc thán kiếp, không hẳn thân phải vượng, nếu vượng thì hi khắc tiết, lấy Tài Quan Sát Thực là dụng; nếu nhược thì hi phò trợ, tức lấy ẩn kiếp làm dụng. Như vậy dụng thần tuy không có ở nguyệt lệnh, nhưng mấu chốt chọn lấy dụng thần, tất tại nguyệt lệnh, gọi là khí nguyệt lệnh đương vượng nắm quyền hành trước tiên, rồi mới phối thêm các thần khác vậy.

Chương 9: Luận dụng thần thành bại ứng cứu

Nguyên văn: Dụng thần chuyên tìm ở nguyệt lệnh, phối với tứ trụ, tất có thành bại.

Vì sao thành? Như Quan gặp Tài Ấn, lại không bị hình xung phá hại, Quan cách thành vậy. Tài sanh Quan vượng, hoặc Tài gặp Thực sanh mà thân cường đới Tỷ, hoặc Tài cách thẩu Ấn mà vị trí thỏa đáng, cả hai đều không tương khắc, thì Tài cách thành vậy. Ấn khinh gặp Sát, hoặc Quan Ấn song toàn, hoặc thân Ấn đều vượng thì dùng Thực thương để tiết khí, hoặc Ấn nhiều gặp Tài mà Tài thẩu căn khinh, Ấn cách thành vậy. Thực thần sanh Tài, hoặc Thực đới Sát mà không có Tài, bỏ Thực theo Sát may thẩu Ấn, Thực cách thành vậy.

Thân cường Thất sát gặp chế, Sát cách thành vậy. Thương quan sanh Tài, hoặc Thương quan bội Ấn mà Thương quan vượng và Ấn có căn, hoặc Thương quan vượng, thân nhược mà thẩu Sát Ấn, hoặc Thương quan đới Sát mà không có Tài, Thương quan cách thành vậy. Dương nhận thẩu Quan sát mà lộ Tài Ấn, lại không gặp Thương quan, Dương nhận cách thành vậy. Gặp lộc tháng Kiếp, thẩu Quan mà gặp Tài Ấn, thẩu Tài mà gặp Thực thương, thẩu Sát mà được chế phục, gặp lộc tháng kiếp cách thành vậy.

Từ chú: Dụng thần đã định xong, thì phải xem kỹ lẽ thành bại cứu ứng. Quan gặp Tài Ấn tức là, nguyệt lệnh Chánh quan, thân vượng Quan khinh mà tứ trụ có Tài sanh Quan, thân nhược quan trọng mà tứ trụ có Ấn hóa Quan, hay có Chánh quan kiêm đới Tài Ấn, thành ra Tài với Ấn đều chẳng ngại (xem tiết quan luận: chánh quan ấ), tất Quan cách thành vậy. Hình xung phá hại, lấy xung là trọng, xung tức là khắc vậy. Như lấy mộc là Quan, tất xung Quan tất là kim là Thương quan, nên nói lấy xung là trọng. Hình phá hại nên cân nhắc kỹ, chưa chắc đã là phá cách vậy (xem trụ Hồ Hán Dân chương Cách cục cao đê).

Nguyên văn: Tài vượng sanh Quan tức là, nguyệt lệnh Tài tinh vượng, tứ trụ có Quan, tất Tài vượng tự sanh Quan; hoặc nguyệt lệnh Tài tinh mà thẩu Thực thần, thân cường tất Thực thần tiết tú, chuyển thành sanh Tài. Tài vốn kỵ Tỷ kiếp, có Thực thần tất chẳng kỵ nữa, nên Tài có Thực thần thì hóa Tỷ kiếp vậy. Hoặc thẩu Ấn mà vị trí thỏa đáng tức là, Tài Ấn cả hai đều không tương khắc vậy (xem tiết Tài cách bội Ấn). Như can năm thẩu Ấn, can giờ thẩu Tài, ở giữa cách nhau có Tỷ kiếp, tất chẳng ngại; nếu ở giữa cách nhau Quan tinh tất là Tài vượng sanh Quan, cũng chẳng ngại, như vậy là Tài cách thành vậy.

Từ chú:

- **Ấn khinh gặp Sát, hoặc Quan Ấn song toàn** tức là, nguyệt lệnh Ấn thụ mà khinh, lấy Sát sanh Ấn, vậy là Sát Ấn tương sanh; lấy Quan sanh Ấn, vậy là Quan Ấn song toàn. Như thân cường Ấn vượng, tất không thể dùng Ấn, mà rất mừng Thực thương tiết khí nhật nguyên cho đẹp. Nhược Ấn quá nhiều, tất nên lấy tổn Ấn làm dụng vì, như thổ nhiều kim vùi, thủy nhiều mộc trôi (xem tiết ngũ hành sanh khắc chế hóa nghi kỵ), tất nên bớt chỗ dư, bù chỗ thiếu, đó chính là dụng thần vậy. Vì vậy như Tài thẩu căn khinh, gặp vận sanh Tài địa, giúp cái thiếu thành ra tốt đẹp vậy. Nhược tứ trụ Tài không có căn, tất Ấn tuy nhiều, cũng không thể dùng Tài phá Ấn; nguyên cục Tài tinh quá vượng, Ấn thụ bị thương, tất nên trở ngược lại lấy Tỷ kiếp bỏ Tài phò Ấn làm tốt vậy. Như vậy là tùy theo cục mà chọn lấy tài hay không, không thể chấp nhất vậy.

- **Nguyệt lệnh Thực thần, tứ trụ thấy Tài**, là Thực thần sanh Tài, chính là cách vậy. Nếu tứ trụ thẩu Sát, tất Thực thần chế Sát làm dụng, kỵ Tài a dua theo Sát, nên lại nói không có Tài mới tốt. Nếu như Sát vượng mà thẩu Ấn, tất bỏ Thực mà theo Sát, nên lấy Ấn hóa Sát làm dụng, chỉ vì bỏ Thực mà theo Sát, nên tuy nguyệt lệnh Thực thần, không thể lấy Thực thần cách mà luận nữa. Tứ trụ như thấy Kiêu ấ đoạt Thực, tất bỏ Thực mà theo Sát là chánh, ấy là cũng thành cách vậy.

- **Nguyệt lệnh Thiên quan mà thân cường**, tất lấy Thực thần chế Sát làm tốt đẹp, Sát cách thành vậy. Như thân cường Sát nhược, hoặc Sát cường thân nhược, đều không thể lấy chế phục làm dụng, tất thân Sát đều vượng, mới thành cách.

- **Nguyệt lệnh Thương quan**, thân cường lấy Tài làm dụng, tức là Thương quan sanh Tài; thân nhược lấy Ấn làm dụng, tức là Thương quan bội Ấn. Thương quan vượng, Ấn có căn, lấy vận sanh Ấn địa làm tốt đẹp. Ấy là 2 cách chánh vậy. Như Thương quan vượng mà thân nhược, nếu thẩu Sát Ấn, tất nên lấy Ấn chế Thương, hóa Sát tư thân làm dụng. Tuy nguyệt lệnh Thương quan, nhưng cốt yếu là tại Ấn. Thương quan đới Sát mà không có Tài, cũng giống như Thực thần đới Sát vậy. Lấy Thương quan đề Sát, tức là chế phục, kỵ Tài a dua theo Sát, nên nói không có Tài mới thành cách vậy.

- **Nguyệt lệnh Dương nhận**, lấy Quan sát chế Nhận, cách cục tối mỹ. Nhận vượng Sát cường, uy quyền hiển hách, Ấn tư Nhận, Tài sanh Sát, nên nói gặp lấy cả Tài Ấn là cát, không nên ngại hĩ. Nhận vượng thì, tuy cũng có thể dùng Thực thương tiết tú, nhưng vì chuyên dùng Quan sát chế, nên lại không thể dùng Thực thương, nên nói không có Thương quan mới thành cách vậy.

- **Gặp Lộc tháng Kiếp**, thẩu Quan mà gặp Tài Ấn, tức cũng như Quan cách; thẩu Tài mà gặp Thực thương, tức cũng như Tài cách; thẩu Sát mà bị chế phục, tức cũng như Sát cách. Lộc kiếp vốn là thân không thể dùng, phải theo lẽ phò trợ ức chế mà dùng, tức cũng như các cách trên vậy.

Nguyên văn: Tại sao bại? Quan gặp Thương khắc hình xung, Quan cách bại vậy; Tài khinh Tỷ trọng, hay Tài thẩu Thất sát, Tài cách bại vậy; Ấn khinh gặp Tài, hoặc thân cường Ấn trọng lại thẩu Sát, Ấn cách bại vậy; Thực thần gặp Kiêu, hoặc

Thực sanh Tài lộ Sát, Thực thần cách bại vậy; Thất sát gặp Tài không có chế phục, Thất sát cách bại vậy; Thương quan không phải là kim thủy mà gặp Quan, hoặc Thương sanh Tài rồi Tài sanh tiếp Sát, hoặc Thương bội Ấn mà Thương khinh thân vượng, Thương quan cách bại vậy; Dương nhận không có Quan sát, Nhận cách bại vậy; Gặp lộc tháng Kiếp, không có Tài Quan, thấu Sát Ấn, gặp lộc tháng Kiếp cách bại vậy.

Từ chú:

Bại tức là điều cấm kị của cách bị phạm vậy. Nguyệt lệnh dụng thần, tất nên sanh vượng. Chánh quan gặp Thương, tất Quan tinh bị chế, xung Quan tinh, không phải Thương thì là Nhận, đều là phá cách.

Tài khinh Tỷ trọng, tất Tài bị phân đoạt; Tài thấu Thất sát, Tài không còn của ta nữa mà a dua theo Sát, trở thành giúp cái khắc ta, là kị của Tài cách vậy.

Ấn khinh gặp Tài, tất Ấn bị Tài phá; Hoặc như thân cường Ấn trọng, cần lấy Thực thần tiết bớt vượng khí của thân, như không gặp Thực thần lại thấu Sát, tất Sát sanh Ấn, Ấn lại sanh thân, là cấm kị của Ấn cách vậy.

Thực thần gặp Kiêu ấn, tất Thực bị Kiêu ấn cướp đoạt hĩ; Thực thần sanh Tài vốn là cách tốt, lộ Sát tất Tài chuyển ra Sanh sát, đều là phá cách vậy.

Thất sát lấy chế làm dụng, có Tài sanh mà không bị chế, tất Thất sát thả sức tung hoành nên thân nguy hĩ.

Thương gặp Quan là kị. Duy Thương là kim thủy, kim hàn thủy lãnh, điều hậu là cấp bách, có thể gặp Quan, còn ngoài ra, gặp Quan đều không thể dùng Thương.

Thương quan sanh Tài, cũng như Thực thần sanh Tài, đối Sát tất Tài chuyển ra sanh Sát, là cấm kị của cách vậy.

Thân vượng dùng Thương, vốn không dùng bội Ấn;

Thương khinh gặp Ấn, tất Thương bị Ấn sở, tú khí không thể phát ra, nên nói là bại cách vậy.

Dương nhận lấy Quan sát chế Nhận là dụng, như không có Quan sát, tất Nhận vượng không bị ức chế bớt.

Gặp Lộc tháng Kiếp, ngày chủ tất vượng, hĩ Tài sanh Quan, không Tài Quan mà thấu Sát Ấn, tất Sát sanh Ấn, chuyển thành tinh thần, vượng không có cực, đều là phá cách vậy.

Thành cách phá cách, khuôn phép có nhiều, cũng có khi nhân hội hợp biến hóa mà ra thành bại vậy, xem thêm tiết dụng thần biến hóa.

Nguyên văn: Trong thành có bại, tất là đối kị; trong bại có thành, toàn nhờ cứu ứng. Đối kị là sao? Như Chánh quan gặp Tài mà lại gặp Thương; Quan thấu nhi mà lại bị hợp; Tài vượng sanh Quan mà lại bị Thương hay bị hợp; Ấn thấu Thực vốn có thể tiết khí, mà lại gặp Tài lộ; thấu Sát vốn có thể sanh Ấn, mà lại thấu Tài, khứ Ấn giữ lại Sát; Thực thần đối Sát Ấn mà lại gặp Tài; Thất sát có Thực chế mà lại gặp Ấn; Thương quan sanh Tài mà Tài lại bị hợp; bội Ấn mà Ấn lại bị Thương, thấu Tài mà lại gặp Sát, thấy đều là đối kị vậy.

Từ chú:

Đối kị là tứ trụ có thần thương dụng phá cách, tức là bị bệnh; cứu ứng tức là có thuốc khử bỏ bệnh vậy.

Chánh quan gặp Tài, Tài sanh Quan vượng, cách thành; tứ trụ lại thấu Thương, tất Quan tinh bị Thương phá cách. Nguyệt lệnh Chánh quan, can đầu thấu ra, mừng thành cách, mà lại bị hợp, như Giáp lấy Tân làm Quan, sanh tháng Dậu, thấu ra Tân kim, Chánh quan cách thành hĩ; như lại thấu Bính, Bính Tân tương hợp, Quan tinh bất thanh thành ra phá cách.

Tài vượng sanh Quan tức là nguyệt lệnh Tài tinh, sanh Quan là dụng, cũng giống như Chánh quan gặp Tài; gặp Thương tất Quan bị thương, gặp hợp tất Tài bị hợp mất, Quan cô không có người giúp, đều là phá cách.

Ấn thấu Thực để tiết khí tức là nguyệt lệnh Ấn thụ, nhật nguyên sanh vượng, thấu Thực để tiết thân cho đẹp, Ấn cách thành vậy; như lại gặp Tài lộ, tất Tài tổn Ấn là bệnh, phá cách hĩ. Thấu Sát sanh Ấn, Sát gặp Ấn hóa, Ấn được Sát sanh, thành cách vậy; nếu như lại thấu Tài, tất Tài phá Ấn mà a dua theo Sát thành ra phá cách vậy.

Thực thần đối Sát Ấn tức là nguyệt lệnh Thực thần mà không có Tài, bỏ Thực mà theo Sát Ấn, chính là uy quyền hiển hách; hoặc lấy Ấn tư thân, lấy Thực chế Sát đều chẳng ngại, cũng là thành cách. Nếu như lại gặp Tài, Thực sanh Tài, tài đến a dua theo Sát phá Ấn, cách cục bỏ xó hĩ.

Thất sát gặp Thực chế tức là, lấy Thực chế Sát là dụng, nếu như lại gặp Ấn đoạt Thực là bại cách.

Thương quan sanh Tài tức là thân vượng thì lấy Tài tiết Thương quan làm đẹp, Tài bị hợp tắt khí thể chẳng lưu thông, nên cách Thương quan sanh Tài bị phá.

Thương quan bội Ấn tức là, thân nhược lấy Ấn tư thân lại gặp Tài, tắt Ấn bị Tài thương, cách Thương bội Ấn bị phá.

Dương nhận cách mừng có Quan sát chế Nhận, thấu Quan lại gặp Thương quan, thấu Sát mà Sát bị hợp, hiệu dụng chế Nhận không còn. Gặp Lộc tháng Kiếp cũng giống như Dương nhận. Dùng Quan thì mừng gặp Tài sanh, gặp Thương thì Quan không thể chế Kiếp, dùng Tài hi Thực thương hóa, dụng Sát nên có Thực thương chế, như không gặp Thực thương mà còn gặp Sát thấu, tắt Tài a dua theo Sát thương thân, phạm cấm kỵ của cách cục.

Nguyên văn: Trong thành mà bại, cũng biến hóa vạn đoan, đó chỉ bắt quá là đại khái thôi. Như Tài vượng sanh Quan là cách tốt đẹp, nhưng thân nhược thấu Quan, tức là phá cách. Thương quan gặp Quan là cách xấu, thấu Tài mà ngôi vị phối trí hợp lý tắt Thương quan sanh Tài lại sanh Quan phân cách thành giải, muôn vạn biến hóa, không thể nói hết, học kỹ sẽ diệu ngộ được.

Từ chú: Trong thành mà bại, hoặc trong bại mà thành, mệnh mỗi người mỗi khác, không thể nhất nhất liệt ra hết. Xem thêm các ví dụ sau. Trụ của nam tầm Lưu Trùng Như.

Quan	t.Tài	nhật chủ	Ấn
Nhâm	Kỷ	Đinh	Giáp
Tuất	Dậu	Sửu	Thìn

Hành vận: Canh tuất / tân hợi / nhâm tý / quý sửu / giáp dần / ất mão

Nguyệt lệnh Tài tinh sanh Quan, thành cách, nhưng can thấu Kỷ thổ, Quan tinh bị thương, trong thành mà bại. Can giờ thấu Giáp Ấn, mà Tài Ấn đều không ngại, Ấn thụ chế Thực, cách cục lại thành vậy. Quan tinh trên trụ năm bị phá nên chẳng quý; Đinh Kỷ đồng cung, Tài tinh có tinh, giàu nhất Chiết tây. Hành Quan sát vận có Ấn hóa, trong bại lại thành vậy.

Ấn	Sát	nhật chủ	Kiếp
Kỷ	Bính	Canh	Tân
Mão	Tý	Dần	Tị

Hành vận: Ất hợi / giáp tuất / quý dậu / nhâm thân / tân mùi

Trụ của chủ nhân tờ Thân báo Sử Lượng Tài tạo. Thương quan đối Sát lại thấu Ấn, thành cách vậy. Ấn đóng ở Tài, không thể chế Thương hóa Sát, trong thành mà bại. Vì vậy chỉ gần, không thể là để vượng. Sát thông căn Dần Tị nên vượng, chi có thể dùng Thương quan chế Sát. Tài là kị thần, ở chi năm, lúc nhỏ tắt khổ. Đến Mùi vận, hợi Mão hóa Tài, tiết Thương giúp Sát, bị giết.

Thương	Ti	nhật chủ	Ti
Kỷ	Bính	Bính	Bính
Mão	Tý	Dần	Thân

Hành vận: Ất hợi / giáp tuất / quý dậu / nhâm thân / tân mùi / canh ngọ / kỷ tị

Nguyệt lệnh Quan tinh, Tài Ấn là phụ, cách chi thành vậy. Tiếc là Dần Thân xung nhau, Tài Ấn đều bị thương, chủ tuy là chánh, khổ nổi phụ tá xung đột, làm sao đắc lực được? Là trong thành mà bại. Lại như nhà buôn muối Triết tây Chu Tương Linh là giáp tý / bính tý / bính dần / bính thân. 2 trụ tương tự, đều chủ phụ tá khuyhn loát, về già suy khổn bất đắc ý vậy.

Kiếp	t.Tài	nhật chủ	Kiếp
Quý	Bính	Nhâm	Quý
Tị	Thìn	Thân	Mão

Hành vận: Ất mao / giáp dần / quý sừ / nhâm tý / tân hợi

Là trụ của Dương Hạnh Phật. Giờ gặp Quý Mão, thân vượng tiết tú, can thẩu Bính hỏa, thông căn ở Tị, là Thương quan sanh Tài, thành cách vậy. Can năm can giờ có 2 Quý, quần Kiếp tranh Tài, trong thành mà bại vậy. Hành vận tới Tý, Thân Tý Thìn hội Tý kiếp cục, lưu năm Quý Dậu, xung mất Mão mộc, bị đâm chết.

Sát	t.Tài	nhật chủ	Thực
Kỷ	Đinh	Quý	Ất
Mão	Sửu	Sửu	Mão

Hành vận: Bính tý / ất hợi / giáp tuất / quý dậu / nhâm thân / tân mùi

Là trụ của Viện trưởng hành chánh Đàm Diên Khai. Thực thần chế Sát, nhưng trong cách gặp phải Tài, là bại cách. May Ất Đinh cách bởi quý, mộc chẳng sanh hỏa, Sát đóng ngôi Thực, cách cục lại thành vậy. Gặp Sát ở yên 1 chỗ, Tài không sanh tất không ngại. Đinh hỏa tuy điều hậu, không thể dùng, vì Đinh hỏa động tất sanh Sát. Dụng thần chuyên lấy Thực thần, không những tiết tú, còn kiềm chế Sát nữa. Theo tiết cứu ứng thì, Tài gặp Sát may nhờ Thực thần chế Sát làm sanh, có cứu ứng, tức là trong bại mà thành, là quý cách. Vận thân năm Canh Ngọ, Ất Mão 2 Quan cùng bị thương, lại Đinh Tị đắc lộc ở năm Ngọ, Sát vượng công thân, đột nhiên não xung huyết tạ thế.

c.Tài	t.Tài	nhật chủ	Quan
Đinh	Bính	Nhâm	Kỷ
Hợi	Ngọ	Dần	Dậu

Hành vận: Ất tị / giáp thìn / quý mao / nhâm dần / tân sửu / canh tý / kỷ hợi

Là trụ của bộ trưởng ngoại giao Ngũ Triều Xu. Dần Ngọ hội cục, Tài Quan đều thẩu, hiềm là tháng 5 Nhâm thủy hưu tù, Tài Quan quá vượng, thân nhược không gánh nổi Tài Quan; hi năm Hợi gặp lộc, giờ Dậu gặp Ấn, Ấn lộc giúp thân là dụng, trong bại lại thành vậy.

Thương	Kiếp	nhật chủ	Sát
Quý	Tân	Canh	Bính
Tị	Dậu	Thân	Tuất

Hành vận: Canh thân / kỷ mùi / mậu ngọ / đinh tị / bính thìn / ất mao / giáp dần

Trụ của Thạch Hữu Tam, dương Nhận cách. Giờ thẩu Thất sát, chế Nhận là dụng, thành cách. Không may can tháng Tân kim hợp Bính, trên can năm Quý thủy chế Sát. Là trong thành mà bại vậy, lại như Quách Tùng: quý mùi, bính thìn, bính ngọ, mậu tý cũng là trong thành mà bại vậy. Cách thành là như trụ của Tế Quang: đinh mao, bính ngọ, bính tý, nhâm thìn, thành Sát nhận cách vậy; gặp lộc như trụ của Giang Vạn Bình: đinh dậu, bính ngọ, đinh dậu, kỷ dậu, lấy Thực thần sanh Tài, cũng là thành cách vậy.

Nguyên văn: Vì sao có cứu ứng? Như Quan gặp Thương như thẩu Ấn thì được giải, Quan sát hỗn tạp mà hợp mất Sát thì thanh, hình xung thì lấy hội hợp để giải; Tài gặp Kiếp mà thẩu Thực thì được hóa, hay có sanh Quan thì chế nổi Kiếp, Tài gặp Sát thì lấy Thực thần chế Sát để sanh Tài, hợp mất Sát để giữ lại Tài; Ấn gặp Tài thì lấy Kiếp để giải, hoặc hợp mất Tài mà giữ lại Ấn; Thực gặp Kiêu nhi tự Sát trở thành cách, hoặc sanh Tài để hộ Thực; Sát gặp Thực chế, Ấn đến hộ Sát, gặp Tài thì khứ Ấn mà giữ lại Thực; Thương quan sanh Tài thẩu Sát là phá cách thì nên hợp mất Sát; Dương nhận dùng Quan

sát mà bị gặp phải Thương thực, thì lấy trọng Ấn để hộ Quan sát; gặp Lộc thảng Kiếp dùng Quan, gặp Thương mà Thương bị hợp, dùng Tài mà gặp Sát nhưng Sát bị hợp, như thế đều là có cứu ứng.

Từ chú:

Quan gặp Thương lấy Ấn thẩu để giải là như Giáp mộc sanh thảng Dậu, can đầu thẩu Đinh là phá cách nếu lại thẩu Nhâm, tất Đinh Nhâm hợp, Đinh hỏa không thương tổn Quan Dậu kim vậy.

Hợp Sát là như Bính hỏa sanh thảng Tý, Nhâm Quý đều thẩu, Quan sát hỗn tạp là phá cách, thẩu Đinh, tất Nhâm Sát bị hợp mất thành ra Quan thanh hĩ.

Hình xung là như Kỷ thổ sanh thảng thảng Dần, chi gặp Thân, tất Thân xung Dần mà phá Quan, chi lại thấy Tý, tất Tý Thân hợp mà hóa thủy, phân sanh Dần mộc, gọi là nhờ hội hợp mà giải xung vậy.

Tài gặp Kiếp lấy Thực để hóa là như Giáp mộc sanh thảng Thìn Tuất Sửu Mùi, Ất mộc đều thẩu, Tý kiếp tranh Tài, can đầu thẩu Bính hỏa, tất Tý kiếp sanh Thực, nhờ Thực mà chuyển ra sanh Tài, nên Tài cách không bị phá hĩ. Hoặc không thẩu Bính mà thẩu Tân, tất Tân kim khắc chế Ất mộc cũng không tranh Tài nữa hĩ.

Gặp Sát là như Bính hỏa sanh thảng Dậu, nguyệt lệnh Chánh tài, can thẩu Nhâm thủy, tất Tài sanh Sát là phá cách. Như lại thẩu Mậu thổ, tất Nhâm bị Mậu chế, mà Mậu thổ lại sanh Dậu kim Tài, hoặc không thẩu Mậu mà thẩu Đinh, tất hợp mất Sát mà giữ lại Tài, đều là trong bại gặp cứu vậy.

Ấn gặp Tài thì lấy Kiếp giải là như Ất mộc sanh thảng Hợi, nguyệt lệnh Chánh ấn, gặp Mậu Kỷ thổ Tài, tất Tài phá Ấn là hoại cách. Như thẩu Giáp Ất mộc, tất Kiếp chế Tài mà hộ Ấn; thẩu Quý Giáp tất hợp Tài giữ lại Ấn.

Thực thần gặp Kiêu, như Giáp mộc thấy Bính mà lại thẩu Nhâm, Thực bị Kiêu đoạt là phá cách. Như thẩu Canh Sát, tất có thể đuổi Thực tự Sát để thành cách; hoặc không thẩu Sát mà thẩu Mậu thổ Tài, tất Mậu cũng có thể chế Nhâm để hộ Bính Thực, nên Thực cách lại thành vậy.

Ất mộc sanh thảng Dậu mà thẩu Đinh hỏa, là Thực thần chế Sát. Sát lấy chế làm dụng, gặp Nhâm Quý khứ mất Đinh hỏa Thực thần, quả là phá cách hĩ. Gặp thêm Mậu Kỷ thổ, khứ Ấn để giữ lại Thực, cục chế Sát khỏi bị hồng, thành cách vậy.

Thương quan sanh Tài thẩu Sát là như Giáp mộc sanh thảng Ngọ mà thẩu Kỷ thổ, là Thương quan sanh Tài cách, thẩu thêm Canh kim Thất sát là phá cách, như trụ thẩu Ất mộc, tất Ất Canh hợp, Thương quan sanh Tài, cách thành hĩ

Dương nhận cách lấy Quan sát chế nhận làm dụng, gặp thêm Thương thực chế Quan sát là phá cách, như có trọng Ấn để khứ tác dụng của Thực, tất Dương nhận cách thành hĩ.

Gặp Lộc cách, gặp Kiếp dùng Quan mà gặp Thương, dùng Tài mà gặp Sát là, như Giáp mộc sanh Dần là gặp lộc, dùng Tân kim Quan tinh mà gặp phải Đinh hỏa, dùng Kỷ thổ Tài tinh mà thẩu Canh kim, đều là phá cách. Như gặp phải Đinh hỏa mà có Nhâm thẩu, Đinh Nhâm hợp, chẳng thương Tân kim, nên có thể dùng Quan; thấy Canh kim mà có Ất thẩu, Ất Canh hợp, Tài không đua theo Sát nên cách toàn vẹn.

Đều là trong bại gặp cứu.

Ở trên đã nói về phép trong bại gặp cứu, để thấy rõ là phép cứu ứng không có quy lệ nhất định, xem kỹ thêm các trụ sau, để thấy được khái quát.

Quan	Ấn	nhật chủ	Quan
Đinh	Kỷ	Canh	Đinh
Tị	Dậu	Tý	Hợi

Hành vận: Mậu thân / đinh mùi / bính ngọ / ất tị / giáp Thìn / quý mao / nhâm dần

Trụ của Chu Cổ Vi. Nguyệt lệnh Dương nhận dùng Quan, nhưng Quan nhiều thì không quý, hay ở chỗ Kỷ Ấn ngăn cách Quan tinh trên trụ năm, Quan sanh Ấn, rồi Ấn sanh thân, chuyên dùng Quan tinh trên trụ giờ, đến vận trợ Quan, quay lại thành đài các, tất nhờ ở Kỷ thổ là thần cứu ứng vậy.

Thương	c.Tài	nhật chủ	Sát
Quý	Ất	Canh	Bính
Dậu	Sửu	Dần	Tý

Hành vận: Giáp tý / quý Hợi / nhâm tuất / tân dậu / canh thân / kỳ mùi / mậu ngọ

Là trụ của Tỉnh trưởng chiết giang Trương Tái Dương. Can giờ Thất sát thấu ra, dùng can năm Quý thủy Thương quan chế Sát, có Ất mộc cách ở giữa, tất Thương quan sanh Tài, Tài sanh Sát, là bại cách. Hay ở chỗ Ất tàng Canh hợp, tất Quý thủy không thể sanh Ất mộc mà lại đi chế Sát, nên lấy hợp của vốn là thân làm cứu ứng vậy.

t.Tài	Kiều	nhật chủ	Quan
Quý	Đinh	Kỷ	Giáp
Dậu	Tị	Mão	Tuất

Hành vận: Bính thìn / ất mão / giáp dần / quý sửu / nhâm tý / tân hợi / canh tuất

Là trụ của tỉnh trưởng Chiết giang Trử Phụ Thành. Kỳ thổ sanh thánh tự, có Đinh hỏa thấu ra, hòa viêm thổ tảo, được can năm Quý thủy phá Ấn mà sanh Quan, nên lấy Quý thủy làm thần cứu ứng vậy. Tị Dậu hội cục, Thực thương hại Quan, hay ở chỗ có Quý thủy thấu, tất Thực thương sanh Tài, nên nói lấy Quý vận động mà làm tốt đẹp. Như coi sơ qua 2 trụ trên thì Tài Ấn hại nhau, Quan Thương hại nhau, không biết quý ở chỗ nào, xét kỹ mới rõ, "Tích thiên tủy" có câu "Trùng trục cầu thanh thanh đắc tịnh, gặp giờ hàn cốc cũng hồi xuân", chính là như thế.

Sát	Ấn	nhật chủ	Ấn
Tân	Nhâm	Ất	Nhâm
Tị	Thìn	Hợi	Ngọ

Hành vận: Tân mao / canh dần / kỳ sửu / mậu tý / đinh hợi / bính tuất / ất dậu

Là trụ của Tỉnh trưởng Giang tô Trần Đào Di. Ất sanh thánh Thìn, ngày đóng trường sanh, dùng Đinh trong Tị Ngọ, là Thực thần sanh Tài cách. Năm thánh Tân kim Thất sát là phá cách, mừng Nhâm thủy trong Thìn thấu ra, hóa Sát sanh thân, lấy Nhâm làm thần cứu ứng vậy. Tuy lấy Thực thần sanh Tài nhưng vận hi Thực kị Tài, tất do lấy Thực có thể tiết tú trong khi Tài thì phá Ấn vậy. Phạm những trụ nhiều sóng gió chìm nổi, phần nhiều như thế.

Nguyên văn: *Diệu dụng của trụ, toàn ở lẽ thành bại cứu ứng, trong đó quyền biến nặng nhẹ, rất đổi linh hoạt. Học giả nên lưu tâm, có thể theo lẽ trong dung mà ứng phó vạn biến, là cái đạo lớn của mệnh, ấy là đạt đạo !*

Từ chú: Lẽ thành bại cứu ứng của bát tự, thiên biến vạn hóa, không thể nói hết. Các ví dụ biến hóa kể trên, đều chọn dụng thần theo nguyệt lệnh như cách phổ thông vậy. Mạnh Tử viết, đại tượng lấy quy củ dùng người, không thể dùng được người nào, học giả sau khi luyện tập quen, tự ngộ lẽ hay. Như luận về biến hoá, tất bát tự như nhau, mà địa vị thứ tự, biến đổi 1 chút, tức thì ra sanh biến hóa, là thành hoặc bại, được hoặc không được ứng cứu, không thể luận như nhau, cũng không thể kể hết phương thức ra được. Duy thông suốt chỉ có 1 lẽ dung hòa, tất tự nhiên quyền biến nặng hay nhẹ, tả có về nguồn hĩ.

Chương 10: Luận dụng thần biến hóa

Nguyên văn: Dụng thần chuyên gửi ở nguyệt lệnh hi, nhưng nguyệt lệnh tàng chứa bất nhất, nên dụng thần cũng biến hóa. Như trong 12 chi, trừ Tý Ngọ Mão Dậu ra, đều tàng chứa dư khí, không chi riêng tứ khổ vậy. Tức lấy Dần mà luận, Giáp vốn là chủ, như quận có phủ, Bình trường sanh ở đó, như quận có đồng tri, Mậu cũng trường sanh, như quận có thông phán; giả sử tháng Dần là đề cương, không thấu Giáp mà thấu Bính, tất như tri phủ không tới quận, nên đồng tri được tác chủ vậy. Biến hóa là do thế.

Từ chú: Trong 12 chi, Tý Ngọ Mão Dậu là chuyên khí, chi tàng 1 chứa thần vậy; Dần Thân Tị Hợi là sanh địa, là nơi tàng chứa khí Trường sanh Lộc vượng. Thập can tức là ngũ hành, ngũ hành chỉ có 4 sanh địa. Âm trường sanh là do dương cực mà âm sanh, không phải sanh địa chân chính, nên nói trong Tý Ngọ Mão Dậu, không có trường sanh vậy. Ở Dần thì Giáp mộc lộc vượng, Bính Mậu trường sanh, nên nói tàng Giáp Mậu Bính. Ở Tị thì Bính Mậu lộc vượng, Canh kim trường sanh, nên nói Tị tàng chứa Bính Mậu Canh, Giáp mộc trường sanh, cố sở tàng là Nhâm Mậu Giáp. Thổ kí sanh ở Dần Thân, kí vượng ở Tị Hợi. Nói Dần Tị mà không nói Thân Hợi vì, do trong Dần có chứa Bính hỏa sanh cho, nên thổ vượng dùng được; trong Hợi trong có tàng chứa kim thủy tiết khí, nên nói thổ nhược không thể dùng được vậy. Thìn Tuất Sửu Mùi là mộ địa, tàng chứa dư khí vạn vật lúc nhập mộ. Ở Thìn thì mộc còn dư khí, thủy mộ, nên thổ là bản khí, nên nói Thìn tàng chứa Mậu Ất Quý vậy, Tuất Sửu Mùi đều như thế. Nên nói lấy Dần mà luận, Giáp là chủ, gặp Dần thì khí dương vượng vậy; kể tới Bính Mậu cũng là có khí. Giả sử tháng Dần là đề cương, không thấu Giáp mà thấu Bính, thì Giáp tuy dương vượng, nhưng trong bát tự không có, cai quản ở đâu chứ; Bính tuy thứ yếu, nhưng chủ trì bát tự, thế nên bỏ Giáp mà dùng Bính. Do thế mà biến hóa vậy.

Nguyên văn: Lại nói Đinh sanh tháng Hợi, vốn là Chánh quan, chi toàn Mão Mùi, tất hóa ra Ấn. Kỳ sanh tháng Thân, vốn là Thương quan. Tàng chứa Canh mà thấu Nhâm, tất hóa ra Tài. Phạm như thế đều là biến hóa của dụng thần vậy.

Từ chú: Đinh sanh tháng Hợi, nguyệt lệnh vốn là Chánh quan, chi toàn Mão Mùi, tất tam hợp mộc cục mà hóa ra Ấn, thế là vì hội hợp mà biến hóa vậy. Kỳ sanh tháng Thân, kim vốn là Thương quan, tàng Canh thấu Nhâm, tất Thương quan dùng lấy Tài, thế là vì tàng thấu mà biến hóa vậy.

Nguyên văn: Biến khéo thì cách trở thành rất tốt; biến không khéo thì cách tan nát, thế nào là biến khéo? Như Tân sanh tháng Dần, gặp Bính thì Tài hóa ra Quan; Nhâm sanh tháng Tuất gặp Tân thì Sát hóa ra Ấn. Quý sanh tháng Dần, không thể chuyên lấy Sát mà luận. Thứ nhị giả dĩ thấu xuất nhi biến hóa giả dã. Quý sanh dần nguyệt, nguyệt lệnh thương quan bình lệnh, tàng giáp thấu bính, hội ngộ hội tuất, tắc dần ngộ tuất tam hiệp, thương hóa vi tài; gia dĩ bình hỏa thấu xuất, hoàn toàn tác vi tài luận, tức sử bất thấu bình nhi thấu mậu thổ, diệc tác tài vượng sanh quan luận. Cái dần ngộ tuất tam hiệp biến hóa tại tiền, bất tác thương quan kiến quan luận dã. Ất sanh dần nguyệt, nguyệt kiếp bình lệnh, hội ngộ hội tuất, tắc kiếp hóa vi thực thương, thấu mậu tắc vi thực thương sanh tài, bất tác tỉ kiếp tranh tài luận. Thứ nhị giả nhân hội hiệp nhi biến hóa giả. Nhân biến hóa nhi kị hóa vi hi, vi biến chi thiện giả.

Từ chú: Tân sanh tháng Dần, nguyệt lệnh Chánh tài năm lệnh, thấu Bính tất lấy Tài sanh Quan vượng làm dụng, không thể chuyên lấy Tài mà luận. Nhâm sanh tháng Tuất, nguyệt lệnh Thất sát năm lệnh, thấu Tân tất Tân kim dư khí tác dụng, Sát Ấn tương sanh, không thể chuyên lấy Sát mà luận. 2 ví dụ đó lấy thấu ra mà biến hóa ra vậy. Quý sanh tháng Dần, nguyệt lệnh Thương quan năm lệnh, tàng Giáp thấu Bính, hội Ngọ hội Tuất, tất Dần Ngọ Tuất tam hợp, Thương hóa ra Tài; thêm Bính hỏa thấu ra, hoàn toàn lấy Tài mà luận, tức dùng như không thấu Bính mà thấu Mậu thổ, thì cũng lấy Tài vượng sanh Quan mà luận. Thế nên trước tiên lấy Dần Ngọ Tuất tam hợp biến hóa, không luận là Thương quan gặp Quan vậy. Ất sanh tháng Dần, tháng Kiếp năm lệnh, hội Ngọ hội Tuất, tất Kiếp hóa ra Thực thương, thấu Mậu tất Thực thương sanh Tài, không thể lấy Tý kiếp tranh Tài mà luận. Đó là lấy hội hợp mà biến hóa vậy. Nhờ biến hóa mà kị hóa ra hi, là khéo biến vậy.

Nguyên văn: Thế nào là biến không khéo? Như Bính sanh tháng Dần, vốn là Ấn thụ, can không thấu Giáp mà lại hội Ngọ hội Tuất, tất tam hợp hỏa cục, Ấn hóa ra Kiếp. Bính sanh tháng Thân, vốn là Thiên tài, tàng Canh thấu Nhâm, hội Tý hội Thìn, tất hóa ra Sát. Những trụ loại như thế đều là biến không khéo ra bất thiện vậy.

Từ chú: Bính sanh tháng Dần, Giáp mộc năm lệnh, vốn là Thiên ấn, can không thấu Giáp mà thấu Bính, hoặc hội Ngọ hội Tuất, tất tam hợp hỏa cục, Ấn hóa ra Kiếp. Bính sanh tháng Thân, Canh kim năm lệnh, vốn là Thiên tài, can không thấu Canh mà thấu Nhâm, hoặc hội Tý hội Thìn, tất tam hợp hỏa cục, Tài hóa ra Sát. Do biến hóa mà hi hóa ra kị, là biến ra bất thiện. Hi kị biến hóa không nhất định, xem thêm như sau:

c.Tài	t.Ấn	nhật chủ	Sát
Nhâm	Đinh	Kỷ	Ất
Dần	Mùi	Mão	Hợi

Hành vận: Mậu thân / kỷ dậu / canh tuất / tân hợi / nhâm tý / quý sửu

Là trụ của Ngũ Đinh Phương. Kỳ sanh tháng Mùi, can thấu Đinh hỏa, hỏa thổ đang vượng, thế nhưng chi hội Hợi Mão Mùi

mộc cục, can thẩu Nhâm thủy, Đinh hợp Nhâm hóa mộc, thêm chi năm Dần, giờ thẩu Ất trợ giúp thêm, Đinh Mùi 2 chữ đều hóa ra mộc, Kỷ thổ không khởi tòng Sát. Tứ trụ không kim, hội cục thuần túy, tòng Sát cách thành vậy.

t.Tài	Tì	nhật chủ	Thương
Bính	Nhâm	Nhâm	Ất
Tý	Thìn	Thân	Tị

Hành vận: Quý tị / giáp ngọ / ất mùi / bính thân / đinh dậu / mậu tuất

Là trụ của Vương Khắc Mẫn. Nhâm sinh tháng 3, vốn là mộ địa, Mậu thổ Thất sát nằm lệnh, nhưng trong Thìn không thẩu Mậu mà thẩu ra Nhâm Ất, Thân Tý Thìn tam hợp thủy cục, tất thổ vượng biến thành thủy vượng, mộc mùa xuân còn dư khí, tiết bớt thủy vượng, Bính hòa lại đặc lộc ở Tì, biến ra Thương quan sanh Tài cách.

Kiếp	c.Tài	nhật chủ	Kiếp
Ất	Kỷ	Giáp	Ất
Hợi	Mão	Thân	Hợi

Hành vận: Mậu dần, đinh sửu, bính tý, ất hợi, giáp tuất, quý dậu

Là trụ của Hồ bắc đô đốc Tiêu Diệu Nam. Nguyệt lệnh dương nhận, gặp được Thân kim chế, Sát Nhận cách thành vậy. Canh kim trong thân, gặp ám hợp với Ất mộc trong Mão, khí hiệp tình hòa, chính gọi là "Giáp lấy Ất muối thê Canh, tương cát hóa hung" vậy. Dương nhận hợp Sát, Sát chẳng khắc thân, đến vận Giáp làm quan phủ 2 hồ; vận Tuất sanh kim mà hợp mất Mão, cách cục phá hết, thất lộc.

Kiếp	c.Tài	nhật chủ	t.Tài
Quý	Đinh	Nhâm	Bính
Dậu	Tị	Ngọ	Ngọ

Hành vận: Bính thìn / ất mao / giáp dần / quý sửu / nhâm tý / tân hợi

Là trụ của Tùng hổ hộ quân sứ Hà Phong Tòng. Nguyệt lệnh Tài Sát, nhật nguyên cục nhược, hay ở chỗ Tị Dậu hợp lại, Tài hóa ra Ấn, Quý khắc mất Đinh, khiến Đinh chẳng hợp Nhâm, cũng chẳng thương Ấn, là dùng Kiếp hộ Ấn. Can giờ Bính hòa thẩu ra, Tài vượng sanh Quan, nhờ có Tài Ấn chẳng hại nhau, toại thành quý cách. Như chi được Quý thủy cứu ứng, mà không gặp được Tị Dậu biến hóa, cũng không thành nổi vậy.

Nguyên chú: Cũng có khi biến hoá mà không làm mất cách cục vậy. Như Tân sanh tháng Dần, thẩu Bính hóa Quan, như lại thẩu Giáp, trở thành cách Chánh tài, kèm thêm cách Chánh quan vậy. Ất sanh tháng Thân, thẩu Nhâm hóa Ấn, như lại thẩu Mậu, tất Tài sanh Quan, Ấn gặp phải Tài thì thoái vị, tuy thông nguyệt lệnh, cách trở thành Thương quan, rất kỵ gặp Mậu quan. Bính sanh tháng Dần, hội Ngọ Tuất là Kiếp, như lại thẩu hoặc Giáp, hoặc Nhâm, Ấn cách bị phạm nhưng không phá. Bính sanh tháng Thân, gặp Nhâm hóa ra Sát, như lại thẩu thêm Mậu, tất Thực thần có thể chế Sát sanh Tài, Tài cách bị phạm, nhưng phú quý chẳng bị mất. Đại loại như vậy nhiều lắm, đều là biến hoá mà không làm mất cách cục sẵn có.

Từ chú: Tân sanh tháng Dần, Giáp mộc Chánh tài nằm lệnh, Giáp Bính đều thẩu, tất thành ra cục Tài vượng sanh Quan. Kiếm cách thì dùng kiếm là dụng, không phải là dùng cả 2 cách.

Ất sanh tháng Thân, nguyệt lệnh Chánh quan, thẩu Nhâm vốn là có thể bỏ Quan dùng Ấn, gặp Mậu Tài đều thẩu, tất Tài sanh Quan và phá Ấn, nên xét kỹ khí của Ấn Tài Quan. Giáp mộc trong Dần đang vượng, nên Bính Mậu có khí, Canh kim trong Thân đang vượng, Nhâm Mậu có khí, trước tiên dùng đang vượng, sau mới tới đặc khí, thứ tự nhất định là vậy. Khí đang vượng như thẩu xuất ra, tất khí thứ yếu phải thoái nhượng, hoặc lấy sanh trợ thần đương vượng làm dụng, lý nhất định là vậy.

Quý sanh tháng Dần, Thương quan nằm lệnh, Giáp Bính đều thẩu, tất trước lấy tiên Giáp sau mới tới Bính, nhưng vì

Thương quan sanh Tài, nên kị gặp Quan tinh hĩ.

Bính sanh tháng Dần, Ấn thụ năm lệnh, chi hội Ngọ Tuất, tất hóa ra Kiếp. Thấu Giáp tất Giáp Ấn đang quyền, Ấn cách bất biến; thấu Nhâm tất Ấn được Sát sanh, Kiếp bị Sát chế, nên Ấn cách lại cũng bất biến.

Bính sanh tháng Thân, Thiên tài năm lệnh, thấu Nhâm tất thủy thông nguồn nên hóa Sát, như lại thấu Mậu, tất Tài được Thực sanh, Sát bị Thực chế, nên Tài cách cũng bất biến. Đó là ví dụ biến mà bất biến vậy.

Nguyên văn: *Nói bất tự trừ phi dụng thần đã lập, dụng thần không biến hóa thì chẳng linh, người khéo xem mệnh nên để ý.*

Từ chú: Coi dụng thần mà không xét lẽ biến hóa ấy, tất không thể xác định được dụng thần, nên xét cho rõ.

Tạm diễn dịch: Biến khéo thì cách trở thành rất tốt; biến không khéo thì cách tan nát, thế nào là biến khéo? Như Tân sanh tháng Dần, gặp Bính thì Tài hóa ra Quan; Nhâm sanh tháng Tuất gặp Tân thì Sát hóa ra Ấn. Quý sanh tháng Dần, không thể chuyên lấy Sát mà luận. Tứ trụ 2 thần thấu mà sinh ra biến hóa. Quý sinh tháng Dần, nguyệt lệnh Thương quan năm lệnh, Giáp tàng thấu Bính, hội Ngọ Tuất, tất Dần Ngọ Tuất tam hợp, Thương hóa ra Tài; thêm nữa Bính hỏa thấu xuất, hoàn toàn lấy Tài luận, cho dù Bính hỏa không thấu mà thấu Mậu thổ, cũng luận Tài vượng sinh Quan. Lấy Dần Ngọ Tuất tam hợp biến hóa trước tiên, mà không luận Thương quan kiến Quan vậy. Ất sinh tháng Dần, nguyệt Kiếp năm lệnh, hội Ngọ Tuất, tất Kiếp hóa thành Thực thương, thấu Mậu tất là Thực thương sinh Tài, không lấy Tỷ kiếp tranh Tài luận. Tứ trụ nhân hội hợp mà biến hóa, nhân biến hóa mà kị biến thành hỷ, là biến thành thiện thần vậy.

Chương 11: Luận dụng thần thuần tạp

Nguyên văn: Dụng thần đã có biến hóa, tất trong biến hóa, có chia ra thuần, tạp. Thuần thì cát, tạp thì hung.

Từ chú: Dụng thần thuần tất khí thể thuần nhất, nên để phát huy có thể lực; dụng thần tạp tất vướng mắc trăm mối, nên có thể lực khó hiển. "Tích thiên tủy" có viết: "nhất thanh đao để hiển tinh thần, quán lấy binh sanh phú quý chân, trùng trọc cầu thanh thanh đặc tịnh, giữ lại hàn cốt cũng hồi xuân", tức nói về thuần tạp vậy (Xem thêm "tích thiên tủy chính nghĩa" tiết ví dụ thanh trọc).

Nguyên văn: Thuần là sao? Là hổ dụng mà cả 2 đều tương đắc. Như Tân sanh thán Dần, Giáp Bính đều thấu, Tài và Quan cả 2 tương sanh, tương đắc vậy. Mậu sanh thán Thân, Canh Nhâm đều thấu, Tài và Thực cả 2 tương sanh, tương đắc vậy. Quý sanh thán Mùi, Ất Kỷ đều thấu, Sát và Thực tương khắc, tương khắc nhưng lại hợp nhau, nên cả 2 cũng tương đắc vậy. Các loại như thế, đều là dụng thần thuần vậy.

Từ chú: Tài Quan Thực Ấn, giúp nhiều hổ dụng, tất rất cần hợp với nhật nguyên, không nên tương hại. Như Tân sanh thán Dần, tất Tân kim nên gặp thông căn hay lộc, rất cần gặp Quan vượng, thì Quan được Tài sanh. Mậu sanh thán Thân, Thân nên gặp nhiều trợ giúp, rất cần tiết tú, thì Tài Thực tương sanh, đều là gặp hợp mà tương đắc vậy. Quý sanh thán Mùi, Ất Kỷ đều thấu, rất cần thân cường, để lấy Thực chế Sát tương xứng nhau. Tóm lại cốt yếu ở hợp, tất tương đắc mà lại thêm đẹp, tức nếu không được cùng xuất ra từ nguyệt lệnh, thì cũng nên được thấu ra từ chi năm, ngày, giờ vậy. Cũng là lấy tương đắc làm tốt đẹp.

Nguyên văn: Tạp là sao? Là hổ dụng nhưng cả 2 không cùng chung mưu vậy. Như Nhâm sanh thán Mùi, Ất Kỷ đều thấu, Quan với Thương tương khắc, cả 2 không cùng chung mưu vậy. Giáp ở thán Thìn, Mậu Nhâm đều thấu, Ấn với Tài tương khắc, cũng là cả 2 không cùng chung mưu vậy. Các loại như thế, đều là dụng thần tạp vậy.

Từ chú: Quan với Thương không thể dùng cả 2, Tài và Ấn không thể dùng cả 2, thường là vậy (trừ 1 số ngoại lệ). Nhâm sanh thán Mùi, thán lệnh thấu Kỷ thổ Quan tinh mà tàng Ất, tất Ất mộc không có lực thương nổi Quan. Giáp sanh thán Thìn, thán lệnh thấu Nhâm thủy Ấn thụ mà tàng Mậu, tất Thìn thổ cũng không phá nổi Ấn. Như đều thấu ra tất hiểm hĩ. Như ngôi vị không tương hại, hoặc can đầu riêng có chế hợp, có thể cứu ứng. Bằng như không có ứng cứu, không luận là tốt được.

Quan	Kiêu	Nhật chủ	Kiếp
Giáp	Đinh	Ki	Mậu
Tý	Mão	Hợi	Thìn

Hành vận: Mậu tuất / đinh Dậu / bính thân / ất mùi / giáp ngọ / quý tị

Như trụ của Dương Tăng Tân. Hợi Mão hội hợp, năm thấu Quan tinh, hay ở chỗ Tý thủy Tài tinh sanh Quan, Quan sanh Ấn, rồi Ấn lại sanh thân, Tài Quan Ấn được thuần mà chẳng tạp vậy. Tiếc là trụ giờ thiếu 1 điểm kim, đến mình là hết, không khỏi con cháu khó khăn.

Quan	Kiêu	Nhật chủ	C.Tài
Quý	Giáp	Bính	Tân
Mùi	Tý	Tuất	Mão

Hành vận: Quý Hợi / nhâm tuất / tân Dậu / canh thân / kỷ mùi / mậu ngọ

Là trụ của Lương Hồng Chí vậy. Nguyệt lệnh Quan tinh thấu ra, nhưng nguyệt lệnh Tý thủy, bị Tuất Mùi bao vây, nhưng Quý Mùi lại là Quan đóng ở thương địa, Bính Tân tương hợp, nhật nguyên tinh hướng Tài mà chẳng hướng Quan, cả hai đều không cùng mưu, tựa hồ Giáp tạp. Nhưng xét kỹ, Bính hỏa hợp Tân, khiến Tài không thương Ấn, Ấn chế Thương giữ lại Quan, trong trọc có thanh, vì thế mà quý vậy. Chuyển ngược thành ứng cứu, xét kỹ mới thấy.

Nguyên văn: Cái lý thuần tạp, không ngoài biến hóa, không nên sơ xuất, lý ấy rất rõ, người học mệnh không thể không biết.

Từ chú: Pháp biến hóa chi, không ngoài ngũ hợp, tam hợp, lục hợp cùng sanh khắc chế hóa. Phạm bất tự đều thể, dụng thần đã chẳng thuần thì, ít bậc tất tạp ít, nhiều thứ tất tạp nhiều, những ví dụ trên còn chưa đầy đủ, xem nhiều bất tự tự khắc hiểu rõ.

Chương 12: Luận dụng thần cách cục cao đê

Nguyên văn: *Bát tự đã có dụng thần, tất có cách cục, có cách cục tất có chia cao thấp, tài quan ẩn thực sát thương kiếp nhận, cách nào chẳng quý? cách nào chẳng tiện? bởi cục quý cho tới cục tiện, vạn người mới có 1, thiên biến vạn hóa, sao kể hết được? nhưng cái lý đại cương, nói gọn lại cũng chỉ ở có tình hay vô tình, có lực hay không có lực.*

Từ chú: Cao thấp khác biệt, theo đại thể mà nói, tức coi ở thành bại ứng cứu với dụng thần thuần hay tạp; như luận kỹ, tất can chi tàng thâu, thứ tự phối hợp vị trí, hi kỵ gian thần với nhật nguyên xa cách hay kề cận, hoặc hi dụng với nhật nguyên là tiến khí hay thoái khí, đều do đó phân ra cách cục cao thấp. Các bát tự có tình vô tình, có lực không có lực khác nhau, nên các mệnh cũng khác nhau. Học giả nhờ xem nhiều bát tự, tinh thần sáng suốt, tự nhiên hội ngộ, không văn tự nào nói rõ được.

Thí dụ như sau:

Ti	Sát	Nhật chủ	Sát
Mậu	Giáp	Mậu	Giáp
Tí	Dần	Ngọ	Dần

Kiếp	Kiêu	Nhật chủ	Sát
Ki	Bính	Mậu	Giáp
Hợi	Dần	Tí	Dần

Hai trụ trên cùng là Sát trọng dùng Ấn.

Trụ trên nhật nguyên đóng ở Ngọ, 2 Dần cùng Giáp (cùng lộc), Tài ở chi năm, Sát sanh Ấn, Ấn đóng ở dưới, kề cận có lực, 2 Sát giúp 2 bên, tương sanh có tình.

Trụ dưới cũng dùng ẩn, ẩn phục thâu can, chỉ vì nhật nguyên tọa tài, kỵ thần kề cận. 2 tạo cùng là quý cách, cùng là tài sát ẩn tương sanh, nhưng mà trụ dưới không bằng được trụ trên, như thế là cùng 1 cách cục mà cũng chia ra cao thấp vậy.

Nguyên văn: *Như Chánh quan bội Ấn, chẳng may thâu Tài, như tứ trụ thêm Thương, không còn bội Ấn nữa. Nên Giáp thâu Dậu Quan, thâu Đinh hợp Nhâm, là hợp Thương giữ lại Quan, tọa thành quý cách, ấy là có tình. Tài kỵ Tỷ kiếp, cùng Sát tác hợp, Kiếp trở thành dụng. Nên Giáp sanh thán Thìn, thâu Mậu thành cách, gặp Ất là Kiếp, gặp Canh là Sát, cả hai tương hợp, thâu đều đắc dụng, tọa thành quý cách, cũng là có tình vậy.*

Từ chú: Thân nhược dùng Quan, nên nhờ Ấn hóa; thân cường dùng Quan, nên lấy Tài sanh. Vì vậy Quan Ấn cách không huy hoàng bằng Tài Quan cách vậy. Như tứ trụ có Thương, nhật nguyên đã bị Quan khắc chế, lại bị Thương tiết nhược, tuy dùng Tài có thể hóa Thương, nhưng thân nhược không gánh nổi Tài sẽ nguy, chẳng bằng lấy bội Ấn có thể chế Thương hộ Quan, tứ sanh nhật nguyên, một Ấn mà tới 3 công dụng. Giáp thâu Dậu Quan là như, Giáp sanh thán Dậu, thán thâu ra Tân kim Quan tinh, gặp Đinh hỏa tất Quan tinh bị thương, có Nhâm hợp Đinh, không chỉ hợp mất Thương quan, mà Đinh Nhâm hóa mộc, lại giúp nhật nguyên, hóa kỵ ra hi, thế là có tình vậy. Tài cách kỵ Tỷ kiếp tranh Tài, như thâu Sát tất Tài đua theo Sát, cũng do thế mà phạm cấm kỵ của cách, thế nhưng Kiếp Sát gồm thâu mà lại hợp nhau, cả 2 đều trở thành đắc dụng. Ấy là vì Sát có thể chế Kiếp, khiến Kiếp không tranh Tài, Kiếp có thể hợp Sát, lại khiến Sát chẳng công thân nữa. Như Giáp sanh thán Thìn như thâu Mậu, thành Thiên tài cách, Ất Canh đều thâu, hai bên khiên chế nhau, Tài cách nhờ vậy không bị phá (xem tiết luận Tài cách Tài đới Thất sát). Lấy kỵ chế kỵ, có tình nên quý vậy.

Nguyên văn: *Thân cường Sát lộ mà thực thần lại vượng, như Ất sanh thán Dậu, Tân kim thâu, Đinh hỏa cương, thu mộc thịnh, cả 3 đều đủ mạnh, quý cục đẳng, là ở có lực vậy. Quan cường Tài thâu, thân gặp lộc nhận, như Bính sanh thán Tý, Quý thủy thâu, Canh kim lộ, như tọa Dần Ngọ, cả 3 cùng mạnh, tọa thành đại quý, cũng ở có lực vậy.*

Từ chú: Dùng Quan hay Sát có khác biệt. Thân cường Sát vượng nên có Thực chế, thân cường Quan vượng hi Tài sanh. Ất sanh thán Dậu, Tân kim thâu ra. Thất sát cách. Ất mộc mà chi đóng Dần Mão Hợi, thêm can thâu Tỷ kiếp, thì thu mộc thịnh vậy. Đinh hỏa thâu ra, mộc thịnh tất hỏa cũng có lực. Cả 3 đều mạnh, vận hành đất chế Sát, tất là cục đẳng quý (xem tiết luận sát). Lấy thần Sát Thực thần đều vượng ngang nhau mà có lực.

Ví dụ như sau:

Trụ Diêm Tích San

Kiêu	Sát	Nhật chủ	Thực
Quý	Tân	Ất	Đinh
Mùi	Dậu	Dậu	Hợi

Trụ Thương Chấn

C.Tài	Sát	Nhật chủ	Thương
Mậu	Tân	Ất	Bính
Tý	Dậu	Mùi	Tý

Trụ Lục Vinh Đỉnh

C.Tài	Sát	Nhật chủ	Thương
Mậu	Tân	Ất	Bính
Ngọ	dậu	Mão	Tuất

Cả 3 trụ đều là Tân kim thấu, Đỉnh hỏa cương, thu mộc thịnh vậy. Nhưng nên chú ý, Tân kim tắt nên thấu ra, như có lực mới thành quý cách. Ất là nhu mộc, không sợ Sát vượng, Sát thấu ra mới quý, thêm Bính Đỉnh cùng thấu ra là đẹp.

Như Hứa Thế Anh:

Kiêu	Sát	Nhật chủ	Sát
Quý	Tân	Ất	Tân
Dậu	Dậu	Sửu	Tị

Hành vận: Canh thân / kỷ mùi / mậu ngọ / đĩnh tị / bính Thìn / ất Mão / giáp dần

Ất mộc quá nhược, tuy thấu Ấn thông căn, không thể luận theo, Bính hỏa trong Tị cứu hiểm thu mộc không thịnh, lại vượng phải tam hợp, không lực chế Sát. Tuy cùng là quý cách, nhưng so 3 trụ trên, có phần ra cao thấp. Như Đỉnh hỏa yếu thấu ra, mà Tân kim chẳng thấu, tắt chế Sát thái quá, thành người ngu hèn vậy. Thu mộc mới luận thế.

Thực	T.Tài	Nhật chủ	Kiêu
Đinh	Ki	Ất	Quý
Mùi	Dậu	Hợi	Mùi

Trụ này Đỉnh hỏa thấu, thu mộc thịnh, mà Tân kim không thấu. Chẳng thành cách.

Thương	Sát	Nhật chủ	Ti
Bính	Tân	Ất	Ất
Tý	Sửu	Tị	Dậu

Trụ này Tân kim Bính hòa đều thấu, chỉ vì đông mộc không phải thu mộc, chẳng luận thế.

Bính sanh thán Tý gặp Quý thủy thấu, là Chánh quan cách. Chi đóng ở Dần Ngọ là lộc nhận, Bính hỏa thân vượng. Canh kim lộ tất Quan được Tài sanh, Quan có Tài dẫn, Quan lấy Tài làm gốc. Vận hành Tài hương, tất nhiên đại quý, bởi nhật nguyên với Tài Quan đều có lực vậy. Ví dụ như sau:

C.Tài	T.Tài	Nhật chủ	Quan
Tân	Canh	Bính	Quý
Dậu	Tí	Dần	Tị

Hành vận: Kỷ hợi / mậu tuất / đinh dậu / bính thân / ất mùi / giáp ngọ

Trụ này Quý thủy thấu Canh kim lộ. Hay ở chỗ ngày tọa trường sanh, giờ gặp quy lộc, thân vượng gánh nổi Tài Quan, mà Tài sanh nên Quan vượng vậy. Trụ này trích từ "Tích thiên tùy chinh nghĩa".

Thương	Ti	Nhật chủ	Ti
Ki	Bính	Bính	Bính
Mão	Tí	Dần	Thân

Hành vận: Ất hợi / giáp tuất / quý dậu / nhâm thân / tân mùi / canh ngọ / kỷ tị

Là trụ của Hồ Hán Dân. Tiếc Quý thủy không thấu, Canh kim chẳng lộ, mà Thân xung Dần, thương gốc của Bính hỏa, tuy hoài bảo mê bang, danh cao thiên hạ, mà dụng thần không hiện, phụ trợ không có lực, chủ trì trong ương, mưa dầm xanh cỏ, chỉ còn đợi tuế vận phù trợ vậy. Quan gặp Tài Ấn, không bị hình xung, Quan cách thành, xung Quan tất là phá cách. Trụ này Tài Ấn xung nhau, tuy không phá cách, mà khiến phụ tá chịu tổn thất.

Nguyên văn: *Lại có khi có tình mà kiêm có lực, có lực mà kiêm có tình vậy. Như Giáp dùng Dậu Quan, Nhâm hợp Đinh làm thanh Quan, như Nhâm thủy căn thâm, là có tình mà kiêm có lực vậy. Ất dùng Dậu Sát, Tân gặp Đinh chế, mà Tân có lộc tức Đinh trường sanh, cùng gốc ở nguyệt lệnh, là có lực mà kiêm có tình vậy. Cách đẹp đến thế là cùng.*

Từ chú: Có tình có lực, trước chia sơ ra, kiêm gồm, thay đổi mà tốt đẹp. Như cách Chánh quan bội Ấn, Giáp dùng Dậu Quan, Nhâm hợp Đinh hóa Thương hộ Quan là có tình, Nhâm thủy thông căn thân Hợi là có lực. Cách Thực thần chế Sát, Tân kim thấu ra, thông căn nguyệt lệnh, là Sát có lực, mà được lợi ở chỗ kỵ thần không có lực. Như Giáp dùng Dậu Quan, Nhâm là hi thần, Đinh là kỵ thần, nên lấy Nhâm thông căn là tốt đẹp. Như Đinh hỏa thông căn, tất hợp mà chẳng mất, là bệnh chẳng yên, trở thành vô tình. Ất dùng Dậu Sát, thấu Đinh hỏa chế Sát là hi thần, gặp Nhâm hợp Đinh là kỵ thần, như Nhâm thông căn, tất Ấn thâm đoạt Thực, rất là phá cách. Nên trong có tình có lực, trước nên xét kỹ là hi hay kỵ vậy.

Nguyên văn: *Như Giáp dùng Dậu Quan, thấu Đinh gặp Quý, Quý khắc chẳng may Nhâm hợp, có tình chẳng bằng vô tình vậy. Ất gặp Dậu gặp Sát, thấu Đinh chế, như Sát cường mà Đinh yếu nhược, hoặc Đinh vượng mà Sát chẳng ngang, hay Tân Đinh đều vượng mà Ất căn chẳng sâu, tướng có lực mà hoàn toàn không có lực, cách tuy cao mà xếp thứ thối.*

Từ chú: Như ở trên Giáp dùng Dậu Quan, thấu Đinh là Thương, Nhâm Quý tuy cùng là khử Thương hộ Quan, mà Quý không bằng Nhâm. Vì Nhâm hợp mất cái hình, thêm hóa mộc giúp ích thân, dùng quý khắc chẳng qua khử Thương để thân cường, không bằng hóa kỵ ra hi ấy mới là tình. Ất gặp Dậu Sát, lấy thân cường Thực Sát đều vượng là hợp cách, như cao thấp 1 chút, thì không toàn mỹ, tất nên đợi tuế vận bù chỗ thiếu, thì mới phát đạt. Như Sát cường Đinh nhược, nên hành Thực thương chế Sát; Đinh vượng Sát nhược, nên hành vận Sát vượng; Tân Đinh đều vượng mà thân nhược, tất nên hành vận lộc vượng. Chẳng gặp được vận tốt, phải chịu thua kém, vì thế là cách thứ cao vậy. Thí dụ như trên đã nói tiết thân cường Sát vượng, dẫn ra Diêm, Thương, Lục, 3 trụ, Bính hòa Thương quan chế Sát, không bằng Đinh hỏa Thực thần chế Sát là có lực là sao? Bính hòa gặp Tân phản phá, lực không hiển hiện. Nên trụ của Thương và Lục đều không bằng Diêm vậy.

Nguyên văn: *Đến như Ấn dùng Thất sát, vốn là quý cách, nhưng thân cường Ấn vượng, thấu Sát là cô bản, thân vượng chẳng cần Ấn sanh, Ấn vượng còn thêm Sát trợ? đã thiên lệch lại thêm thiên lệch, ấy là vô tình vậy. Thương quan bội Ấn, vốn là đẹp quý, nhưng thân chủ quá vượng mà Thương quan quá kém, Ấn lại quá nặng, chẳng quý chẳng đẹp, trợ thân tất thân cường, chế Thương tất Thương kém, thế thì làm sao trọng Ấn được? Như thế cũng là vô tình vậy. Lại như Sát cường Thực vượng mà thân không có căn, thân cường Tý trọng mà Tài không có khí, hoặc yếu hoặc bản, là do không có lực vậy. Đều là cách thấp mà không có dụng vậy.*

Từ chú: Dụng thần phối hợp giúp đỡ, cốt yếu toàn ở hợp với ngày chủ hay không. Nên nếu dùng hợp, tất Thương quan có thể gặp Quan; không hợp là dụng, tất Tài Quan đều là vật hại thân. Như Ấn dùng Thất sát, vốn lấy Ấn hóa Sát sanh thân làm dụng, như thân cường Ấn vượng, Sát Ấn đều mất tác dụng, vì quá vượng không có chỗ tiết, trở ngược lại thành hại ngày chủ, ấy là đã thiên lệch lại thêm thiên lệch. Thương quan mà dùng bội Ấn, tất do thân nhược Thương vượng, nên lấy Ấn tư thân chế Thương để mà được trong hòa,

như thân với Thương quan đều vượng, tất yếu không lấy bội Ấn vậy. Như đã thế mà lại thêm Ấn trọng, Thương quan bị khắc tận, Ấn là phá cách nên là kị thần hỉ. Sát cường Ấn vượng tất thân nên cường, mới có thể chế Sát làm quyền, như thân không có căn, tất tiết chông thêm, làm sao chịu nổi?

Thân cường Tỷ trọng, mà dùng Tài tất nên có Thực thương để hóa, hoặc có Quan sát chế Tỷ kiếp để hộ Tài, như Tài phò lộ không có căn, tất bị tỉ kiếp tranh đoạt hết sạch. Thế là chỉ vượng mỗi thân mình, vợ con tiền bạc, chẳng có 1 phân, ấy là bản yếu không nghi ngờ gì nữa.

Nguyên văn: Thế giờ trong nguyên nhân cao thấp, biến hóa rất tinh là, hoặc 1 chữ mà có lực mạnh ngàn quân, hoặc nửa chữ mà toàn cục đẹp để bị bại, tùy giờ xem xét lý, lấy cái khó mà bàn nghị, riêng về đại lược là thế.

Từ chú: Cách cục biến hóa, không thể nói hết, thí dụ như:

Ti	Thương	Nhật chủ	Kiều
Mậu	Tân	Mậu	Bính
Tuất	Dậu	Tuất	Thìn

Hành vận: Nhâm tuất / quý hợi / giáp tý / ất sửu / bính dần / đinh mão

Tân kim Thương quan làm dụng, Bính hợp Tân kim bị vướng buộc là bệnh.

Kiều	Thương	Nhật chủ	Sát
Bính	Tân	Mậu	Giáp
Ngọ	Mão	Dần	Dần

Hành vận: Nhâm thìn / quý tị / giáp ngọ / ất mùi / bính thân / đinh dậu

Bính hỏa hóa Sát làm dụng, Tân kim hợp Bính bị vướng buộc là bệnh.

2 trụ cùng lấy hợp làm bệnh. Trụ trên Bính Tân hợp cách ngôi, nên lực khiên chế bạc nhược, trụ dưới Bính Tân kề cận mà Tân ở tháng can, lực khiên chế quá mạnh; trụ trên Bính hỏa sanh Mậu nên Mậu tiết tú, trụ dưới Bính hỏa nên khắc mất Tân kim, mới có thể hóa Sát sanh thân. Cách cục cao thấp, vì thế dứt mà chưa hết, vì trong biến hóa, đã tinh là lại tinh là, học giả thần minh lấy.

Chương 13: Luận dụng thần thành – bại, bại – thành

Nguyên văn: Trong bát tự biến hóa bất nhất, mới phân thành bại; Mà trong thành bại, lại biến hóa bất trắc, có khi nhân thành đắc bại, có khi nhân bại đắc thành.

Từ chú: Bát tự trong thành có bại, tất là đới kị, kị hóa ra hi, tất nhân bại mà đắc thành hi. Trong bại có thành toàn bằng cứu ứng, cứu ứng hóa ra kị, tất nhân thành mà đắc bại hi. Biến hóa khởi ở hội hợp, nên xem kỹ hội hợp có cái dịch khí chất lúc đầu không, kể đến là coi cốt yếu có hợp nhật nguyên không, thì mới có thể phán là thành hay bại.

Nguyên văn: Thế nên hóa Thương là Tài, cách thành vậy, nhưng Tân sanh thắng Hợi, thẩu Đinh là dụng, Mão Mùi hội Tài, vì thế theo Sát, nhân thành mà bị bại hi. Ấn dụng Thất sát, cách thành vậy, nhưng Quý sanh thắng Thân, thu kim trùng trùng, lấy Tài để tổn cái thái quá, gặp Sát tất Sát Ấn là kị của Tài, nhân thành mà bị bại hi. Các loại như thế, không thể thẳng số, đều là ví dụ nhân thành mà bị bại vậy.

Từ chú: Hóa Thương ra Tài là, như tháng là Thương quan, nhân hội hợp mà hóa Thương ra Tài, cách nhân đó mà thành; nhưng như Tân sanh thắng Hợi tháng, thẩu Đinh, vốn là kim thủy Thương quan mừng gặp Quan sát vậy, chi gặp phải Mão Mùi hội Tài, tất biến ra thành cục Tài a dua theo Sát vậy. Ấn dụng Thất sát là, thân nhược, dùng Ấn để hóa Sát, gặp Tài tất phá Ấn a dua theo Sát, vốn là kị. Như Quý sanh thắng tháng Thân, thu kim trùng trùng, gặp được Tài tất lấy Tài tổn Ấn là dụng, bớt cái thái quá, như gặp thêm Sát tất Tài bỏ theo sanh Sát, Sát sanh vượng Ấn, tức là nhân thành mà bị bại. Thế nên xem kỹ vị trí thế nào, không thể cứ theo quy lệ, tùy bộ hoán hình, thế mới có thể loại suy.

Nguyên văn: Quan Ấn gặp Thương, cách bại vậy, nhưng Tân sanh thắng Mậu Tuất, năm Bính giờ Nhâm, Nhâm không thể vượt qua Mậu đi khắc Bính, mà có thể phản trở lại tiết thân cho đẹp, ấy là nhân bại đắc thành hi. Sát Nhân gặp Thực, cách bại vậy, nhưng Canh sanh thắng Dậu, năm Bính tháng Đinh, trên can giờ gặp Nhâm, tất Thực thần hợp Quan lưu Sát, nên Quan sát không tạp, Sát Nhận cục thanh, là nhân bại đắc thành hi. Các loại như thế, cũng không thể thẳng số, đều là ví dụ nhân bại đắc thành vậy.

Từ chú: Quan Ấn cách lấy Quan sanh Ấn làm dụng, gặp Thương quan tất phá cách, nhưng Tân sanh thắng Mậu, năm Bính giờ Nhâm, tất can năm Bính hóa, sanh can tháng Mậu thổ là Ấn, Ấn sanh nhật nguyên, nhật nguyên tiết tú ở Nhâm, thiên can một mạch tương sanh; Nhâm Bính cách nhau bởi Mậu thổ, Nhâm không khắc Bính hóa, Mậu không khắc Nhâm thủy, Bính hóa cũng không thể vượt Mậu mà đi hợp Tân kim, vì có tương sanh tiết tú làm đẹp, nên phản ngược lại nhờ Thương quan kị thần mà thành cách hi. Sát Nhận cách lấy Sát chế Nhận làm dụng, gặp Thực thần chế Sát tất phá cách, nhưng Canh sanh tháng Dậu, năm Bính tháng Đinh, trên can giờ gặp Nhâm, tất Nhâm thủy Thực thần, hợp Quan mà không chế Sát, Sát Nhận cục thanh, nên phản ngược lại nhờ thực thần kị thần mà thành cách hi. Ấy là ví dụ nhân bại đắc thành.

Nguyên văn: Cái cách kì kì quái quái ấy, biến ấu không có cùng, duy lấy lý mà cân nhắc, tùy ở rõ lý, nhân giờ vận hóa, do những kì quái ấy, tự chỉ có 1 loại rất đáng bất luận không đổi. Xem mệnh không có huyển thì không có chủ, chấp thì không hóa vậy.

Từ chú: Nhân thành mà bại, nhân bại đắc thành, quy lệ bất nhất, xin dẫn 2 trụ làm chứng như:

T.Tài	Kiếp	Nhật chủ	Kiêu
Quý	Mậu	Kĩ	Đinh
Sửu	Ngọ	Tị	Mão

Hành vận: Đinh tị / bính thìn / ất mão / giáp dần / quý sửu / nhâm tị

Trụ của Nam thông Trương Quý Trực. Hỏa viêm thổ táo, nhờ Quý thủy tư nhuận, Mậu Quý hợp nhất, mất Tài là bại; nhưng nhân Mậu Quý hợp hóa, cách thành chuyên vượng, thế là nhân bại đắc thành vậy.

T.tài	Sát	Nhật chủ	Kiêu
Bính	Mậu	Nhâm	Canh
Tí	Tuất	Tí	Tí

Hành vận: Kỷ Hợi / canh tỵ / tân sửu / nhâm dần / quý mão / giáp thìn

Nguyệt lệnh Thất sát, địa chi Dương nhận, Sát Nhận cách thành vậy. Vì can thẩu Canh, nên Thiên ấn hóa Sát, hóa Sát vốn là mỹ sự, nhưng vì Sát Nhận cách, cốt yếu lấy Thất sát ức chế Nhận, tất thiên Ấn là phá cách, nhân thành mà bị bại hi.

Chương 14: Luận dụng thần đắc khí hậu đắc thất

Nguyên văn: Luận mệnh duy lấy nguyệt lệnh dụng thần làm chủ, nhưng cũng nên xem phối khí hậu thế nào. Như anh hùng hào kiệt, sanh gặp giờ, tự nhiên việc 1/2 mà công nhiều lần; nghịch giờ, tuy có kì tài, không dễ thành công.

Từ chú: Dụng thần nên được giờ thừa khí, thí dụ như áo thun mùa hạ áo lông cừu mùa đông, được giờ tất quý. Nhưng lại có khi dụng thần tuy thừa vượng khí mà chẳng quý là, tất chịu ảnh hưởng của khí hậu. Nên dùng dụng thần, ngoài phò trợ hay ức chế, tất nên xem thêm có hợp khí hậu, tức là phép điều hậu vậy.

Nguyên văn: Vì thế Ấn thụ gặp Quan, là Quan Ấn song toàn, không ai không quý. Nhưng mộc mùa đông gặp thủy, tuy thẫu Quan tinh, cũng khó mà quý, vì đang rét mà thêm nước đá, nước đá không thể sanh mộc, lý là như thế. Thân Ấn đều vượng, thẫu Thực tất quý, phạm Ấn cách đều thế. Nhưng dùng đông mộc, vốn là tú khí, lấy đông mộc gặp hòa, không chỉ có thể tiết thân, mà tức là điều hậu vậy.

Từ chú: Mộc sanh đông lệnh, nguyệt lệnh Ấn thụ, nước đá không thể sanh mộc, thẫu Quan tinh tất kim theo thủy thế, càng thêm rét; thẫu Tài tinh tất thủy hàn thổ đóng băng, không chút sanh cơ, nên Tài Quan đều không có dụng. Hàn mộc hướng dương, duy gặp Bính Đinh Thực Thương tất quý. Như:

Sát	T.Tài	Nhật chủ	Thực
Canh	Mậu	Giáp	Bính
Dần	Tí	Dần	Dần

Tài Quan đều là nhân thần, không có dụng, trên trụ giờ Bính hỏa thanh thuần, lấy tiết thân điều hậu làm dụng, vì dụng của đông mộc, càng thêm tú khí. Là trụ của mỗ thượng thư thời tiền Thanh. Thế nên không chỉ có đông mộc, mà đông thổ cũng nên điều hậu, nên nói thổ kim Thương quan sanh ở đông lệnh, tất nên bội Ấn vậy.

Như trụ của tiên Thanh bành cương trực Công Ngọc Lân,

Kiều	Thương	Nhật chủ	C.Tài
Bính	Tân	Mậu	Quý
Tí	Sửu	Tí	Sửu

Quý Tân trong Sửu thẫu ra là quý, nhưng mùa đông thổ hàn, không có Bính hỏa sưởi ấm, tất dụng chẳng hiển. Mừng được trụ năm Bính hỏa, hợp mà không hóa, vận hành nam phương, Bính hỏa đắc địa, nên Mậu thổ Tân Quý, đều được hiển dụng, cũng là kíp điều hòa khí hậu vậy (Trụ trên " mệnh giáp " phê rằng, dễ làm với đảo xung cách, như hiểu thẫu; nhờ đó mà hiểu cách cục kì dị xưa nay, phần nhiều như thế. Biết thêm như vậy, đến cả cái lỗi của mình).

Nguyên văn: Thương quan gặp Quan, như trăm mối họa, duy kim thủy gặp được, trái lại thành tú khí. Có Quan nào mà không sợ Thương, nhưng điều hậu là cần kíp, phải tạm dùng vậy. Thương quan đối Sát, tùy giờ có thể dùng, như dùng đông kim, thì đẹp gặp bội.

Từ chú: Ấy là nói kim thủy Thương quan vậy. Nguyệt lệnh Thương quan, vốn lấy Quan sát làm kị, riêng có kim thủy Thương quan, sanh mùa đông, kim hàn thủy lạnh, lấy hỏa làm đẹp, chẳng luận Quan sát vậy. Nên có thêm thân Ấn đều vượng, Tài Quan thông căn, mới thành quý cách. Như :

T.Tài	Sát	Nhật chủ	T.Tài
Giáp	Bính	Canh	Giáp
Thân	Tí	Thìn	Thân

Mộc hỏa không có căn, tuy tiểu phú nhưng mà chẳng quý, tạm không dùng Tài Quan, thân vượng lấy Thương quan tiết tú làm dụng, riêng Bính hỏa điều hậu, giúp phối hợp không thể thiếu được, như không có tất là trụ thanh hàn vậy. Có khi tuy được điều hậu mà thân nhược là như:

T.Tài	Thực	Nhật chủ	T.Tài
Đinh	Nhâm	Tân	Đinh
Tị	Tí	Tị	Dậu

Đinh hỏa tuy thông căn, nhưng nhật nguyên tiết khí quá, nên lấy Dậu kim phò thân là dụng, cũng là quý cách. Tuy nghi phối trí, đều không nhất định, riêng kim thủy mùa đông, không thể thiếu hỏa, không định sẵn dụng.

Nguyên văn: Thương quan bội Ấn, tùy giờ có thể dùng, nhưng dùng mộc mùa hạ, thì đẹp gặp bội, thủy hỏa tương tể vậy

Từ chú: Như thế cũng là có ý điều hậu vậy. Phạm bội Ấn tắt nường theo thân nhược, nhưng mộc hỏa Thương quan, sanh mùa hạ thủy là bội Ấn, nhuận thổ sanh mộc, được trung hòa là tốt đẹp. Như :

T.Tài	Kiều	Nhật chủ	Thương
Canh	Nhâm	Giáp	Đinh
Thìn	Ngọ	Thìn	Mão

Mộc mùa hạ Đinh hỏa như hoa nở, ngày Thìn giờ Mão, thân không nhược, nên mừng Nhâm thủy nhuận trạch, thêm được Canh kim sanh Ấn, 2 Thìn tiết cái tảo của hỏa, sanh kim nuôi thủy, phối trí trong hòa, làm thanh Quan sát vậy. Nhưng Giáp Dần tọa lộc (chắc ngày sinh hoặc năm là Dần), giờ gặp Mão mộc, nên nhật nguyên vượng, không thể bội Ấn, nên chi quý ít, mà chẳng kể đến bội Ấn tuy đẹp, nếu như ngày là kim thủy thì tất đã mừng gặp hòa vậy.

Nguyên văn: Thương quan dùng Tài, vốn là quý cách, nhưng dùng thủy mùa đông, tức khiến cho tiểu phú, như lại nhiều thủy thì không quý, vì nước đá không thể sanh mộc vậy.

Từ chú: Tiếp đoạn trên nói về kim thủy Thương quan. Kim thủy Thương quan, lấy mộc làm Tài, Thương quan sanh Tài, vốn là cách tốt, nhưng mùa đông không có hỏa, thấy Tài cũng không có dụng, vì nước đá không thể sanh mộc vậy. Còn như thủy mộc Thương quan, gặp Tài rất tốt, vì Tài tức là hỏa vậy. Tóm lại lấy điều hậu làm cần kíp. Như:

Thương	C.Tài	Nhật chủ	Thực
Giáp	Bính	Quý	Ất
Tí	Tí	Hợi	Mão

Thủy mộc là Thương quan dùng Tài, danh lợi đều toàn vẹn; lại như Kỷ Mùi, Ất Hợi, Quý Hợi, Bính Thìn, trụ của Ông Đại Phát, dùng Bính hỏa Tài, cũng là ý điều hậu vậy. Sách có câu, "duy có thủy mộc Thương quan cách, Tài Quan đều mừng gặp thủy", kỳ thật thủy mộc hi Tài, kim thủy hi Quan. Nên xét phân biệt cho rõ.

Sát	Thực	nhật chủ	c.Tài
Kí	Ất	Quý	Bính
Mùi	Hợi	Hợi	Thìn

(Ông Đại Phát)

Nguyên văn: Thương quan dùng Tài, tức là tú khí, như dùng mộc mùa hạ, quý mà rất không đẹp, tảo thổ rất không linh tú.

Từ chú: Tiếp đoạn trên nói về mộc thủy Thương quan. Mộc mùa hạ dùng Tài, như

T.Tài	Thương	Nhật chủ	C.Tài
Mậu	Đinh	Giáp	Ki
Tuất	Tị	Dần	Tị

Hỏa vượng mộc thiêu, mà tứ trụ không có Ấn, bắt đặc lấy thổ tiết khí của hỏa, hành Ấn vận bị thổ hồi khắc, không chỉ chẳng quý, mà cũng khó giàu nổi.

Nguyên văn: Mộc mùa xuân gặp hỏa, tất là mộc thông minh, nhưng mộc mùa hạ không thể luận như thế; kim mùa thu gặp thủy, tất là kim thủy tương hàm, nhưng kim mùa đông không thể luận như thế. Khí có suy vượng, nên chọn lấy dụng thần cũng khác nhau vậy. Xuân mộc gặp hỏa, mộc hỏa thông minh, gặp Quan bất lợi; nhưng kim mùa thu gặp thủy, kim thủy tương hàm, gặp Quan chẳng ngại. Giả như Canh sanh tháng tháng Thân, mà chỉ có Tý hoặc Thìn, hội thành thủy cục, thiên can thấu ra Đinh, lấy làm Quan tinh, cốt yếu Nhâm Quý không nên thấu lộ can đầu, mới thành quý cách, cùng luận thuyết như Thực thần Thương quan mừng gặp Quan, cũng là đạo điều hậu vậy.

Từ chú: Xuân mộc gặp hỏa, mộc hỏa thông minh; mộc mùa hạ gặp hỏa, hỏa vượng mộc thiêu; kim mùa thu gặp thủy, kim thủy tương hàm; kim mùa đông gặp thủy, thủy ngập kim chìm. Ấy là vì khí hậu suy vượng khác nhau, không thể cứ luận theo 1 kiểu. Mộc mùa hạ, kim mùa đông, là chân Thương quan, chẳng đẹp bằng giả Thương quan. Mộc mùa xuân gặp hỏa thấy Quan, như :

Ti	Thực	Nhật chủ	Sát
Giáp	Bính	Giáp	Canh
Thân	Dần	Thân	Ngọ

Mộc non kim cứng, Canh kim thông căn ở Thân, tất nên lấy Bính hỏa chế Canh làm dụng, nhờ đó có thể cứu mẹ. Như Canh kim khinh mà lại không có căn, tất bỏ đi không thể dùng, như Mậu Dần, Giáp Dần, Giáp Dần, Canh Ngọ, trái lại thành quý. Canh sanh tháng Thân mà hợp thủy cục, là kim thủy Thương quan giả, mừng thấy Quan tinh, cũng giống như kim mùa đông là Thương quan thật vậy. Nhâm Quý thấu lộ tất Thương hại Quan tinh, bất luận thu đông, đều cùng là kị.

Nguyên văn: Thực thần tuy gặp Chánh ấ, cũng là đoạt Thực, nhưng mộc mùa hạ hỏa thịnh, dùng ít thì tú nên quý, cũng luận giống như mộc hỏa Thương quan mừng gặp thủy, cũng cùng là điều hậu vậy.

Từ chú: Thực thần Thương quan cùng loại, Chánh ấ thì đoạt Thực, Thiên ấ thì chế Thương. Cốt yếu can chi không xung đột nhau, tất đều đặc dụng, bất tự như thế sở lấy quý ở chỗ phối trí thích nghi.

Như trụ này:

Kiếp	Quan	Nhật chủ	Thương
Giáp	Canh	Ất	Bính
Dần	Ngọ	Mão	Tí

Thực khinh bị Ấn xung, Quan khinh không gặp Tài, lại bị Bính khắc, là số mệnh ăn mày vậy.

Nguyên văn: Những loại như thế nhiều lắm, không cần kể hết, ở học giả duỗi ra co vào, định thần tự nhiên sáng tỏ.

Từ chú: Xem phép biến hóa ở trên, có thể biết dụng thần cho đến phụ tá, quan trọng 1 là ngày chủ có mong hợp không. Như có thể hợp, gặp Thương quan chẳng ngại; cốt yếu không hợp, Tài Quan đều là vật có hại. Như có 2 thần thành tượng, như thủy hỏa tri đối nhau, không thể không lấy mộc điều hòa, như tứ trụ không mộc, tất phải đợi vận mộc, đắp đầy chỗ khuyết, mới có thể phát tích. Lấy mộc là chủ yếu như vậy gọi là thông quan. Ấy là chọn dụng ở bên ngoài tứ trụ, rất là kì lạ.

Phạm bát tự tất lấy trong hòa làm quý, thiên vượng 1 phương, như không có thần điều tể, tuy thành cách thành cục, cũng không tốt đẹp. Như Mậu Tuất, Kỷ Mùi, Mậu Tuất, Bính Thìn, là cách Giá sắc, tức là Thìn bị Tuất xung, hỏa thổ thiên tảo, khí chẳng trung hòa, Tân kim trong Tuất không thể dẫn xuất, con cái khó khăn, khó mà phú quý nữa. Vận lấy đất kim làm tốt đẹp, vận tới đất Tài, nguyên cục không Thực thương được hóa, quân Kiếp tranh Tài, mất. Là trụ đứa cháu của tôi, cho thầy điều hậu rất đổi trọng yếu vậy.

Chương 15: Luận tương thần khẩn yếu

Nguyên văn: *Nguyệt lệnh đã được dụng thần, tất ngôi vị khác biệt tất có qua lại, như vua có tướng phò giúp vậy. Như Quan gặp Tài sanh, tất Quan là dụng, Tài là tướng; Tài vượng sanh Quan, tất Tài là dụng, Quan là tướng; Sát gặp Thực chế, tất Sát là dụng, Thực là tướng. Tuy phép nhất định mà thông biến kỳ diệu. Nói tóm lại, phạm cách toàn cục, nhờ 1 chữ mà thành vậy, vua nên có tướng vậy.*

Từ chú: Tương thần còn gọi là hi thần. Tài Quan Thực Ấn, giúp đỡ qua lại là dụng, tất phải có chủ, chủ là dụng, giúp cho chủ là tướng. Như " tam mệnh thông hội " Chánh quan cách, nên gặp Quan đón Tài, lấy Tài làm dẫn, tức lấy Tài làm tướng vậy; lấy Ấn hộ vệ, tức lấy Ấn làm tướng vậy; Chánh tài cách nên gặp Tài đón Quan, lấy Thực làm dẫn, tức lấy Quan làm tướng vậy. Không Tài và Ấn, không thể dùng Quan; không Quan hoặc Thực, không thể dùng Tài, toàn cục thành cách là thế. Suy ra, phạm lấy cứu ứng toàn cục để thành cách, đều nhờ tướng vậy.

Nguyên văn: *Dùng Thương làm dụng thần rất đối thương thân, Thương tương thâm ư thương dụng. Như Giáp dùng Dậu Quan, thâu Đinh gặp Nhâm, tất hợp Thương giữ lại Quan để thành cách vậy, toàn là nhờ ở Nhâm giúp; Mậu dùng Tý Tài, thâu Giáp và Kỷ, tất hợp Sát giữ lại Tài để thành cách vậy, toàn là nhờ ở Kỷ giúp; Ất dùng Dậu Sát, năm Đinh tháng Quý, giờ gặp Mậu, tất hợp mất Ấn Quý lấy khiên Đinh có thể chế Sát vậy, toàn là nhờ ở Mậu giúp.*

Từ chú: Tiết thành bại cứu ứng viết: "trong thành mà bại, tất nhiên đối kị; trong bại mà thành, toàn là nhờ cứu ứng ", thần cứu ứng tức là tương thần vậy. Hợp mất kị thần là tướng, chế hóa kị thần giả cũng là tướng. Như giáp dùng Dậu Quan, gặp Đinh là Thương, thâu Nhâm hợp Đinh, thâu Quý chế Đinh, hợp Thương hay chế Thương, đều là trừ cái kị để thành cách, đều là tương vậy. Mậu dùng Tý Tài, như có Kỷ kiếp tranh Tài, can thâu Canh Tân Thực Thương lấy hóa Kiếp để sanh Tài, cũng là tương (tiết xem thành bại cứu ứng). Trên đây đã luận can chi tương ở thiên can.

Nguyên văn: *Quý sanh tháng Hợi, thâu Bính là Tài, Tài gặp tháng Kiếp, thêm Mão Mùi tới hội, tất hóa thủy ra mộc mà chuyển Kiếp để sanh Tài vậy, toàn nhờ ở Mão Mùi là tướng (hỷ). Canh sanh tháng Thân, thâu Quý tiết khí, không thông nguyệt lệnh nên kim khí chẳng linh lắm, Tý Thìn hội cục, tất hóa kim ra thủy mà thành kim thủy tương hàm vậy, toàn nhờ ở Tý Thìn là tướng. Các loại như thế, đều chủ yếu dùng tương thần vậy.*

Từ chú: Như thế là cứu ứng bằng địa chi, tam hợp lục hợp, cùng 1 công dụng. Như Quý sanh tháng Hợi, không gặp Mão Mùi mà gặp Dần, tất Dần Hợi hóa mộc, chuyển ra sanh Tài, cũng là tương vậy. Có khi lấy hội hợp giải xung làm cứu ứng, như Canh dùng Ngọ Quan, gặp Tý xung cách Sửu, tất Tý Sửu hợp mà giải xung, Quan cách thành, thế là lấy Sửu làm tương vậy. Gặp Dần Mão, tất thủy sanh mộc, mộc sanh Ngọ hóa để giải xung, tất Dần Mão cũng là tương vậy. Có khi Giáp dùng Dậu Quan, gặp Ngọ là Thương, được Tý xung mất Ngọ nên Quan cách thành, Tý là tương vậy. Thiên biến vạn hóa, cốt yếu tùy ở phối trí của cục. Đó là đã luận tương là địa chi vậy.

Nguyên văn: *Tương thần không gặp phá, quý cách thành; tương thần bị thương, cách bại ngay. Như Giáp dùng Dậu Quan, thâu Đinh gặp Quý Ấn, chế Thương để hộ Quan hi, như lại gặp Mậu, Quý hợp Mậu không thể chế Đinh, tương là Quý thủy bị thương hi; Đinh dùng Dậu Tài, thâu Quý gặp Kỷ, Thực chế Sát để sanh Tài hi, như lại thâu Giáp, Kỷ hợp Giáp nên không chế Quý, tương là Kỷ thổ bị thương hi. Thế đều là có tình mà hóa ra vô tình, cách có dụng mà thành không có dụng vậy.*

Từ chú: Phần trên đã nói trong thành mà bại, tất là đối kị, gặp kị mà không có thần cứu ứng, vậy là phá cách, hoặc thần cứu ứng bị thương, cũng là phá cách, gọi là tương thần bị thương vậy. Giáp dùng Dậu Quan, thâu Đinh gặp Quý, quý là ấn, chế Thương hộ Quan, là thần cứu ứng vậy, như lại gặp hợp Quý, tất cứu ứng bị thương hi. Không riêng thiên can như thế, địa chi cũng vậy. Như tiết trước Quý sanh tháng Hợi, thâu Bính là Tài, Tài gặp tháng Kiếp, gặp Mão tới hội, hoặc gặp Dần tới hợp, tất hóa Kiếp ra Tài mà thành cách; như Mão gặp Dậu xung, Dần gặp Thân xung, tất Dần Mão là hỷ bị thương thành ra phá cách hi. Xem tiết dụng thần biến hóa cùng thành bại cứu ứng.

Nguyên văn: *Phạm bát tự an định, tất chỉ có 1 loại nghị luận, 1 loại tác dụng, 1 loại khí lấy, tùy nơi mà thay hình, khó mà để trống, người học mệnh giả không nên vì thế mà sao nhãng?*

Từ chú: Phạm xem bát tự, tất hợp toàn cục, cái nào là dụng, cái nào là tướng, tất chỉ có 1 loại lý luận, dụng tất cốt yếu nên hợp nhất nguyên không, tương tất cốt yếu có nên hợp dụng thần không. Phần cho minh bạch, tự thấy lý nhất định bất dịch vậy. Thí dụ như sau:

Kiếp	Quan	Nhật chủ	Kiếp
Mậu	Giáp	Kỷ	Mậu
Tuất	Tý	Tị	Thìn

Hành vận: Ất Sửu / bính dần / đinh mão / mậu thìn / kỷ tị / canh ngọ / tân mùi

Nguyệt lệnh Thiên tài, là Tài của ta, vốn đáng lấy Tài là dụng, tiếc là sanh tháng 11, thủy hàn thổ đóng băng, điều hậu là cấp yếu, lấy Bính hỏa trong Tị làm dụng thần vậy. Hiềm vì Tý kiếp trùng trùng, tranh Tài là bệnh, Giáp mộc Quan tinh chế trụ Tý kiếp, khiến quần Kiếp không thể tranh Tài, kiêm sanh lấy Bính hỏa nên Giáp mộc là tương thần vậy. Vận hành đất mộc hỏa, phú quý kiêm toàn, xem thêm thiên tinh thần.

Chương 16: Luận tạp khí như hà thủ dụng

Nguyên văn: *Tứ mộ, xung khí, tại sao đều là tạp khí? Ấy là vì tàng chứa nhiều, dụng thần bất nhất, nói là tạp khí vậy. Như Thìn vốn tàng Mậu, lại là thủy khổ, nên Ất dư khí, cả 3 đều có, nên chọn dùng cái nào? Rất đơn giản, chọn cái thẩu ra can trở thành thanh mà dùng, tạp mà chẳng tạp vậy.*

Từ chú: Kim mộc thủy hỏa, đều vượng 1 phương, thổ ở trong ương, không lúc nào không vượng, gửi ở 4 góc, 4 tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, đều vượng 18 ngày. Tại sao đều là tạp khí? 12 chi trừ Tý Ngọ Mão Dậu khí chuyên ra, Dần Thân Tị Hợi và Thìn Tuất Sửu Mùi, đều tàng 3 can. Do tàng nhiều ít, vốn là tạp, riêng khí tàng Dần Thân Tị Hợi, chính là sanh khí và đương vượng khí, trường sanh lộc vượng, khí thể tương thông, so với tàng của Thìn Tuất Sửu Mùi, không giống. Như Thìn tàng Mậu vốn là bản khí, trong 18 ngày đầu, Ất còn dư khí, thủy là mộ khổ, ý nghĩa hiệu dụng khác biệt, nên nói là tạp. Pháp chọn dụng thần, như can đầu thẩu ra, chi Thìn hội thành cục, tất nhờ thẩu ở can, hội thành cục là dụng, vì hể thẩu tất dụng thanh, hội tất lực mạnh vậy. Không thẩu chẳng hội, tất lấy thổ luận, vì vật tàng gửi mà không nắm lệnh, lực lượng nhược, không thể dùng vậy. Lại như Thìn Sửu là thấp thổ, Tuất Mùi là táo thổ, cách dùng khác biệt, cũng không thể bỏ qua.

Nguyên văn: *Thẩu can là sao? Như Giáp sanh tháng Thìn, thẩu Mậu tất dụng Thiên tài, thẩu Quý tất dụng Chánh ấn, thẩu Ất tất dụng tháng Kiếp là thế. Hội là sao? Như Giáp sanh tháng Thìn, gặp Thân Tý hội cục, tất dụng thủy Ấn vậy. Chi thẩu 1 tất dụng 1, kiêm thẩu tất kiêm dụng, thẩu mà lại hội, tất thẩu và hội đều dụng. Như hợp mà có tình là tốt, hợp mà vô tình tất xấu.*

Từ chú: Thẩu can là lấy trong các chi tàng, thẩu ở can vậy. Bất tự phạm tàng trong chi, tất nên thẩu ra can; muốn dụng thiên can, tất nên thông căn. "Tích thiên tủy" viết: "toàn là thiên khí, không có gì để tải địa đức; địa toàn tam vật, bất khả sử thiên đạo mạc chi dong." Tam vật tức là 3 thần tàng trong chi vậy. Thẩu ở can, tức là có thể dung thiên đạo; thiên can thông căn, tức là có thể tải địa đức vậy.

Thí dụ như Thìn thổ thẩu Mậu, là khí đương vượng chi, không cần phải nói hỷ, Ất Quý tuy lực lượng chẳng đủ, nhưng thẩu ra can đầu, tác dụng hiển hiện. Hội chi là ví như chi Thìn hội hợp vậy. Hội Tý Thân tất hóa thủy, hợp Dậu tất hóa kim. Hội hợp thành cục, khí thể cường thịnh, bất luận là hỷ hay kị, đã thẩu can hội chi, tất không thể bỏ qua. Hỷ tất là có tình nên cát, kị tất là vô tình nên hung.

Nguyên văn: *Có tình là sao? Thuận mà tương thành vậy. Như Giáp sanh tháng Thìn, thẩu Quý là Ấn, như lại hội Tý hội Thân để thành cục, cách Ấn thụ, thanh mà chẳng tạp, nhờ thẩu can và hội chi, hợp nên có tình vậy. Lại như Bính sanh tháng Thìn, thẩu Quý là Quan, như lại gặp Kỷ là Ấn, Quan Ấn tương sanh, mà Ấn lại có thể khử ám thổ trong Thìn để thanh Quan, nhờ cả 2 can đều thẩu, hợp nên có tình vậy. Lại như Giáp sanh tháng Sửu, thẩu Tân là Quan, hoặc hội Tị Dậu thành kim cục, như lại thẩu Kỷ Tài sanh Quan, Tài Quan cả 2 can đều thẩu, gặp hội hợp nên có tình vậy.*

Từ chú: Thế nên chuyên luận can chi thẩu là có tình hay vô tình, không nói toàn cục là hỷ hay kị vậy. Như Giáp sanh tháng Thìn, nguyệt lệnh Thiên tài thẩu Quý, như lại hội Tý hội Thân, tất Tài hóa ra Ấn, Ấn thụ cách thành hỷ. Thân cường Ấn vượng, hoặc lấy Thực thương để tiết tú, hoặc lấy Tài tinh để tổn Ấn (Trên can giờ riêng có Tài tinh, Thìn thổ hội hợp hóa thủy cục, không thể lấy để tổn Ấn). Thực thương với Tài, là tương thần ở trên, lại trở thành cách cục, không nhờ can thẩu chi hội, làm sao dùng được như vậy. Bính sanh tháng Thìn, Quý Ất đều thẩu, Quan Ấn tương sanh là có tình. Thân cường lấy Quan là dụng, riêng lấy Tài sanh Quan; thân nhược lấy Ấn là dụng, tức lấy Ấn hóa Quan, Giáp sanh tháng Sửu cũng thế. Tuy kiêm dụng, tất nên chú trọng, xem hỷ kị toàn cục, mới định được cốt yếu của nhật nguyên.

Nguyên văn: *Vô tình là sao? Là trái ngược lại. Như Nhâm sanh tháng Mùi, thẩu Kỷ là Quan, như địa chi hội Hợi Mão trở thành Thương quan cục, thế là Quan thẩu và chi hội, hợp mà vô tình vậy. Lại như Giáp sanh tháng Thìn, thẩu Mậu là Tài, lại thẩu Nhâm hoặc Quý là Ấn, thẩu Quý tất Mậu Quý tác hợp, Tài Ấn đều mất, thẩu Nhâm tất Tài Ấn đều bị thương, lại tham Tài hại Ấn, thế là 2 can đều thẩu, hợp mà vô tình vậy. Lại như Giáp sanh tháng Tuất, thẩu Tân là Quan, như lại thẩu Đinh Thương quan, chi tháng lại hội Dần hội Ngọ trở thành Thương quan cục, thế là 2 can đều thẩu, với chi hội hợp vô tình vậy.*

Từ chú: Hợp mà vô tình, tức là đối kị, trong cục như không có cứu ứng, tất là bại cách. Như Nhâm sanh tháng Mùi, can thẩu Quan mà chi hội Thương, trụ có trọng Ấn, chế Thương để hộ Quan, hoặc thân vượng có Tài, hóa Thương để sanh Quan, đều gọi là cứu ứng vậy. Giáp sanh tháng Thìn, Nhâm Mậu Tài Ấn đều thẩu, như Tài Ấn chia ra ở năm giờ, cách bởi Quan, Quan hóa Tài sanh Ấn, cách bởi Kiếp, chế Tài hộ Ấn, hoặc cách bởi Đinh hóa Thương quan, hợp mất Ấn để tựu Tài, đều gọi là cứu ứng vậy. Giáp sanh tháng Tuất cũng thế. Như không có cứu ứng, là bại cách, cục bản tiện vậy.

Nguyên văn: *Lại có có tình mà rốt cuộc thành vô tình giả, là sao? Như Giáp sanh tháng Thìn, gặp Nhâm là Ấn, như lại gặp Bính, Ấn thụ vốn là hỷ, tiết thân là tú, tự thành cách hỷ, nhưng hóa sanh thổ, lại tự giúp Mậu trong Thìn, Ấn cách chẳng thanh, như can Nhâm thẩu mà chi lại hội Thân hội Tý, tất Bính thẩu cũng không ngại. Lại như Giáp sanh tháng Thìn, thẩu Nhâm là Ấn, tuy không lộ Bính nhưng chi gặp ngôi Tuất, Tuất với Thìn xung, tháng xung nên thổ động, can đầu Nhâm khó thông nguyệt lệnh, Ấn cách chẳng thành, thế là đều có tình mà rốt cuộc vô tình, phú mà chẳng quý vậy.*

Từ chú: Có tình mà rốt cuộc vô tình, nên xem địa vị phối trí như thế nào. Như Giáp sanh tháng Thìn, mà năm Bính tháng Nhâm Thìn, tất Bính hòa bị Nhâm thủy chế, không thể tiết Giáp mộc cho đẹp. Như là ngày Giáp giờ Bính Dần, Bính cùng với Thìn thổ cách nhau, tất Bính hòa tiết tú mà không thể sanh Thìn thổ vậy. Hội Thân hội Tý, tất Ấn cách thanh, nhưng

Không thể dùng Bính tiết tú, nhưng nên xem kỹ ngôi vị, 1 ví dụ không kể hết vậy. Nhâm tứ thẩu Thìn, thủy phò lộ, không thể là dụng, thế là Ẩn cách thành mà chẳng thành, phú mà chẳng quý vậy. Thế là trọc mà chẳng thanh, nếu không dùng Ẩn tức khả lấy phú cách là vậy.

Nguyên văn: *Lại có khi vô tình mà kết cục trở thành có tình, là sao? Như Quý sanh thảng Thìn, thẩu Mậu là Quan, lại hội Thân hội Tý trở thành thủy cục, can thẩu với chi hội khắc nhau hĩ. Nhưng Kiếp bị khắc, ví như thảng Kiếp dùng Quan, hà thương chi có? Lại như Bính sanh thảng Thìn, thẩu Mậu là Thực, như lại thẩu Nhâm là Sát, thế là 2 can đều thẩu, mà tương khắc vậy. Nhưng khắc Thiên quan, ví như Thực thần đối Sát, Sát gặp Thực chế, cả 2 đều là cách tốt, cục như thế càng quý. Thế là đều vô tình mà kết cục trở thành có tình vậy.*

Từ chú: Vô tình mà kết cục trở thành có tình, chính nhờ tương khắc mà thành vậy. Nguyên văn rất rõ, chuyên dùng Quan thì Quan nên vượng; như dùng Tài sanh Quan, nên thẩu ra can đầu, không nên bị Tý kiếp đoạt; hoặc nên có Thực để hóa kiếp, cùng 1 kiểu với thảng kiếp dụng Quan. Bính sanh thảng Thìn, Mậu Nhâm đều thẩu, tất Mậu cường mà Nhâm nhược, Mậu là khí đang vượng, Nhâm Sát nên có Tài sanh Ẩn hóa, mới có thể dùng, so với Thực thần đối Sát, Sát gặp Thực chế cùng loại.

Như Từ Nhạc Ngô:

Ti	Sát	Nhật chủ	Ti
Bính	Nhâm	Bính	Bính
Tuất	Thìn	Thân	Thân

Nhâm thủy trong Thìn thẩu ra, lấy Ất mộc trong Thìn hóa Sát là dụng vậy (Sanh sau Thanh minh 1 ngày ất mộc năm lệnh, nên khả dụng). Đại loại như thế, không thể kể hết, ví dụ là như thế, coi lấy để mà ngộ.

Chương 17: Luận mộ khổ hình xung chi thuyết

Nguyên văn: *Có thuyết cho là Thìn Tuất Sửu Mùi mừng gặp hình xung, Tài Quan nhập khổ không xung chẳng phát, tuy rất nhiều tục thư theo thuyết ấy, nhưng tiên sanh Tử Bình lập mệnh không nói vậy. Như tạp khí thấu can hội chi, chẳng phải tốt lắm sao? Có chi phải cần hình xung? Như Giáp sanh thán Thìn, Mậu thổ thấu ra không phải Thiên tài sao? Thân Tý hội không phải Ấn thụ sao? Còn như Mậu thổ không thấu, tức Thìn Tuất xung nhau, Tài cách do thế chẳng được thanh vậy. Hoặc như thấu Nhâm là Ấn, có Thìn Tuất xung nhau, khiến Ấn bị lụy, sao lại có thể là xung khai Ấn khổ?*

Từ chú: Thuyết Tài Quan nhập khổ không xung không phát rất là sai lầm. Xung là khắc, khắc nên khử bỏ mất. Thìn Tuất Sửu Mùi, đều thuộc thổ, hình xung cùng khí nên không ngại lắm. Ta còn ngờ rằng vì hình xung mà tổn cách phá dụng, như hội hợp mà thế cường, các chi đều có đủ, tạp khí sao lại khác? Giáp sanh thán Thìn, thấu Nhâm là Thiên Ấn, Thìn là gốc của Nhâm thủy, bị Tuất xung tất bật gốc, không thể không có hại, sao có thể nói là nhờ xung mà phát được? Rõ là tục thuyết không có căn cứ vậy.

Nguyên văn: *Huống hồ trong tứ khổ, tuy ngũ hành đều có, nhưng rất cuộc đều lấy thổ là chủ. Thổ xung tất ứng nghiệm, còn kim mộc thủy hỏa, sao nói lấy xung tứ khổ để động? Có câu Tài Quan đều thuộc thổ, xung tất khổ mở ra, như đại loại Giáp dùng Mậu Tài mà gặp Thìn Tuất xung, Nhâm dùng Kỷ Quan mà được Sửu Mùi xung. Nhưng rất cuộc nếu lấy Mậu Kỷ thấu ra là dụng, can đã thấu, tức không xung cũng đắc dụng vậy. Hoặc Tài Quan là thủy, xung tất thành phiền não, như Kỷ sanh thán Thìn, Nhâm thấu là Tài, Tuất xung tất Mậu Kiếp động, có ích lợi gì chứ? Đinh sanh thán Thìn, thấu Nhâm là Quan, Tuất xung tất Thương quan động, sao lại không hại? Như thế vị chi gặp xung mà Tài khổ Quan khổ của Nhâm thủy có mở ra đâu?*

Từ chú: Tài Quan thuộc thổ, xung tất khổ mở ra, cũng có tục thuyết. Nên nhớ Giáp sanh thán Thìn, chỉ có thủy là gặp khổ, thổ là bản khí, ất là dư khí đều không phải khổ. Nếu thổ là dụng, xung tất thổ động, sao có thể không sợ? Lấy Ất mộc là dụng, xung tất Tân kim trong Tuất trời dậy khắc mộc, cũng là chuyện chẳng tốt; như thủy mộc thấu can, tất gốc rễ bị tổn, không thấu tất vốn là không thể dùng, xung hay không có quan hệ gì?

Nguyên văn: *Thời nay chẳng biết lý ấy, thậm chí lấy xuất khổ cho là nhập khổ. Như Đinh sanh thán Thìn, Quan Nhâm thấu can, không kể là Nhâm trong khổ, thấu ra can đầu, lại nói ngược là Nhâm can, gặp Thìn nhập khổ, cầu mong Tuất để xung thổ, chẳng thấy là Quan sẽ bị tổn thương. Thật đáng cười, nếu nguyệt lệnh không là tứ mộ, dụng thần khác biệt, trong năm tháng ngày giờ có 1 cái gặp mộ, mới mong cầu hình xung; ngày lâm tứ khổ lại không kể là thân đóng khổ có gốc, lại đi cho là thân chủ nhập khổ và đi cầu xung để giải. Các loại lý luận ấy đều là sai lầm, chớ nên nghe theo!*

Từ chú: Thuyết đầu khổ nhập khổ đều do người thuật lại mà không chịu giảng rõ nguyên lý, nên nghe sai lại truyền đi sai lầm. Kỷ dùng Nhâm là Tài gặp Thìn tất thủy dùng lại không chảy nữa, gọi là Tài quy khổ; Đinh dụng Nhâm là Quan, gặp Thìn là Quan đầu mộ. Cũng có khi lấy quy khổ đầu mộ là cát, gặp xung phản là bất lợi, cho dù không phải là mộ khổ, cũng đương cầu dẫn hóa ở phương, không phải hình xung là có thể giải được. Hoặc có mộ khổ tại chi năm ngày giờ, lại có hội hợp tất lấy ngũ hành của hội hợp để luận (như Thìn hội Tý lấy thủy mà luận, Tuất hội Ngọ lấy hỏa mà luận). Như khí hội đủ cả 1 phương, tất lấy ngũ hành của phương hội đó mà luận (như Thìn hội Dần Mão lấy mộc mà luận, Tuất hội Thân Dậu lấy kim mà luận). Không hội hợp liên tiếp, tất lấy Thổ luận. Ngày lâm khổ, như Nhâm Thìn, Bính Tuất đều có thân thông căn khổ. Như Bính Thìn, Nhâm Tuất, tức chẳng là khổ của thân.

Nguyên văn: *Nhưng cũng có khi gặp xung mới phát, là sao? Như Quan tối kỵ xung, nhưng Quý sanh thán Thìn, thấu Mậu là Quan, Thìn với Tuất xung nhau, không gặp phá cách, tứ khổ mừng được xung, như thế là đủ dụng. Tức là các loại Tý Ngọ Mão Dậu là cừ địch nhau, xung ấy là xung khắc, còn như tứ mộ thổ tự xung nhau, xung ấy là xung động, chẳng phải là xung khắc vậy. Như đã lấy thổ là Quan, có hại chi đâu?*

Từ chú: Quý sanh thán Thìn, thấu Mậu thổ Quan tinh, gặp xung chẳng phá cách, tức là vì Thìn Tuất cùng 1 khí, nên nói chẳng ngại lắm. Xung chẳng nên mừng là khi Dần Thân Tị Hợi xung nhau là tối kỵ, ấy vì là sanh địa của ngũ hành bị xung. Tý Ngọ Mão Dậu xung nhau, có thành có bại, tất là vì cả 4 đều là bại địa cũng là vượng địa. Kỵ thần bị xung mất trở nên thành, hi thần gặp xung trở nên bại, còn như xung mộ thì không đáng ngại lắm. Nhưng cũng nên chú ý, xem dùng nhân nguyên thế nào. Như Ất mộc trong Thìn, trong 10 ngày sau thanh minh, do Ất mộc dư khí còn vượng, tất trước chọn Ất mộc là dụng, trường hợp này bị xung tất không phải không có quan hệ.

Nguyên văn: *Nên nói tứ mộ tuy chẳng kỵ hình xung, nhưng hình xung chưa chắc đã thành cách. Lý ấy rất rõ, nghe phải hiểu.*

Từ chú: Tứ mộ tuy chẳng kỵ hình xung, nhưng gặp hình xung chưa chắc là thành. Chỉ có 12 chữ nhưng rất đổi tinh vi, người đọc nên chú ý.

Chương 18: Luận tứ cát thần năng phá cách

Nguyên văn: *Tài Quan Ấn Thực, là 4 cát thần, nhưng cũng có khi không thể dùng, mà lại cũng có thể phá cách.*

Từ chú: Quan sát Tài Ấn Thực thương, chỉ là những đại danh từ dựa theo ngũ hành sanh khắc, chỉ là nói cho gọn, không ngoài ý nghĩa cương nhu tương phối, nên tên gọi tuy có thiên chánh, chẳng có gọi là cát hay hung vậy. Cốt yếu ở chỗ hợp với ta, tức là cát, không hợp, tức là hung. Thành cách phá cách, cho tới hi kị, không ngấm ở tên gọi vậy. Xem kỹ chương thành bại cứu ứng.

Nguyên văn: *Như Thực thần đới Sát, thẫu Tài là hại, Tài có thể phá cách vậy; xuân mộc hòa vượng, gặp Quan tất kị, Quan có thể phá cách vậy; Sát gặp Thực chế, thẫu Ấn không có công, Ấn có thể phá cách vậy; Tài vượng sanh Quan, lộ Thực tất tạp, Thực có thể phá cách vậy.*

Từ chú: Thực thần đới Sát, lấy Thực chế Sát là dụng. Gặp Tài tất Thực sanh Tài theo giúp Sát, là phá cách, như không đới Sát, tất Thực thần cách mừng gặp tài hí. Xuân mộc hòa vượng, là mộc hòa Thương quan, gặp Quan phá cách. Sát gặp Thực chế, gặp Ấn đoạt Thực, Tài vượng sanh Quan, gặp Thực tất thương khắc Quan tinh, thẫu đều là phá cách. Cho nên nói Quan là dụng thì Thực là phá, Ấn là dụng thì Tài là phá. Ví như dùng thuốc, linh sâm vốn là thuốc bổ, dùng sai cũng có thể hại người. Quan kị Thực thương, Tài sợ Tỷ kiếp, Ấn sợ Tài phá, Thực sợ Ấn đoạt, tham hợp thác tống, đều rất kỳ diệu. Nhược thì lấy sanh phò là hí, cường gặp sanh phò trở thành hại; suy thì lấy Tài ức chế là kị, quá vượng thì Tài ức chế trở thành có ích. Cát hung hi kị, toàn coi ở hợp hay không, chứ không vì tên gọi có phân biệt vậy.

Chương 19: Luận tứ hung thần năng thành cách

Nguyên văn: *Sát Thương Kiêu Nhận, là 4 hung thần, nhưng có khi gặp được, cũng có thể thành cách. Như Ấn thụ căn khinh, thẫu Sát là trợ, Sát có thể thành cách vậy. Tài gặp Tỷ kiếp, Thương quan có thể giải, Thương có thể thành cách vậy. Thực thần đới Sát, Kiêu thần đắc dụng, Kiêu có thể thành cách vậy. Tài gặp thẫu Sát, Nhận có thể giải ách, Nhận có thể thành cách vậy.*

Từ chú: 4 hung thần có thể thành cách là, khi lấy Sát Thương Kiêu Nhận là tương thần vậy. Ấn khinh thẫu Sát, lấy Sát sanh Ấn mà thành cách. Tài gặp Kiếp đoạt, lấy Thương hóa Kiếp mà thành cách. Thực thần đới Sát, lấy Kiêu chế Thực hóa Sát mà thành cách. Tài gặp Thẫu sát, lấy Nhận phân Tài chống đỡ sát mà thành cách. Cốt yếu hợp với ta, đều có thể lấy làm trợ giúp vậy.

Nguyên văn: *Cho nên nói Tài không sợ Thương, Quan không sợ Kiêu, Sát không sợ Nhận, như phép trị nước thì thương dài kích lớn, vốn không phải là dụng cụ tốt, nhưng khéo dùng dẹp yên loạn lạc.*

Từ chú: Tài nên có gốc sâu, rất nên gặp Thực thương tương sanh; Quan nên có Ấn hộ, Kiêu ẩn cùng công; Kiếp nhận quá vượng thì gặp Quan sát đều tốt. Dùng thích hợp, đều là giúp cho ta, há vì cái tên gọi mà có phân biệt chứ .

Chương 20: Luận sinh khắc tiên hậu phân cát hung

Nguyên văn: *Nguyệt lệnh dụng thần, phối với tứ trụ, mỗi 1 chữ lấy sanh khắc mà chia ra cát hung, nhưng có khi cùng là sanh khắc, mà đồng ở trước hay sau cũng chia ra cát hung nữa, mệnh thật là ảo diệu vậy.*

Từ chú: Địa vị trước hay sau, rất là khẩn yếu, có khi cùng 1 bát tự, mà ở chỗ này là cát, ở chỗ kia là hung, ở chỗ này có thể dùng, ở chỗ kia không thể dùng, nghèo giàu, sang hèn, thọ yếu tuyệt nhiên bất đồng. Biến hóa vô định, chẳng có công thức để mà thuyết minh. Toàn ở sanh khắc chế hóa, như nói Quan kỵ Thương, Ấn kỵ Tài, đều là áp dụng 1 cách ngu ngốc, cốt ở trình tự trước sau, tất theo hoạt pháp. Ngốc pháp nói được, mà hoạt pháp không có gì để nói, người còn thần minh, học giả lấy thực tập mà tự ngộ.

Như trụ của tôi: Bính Tuất, Nhâm Thìn, Bính Thân, Bính Thân, sanh sau Thanh minh 1 ngày, Ất mộc dư khí còn dùng được, lấy Ấn hóa Sát (xem " mệnh giám "), năm nay đã tới tuổi tri mệnh, như sanh 20 ngày sau Thanh minh, thổ vượng thì không luận dụng thần như vậy. Em họ tôi, là Bính Tuất, Bính Thân, Bính Thân, Nhâm Thìn, bát tự hoàn toàn như nhau, nhưng sanh tháng 7, Ất mộc hưu tù, không thể là dụng, lấy Tài gánh sát công thân, thanh niên chết yếu. Ấy là 1 ví dụ hi.

Nguyên văn: *Như Chánh quan cùng gặp Tài Thương đều thấu, mà trước sau có khác nhau. Như Giáp dụng Dậu Quan, Đinh trước Mậu sau, tất lấy Tài hóa giải Thương, tức tuy không thể quý, nhưng hậu vận tất có kết cục. Nhược Mậu trước mà Đinh sau ở giờ thì, tất là Quan gặp Tài sanh, nhưng vì về sau bị thương phá, tức thuận theo vận trên thì, về sau chẳng có kết cục, con cháu khó khăn hi.*

Từ chú: Chánh quan cách gặp Thương, thấu Tài được giải. Nhưng cũng có khi không giải nổi, là vì trình tự trước sau có khác biệt vậy.

Thương	C.Tài	Nhật chủ	T. Tài
Đinh niên	Ki	Giáp nhật	Mậu
	Dậu		Thìn

Tài vượng sanh Quan, Thương quan tiết khí ở Tài, Quan tinh không hề tổn chút nào. Như thay đổi ngôi vị, như ví dụ sau:

T. Tài	Quan	Nhật chủ	Thương
Mậu niên	Tân	Giáp	Đinh
	Dậu	Thìn	Mão

Tức là tài sanh Quan mà gặp phải thương phá vậy. Lại cũng có khi tuy là Đinh trước Mậu sau, mà cũng không giải nổi, như:

Quan	Thương	Nhật chủ	T. Tài
Tân niên	Đinh	Giáp	Mậu
	Dậu	Ngọ	Thìn

Tân kim thấu xuất ở năm, Dậu kim trùm đầu Đinh hỏa, tuy có Mậu thổ ở giờ, cũng không giải nổi, vì hòa kề cận vậy. Lại như:

Kiều	C. Tài	Nhật chủ	Thương
Nhâm niên	Ki	Giáp	Đinh
	Dậu	Thìn	Mão

Tuy đinh hỏa Thương quan tại giờ, lại chẳng hại Quan tinh, nhờ có được Kỷ thổ hóa Thương, Nhâm Ấn hợp Thương nên giải được. Năm Đinh giờ Nhâm cũng vậy.

Lấy tài hóa Thương là như thế, so với lấy Ấn chế Thương hộ Quan, lý như nhau. Như:

Ti	Ấn	Nhật chủ	Thương
Giáp niên	Quý	Giáp	Đinh
	Dậu	Thìn	Mão

Đinh hỏa Thương quan, bị Quý Ấn chế, chẳng hại nổi Quan tinh. Như đổi lại là năm Kỷ, tắt Ấn bị Tài phá, hòa lại thành Thương quan hĩ. Lại như:

Ấn	Quan	Nhật chủ	Thương
Quý niên	Tân	Giáp	Đinh
	Dậu	Thìn	Mão

Tuy có Quý thủy Ấn, nhưng Đinh hỏa vẫn thương tổn Quan tinh, là vì ngăn cách vậy; Quan tinh gặp trước tiên phải bị thương, Ấn không đủ cứu hộ nổi hĩ.

Nguyên văn: *Ấn cách đều mong có cách khôi Ấn, nhưng trước sau có khác biệt. Như Giáp dụng Tý Ấn, Kỷ trước Quý sau, tức khiến cho không giàu, nhưng về già thuận hơn; nhược Quý trước mà Kỷ sau ở giờ, về già lại khốn khổ hĩ.*

Từ chú: Nguyệt lệnh Ấn thụ như gặp Tài tinh, phi tắt bất cát, là vì tham Tài khôi Ấn, tắt Ấn khinh mà Tài trọng. Nhật nguyên cốt yếu Ấn thụ tứ sanh, Ấn bị Tài phá, lại không có Tý kiếp cứu ứng (xem phần luận Tài luận Ấn trong chương Tài Ấn tịnh dụng). Đầu là khôi Ấn, mà trước sau có khác biệt, giờ là quy túc chi địa. Giờ gặp hỉ thần sanh vượng, về già tắt tốt đẹp; giờ gặp kị thần sanh vượng, về già tắt khốn khổ.

Nên nói Giáp dụng Tý Ấn, Kỷ trước Quý sau, thì tuy gặp Tài phá, nhưng được Ấn sanh. Như Quý trước mà Kỷ ở giờ, kết cục là Ấn, bị Tài phá vậy. Cũng nên xem kỹ tứ trụ phối hợp ra sao, như con của Mổ phú ông ở Chiết Tây, Canh Thân, Mậu Dần, Bính Thân, Ất Mùi, Tài tinh khôi Ấn, tuy Ất Ấn ở giờ, Tài trước Ấn sau, nhưng Ất Canh hóa hợp, đắc khí ở Thân, có cứu ứng mà chẳng giải, như trung niên hậu vận tốt, còn có kết cục, lại hành Tài vận, tắt vô thiện quả.

Nguyên văn: *Thực thần đồng thị Tài Kiêu tịnh thẫu, nhi trước sau có khác. Như Nhâm dụng Giáp Thực, Canh trước Bính sau, về già tắt hanh thông, cách cũng được phú mà không quý. Nhược Bính trước mà Canh ở giờ, về già tắt đạm bạc, phú quý đều không có hĩ.*

Từ chú: Thực thương sanh Tài, lấy Kiêu ẩn đoạt Thực chế Thương là bệnh, nhược Ấn ở trước, mà Thực thương sanh Tài ở sau, tắt Ấn tứ sanh nhật nguyên, nhật nguyên vượng nên tiết tú, giống như Ấn vượng dụng Thực thương (xem chương luận Ấn dụng Thực thương), cách chủ phú quý. Thực thương mừng hành Tài địa, có Tài chế Ấn, Kiêu để hộ Thực thương vậy. Nhược không có Bính Tài, tắt là bị bệnh mà chẳng có thuốc vậy. Như:

Kiêu	Sát	Nhật chủ	Thực
Canh	Mậu	Nhâm	Giáp
Thân	Dần	Tý	Thìn

Canh kiêu đoạt Thực mà không có Tài để cứu ứng, vận hành Tài địa, tuy tạm bổ cứu 1 chút, hiểm vì nguyên cục không có Tài sanh, tới Thân vận, Canh kim đắc địa, tức khó lòng cứu vãn (xem "Tích thiên tùy" quyển 4 chương chân giá), ấy bởi vì không có Tài nên bệnh vậy. Như Bính trước mà Canh ở giờ, tắt thủy tú phát, sau bị Tài đoạt, phú quý đều không, thể lực cùng cực vậy. Như trụ nữ sau:

Thực	Ấn	Nhật chủ	T. Tài
Đinh	Nhâm	Ất	Ki
Mùi	Dần	Mão	Mão

Hành vận: Quý Mão / giáp Thìn / ất tị / bính ngọ / đinh mùi / mậu thân

Ất mộc thân vượng, đinh hỏa tiết tú, lấy Đinh là dụng thần, Nhâm thủy là bệnh, Kỷ thổ chế Nhâm thủy là dược. Tiếc là Đinh Nhâm hợp hóa mộc, khứ thủy tuy là tốt, nhưng chẳng nên khứ luôn hỏa. Dụng thần tại năm bị tổn, nên nói xuất thân hàn vi. Kỷ thổ ở giờ là cứu cánh, nên nói giúp đỡ chồng và gia đình, con nối dõi tốt đẹp. Vận hành nam phương đặc địa, phúc trạch lâu dài. Nam nữ cùng 1 lệ vậy (xem " tích thiên tùy chinh nghĩa " quyển 6 nữ mệnh chương).

Nguyên văn: *Thất sát gặp Tài Thực cùng thẫu, nhi trước sau mà khác xa. Như Kỷ sanh tháng Mão, Quý trước Tân sau, tất trước lấy Tài trợ làm dụng, mà sau thì Sát dùng Thực chế, chẳng mất đại quý. Như Tân trước mà Quý ở giờ, tất Sát gặp Thực chế, mà Tài chuyển Thực a dua theo Sát, không chỉ chẳng quý, hậu vận tiêu tác, thêm khó thọ hĩ.*

Từ chú: Sát dùng Thực chế là, lấy Sát làm dụng, lấy Thực làm hỷ, thẫu Tài là phá cách. Nhưng cách trước sau, nên có khi phá cách mà cũng có khi chẳng phá cách, xem ví dụ sau:

T. Tài	Sát	Nhật chủ	Thực
Quý niên	Ất	Kỷ nhật	Tân
	Mão		Mùi

Tuy Tài sanh Sát vượng, nhưng được can giờ Thực thần chế Sát, phú quý chẳng mất. Như đổi là tháng Quý Mão tháng như sau:

C. Tài	T. Tài	Nhật chủ	Thực
Nhâm niên	Quý	Kỷ nhật	Tân
	Mão		Mùi

Đều là Tài trước Thực sau, lại không tránh khỏi Thực thần sanh Tài a dua theo Sát hĩ.

Đến như thực trước tài sau, cách cục đổi khác xa hơn nữa. Như:

Ấn	Thực	Nhật chủ	T. Tài
Bính	Tân	Kỷ	Quý
Ngọ	Mão	Hợi	Dậu

Bính hỏa hợp mất Thực thần, Dậu kim sanh Tài a dua theo Sát, chẳng gặp cứu ứng hĩ. Lấy Thực chế Sát như thế, hay lấy Ấn hóa Sát cũng vậy. Như năm Quý tháng Ất Mão ngày Hỷ giờ Đinh Mão, Tài không phá Ấn, Sát tuy trọng nhưng gặp Ấn hóa giải. Như năm Đinh tháng Quý Mão, hoặc năm Giáp Kỷ tháng Đinh Mão mà giờ Quý Dậu, đều là Tài phá Ấn để a dua theo Sát vậy. Đại loại như thế, làm ví dụ minh họa. Cũng do thế mà cát hung thay đổi vậy, Bính sanh tháng Giáp Dần, năm Quý giờ Mậu, Quan sanh Ấn, mà chẳng sợ Mậu hợp; Mậu tiết thân đẹp, lại không thể vượt Giáp để hợp Quý, là đại quý cách vậy. Giả sử năm tháng Mậu Quý mà giờ Giáp, hoặc năm Giáp mà tháng Quý giờ Mậu, tất Mậu không cách chi hợp được với Quý, là đại phá cách hĩ.

Ấy cũng bởi vì ngôi vị có khác nhau, liệt kê ra như sau thì rõ:

Quan	Kiều	Nhật chủ	Thực
Quý niên	Giáp	Bính nhật	Mậu thời
	Dần		

Quan sanh Ấn, Mậu không thể vượt Giáp để hợp Quý. Giả sử như hai trụ sau:

Quan	Thực	Nhật chủ	Kiều
Quý niên	Mậu	Bính nhật	Giáp
	Ngo		Ngo

Kiều	Quan	Nhật chủ	Thực
Giáp niên	Quý	Bính nhật	Mậu thời
	Dậu		

Trụ 1 được Giáp mộc tách ra, Mậu Quý không thể hợp, mọi thần đều đắc dụng nên thành cách. Trụ 2, 3, Mậu Quý bị hợp, không có Giáp mộc để tách ra, nên phá cách hĩ.

Nguyên văn: *Bính sanh Tân Dậu, năm Quý giờ Kỷ, vì Thương cách bởi Tài, nên Thương vô lực, cách ngôi nên tiểu quý. Giả như sanh Quý Kỷ mà không được Tân nấn cách, cách cục bị phá nát hĩ.*

Từ chú: Ấy cũng bởi vì ngôi vị có khác nhau, liệt kê ra như sau:

Quan	C. Tài	Nhật chủ	Thương
Quý niên	Tân	Bính nhật	Kì thời
	Dậu		

Bính hỏa nhật nguyên, lấy Quý làm quan, lấy kỳ làm Thương, được Tân kim Tài tinh cách giữa, tắt Thương quan sanh Tài, Tài sanh Quan, trong phú có quý. Giả sử như trụ sau:

Thương	Quan	Nhật chủ	C. Tài
Kì niên	Quý	Bính nhật	Tân thời
	Dậu		

Tân kim không thể hóa Thương, Kỳ thổ trực tiếp hại Quan tinh, cách cục bị phá nát hĩ (năm quý tháng kỷ cũng tương tự).

Nguyên văn: *Tân sanh thán Thân, năm Nhâm thán Mậu, giờ có Bính Quan, chẳng sợ Nhâm vì có Mậu ngăn cách, cũng hứa hẹn quý cách. Giả sử năm Bính thán Nhâm mà giờ Mậu, hoặc năm Mậu thán Bính mà giờ Nhâm, tắt Nhâm đi khắc Bính, chẳng mong gì quý hĩ. Tân sanh thán Thân, năm Nhâm thán Mậu, giờ có Bính Quan, chẳng sợ Nhâm vì có Mậu ngăn cách, cũng hứa hẹn quý cách. Giả sử năm Bính thán Nhâm mà giờ Mậu, hoặc năm Mậu thán Bính mà giờ Nhâm, tắt Nhâm đi khắc Bính, chẳng mong gì quý hĩ.*

Từ chú: Ngày Tân giờ Bính, lấy Quan làm dụng, lấy thương là bệnh, lấy Mậu làm thuốc cứu ứng. Liệt kê ra như sau:

Thương	Ấn	Nhật chủ	Quan
Nhâm niên	Mậu	Tân nhật	Bính thời
	Thân		

Nhâm Bính xa nhau, được Mậu ngăn cách, tất Nhâm thủy chẳng thể thương hại nổi Quan tinh.

Quan	Thương	Nhật chủ	Ấn
Bính niên	Nhâm	Tân nhật	Mậu thời
	Thìn		

Nếu đổi lại Mậu thổ ở giờ, Quan Thương đều bày ra ngang nhau.

Mậu niên / Bính Thìn / Tân nhật / Nhâm thời

Ấn	Quan	Nhật chủ	Thương
Mậu niên	Bính	Tân nhật	Nhâm thời
	Thìn		

2 trụ trên Nhâm thủy trực tiếp thương hại Bính hỏa Quan tinh, Mậu không cứu nổi.

Nguyên văn: *Như ở trên lấy Quan tinh làm ví dụ, như Ấn sợ Tài phá, Tài sợ Tỷ kiếp, Thực thương kị Kiều ấn, ý nghĩa như nhau. Phép cứu ứng cũng là thế.*

Từ chú: Các loại như thế, không thể kể hết, thật ra cát hung vài lời khó nói hết. Nhiên tế tư kỳ cổ, lý rất rõ ràng, đặc nan vì thiên giả đạo nhĩ.

Chương này luận sanh khắc trước sau cát hung, chuyên lấy thiên can làm ví dụ, mà địa chi mới là trọng yếu, có khi còn hơn thiên can nữa. Thí dụ như sau:

Sát	Ấn	Nhật chủ	Kiếp
Quý	Giáp	Đinh	Bính
Dậu	Tí	Mão	Ngọ

Hành vận: Quý Hợi / nhâm tuất / tân dậu / canh thân / kỷ mùi / mậu ngọ

Tý Ngọ Mão Dậu, vốn là tứ xung, mà trụ này chẳng những không xung, lại trở thành tứ trợ. Mão Dậu cách nhau bởi Tý thủy, Tý Ngọ cách bởi Mão mộc, kim thủy mộc hỏa, nhờ đó tương sanh, lấy Ấn hóa Sát làm dụng. Thủy được mộc dẫn hóa, kim được thủy dẫn hóa, chẳng thương Ấn thụ dụng thần, tuy xung mà chẳng xung.

Thương	Ấn	Nhật chủ	Tí
Tân	Đinh	Mậu	Mậu
Mão	Dậu	Tí	Ngọ

Hành vận: Bính thân / ất mùi / giáp ngọ / quý tị / nhâm thìn / tân mão

Trụ này thổ kim Thương quan dụng Ấn, mà Mão Dậu xung, Quan tinh không thể sanh Ấn; Tý Ngọ xung, ấn căn bị Tài phá; địa chi mộc hỏa bị xung, thiên can hỏa thổ trở thành hư thoát. Không khỏi 1 đời bơ vơ, bản thân còn gặp tai nạn hĩ. Cũng có khi mừng được xung khắc, như

Càn long hoàng đế nhà Thanh:

Kiếp	C. Tài	Nhật chủ	Sát
Tân	Đinh	Canh	Bính
Mão	Dậu	Ngọ	Tí

Hành vận: Bính thân / ất mùi / giáp ngọ / quý tị / nhâm thìn / tân mão / canh dần / kỷ sửu

Dương nhận cách cục, lấy Sát chế Nhận làm dụng. Hiềm thu kim không Ấn, chẳng vượng, mà Quan sát thông căn Mão Ngọ, chế nhận thái quá. Hay ở chỗ Mão Dậu xung nhau, khiến cho Mão mộc không sanh Hỏa, Tý Ngọ xung nhau, khiến cho ngọ hỏa chẳng phá Dậu kim, dù cho Bính Đinh Quan Sát nhưng được thông căn. Ưc chế cái thái quá, thành trung hòa, tất là huyền chi hựu huyền, không thể nói hết. Trụ trên đơn cử Tý Ngọ Mão Dậu làm ví dụ, cũng có vì hội hợp trước hay sau mà tính chất thay đổi lại có không xung không hợp, mà cách nhau sanh khắc trước sau, cát hung khác biệt. Không thể kể hết, học giả luyện tập thuần thực, tự nhiên lĩnh ngộ hỉ.

Chương 21: Luận thần/sát không lý đến cách cục

Nguyên văn: Cách cục Bát tự chú trọng lấy nguyệt lệnh phối với tứ trụ, còn về phần Thần sát tốt xấu, đã không dùng đến cái lẽ sinh khắc thì dùng cái gì để đo lường thành bại? Huống chi trong cách cục có cản trở, tức các thứ tốt như Tài Quan thành ra không được việc, thì sao gọi là cát tinh được? Còn dụng được cách cục, như Thất Sát Thương Quan, chẳng lẽ gọi là hung thần sao? Cách cục đã thành dù cho trong trụ đầy Cô thần nhập bọn với Sát chẳng lẽ làm hại đến quý cách? Cách cục bị phá, chả nhẽ Thiên đức quý nhân đây trụ thì lại thành công? Người nay không biết đến khinh trọng, cứ thấy cát tinh liền tập trung cho nó mà bỏ qua dụng thần (đúng) bất kể tứ trụ thế nào, để rồi luận bậy về quý tiện, nói sai về họa phúc, thật là nực cười.

Từ chú thích: Những sai lầm khi nói về Thần/Sát đều là do không nghiên cứu kỹ đến ngọn nguồn của nó. Phép Tử Bình biến đổi từ khoa Ngũ tinh, vốn lấy năm là chủ, dùng Thần Sát để phán cát hung. Thần sát đều có ở mỗi mệnh bàn, mỗi năm đều có sự khác nhau cho nên phép Tử bình xưa lấy năm làm chủ. Thử lật lại sách xưa như "Lý Hư Trung Mệnh thư", "Tam mệnh tiêu tức phú" của Lạc Lục Tử, cho đến các nhà chú giải mệnh lý Tử Tử Bình, Thích Đàm Oánh, Lý Đồng, Đông Phương Minh có thể thấy thời kỳ này đều lấy năm làm chủ. Đến Tam Mệnh Thông Hội của Vạn Dục Ngõ đời Minh thì phép xem này có sự thay đổi, phép này bắt nguồn từ thời nhà Minh đến nay cũng trải qua vài trăm năm rồi. Sách Lan Đài Diệu Tuyền chuyên bàn về cách cục mà thần sát cho đến nạp âm cũng an từ năm mà ra, rất nhiều thuật ngữ thừa kế từ khoa Ngũ tinh chưa hề được cải biến. Phép Tử bình nay đã đổi từ năm sang dùng ngày để luận, Thần sát và nạp âm cũng không còn được sử dụng nhiều. Dùng các tác phẩm đó để thi thố vốn không phải là không nên, nhưng dùng để đoán họa phúc, há không làm cho kẻ hiểu biết cười cho ư? Rồi thêm chuyện bọn thuật sĩ giang hồ khi hành nghề đều dùng đến phép thần sát rồi tự cho là thông minh hiểu biết mà bỏ mất ngọn nguồn thì thật đáng cười nhạt. Nếu như hiểu rõ pháp xem Thần sát thì mấy ông thầy Địa lý thời nay đã không đánh mất chân truyền. Tử Bình và Phong Thủy tuy không cùng một con đường nhưng chẳng lẽ góc độ chuyển động của Thần sát trên trời lại có hai ư?

Nguyên văn: huống chi trong sách nói đến Lộc Quý, thường chỉ nói đến Chính quan mà không phải bàn đến Lộc đường quý nhân. Hay như Chánh Tài đắc Thương Quý là kỳ cách, mà Thương Quý gọi đây đủ chính là Thương Quan sinh Tài, Chánh Tài đắc nó mới gọi là kỳ, nếu chỉ quý nhân thì Thương Quý là thứ gì vậy? Lại như câu "nhân đắc lộc nhi tị vị" (vì được lộc mà quên nhiệm vụ), thì đắc lộc chính là đắc Quan cách, vận hạn đến đất Quan đương nhiên thăng quan tiến tước; nhưng giả như Tài dụng Thương Quan Thực Thần, vận tấu Quan thì trật tự bị phá hỏng, Chính Quan vận lại gặp Quan thì trùng lặp nhiều quá, nên các loại này chỉ có thể là "tị vị". Nếu cho đó là Lộc Đường thì không những không đúng lý mà cứ cố cho là "đắc lộc tị vị" thì vẫn phạm đối chọi nhau, cổ nhân viết sách lẽ nào không thông thạo ngữ pháp!

Từ chú thích: ở đây tức là danh từ của Ngũ tinh và Tử Bình làm cho làm lẫn lộn. Lộc cũng chính là Quan, có khi cũng gọi là Quý, về ngũ hành thì vị trí Lâm quan cũng gọi là Lộc Đường. Mã cũng là Tài; Đức cũng chính là Ấn; Thiên trù thọ tinh là Thực thần. Lúc đó để cho tiện mới giả dụng danh từ Thần sát của khoa Ngũ tinh, người sau không được giải nghĩa rõ ràng chính là khiến cường giả ghép rồi thần thánh hóa lời đó. Tam Kỳ Lộc mã cũng chỉ là nói đến Tài Quan (tham khảo phần khởi lộ). Như niên Bính gặp Quý Dậu là Quan tinh lâm quý; Bính nhật gặp Quý Dậu là Quan tọa Tài hương (Quan đóng nơi đất Tài); ngày Nhâm tọa Ngọ gọi tên là Lộc mã đồng hương cũng tức là Tài Quan đồng cung. Đây là tự mượn Tam kỳ Lộc mã, tên khác nhưng thực ra là như nhau, mà dùng. Còn như Thương Quý, Thương Quan (Nhâm) mà gặp Đinh Mão, Giáp dụng Kỳ thổ làm Tài mà gặp Kỳ Mùi đều thế cả. Nhưng việc này chẳng qua cũng chỉ là giải thích hai chữ thương quý, chứ phép Tử Bình thì thứ gì hợp với đòi hỏi của Nhật nguyên tức là quý, còn không hợp thì không quý. Chữ Thương Quý, v.v... ở đây chỉ là một tu từ (lời nói khoa trương), cho nên không cần câu chấp. "Đắc lộc tị vị" là Lộc đường của Quan hay là Lộc đường của nhật nguyên? Nếu Quan trùng lặp mà gặp Lộc đường của Quan thì tự ứng với "tị vị", còn nếu Quan trùng lặp mà gặp Lộc đường của nhật nguyên thì lại ứng với thăng quan tiến tước rồi. Tóm lại thì hợp với nhu yếu thì thành quý, còn Thần sát cát hay hung thật ra không quan hệ đến họa phúc.

Nguyên văn: như nữ mệnh, có câu "Quý chúng tắc vũ quần ca phiến" (Quý mà nhiều thì chỉ là hạ kỹ nữ múa hát tầm thường). "Quý chúng" chính là "Quan chúng", nữ lấy Quan làm chồng, chả lẽ xuất hiện ra hai chính phu? Một nữ nhiều chồng thì ý chỉ đến giới ca múa phục vụ đàn ông thời phong kiến, một lý lẽ tất nhiên. Nếu cho từ đó là quý nhân, là sao trên trời, cũng không phải là chồng, thì e gì ít hay nhiều mà gán cho là hạ gái cầm ca?

Từ chú thích: Quý tức là Quan, Quý nhiều tức là Quan nhiều. Như lấy Thiên Ất để nói, từ Hạ chí đến Đông chí dụng Âm quý, từ Đông chí đến Hạ chí dụng Dương quý. Lại cần phải thích hợp với Dụng thần và Tài cũng phải sinh vượng. Nếu Tài đa Thân nhược thì phải chọn Tỷ Kiếp chế Tài ra thì mới tốt, Quý nhiều nhanh thành bệnh mà thôi. Về phần "quý chúng, vũ quần ca phiến", chính là lấy Quan làm phu tinh. Quan nhiều cần phải làm tổn Quan hoặc hóa bớt Quan để trở thành phu tinh, không nhất định phải dụng Quan. Quan Sát khắc ta, trong tứ trụ có Quan sát, trước tiên cần an định nó, không nhất định phải dùng, điều này thì bất luận nam nữ đều thế cả. Nếu Dụng thần không gặp Thiên Ất, hoặc Thiên Ất lại lâm nơi Kỳ thần là Âm dương tịnh kiến, chồng chèo hỗn tạp đều chưa đủ phán cát hung, không liên quan đến khinh trọng, có thể bỏ qua không luận.

Nguyên văn: song Thần sát trong mệnh thư cũng có đề cập đến, kẻ đọc sách tâm không tốt thường câu chấp, không tường lẽ biến thông. Như "Quý nhân đầu thượng đối Tài Quan, môn sung tứ mã" (Quý nhân tấu lộ mà có cả Tài Quan thì như ngoài cửa có sẵn xe tứ mã), đó là vì Tài Quan như người diện mạo đẹp đẽ, quý nhân như quần áo đẹp thì mới làm vẻ đẹp diện mạo lộ rõ ra được. Thực ra Tài Quan thành cách, tức không có quý nhân xuất lộ, thì lại không có "môn sung tứ mã"! Còn "Cục thanh quý, hựu đối nhị đức, tất thụ vinh phong" (cách cục thanh quý lại mang cả nhị Đức tất thụ hưởng

vinh phong). Nếu chú trọng nhĩ Đức thì tại sao không nói đầy đủ là "đối nhĩ Đức thụ lưỡng quốc chi phong", mà còn phải cho rằng không được có Sát cái đã (đòi hỏi cục thanh quý)? Nếu cho rằng mệnh phùng cách xấu, trụ có nhĩ Đức là phùng hung hữu cứu, tránh được nguy hiểm thì tuy có nói đến cách cục nhưng mà chung quy cũng là không liên can đến quý tiện của cách cục.

Từ chú thích: Thần sát so với Dụng thần, mỗi thứ đều phải cần thích hợp. Như Quan tinh cần Thiên Ất, Ấn thụ thích hợp với nhĩ Đức (Thiên Nguyệt đức quý nhân), Tài thích hợp với Dịch Mã, Thực Thương thích hợp với Văn Xương, Tử Quán Học Đường. Dụng Quan mà Quan lâm Thiên Ất, cảm thương thêm hoa (trên gấm thêm hoa, ý nói đã đẹp lại đẹp thêm); dụng Ấn mà Ấn lâm Thiên nguyệt nhĩ Đức, là người tổ thực tử tâm (ăn chay làm việc thiện). Cái đẹp gặp được nó thì tăng điều tốt, khi gặp hung thì giảm được tai họa, chứ chẳng phải dựa vào nó mà luận thành cách đâu. Nếu bỏ Dụng thần để luận Thần sát thì khi xét vận hạn cát hung thì sử dụng phép nào đây? "Vô sát đối nhĩ đức" thì Sát là chỉ Kị thần, chứ chẳng phải chỉ Thất sát. Người đọc cần gắng thành tâm lĩnh hội ý nghĩa thực chứ đừng cho rằng cổ nhân viết lách ngu muội. Tóm lại, Tử Bình có cách xem của Tử Bình, chớ nên xem hỗn tạp với Thần sát làm hoa mắt rồi không biết cái nào là chính yếu cả.

Kỷ Mùi / Quý Dậu / Đinh Tị / Đinh Mùi

Đại vận: Nhâm Thân - Tân Mùi - Canh Ngọ - Kỷ Tị - Mậu Thìn - Đinh Mão

Đây là mệnh của **Viên Hạng Thành** (tức Viên Thế Khải), xem sơ qua thì thấy Thân cường Thực Thần chế Sát mà thôi, nhưng biện chi tiết thì lấy năm làm chủ, năm là Kỷ Mùi, Mùi Dậu giáp thân là quý; lấy ngày làm chủ thì Đinh quý nhân tại Dậu, lấy Sát làm dụng mà Sát quý tại Tị cho nên thân Sát hổ hoá đặc quý nhân. Thất sát là thần đối nghịch với ta, quý nhân hổ hoá ví như được triều đình nhà Thanh biết đến mà trọng dụng, mà cũng là dấu hiệu triều đình bị ta phản phúc. Địa chi Tị Mùi Dậu giáp lộc giáp quý, toàn trụ đầy Lộc và Quý nhân ủng hộ nên ứng với Nguyên thủ quốc gia. Đến vận Mão, Sát đối nghịch lâm Quý nhân đặc thể mà xung với Quý nhân của bản thân nhật chủ, bị cô lập hoàn toàn, hết sức hiển nhiên vậy.

Ất Mão / Bính Tuất / Quý Dậu / Bính Thìn

Đại vận: Ất Dậu - Giáp Thân - Quý Mùi - Nhâm Ngọ - Tân Tị - Canh Thìn

Đây là mệnh của Từ Đông Hải (tức Tổng thống Từ Thế Xương, sinh năm 1855, mất 1939, bản thân đậu Tiến sĩ, từ năm 1879 đã kết nghĩa huynh đệ và sau thành mưu sĩ cho Viên Thế Khải, sau làm đến Thủ tướng rồi năm 1918 được Quốc hội bầu làm Tổng thống Trung Hoa Dân Quốc), ban đầu nhìn vào chỉ thấy Tài được Thực sinh, nhưng mà Quý quý nhân tại Mão, Bính quý nhân tại Dậu, Thìn Mão Dậu Tuất là hai phương đồng tây đối đầu, mà cũng là lưỡng hợp giải xung cho nhau (Thìn hợp Dậu, Mão hợp Tuất), thủy hỏa tương tranh nhưng đặc quý nhân Ất mão đóng vai người thương thuyết mà hòa bình với nhau. Viên là võ nhân, dụng Sát vi quyền còn Từ là văn thần (*), dụng Thực sinh Tài, đây lẽ nào là ngẫu nhiên ư?

() Từ Thế Xương còn được gọi là "Văn trị Tổng thống", tức là Tổng thống lãnh đạo thành công về mặt văn hóa và giáo dục.*

Mậu Dần / Kỷ Mùi / Giáp Dần / Ất Hợi

Đại vận: Canh Thân - Tân Dậu - Nhâm Tuất - Quý Hợi - Giáp Tý - Ất Sửu

Niên Mậu nhật Giáp, đều lấy Mùi làm quý nhân; bản thân Giáp vượng gánh được Tài, nguyệt lệnh có Kỷ thổ chân quý nhân lộ ra làm Dụng thần; hơn nữa hỷ Tứ trụ vô kim, Dần Mùi tàng hỏa, Thực Thương sinh Tài, cách cục hết sức thanh thuần. Niên nguyệt là tổ nghiệp, được quý nhân xuất lộ là hưởng phúc ấm, quý nhân Mùi trực tiếp làm dụng thần nghĩa là bản thân được quý nhân nâng đỡ. Đây là mệnh của người Hợp Phì tinh An Huy Lý Quốc Quân, được Tổng thống Hạng Thành trọng dụng, thời Dân quốc sơ niên từng giữ chức Quảng Đông Tuần án sứ giả (mệnh của Viên Hạng Thành là Kỷ Mùi kỷ cách hơn).

Mậu Tuất / Giáp Tý / Kỷ Tị / Mậu Thìn

Đại vận: Ất Sửu - Bính Dần - Đinh Mão - Mậu Thìn - Kỷ Tị - Canh Ngọ - Tân Mùi

Tài sinh Quan vượng, Bính hỏa Điều hậu làm dụng. Nguyệt lệnh Thiên Ất là quý chỗ thừa hưởng phúc ấm tổ tiên. Quý nhân là Tài nhằm sinh Quan là quý nhân gián tiếp, hơn nữa do Tài Quan thán chấp cần hỏa để Điều hậu, Dụng thần tại Tị mà không phải Tý, quý nhân ở đây được dùng gián tiếp. Đây cũng là mệnh của một ông người Hợp Phì họ Lý. Vận đến Bính Dần Đinh Mão kế thừa sản nghiệp lớn, mà cái quý của mệnh so với tứ trụ trước thì hơi kém một chút. Hơn nữa do Kỷ Giáp hợp Quan để hộ Tài, nên Mậu (Kiếp) không thể tranh đoạt, vì thế một mình thừa hưởng được sản nghiệp rất lớn.

(Lâm chú thích: Tứ trụ này thủy không có kim sinh cho, một bầy thổ bao vây, không luận là Tài vượng. Năm thổ mà chỉ có một hỏa, biến thành Tòng vượng cách, hỏa thổ là hỷ dụng thần kiêm nhiệm Điều hậu, Tý thủy là Bệnh. Trong 70 năm Đại vận, ngoài chữ Thìn bán hợp cục với Tý thủy ra, các chữ còn lại đều là hỷ dụng hoặc đóng vai trò trừ khử Bệnh thần, Kị thần. Nhập Tòng cách mà được vận trình trường thịnh như vậy đúng là hiếm thấy.)

Tân Tị / Tân Sửu / Canh Thân / Tân Tị

Đại vận: Canh Tý - Kỷ Hợi - Mậu Tuất - Đinh Dậu - Bính Thân - Ất Mùi - Giáp Ngọ

Kim gặp tháng rét thổ, cần dụng hỏa Điều hậu. Mà Tị Sửu hội hợp, Tị Thân hình hợp, cách cục liền chuyển đổi. Khí toàn kim thủy, đành phải thuận theo vượng khí, nên hành vận thổ kim thủy là mỹ vận. Đây là mệnh Lý Quốc Kiệt, người Hợp Phì (tỉnh An Huy). Tân kim tạp xuất mà chỉ có một Canh kim đặc quý, tuy anh em rất đông mà một mình mình kể tục ngôi vị, "quý do di ấm" là chỗ đó, cho nên niên nguyệt trụ thích hợp đóng quý nhân. Vừa vào vận Mùi, lưỡng quý tương xung, hơn nữa gặp phải lưu niên Giáp Tuất, tam hình hội hợp, hình thương đến lưỡng quý mà bị họa tù ngục. Tứ trụ này nếu như thời thiếu một thủy thì vận cuối không đến nỗi cùng khốn. Có thể thấy Thần sát không hoàn toàn vô căn cứ. Lại về quý nhân người họ Lý, đầu tiên là mệnh Văn Trung Công (tức Lý Hồng Chương), Quý Mùi / Giáp Dần / Ất Hợi / Kỷ Mão, Khúc trực nhân thọ cách, cho đến mệnh Lý Quốc Kiệt có kim cục mà quý bị tuyệt diệt, hưởng ngôi vị đến đây thì tận số, cũng đều là kỳ cả. Đây là đạo lý trình nguyên của vận hạn (*), nghiên cứu Bát tự thì vô cùng tận, cần chuyện tâm thì mới tỏ tường.

() Bát Tự lấy niên vi nguyên, nguyệt vi hanh, nhật vi lợi, thời vi trinh. Niên nguyệt cát thì tiền vận cát, nhật thời cát thì hậu vận cát. Còn về Đại vận thì lấy 15 năm đầu là nguyên, 15 năm kế là hanh, 15 năm giữa là lợi, 15 năm cuối là trinh.*

Chương 22: Luận ngoại cách dụng xả

Bàn về việc khi nào dùng, khi nào bỏ không dùng Ngoại Cách

Nguyên văn: *Dụng thần của bát tự đã chú trọng tìm ở nguyệt lệnh, vậy tại sao còn có ngoại cách nữa? Có Ngoại cách là do nguyệt lệnh vô dụng, phải tùy cơ ứng biến mà dùng nên gọi là ngoại cách.*

Từ chú thích: bài này bàn luận tựa hồ chưa rõ ràng, do sách vở lấy nguyệt lệnh là kinh, Dụng thần làm ví. Dụng thần là yếu tố then chốt của toàn cục. Thần khí nguyệt lệnh không có khả năng làm đầu mối trọng yếu ảnh hưởng đến toàn cục của tứ trụ thì phải từ đó chọn ra một can chi riêng để dùng. Dụng thần tuy chọn riêng nhưng trọng tâm của nó lại ở nguyệt lệnh, như mộc sinh tháng mùa đông, thủy vượng mộc trôi, chọn Tài thì tổn Ấn nên phải dùng hỏa để điều hậu, chính là bởi nguyệt lệnh tuy thủy vượng nhưng lại rét buốt; mộc sinh tháng thu, kim quá cứng nên mộc bị sút mẻ, chọn hỏa chế kim hoặc chọn thủy để hóa kim, chính là do nguyệt lệnh khí kim quá vượng. Những trường hợp này đều không có tên gọi riêng. Ngoại cách, chính là trường hợp riêng của chính cách, khí thể vượt thẳng nên không thể lấy thường lý để chọn dụng thần, ở vào ngoại lệ của "con đường đúng", cho nên mới gọi là ngoại cách.

Nguyên văn: *như mộc mùa xuân, thủy mùa đông hay thủy sinh vào tháng tứ quý, khi cùng ngày cùng tháng thì khó mà thấy tác dụng, đều có thể rơi vào loại tượng, hình tượng, xung tài, hội lộc, hình hợp, hay các cách Điều nghênh (hay Dao tị ?), Tinh lan, Triều dương..., tất cả đều có thể. Nếu nguyệt lệnh tự có Dụng thần, có nên đi tìm ngoại cách? Lại có người mộc sinh mùa xuân, thủy sinh mùa đông, can thấu bên trên có cả Tài Quan Thất Sát, mà bỏ đi để theo ngoại cách, cũng quá sai lầm. Đó là lý do can thấu có Tài, dụng gì để xung Tài? can thấu Quan, dụng gì để hợp lộc? Thư nói rằng: "Đề cương hữu dụng đề cương trọng", mà cũng nói "Hữu Quan mạc tầm cách cục", chính là một lời nói bất di bất dịch.*

Từ chú thích: Xuân mộc đông thủy chính là Dương Nhận kiến Lộc, cần biết rằng Nhận Lộc tuy không thể làm dụng, nhưng quan hệ với Dụng thần lại ở nguyệt lệnh. Như Sát Nhận cách, chọn Quan Sát chế Nhận, đó là dụng tại Quan Sát; kiến Lộc Thân vượng, lấy thần tiết tú thành tốt đẹp, đó là dụng tại Thực Thương. Thổ sinh tứ quý, dụng mộc làm tơi thổ, hoặc dụng kim tiết tú, đó là dụng tại mộc kim. Các loại này đều chẳng phải ngoại cách. Cần khí tượng tứ trụ thiên hướng về một phương, như xuân mộc mà chi liên kết thành Dân Mão Thìn, hoặc Hợi Mão Mùi, tứ trụ không thể phủ ỨC. Ngày và tháng giống nhau thì tông Cường, tông Vượng; ngày tháng không giống mà nhật nguyên lâm Tuyệt, thì tông Quan Sát, tông Tài, tông Thực Thương. Hoặc Nhật can hóa hợp thì thành hóa khí, như loại tượng thuộc về một loại hình thì mới thành ngoại cách. Ngoại cách tuy rất quy cách, nền nếp nhưng bản thân cũng có một ý nghĩa là không rời xa chính lý ngũ hành thì mới được. Nếu gặp các cách đảo xung, hình hợp, Điều nghênh, Triều dương, lý ngũ hành chưa thông thì cũng không đủ tin tưởng (Tinh Lan tức Thực Thương cách). Còn khi nguyệt lệnh có Dụng thần, Tứ trụ được phủ ỨC, sao lại bỏ cái riêng mà chọn cái lẽ chung? "Đề cương hữu dụng đề cương trọng" là lời nói luận Dụng thần phải để ý đến sự quan trọng của nguyệt lệnh; còn "Hữu Quan mạc tầm cách cục" là ý nói tứ trụ có đủ phủ ỨC, không nhất thiết phải tìm cách cục riêng biệt (không nên câu chấp đến chữ Quan trong câu phú). Đây chính là khuôn phép bất di bất dịch để chọn đúng Dụng thần.

Nguyên văn: *song, cái gọi là "nguyệt lệnh vô dụng" vốn là nguyệt lệnh không có Dụng thần, người nay không hiểu thường gán cho các loại như Tài bị Kiếp đoạt, Quan bị Thương hủy hoại,... Dụng thần đã bị phá thì cũng coi như nguyệt lệnh không tuyển được Dụng thần, liền bỏ đi để theo ngoại cách là sai lầm của sai lầm vậy.*

Từ chú thích: câu "Tài bị Kiếp, Quan bị Thương" là nay xem không có thần khí cứu ứng, mà vô cứu ứng tức phá cách (xem tiết: thành bại cứu ứng). Bản lai Bát tự tốt thì ít, xấu thì nhiều, người phú quý ít ỏi, người bần tiện đầy rẫy, và cũng thế, người thành công thì ít mà người thất bại thì nhiều. Tiếc là người đem mệnh để phán đoán, trong tâm ôm ấp hoài bão chưa thực hiện được hy vọng sẽ đến trong tương lai, nhưng lại hỏi việc xấu mà không hỏi việc tốt, chẳng qua là lời đầu môi chót lưỡi, nên nếu nghe nói Tài bị Kiếp, Quan bị Thương thì họ lại không bịt lỗ tai mà chạy ư? Thế là thuật sĩ hành nghề liền đoán ý hòa theo tâm lý thân chủ, thường giải đoán mà không bàn Dụng thần, chỉ chú trọng lấy Thần sát, cách cục, nạp âm ra để nói qua quýt. Sai lầm này đã tồn tại lâu rồi, người nói chuyện Mệnh lý cần nhận thức được điều này.

Chương 23: Luận cung phận dụng thần phối lục thân

* *Thân nghĩa là gần gũi thương yêu. Lục thân là sáu hạng người gần gũi thương yêu nhất của mình: Cha, mẹ, vợ, con, anh (chị), em.*

* *Cung phận: cung được gán cho một nhiệm vụ cụ thể, ví như một "danh phận" của cung.*

Nguyên văn: con người có Lục thân, phối vào Bát tự là kết hợp với nó để định ra số mệnh.

Từ chú thích: Danh từ Lục thân xuất phát từ rất lâu, nghĩa đơn giản mà rất đầy đủ. Thời đại nhà Hán, hai nhà Tiêu-Cống (*) khi giải thích quẻ liên lấy khắc ta là Quan Quỷ, ta khắc là Thê Tài, sinh ta là Phụ Mẫu, ta sinh là Tử Tôn, đồng khí chất là Huynh đệ, đều là Lục thân của bản thân ta (xem chi tiết ở sách Mệnh Lý Tầm Nguyên). Phối hợp Lục thân trong Mệnh Lý thực tế thoát thai từ đây, tên gọi tuy khác nhau nhưng lý luận chỉ là một.

Nguyên văn: Từ các cung phân phối ra thì tuần tự niên nguyệt nhật thời, tức từ trước ra sau, phối thành tổ phụ thê tử (ông cha vợ con) cũng là từ trên xuống dưới. Dùng các nền tảng tự nhiên phối với nhau, so khớp chúng mà tạo thành các địa vị bất biến trong mệnh lý.

Từ chú thích: Phân biệt cung chính là phân biệt các địa chi, niên chi là gốc tổ tiên, nguyệt chi là cung cha mẹ, nhật chi là cung Thê, thời chi là cung Tử tôn, đây là từ trên xuống dưới, kết hợp các chi và các địa vị xã hội với nhau. Phạm hỷ dụng tụ tại chi năm hay chi thắng thì tổ tiên giàu có sung túc, cha mẹ được thừa hưởng phúc ấm này và bản thân từ nhỏ đã thừa hưởng gia nghiệp này. Nếu hỷ dụng tụ tại chi ngày, thê thiếp giúp ích cho mình; tụ vào chi giờ, con cháu ắt hẳn có năng lực và vào cuối đời càng tốt nữa. Năm là nơi xuất thân, giờ là chốn đi về hay kết cuộc của một đời người. Xuất thân tốt, thì có thể biết rằng bản thân sẽ hưởng thụ phúc ấm tổ tiên, còn kết cuộc tốt tức hiểu rằng con cháu năng lực đầy đủ, cùng là lẽ tự nhiên mà thôi.

Nguyên văn: Còn dùng thập thần để phối hợp thì Chính Ấn là mẹ, để tạo thân hình ta phải chọn được người mẹ sinh ra ta. Nhưng Thiên tài là thứ ta khắc chế thì sao lại thành cha ta? Thiên tài chính là chồng của mẹ, mà Chính ấn là mẹ thì Thiên tài là cha. Chính tài là vợ, là bị ta khắc chế, chồng là chủ đạo nên vợ phải theo. Nhưng Quan Sát như kẻ khắc chế ta vậy, tại sao thành con cái? Quan Sát là do Tài sinh, mà Tài là thê thiếp, tức Quan Sát là con cái của ta rồi. Còn Tỉ Kiên là Huynh đệ thì lý lẽ hiển nhiên.

Từ chú thích: Thiên Tài là chồng của mẹ, như Giáp lấy Quý làm Chính Ấn, Mậu là Thiên Tài, Mậu Quý hợp như vợ chồng kết duyên với nhau. Bính lấy Ất làm Chính Ấn, Canh là Thiên Tài, Ất Canh hợp nhau, các thần khác cứ thế mà suy. Năm (5) âm can theo năm dương can mà chọn ra, như sinh ngày Ất lấy Quý làm mẹ, lấy Mậu làm cha. Giáp Ất nhất can như có Mậu mà vô Quý thì lấy Nhâm thủy làm phụ mẫu. Tóm lại, nói rằng cha mẹ là người che chở cho ta, Thê tài là kẻ hầu hạ ta, Quan quỷ là kẻ khắc chế ta, Tử tôn là kẻ hậu duệ của ta, Huynh đệ là kẻ đồng khí với ta, thật là đại đột mới cho đây là định luật. Đến như Thiên tài là thứ ta khắc, sao cho là cha ta? Khắc ta là Quan sát, sao gán thành con cái của ta? Đây xuất phát từ lẽ tự nhiên ở đời, người thường chịu sự cấm đoán của cha mẹ thì ít, còn chịu sự ràng buộc của con cái thì nhiều. Sách "Trích Thiên Tuy chinh nghĩa" lấy Ấn làm Phụ mẫu, lấy Thực Thương làm con cái, có phần phù hợp với Dịch Kinh Tiêu, lý luận này thông đạt rồi nên không cần bàn nữa. Lại có thuyết cho rằng Thiên Ấn là mẹ kế, Tỉ Kiên là anh, Kiếp Tài là em, mỗi thuyết đều có ứng nghiệm. Tóm lại, để dùng thập thần phối với lục thân càng cần phải xét kỹ lưỡng các cung phân định địa vị cùng với hỷ kỵ của nó thì cơ bản khó sai lầm. Số mệnh thường không rõ rệt lắm, thí dụ như triều đại nhà Thanh trước đây, khi có đại tang cha mẹ là làm thăng trầm mất một giai đoạn quan trường, xem ở vận hạn hiển hiện dễ thấy (trong mệnh số thấy có thì thực tế đời người cũng có); còn người ngày nay các lễ nghi đều hủ bỏ, sự tôn vong của cha mẹ cũng không quan hệ đến sự tiến thoái lộ nên trong mệnh vận không hiện rõ ràng lắm. Thê cung gắn liền với hạnh phúc cuộc đời, đặc lực hay không rất là rõ ràng, học giả thông minh sáng suốt tự mình có thể giải thích được.

Nguyên văn: Trong đó có hay không đặc lực, hoặc cát hoặc hung, cứ lấy tứ trụ mà xét hoặc lấy niên nguyệt hoặc nhật thời định ra Tài Quan Thương Nhận, quan hệ với tượng nào, sau đó lấy Lục thân phối dụng thập thần. Xem trong cách cục biến ra hỷ kỵ làm sao và xem thêm sự phối hợp của nó thì khả dĩ không sai được.

Từ chú thích: Lấy Ấn làm mẫu, lấy Tài làm vợ, toàn cục nếu vô Tài Ấn thì sẽ ra sao? Dụng Thực mà gặp Ấn đoạt Thực, dụng Ấn mà gặp Tài phá Ấn, là ra làm sao? Ở đây phải đánh giá linh hoạt rồi đúc kết lại, không thể câu chấp. Đại khái từ hỷ kỵ của Ấn để xem phụ mẫu, không ắt hẳn phải lấy Ấn làm mẹ; từ hỷ kỵ của Tài để xem thê cung, bất tất coi Tài là vợ. Nhật chủ hỷ Ấn mà gặp Tài phá, tổ nghiệp lụn bại; Nhật chủ kỵ Ấn mà gặp Tài phá, lại thành hưng gia lập nghiệp. Thân vượng hỷ Tài mà gặp Tỉ Kiếp phân đoạt thì khắc thê, ngược lại Thân nhược Tài trọng, thì dù không có Tỉ Kiếp phân đoạt cũng khắc thê. Phần Thương Nhận phối hỷ kỵ ra sao thì xem, tiết Luận Thê tử phía sau. Lục thân phối hợp thì sách "Trích Thiên Tuy chinh nghĩa" quyển 5 tiết Lục thân luận bàn rất rõ ràng, cần nên tham khảo.

(*) *Tức hai ông Tiêu Cống và Kinh Phòng. Lý thuyết lục thân trong Bói dịch được các nhà nghiên cứu công nhận người phát minh đầu tiên là Tiêu Cống sau truyền cho Kinh Phòng. Lý thuyết tượng quẻ liên quan đến hai người này gọi là Kinh Tiêu Dịch (khác với Mai Hoa Dịch), nhưng nay không còn được dùng.*

Chương 24: Luận thể tử

Nguyên văn: *Phàm luận việc cát hung trong mệnh thì (sự, việc) càng gần với con người thì ứng nghiệm càng linh ứng. Phú quý bần tiện, các việc liên quan đến bản thân thì không nói rồi; đến phần Lục thân như vợ phối duyên với mình, con là hậu duệ thì càng thiết thân với mình. Cho nên xem mệnh (thấy) vợ con, đề cương (nguyệt lệnh) đặc lực, hoặc niên can hữu dụng thì luận về cha mẹ, vốn thân ta sinh ra từ đó - đều có ứng nghiệm; cho nên, đề cương đặc lực hoặc niên can hữu dụng đều chủ phụ mẫu song toàn. Còn tổ tông, anh chị em thì không ứng nghiệm lắm.*

Từ chú thích: Vận mệnh cát hung thuộc phần lợi hay hại của bản thân. Phú quý bần tiện, tiến thoái thuận nghịch, là các việc gần bó với mình, cho nên đều có thể từ trong Bát tự mà suy ra. Vợ con, bổng lộc đều quan hệ lợi hại đến bản thân, cùng chung vinh nhục với ta nên đều suy đoán được. Nếu mai sau vật đổi sao dời, cha con riêng rẽ, chồng vợ không chung sức thì lợi hay hại đều không liên quan đến nhau nữa, tức lúc đó đoán cát hung khó mà linh nghiệm, ví như con quý hiển mà cha hèn, vợ giàu còn chồng nghèo,.. là không chung mưu cầu cuộc sống thì không thể suy đoán, đồng thời quan hệ giữa lợi hại và các mối lệ thuộc vẫn có thể thấy rõ. Lý lẽ của mệnh cũng đúng như vậy, xưa nay chẳng thấy bất đồng. Năm là tổ tiên để xem tổ nghiệp sang hèn, xuất thân tốt xấu; huynh đệ hỗ trợ hữu ích hay làm liên lụy gây hại,... đều thấy được. Nếu phận ai nấy lo, mỗi người đều toan tính riêng phần mình thì khó mà suy đoán được. Điều này chính là gần cận thì ứng nghiệm còn xa rời thì khó đoán.

Nguyên văn: *Lấy vợ (cung Thê) để luận, thấy đóng ở đất Tài Quan thì ứng với vợ hiền đức quý hiển; nhưng cũng có khi đóng ở Tài Quan mà vợ bất lợi; phùng Thương Nhận mà thể trái lại tốt, sao vậy? Đây là do nguyệt lệnh dụng thần phối thành hỷ kỵ. Giả như thể cung tọa Tài là tốt, nhưng Ấn cách gặp nó trái lại thành chẳng đẹp. Thê tọa Quan là cát, nhưng Thương Quan gặp nó thì sao có thể tâm đầu ý hợp? Thê đóng Thương Quan là hung, nhưng Tài cách gặp nó là Thương quan sinh Tài; Sát cách gặp nó là chế Sát thì trái lại vợ chỉ nội trợ. Thê tọa Dương Nhận là hung, trong tứ trụ các cách Tài Quan Sát Thương đã thành cách cục, còn nhật chủ lại vô khí, thì lúc này chỉ nhờ được Nhận để giúp nhật chủ thì vợ lại hợp với chồng, hết hung. Cho nên các lý đó không nên chấp nhất (phải áp dụng một cách linh động).*

Từ chú thích: Ấn cách tức là Thân nhược lấy Ấn làm Dụng thần. Bất luận nguyệt lệnh có phải là Ấn thụ hay không, nếu nhật chủ lâm Tài thì với ta là bất lợi, ngược lại thì mới đẹp. Thương Quan là dụng thì kỵ thấy Quan tinh, khi Thê cung tọa Quan như vác nặng mà chạy thì sao có thể thuận ý được? Tuy nhiên, mùa đông kim thủy Thương Quan, thê cung gặp Quan lại là điềm tốt (xem tiết Phối khí hậu đặc thất). Việc dùng hỷ kỵ để phối hợp không nên câu chấp, Thê cung tọa Thương Quan, mà Tài cách Sát cách gặp nó trái lại tốt đẹp; Thê cung tọa Dương Nhận mà Thân nhược thì gặp nó ngược lại thành tốt, cái lý của nó tương tự nhau. Tóm lại, thê cung là Hi thần thì cát, còn là Kị thần thì hung; Tài là Hi Thần thì tốt, là Kị thần là xấu. Dùng lý này tham đoán thì không may sai sót được.

Nguyên văn: *Đã xem cung Thê thì nay xem đến sao Thê (vợ). Sao Thê là Tài đứng trên can (Tài thấu lộ lên trên). Thê thấu mà thành cách, như các trường hợp Quan cách thấu Tài, Ấn nhiều phùng Tài, Thực Thương thấu Tài làm dụng, tức đóng ở chỗ vô dụng thì cũng chủ vợ nội trợ. Thê thấu mà phá cách, như các loại Ấn khinh Tài lộ, Thực Thần/ Thương Quan (cách), thấu Sát phùng Tài, tức đóng nơi hữu dụng nhưng cũng cần đề phòng hình khắc. Lại có trường hợp thê thấu thành cách, hoặc thê cung hữu dụng lại đóng nơi hình xung, thì khó tránh cảnh vợ đẹp nhưng khó sống đến bạc đầu. Có trường hợp thê tinh lưỡng thấu, Chính/ Thiên tài tạp xuất, chẳng phải một chồng mà nhiều vợ đấy sao? Cũng cần phải đề phòng hình khắc.*

Từ chú thích: "Thê thấu thành cách" nghĩa là Tài thấu lộ ra can làm hỷ dụng thần. Như Quan cách thấu Tài lấy Tài sinh Quan làm dụng; Ấn trọng thấu Tài, lấy Tài tổn Ấn làm dụng; Thực Thương thấu Tài, Thực Thương sinh Tài làm dụng. Các loại này đều mượn Tài để thành cách, cho dù nhật chủ, vốn là cung thê, không có hỷ dụng thần cũng chủ nội trợ đặc lực, lúc này Tài là Thê tinh (sao vợ).

"Tài thấu phá cách" như các trường hợp Thân nhược dụng Ấn mà gặp Tài phá, Thực Thần chế Sát mà kiến Tài hóa Thực sinh Sát,... tức là thần khí nhật chủ hữu dụng, cũng đề phòng hình khắc, vì lý do đó Tài là Kị thần.

Lại có trường hợp Tài tinh đóng bên dưới thấu can thành cách, thì cung Thê hay sao Thê đều tốt cả. Còn như phùng hình xung, ví dụ trường hợp Tý xung, Mậu Tý là nhật tọa Tài gặp phải Ngọ xung là tượng khó sống bên nhau trọn đời.

Còn như Thiên chính Tài tạp xuất, ắt hẳn Tài vượng Thân khinh thì Tài là Kị thần, nếu không có Ti Kiếp phân đoạt cũng chủ khắc vợ. Đây là cần phải hỷ kỵ phối hợp thể định, không thể cứng nhắc được.

Nguyên văn: *Bàn về phần Tử tức, cũng phải xem cung phận và sao Tử tức thấu ra hỷ kỵ, lý lẽ đánh giá hơi giống với luận Thê. Song khi xem về tử tức, ca quyết Trường Sinh Mộc Dục cũng phải đọc thuộc, như:*

*"Trường Sinh bốn con, trung tuần còn một nửa
Mộc Dục hai con đều cát tường
Quan Đới, Lâm Quan đều có ba con
Để vượng được năm con
Suy có hai con, Bệnh có một con
Tử đến già cũng không có con trai, trừ khi nhận nuôi con người khác*

*nhập Mộ là lúc Mệnh yếu vong
Tuyệt một con
Thai sinh con gái đầu lòng
Dưỡng ba con chỉ còn lại một
nam tử trong cung tử tế tường"*

Từ chú thích: Quan Sát là sao con cái (Tử tinh), chi giờ là cung phận của Tử tức. Phối hợp hỷ kỵ gần giống với luận vợ, nhưng cũng có điều cần chú ý, xét Quan cần kiêm xét Tài, xem Sát cần kiêm xem Thực, đây là bàn đến Thân cường. Trường hợp Thân nhược cần xem có hay không có Ấn thụ, cho nên Trích Thiên Túy lấy Thực Thương làm con, Tài làm vợ, Tài vượng ám sinh Quan Sát, cho dù Tứ trụ không thấy rõ Tử tinh cũng ắt hẳn nhiều con, tương tự như Thực Thương sinh Tài cách, v.v... Quan Sát vượng mà vô chế hóa, Thân khinh mà Tài vượng phá Ấn cũng không có con, cho nên luận vợ con, đều cần xem xét phối hợp linh hoạt, cứ cứng nhắc lập luận thì không đúng. [\[Xem thêm Trích Thiên Túy - tiết Lục Thân\]](#).

Trường Sinh Mộc Dục ca cũng chính là Trường Sinh Mộc Dục của Quan Sát. Như cho giờ làm Quan Sát lâm Trường sinh ứng với có bốn con; ý của câu "trung tuần còn một nửa" nghĩa là thời điểm năm lệnh đã thoái rồi, ví dụ như (tháng) Dần là Trường sinh Bính Mậu, sau trung tuần (từ ngày 11 đến 20 tháng Dần), Giáp mộc năm lệnh, Bính Mậu thoái khí cho nên số con giảm còn nửa. Mộc Dục thì hai con, giống sau trung tuần tháng Dần; Quan Đới Lâm Quan thì ba con; Để vượng năm con; Thai là con gái, Dưỡng là ba trai còn một. Ca quyết này đoán năm con là tối đa, trai hay gái nhiều, hoặc vài chục con thì lấy gì định? Dùng sinh vượng suy hay bại của hỷ dụng mà đoán nhiều hay ít con; dùng thành bại hay cứu ứng mà quyết có con hay không con. Phép đoán là như thế cả chứ không phải cố nhân đối gạt gì cả.

Nguyên văn: Phép luận Trường Sinh dùng dương mà không dùng âm, như ngày Giáp Ất chỉ dụng Trường Sinh Canh kim, cục Tị Dậu Sửu thuận số mà không dùng Tân kim nghịch số cục Tý Thân Thìn. Tuy sách có nói Quan là con gái còn Sát là con trai, nhưng rất cuộc không thể lấy Giáp dùng Canh con trai mà dùng dương cục, còn Ất dùng Tân con trai mà dùng âm cục. Cho nên mộc là nhật chủ không cần hỏi Giáp hay Ất, đều lấy Canh là con trai, Tân là con gái, lý đó tự nhiên đều ở Quan Sát, có ứng nghiệm không?

Từ chú thích: Thập can tức Ngũ Hành, chỉ có Ngũ Hành Trường Sinh mà không có Thập can Trường Sinh. Gọi dương Trường Sinh và âm Trường Sinh chính là do hậu nhân chẳng hiểu nguyên lý mà đơm đặt suy đoán. Gọi Quan là con gái, Sát con trai chính là dương can là nam, âm can là nữ. Lấy Giáp làm ví dụ thì Tân Quan là nữ, Canh Sát là nam. Nếu là Ất thì Canh Quan là nam, Sát là nữ, không thể lầm được. [\[Mời xem lại tiết Thập can âm dương sinh khắc \]](#).

Nguyên văn: Cho nên khi cầm bát tự, muốn xem con cái trước tiên phải xem chi giờ. Như sinh ngày Giáp Ất thì xem quan hệ Canh kim ở cung nào, hoặc đóng ở sinh vượng, hoặc đóng tử tuyệt thì ít nhiều đã biết được số, sau đó phối với can giờ là Tử tinh. Như Tài cách mà can giờ thấu Thực, Quan cách mà can giờ thấu Tài đều gọi là can giờ hữu dụng (có dụng thần), chủ có con quý hiển, nhưng không nhiều lắm. Nếu lại gặp sinh vượng tất con trẻ quẩn quít quanh chân, khó mà lượng được. Nếu can giờ không tốt, Tử tinh thấu phá cục, nghĩa là phùng Tài vượng khó khăn đường con cái, nếu gặp tử tuyệt thì khó có hy vọng. Phép luận vợ con này chỉ mang tính khái quát.

Từ chú: Thời can hữu dụng tức xem thập thần thấu lên ở can giờ là hỷ là dụng tức hữu dụng, không nhất định phải là (thấu) Quan Sát. Dùng sinh vượng tử tuyệt của Quan Sát để giả định về số con, sau nữa xem thêm can giờ hỷ dụng đây là phép đoán linh hoạt và đặc thù không câu chấp. Dưới là mệnh của đại vương Vương Hiếu Lại (1886-1967), rất đông con:

Bính Tuất - Tân Sửu - Nhâm Ngọ - Mậu Thân

Đại vận: nhâm dần quý mao giáp thìn ất tị bính ngọ đinh vị mậu thân kỷ dậu

Mậu thổ Thất Sát, thấu ra can giờ, thổ cư trung ương, ký sinh ở Dần Thân, nên Thân cũng là sinh địa của thổ. Trường Sinh ca quyết luận có bốn con. Bính Tân tương hợp, Nhâm thủy thông nguồn, Thân vượng chống được Sát, còn ngày Nhâm tọa Ngọ, "Lộc Mã đồng hương", chọn Tài sinh Sát làm Dụng thần. Thời can hữu dụng, là tượng nhiều con; Tài là hỷ thần, cũng là tượng vợ đặc lực. Song từ ca quyết có gặp đôi lên cũng chỉ được tám con, còn Vương Quân có hơn 30 người con, thì xem theo cách nào đây?

Chương 25: Luận hành vận

Nguyên văn: Phương pháp luận vận và xem mệnh cũng không khác nhau. Xem mệnh lấy can chi tứ trụ phối với hỷ kỵ nguyệt lệnh, còn thủ vận thì lại lấy can của vận phối hỷ kỵ Bát tự. Cho nên ở hành vận, mỗi vận là một chữ, tất lấy chữ này phối với can chi trong mệnh để thống nhất xem toàn cục, là hỷ hay là kỵ, cát hung phân rõ ra.

Từ chú thích: Phú quý xác định ở mệnh, còn cùng đường hay hanh thông là ở vận, mệnh ví như hạt giống cây, còn vận như thời tiết làm hoa nở hay hoa rụng. Tuy mệnh tốt mà không gặp thời, như anh hùng không có đất dụng võ, ngược lại cũng có bát tự bình thường mà vận bổ trợ được khiếm khuyết mệnh cục thì cũng có thể thừa cơ quật khởi. Thế mới nói "Mệnh tốt không bằng vận tốt". Phương pháp xem mệnh thủ dụng có lẽ không ngoài các phương pháp Phủ Ước, Khử Bệnh, Thông Quan, Điều Hậu, Trợ Vượng (xem tiết Luận Dụng thần). Phối hợp thủ vận cũng là trợ cái hỷ dụng của mình, bổ khuyết cái bất túc của mình, thành bại biến hóa, tổng thể là như nhau, nguyên văn hết sức rõ ràng không rườm rà. Riêng vận lấy phương làm trọng, tức quan trọng Dần Mão Thìn Đông phương, Tị Ngọ Mùi Nam phương, Thân Dậu Tuất Tây phương, hoặc Hợi Tý Sửu Bắc phương.

- Như: Canh Thân Tân Dậu, Giáp Dần Ất Mão, hành can chi giống nhau, không có gì để nói.

- Như: Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Dần, Đinh Mão, mộc hỏa đồng khí, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Thân, Quý Dậu, kim thủy đồng khí, là hỷ hay là kỵ thì tổng thể như nhau.

- Như: Bính Tý Bính Thân, hòa không thông gốc, Canh Dần Tân Mão, kim bất thông căn, thì lực của can nhỏ còn lực phương mạnh. Lúc này, can là hỷ thì phúc không đủ, là kỵ thì cái hại cũng không lớn.

Cho nên xem đại vận cần phải hợp luận cả 10 năm, không thể chỉ lấy ra một chữ hỷ kỵ, rồi đoán kiểu thầy bói xem voi, gọt chân cho vừa giày.

Nguyên văn: Hỷ là gì? Tức là trong mệnh được thập thần giúp ích nhưng thủ đắc được nó ta phải tìm cách trợ giúp cho nó có lực. Như trường hợp Quan cách dùng Ấn để chế Thương, mà vận trợ Ấn; Tài sinh Quan mà thân khinh, mà vận trợ thân; Ấn cách mà kèm theo Tài tương là kỵ, mà vận gặp được Kiếp tài; Thực đới Sát để thành cách, Thân khinh mà vận gặp Ấn, Sát trọng mà vận trợ Thực; Thương Quan bội Ấn, mà vận hành Quan Sát; Dương Nhận dụng Quan, mà vận trợ Tài hương; nguyệt Kiếp dụng Tài, mà vận hành Thương Thực. Các loại như thế đều là mỹ vận.

Từ chú: Hi thần hoặc Dụng thần của mệnh được trợ giúp ở vận thì vận đó là một vận tốt. Quan cách kiến Thương là kỵ, dụng Ấn chế Thương để khử bệnh. Hành vận trợ Ấn nghĩa là, như mộc là Ấn, mà hành vận Đông phương Giáp Ất. Như Ấn lộ Thương tàng, Quan Sát vận cũng tốt. Thương lộ Ấn tàng, kỵ gặp Quan Sát, mà gặp Tài vận phá Ấn là tối kỵ.

Thân nhược dụng Ấn, kèm theo Tài là kỵ, vận hành Kiếp tài khử được bệnh. Thân cường Ấn vượng, hỷ Tài tổn Ấn, ắt hẳn vận Tài tốt đẹp, và kỵ vận Kiếp tài.

Thực Thần đới Sát, Thân nhược gặp khắc tiết lẫn lộn, vận gặp Ấn thụ, chế Thương hóa Sát trợ thân, chỉ một vận Ấn mà đạt được cả ba mục đích nên tốt đẹp; nếu Thân cường Sát vượng, lấy Thực chế Sát làm dụng, lúc này lại hỷ hành vận Thực Thương.

Thương Quan bội Ấn, nguyệt lệnh Thương Quan, Nhật nguyên giữ Ấn, Ấn lộ thông căn, vận hành Quan Sát sinh cho Ấn thụ nên là mỹ vận, nhưng nếu Ấn tàng Thương lộ thì lại kỵ gặp Quan Sát. Hơn nữa, Thương Quan thái vượng, vận hỷ Tài hương tiết khí Thương quan, Tứ trụ tuy bội Ấn mà không thành dụng thì không thể lấy việc gặp Quan Sát làm đẹp được.

Dương Nhận dụng Quan Sát, mà nguyên cục Nhận vượng thì hỷ hành Tài hương sinh cho Quan Sát, nếu Nhận khinh mà Quan Sát trọng, ắt phải trợ Nhận.

Nguyệt Kiếp dụng Tài, chỉ có Thực Thương là đẹp, nếu hành Tài vận, cần nguyên cục tứ trụ có Thực Thương mới được, tức mang ý thông quan.

Đây chỉ là đại khái, xem thêm ở "Bát cách thủ vận" (chọn đường đi thích hợp cho bát cách) thì rõ.

Nguyên văn: Kỵ là gì? Trong mệnh có kỵ tức là tồn tại yếu tố chống lại ta. Như Chính quan vô Ấn mà hành vận Thương; Tài không thấu Thực mà hành vận Sát; Ấn thụ dụng Quan, mà vận hợp Quan; Thực thần đới Sát mà vận hành Tài; Thất sát có Thực chế mà vận gặp Kiêu; Thương quan bội Ấn mà vận hành Tài; Dương nhận dụng Sát mà vận gặp Thực; Kiếp Lộc dụng Quan mà vận gặp Thương. Các loại như thế đều là bại vận cả.

Từ chú thích: Dụng thần hoặc Hi Thần cần được sinh trợ hoặc làm vượng lên, mà hành vận ức nó tức là nghịch vận. Như Chính quan làm dụng, lấy Tài sinh Quan làm hỷ, mà vận hành Thực Thương, nếu nguyên cục có Ấn thì còn có thể hồi khắc Thực Thương nhằm bảo hộ Quan tinh, còn như vô Ấn thì Dụng thần bị thương.

Tài không thấu Thực, nghĩa là trụ có Thực thần mà không thấu chi. Vận hành Thất sát, nếu thấu Thực Thương, còn có thể

hồi khắc nhằm bảo hộ Tài, không thấu thì Thực sinh Tài mà không chế Sát, làm cho Sát tiết Tài khí và còn công thân.

Ấn thụ dụng Quan, tức là nguyệt lệnh Ấn thụ mà thấu Quan tinh, lấy Quan để sinh Ấn. Vận hợp Quan như Giáp sinh Tý nguyệt, thấu Tân làm dụng, mà vận hành Bính hỏa; Bính sinh Mão nguyệt, thấu Quý làm dụng, mà vận hành Mậu thổ. Hợp khử Quan tinh, là phá cách.

Thực thần đới Sát, nghĩa là nguyệt lệnh Thực thần mà can hiện ra Sát. Vận hành Tài địa thì Tài hóa Thực để sinh Sát. Thất sát Thực chế là nguyệt lệnh Thất sát, chọn Thực chế Sát làm dụng. Vận hành đất Kiêu thì Kiêu đoạt Thực nhằm bảo hộ Sát, đều là phá cách.

Nguyệt lệnh Thương quan, Thân cường dụng Tài, Thân nhược bội Ấn (đeo Ấn hộ vệ). Dụng Tài mà đi gặp đất Kiếp tài, cũng như bội Ấn mà vận gặp Tài phá Ấn đều là phá dụng.

Dương nhận dụng Sát, kiến Lộc dụng Quan, đều là do nhật nguyên quá vượng chọn Quan Sát ức chế Lộc Nhận làm dụng, vận gặp Thực Thương, khử đi Quan Sát thì Lộc Nhận vì quá vượng mà tổn thương thân.

Tóm lại, thủ vận và xem mệnh không phải là hai phương pháp khác nhau, Nhật nguyên là chủ, phù hợp với nhu yếu của mình là Dụng thần, còn trợ cho nhu yếu của mình là Hỷ thần, hành vận trợ hỷ dụng thần là vận tốt, chống lại nó là vận xấu.

Nguyên văn: *Tưởng như có hỷ dụng mà thực ra là kị thần, là thế nào? Như Quan gặp Ấn vận, mà bản mệnh hợp mất Ấn, hoặc như Ấn gặp Quan vận, mà bản mệnh dụng Sát.*

Từ chú thích: Thường khi thủ vận tất phải chiếu cố thập thần trong tứ trụ, mới có thể định hỷ kỵ, thế mới nói là: "...ở hành vận, mỗi vận là một chữ, tất lấy chữ này phối với can chi trong mệnh để thống nhất xem toàn cục...". Quan gặp Ấn vận mà bị bản mệnh hợp mất, như ngày Giáp mộc, tháng Tân Dậu, năm Mậu Thìn, hành vận Quý thủy là Ấn, hình thành Mậu Quý hợp, chuyển [Ấn] thành thương Quan tinh. Dụng Quan tinh thì dùng Tài Ấn phụ trợ, còn như dụng Tài sinh Quan lại kị Ấn vận, do tiết khí của Quan, không nhất định phải bị hợp. Dụng Ấn gặp Quan vốn là cát vận, nhưng nguyên mệnh là Sát trọng Thân khinh, cách cục dụng Ấn hóa Sát tức lấy Ấn Kiếp phù cho thân là điều tốt, nhưng lại gặp vận Quan Sát đều chẳng thích hợp, chứ không chỉ luận Quan Sát hỗn tạp.

Nguyên văn: *Tưởng như gặp kị thần mà lại thành hỷ, là thế nào? Đó là, giả như Quan gặp Thương vận mà mệnh thấu Ấn; Tài hành Sát vận, mà mệnh thấu Thực.*

Từ chú thích: Dụng Quan tinh thì Thương quan là kị, nếu nguyên cục thấu Thực thần, thì có thể sinh Tài chế Sát, không ngại vận Quan Sát. Dụng Tài tinh thì Thất sát là kị, nếu nguyên cục thấu Thực thần, thì có thể sinh Tài chế Sát, không sợ gặp đất Quan Sát. Tuy không phải là vận tốt nhưng có "giải thần", chính là gặp hung hóa cát.

Nguyên văn: *Lại như "hữu hành Can nhi bất hành Chi" (hành vận được Can mà không được Chi), là sao? Đó là: giả như Bính sinh tháng Tý, năm Hợi, gặp (vận) Bính Đinh thì giúp đỡ thân mệnh, gặp (vận) Tị Ngọ thì xung.*

Từ chú thích: Bính sinh tháng Tý, năm Hợi, Nhâm Quý thủy năm lệnh thừa vượng, hành vận Bính Đinh là Tị Kiếp giúp Thân, hành vận Tị Ngọ, hỏa thất lệnh, là suy thần xung vượng, phản thành gia tăng thủy thế, chính là "hành vận được Can mà không được Chi".

Nguyên văn: *Lại hành vận được Chi mà không được Can là thế nào? Như Giáp sinh tháng Dậu, Tân kim thấu nhưng nếu Quan hãy còn nhược, gặp Thân Dậu thì Quan được gốc thêm chắc, gặp Canh Tân thì hỗn Sát, trùng Quan [Quan mạnh quá hóa thành ma quỷ hại mình].*

Từ chú thích: Đây là ý cần phân biệt vượng nhược của Quan tinh. Nếu Quan tinh nhược, vận đến Tây phương Thân Dậu là Quan tinh đắc địa, gặp Canh Tân làm hỗn Sát trùng Quan, dễ gây hỗn tạp. Nếu Quan tinh vượng thì Thân Dậu Canh Tân đều là kị cả. Lại cần phải biện thấu và không thấu, nếu Quan tinh nhược, tàng chi mà không thấu chi, vận gặp Tân là Quan tinh thấu thanh, không phải là trùng Quan.

Nguyên văn: *Lại có trường hợp cùng loại ngũ hành can mà không thể song hành là thế nào? Đó là giả như Đinh sinh tháng Hợi mà năm thấu Nhâm Quan, gặp Bính thì giúp thân, gặp Đinh thì hợp Quan.*

Từ chú thích: Hợp Sát là hỷ, hợp Quan là kị. Như Bính sinh tháng Hợi, thấu Nhâm là Sát, gặp Bính giúp thân, gặp Đinh hợp Sát, tuy đều là cát vận mà không giống nhau, bởi Bính chỉ trợ thân còn Đinh hợp Sát là quyền. Đinh sinh tháng Hợi, thấu Nhâm là Quan, gặp Bính giúp thân còn gặp Đinh hợp Quan là kị. Đinh sinh tháng Hợi thấu Mậu, là Quan tinh ngộ Thương, gặp Nhâm là Thương quan kiến Quan, gặp Quý thì hóa Thương làm Kiếp, chẳng những giúp thân mà còn giải tai ách cho Quan tinh. Có lẽ những trường hợp này cũng chưa đầy đủ và chi tiết, cần phải quan sát nguyên cục can chi Nhật chủ hỷ kỵ mà định.

Nguyên văn: *Lại có trường hợp cùng loại ngũ hành chi mà không thể song hành là thế nào? Như Mậu sinh tháng Mão,*

năm Sửu, gặp Thân thì tự tọa Trường-sinh, gặp Dậu thì sẽ hội Sửu thành Thương-quan.

Từ chú thích: Biến hóa của chi so với Thiên can phức tạp hơn, như ví dụ trên Mậu sinh tháng Mão, sinh vào Tý, gặp Thân thì hội thành thủy sinh Quan, gặp Dậu thì thương khắc Quan tinh; Đinh sinh tháng Dậu gặp Ngọ là đất Lộc và Kiếp tài, gặp Tị thì sẽ thành Tài cục; Đinh sinh tháng Dậu năm Thìn, Thìn Dậu vốn có thể hợp kim mà lại sinh Tài, vận gặp Tý, Tý Thìn gặp nhau khởi thủy cục, phân thành tiết Tài khí. Nguyên văn này cũng chưa đầy đủ và chi tiết.

Nguyên văn: *Lại cùng là tương xung mà phân ra hòa hoãn và cấp thiết là sao vậy? Xung niên nguyệt thì cấp thiết, xung nhật thời thì hòa hoãn.*

Từ chú thích: Không thể nói vồn vẹn một câu như thế mà rõ được, thực ra xung để cương nguyệt lệnh có vai trò quan trọng, ngoài ra xung các trụ khác thì bình thường; xung hỷ dụng cũng quan trọng, còn xung các chỗ không phải dụng thì lại bình thường. Lại phải phân biệt tính chất chi xung, bởi thể tứ sinh Dần Thân Tị Hợi xung nhau cần coi trọng, do khí hỷ còn yếu ớt, gặp xung thì tan tác; Tý Ngọ Mão Dậu khí chuyên và vượng, khi xung thì thành hay bại tùy theo cục mà định; còn Thìn Tuất Sửu Mùi là như anh em bạn bè xung khắc nhau, không lấy làm quan trọng. Cho nên Trích Thiên Tuy mới nói "sinh phương phá động khổ nghi khai, bại địa phùng xung tử tế suy" (tứ sinh sợ động, tứ khổ cần được xung mở, tứ bại địa gặp xung phải cẩn thận suy tường).

Nguyên văn: *Lại có khi cùng xung nhau mà phải phân nặng nhẹ là thế nào? Vận vốn đẹp mà gặp xung thì bình thường, vận vốn kị còn xung (hỷ) thì phải quan tâm.*

Từ chú thích: Xung khắc cần xem hỷ hay kị, vận hỷ mà xung kị thì bình thường, vận kị mà xung hỷ thì phải lấy làm quan trọng. Hơn nữa cần coi xét lưu niên, giả sử đại vận tuy là hỷ và lưu niên cùng xung cũng không tốt.

Nguyên văn: *Lại có trường hợp gặp xung mà không xung, tại sao vậy? Như trường hợp Giáp dụng Dậu làm Quan, hành vận Mão thì xung, trong mệnh nếu có Tị Dậu hội nhau thì xung vô lực; niên chi Hợi Mùi, thì gặp Mão là hội nhau mà không xung nguyệt Quan.*

Từ chú thích: Gặp xung mà không xung là vì có hội hợp giải xung. Giáp dụng Dậu Quan, nguyên cục có Tị Sửu, thì Quan tinh hội cục, Mão xung vô lực; nguyên cục có Hợi hoặc Mùi, vận đến Mão thì tam hợp hội cục thành ra không xung. (Đọc thêm phần: hình xung hội hợp giải pháp).

Nguyên văn: *Lại có trường hợp một xung mà thành lưỡng xung là tại sao? Như Ất dụng Thân Quan, hai Thân cùng không xung một Dần, vận lại gặp Dần, thì vận và bản mệnh hợp thành nhị Dần, xung nhị Thân.*

Từ chú thích: Nói lưỡng Thân không xung một Dần thì không thể tin hết được. Xung vốn bao gồm cả khắc, Dần tức là Giáp, Canh tức là Thân, Giáp gặp lưỡng Canh, chẳng phải khắc nhau sao? Đặc biệt lưỡng Thân một Dần, khí bất chuyên, ví như lưỡng Canh một Ất, là đố hợp (hai Canh đố kị nhau vì cùng hợp một Ất) cũng thành ra bất chuyên, vận lại gặp Ất, thì mỗi Canh hợp với một Ất mà thành ra tình chuyên. Xung cũng như thế, vận gặp thêm Dần, nhân nhất xung mà dẫn tới lưỡng xung (Đọc thêm phần: Hình xung hội hợp giải pháp).

Đây đều là các phương pháp quan trọng, nhằm chuẩn bị cho chương các cách thủ vận sẽ đề cập chi tiết, tỉ mỉ hơn.

Chương 26: Luận hành vận thành cách, biến cách

Nguyên văn:

Cách cục của mệnh hình thành từ Bát tự, nhưng khi phối với vận, cũng tùy đó mà thành cách hay biến cách. Khi thành cách, biến cách, so với hỷ kỵ thì họa phúc cũng tăng mạnh.

Từ chú thích:

Cách cục của bát tự có Thành cách và Không thành cách. Gặp vận phối hợp liền biến hóa, hỷ kỵ hay họa phúc không theo thường lý mà suy đoán được, do đó, hành vận trợ dụng hay hại dụng cũng khác theo. Chỉ có điều loại mệnh-vận này không thường thấy, như tứ trụ của một người cùng quê Diêu Văn Phu:

Tân Mùi/ Giáp Ngọ/ Bính Thân/ Mậu Tuất

Quý Tỵ- Nhâm Thìn- Tân Mão- Canh Dần- Kỷ Sửu- Mậu Tý

Nguyệt lệnh Dương nhận, Bính đóng ở chi Thân, vượng mà bất vượng, tuy lấy Thực thần làm dụng, e rằng rốt cuộc khí thể không đủ. Đến vận Dần, cách cục liền biến hóa, Dần Ngọ Tuất tam hợp, thân vượng được tiết tú, là Dương nhận dụng Thực, khí thể hết sức khác biệt, cách cục lập tức chuyển thanh thuận. Do nguyên cục Ngọ Tuất bán hợp bị cách bởi chi Thân, gặp Dần xung để tập hợp hóa cục, bằng không, không thể khử Thân để biến đổi được.

Ông Diêu tại vận này (36 tuổi - vận Canh dần), một bước trở thành ủy viên Lương Hoài Diêm. Đặc biệt loại mệnh này cần nguyên cục phải tốt, cách đã hình thành nhưng chưa hoàn toàn, gặp vận mới thành cách đầy đủ. Đã có thể biến thành quý cách, cũng có thể chuyển thành tiện cách, phúc hay là họa so ra càng mạnh. Nếu nguyên cục không tốt thì lên voi xuống chó, khác biệt không đủ.

Nguyên văn:

Như thế nào là Thành cách? Mệnh vốn có Dụng thần, thành cách mà chưa hoàn toàn, do đó cần thứ góp vào cho trọn vẹn. Như Đinh sinh tháng Thìn, thẩu Nhâm là Quan, mà vận gặp Thân Tý để thành tam hợp; Ất sinh tháng Thìn, có Thân hoặc Tý hội Ấn thành cục, mà vận gặp Nhâm Quý thẩu ra. Các trường hợp như thế đều là Thành cách.

Từ chú thích:

Đinh sinh tháng Thìn, Nhâm thủy Mộ khổ, tuy dụng Quan tinh nhưng gốc chưa chắc, vận gặp Thân Tý, thì gốc Quan tinh mới vững để thể hiện sức lực. Ất sinh tháng Thìn, tuy hội thủy cục nhưng Ấn tinh pha tạp, vận gặp Nhâm Quý thì Ấn mới thẩu thanh. Đây là "bổ kỳ bất túc" (bổ khuyết nhược điểm), cách cục bởi vậy mà thành.

Nguyên văn:

Như thế nào Biến cách? Như Đinh sinh tháng Thìn, thẩu Nhâm là Quan, mà vận gặp Mậu, tức Thương quan trong Thìn thẩu ra; Nhâm sinh Tuất nguyệt, Đinh Kỷ tịnh thẩu, mà chi lại hội Dần hội Ngọ, thành Tài vượng sinh Quan, mà vận gặp Mậu thổ, tức Thất sát trong Tuất thẩu ra; Nhâm sinh Hợi nguyệt, thẩu Kỷ quan làm dụng, thành kiến Lộc dụng Quan, mà vận gặp Mão Mùi, hội Hợi thành mộc, lại hóa thành cách kiến Lộc làm Thương quan. Các trường hợp như thế đều là Biến cách.

Từ chú thích:

Nguyên cục Địa chi vốn tàng, gặp vận làm thẩu lên, lực của nó rất mạnh. Cho nên Đinh sinh Thìn nguyệt, thẩu Nhâm dụng Quan, mà vận Mậu là nguyên cục Quan kiến Thương quan (chứ không phải xuất hiện cách cục thứ hai). Nhâm sinh Tuất nguyệt, Đinh Kỷ tịnh thẩu dụng Quan, vận kiến Mậu thổ, nguyên cục Quan gặp Sát làm hỗn tạp. Đây là hành vận phá hoại dụng thần, chứ không phải biến hóa cách cục. Nếu Nhâm sinh Hợi nguyệt, thẩu Kỷ là kiến Lộc dụng Quan, mà vận gặp Dần Mão, là kiến Lộc hóa Thương, cách cục đã biến hóa (Đầu tiết có dẫn chứng tứ trụ ông Diêu, là do xung mà biến hóa, cũng chính là vì hội hợp mà biến). Giả sử có 5 năm vận hành Mùi, Hợi Mùi tuy hội nhưng hư hao bất thực, và Kỷ thổ Quan tinh đắc địa, cách cục biến mà không biến vậy.

Nguyên văn:

Nhưng cũng gặp trường hợp thành cách mà không hỷ là sao vậy? Như Nhâm sinh Ngọ nguyệt, vận thẩu Kỷ Quan mà bản mệnh lại có Giáp, Ất.

Từ chú thích:

Nhâm sinh Ngọ nguyệt, vận gặp Kỷ thổ, Quan tinh thẩu thanh, nguyên cục thẩu Giáp, thì Quan tinh bị hội khắc thành vô dụng. Nếu nguyên cục Đinh Giáp tịnh thẩu thì Tài gặp Thực sinh làm dụng, thì Kỷ thổ hợp Giáp, phản thương hi thần thành kỵ vậy.

Nguyên văn:

Lại có khi gặp biến cách mà không kỵ là thế nào? Đó là như Đinh sinh tháng Thìn, thẩu Nhâm dụng Quan, gặp Mậu mà mệnh có Giáp; Nhâm sinh Hợi nguyệt, thẩu Kỷ dụng Quan, vận gặp Mão Mùi, mà mệnh lại có Canh Tân.

Từ chú thích:

Đinh sinh tháng Thìn, Nhâm Giáp tịnh thẩu, nguyệt Ấn hộ Quan nên không ngại vận Thương quan; Nhâm sinh Hợi nguyệt,

Quan thấu mà địa chi hữu Thân Dậu là Ấn, thì vận gặp Dần Mão, là có Thân Dậu hồi xung, không thể hội cục biến cách. Canh Tân, cũng tức là Thân Dậu, vận gặp Mùi thì bản cục hỏng. Xem phần biến cách phía trước.

Nguyên văn:

Thành cách biến cách, có quan hệ rất lớn với vận, khi thủ vận phải kỹ càng, cẩn kể.

Từ chú thích:

Khi phối hợp ở vận, có sự tương đồng giữa vận và nguyên cục thì chẳng có quan hệ lớn.

Chương 27: Luận phân biệt hỷ kỵ của can và chi

Nguyên văn:

Hỷ hay kỵ tuy đều có ở chi và can nhưng can chủ thiên, động và nhiều hứa hẹn tiến triển; còn chi chủ địa, tĩnh mà ẩn tàng chờ thời, can chỉ một mà chi tàng nhiều, là phúc hay họa lẽ nào không có phân biệt?

Từ chú thích:

Lưỡng can không song hành, lưỡng chi cũng không song hành, tiết Hành vận đã đề cập rồi, vận lấy phương làm trọng, tức phương hướng của Địa chi, như Dần Mão Thìn đông phương, Tị Ngọ Mùi nam phương, Thân Dậu Tuất tây phương, Hợi Tý Sửu bắc phương. Hành vận thập niên hợp luận, Canh Dần Canh Ngọ, kim bất thông căn, khí mộc hỏa làm trọng; Bính Tý Bính Thân, hỏa bất thông căn, khí kim thủy làm trọng. Nếu Canh Thìn Tân Sửu, kim được thổ sinh, Bính Dần Đinh Mão, hỏa được mộc sinh, tức lực của can mạnh. Đây là tổng luận về lực của can chi, nếu phân biệt ra can và chi, nguyên cục hỷ ở khử Bệnh thì lực của can chuyên (không phân tán); (nguyên cục) hỷ ở đắc địa, thì lực của chi là tốt đẹp. Về phần khác nhau giữa can chi hỷ kỵ xem dưới thì rõ.

Nguyên văn:

Thí dụ như Giáp mộc, dụng Dậu Quan, gặp Canh Tân thì Quan Sát hỗn tạp, còn Thân Dậu không gây tạp, Thân là vượng địa của Tân, Tân tọa Thân Dậu như ngồi phủ quan mà còn giữ ẩn tẩn. Giáp gặp hai Tân thì phạm Quan quá nặng, còn phùng nhị Dậu thì không phải. Tân tọa nhị Dậu như một phủ mà cai trị hai quận, thấu Đinh thì Thương quan, còn gặp Ngọ thì không vậy. Đinh động còn Ngọ tĩnh, và lại Đinh Kỷ cùng tàng trong ngo, lẽ nào quản cả Tài (Kỷ).

Từ chú thích:

Quan Sát tức là như huynh đệ, đối nội thì chia thứ bậc gia đình, đối ngoại thì hợp lực đồng tâm. Thân Dậu kim là căn gốc (của Canh Tân), là nhà của Quan mà cũng là nhà của Sát, cho nên Giáp dụng Tân Quan, Canh Tân tịnh thấu là hỗn tạp, Thân Dậu tịnh kiến, không luận tạp. Nhị Tân tịnh kiến là phạm Quan nặng, nhị Dậu tịnh kiến thì không thể. Quan Sát tịnh kiến, không nhất định coi là hỗn tạp (tường kiến "Trích Thiên Tùy chứng nghĩa"), mà hỗn tạp cũng không nhất định cho là kỵ. Tổng thể, dụng Ẩn hóa Sát bất kỳ hỗn Quan; dụng Tài sinh Quan thì kỵ hỗn Sát; dụng Thực chế Sát, mà nguyên cục Quan Sát đều thấy thì nhiều Quan tông theo Sát, cũng không luận kỵ.

Lý luận nguyên cục Bất tự như thế thì hành vận cũng vậy, Giáp dụng Dậu Quan mà thấu Tân, hành vận kiến Canh làm hỗn tạp, kiến Thân không cho là tạp; khi kiến Tân là phạm nặng thì kiến chi Dậu thì không phạm nặng. Giáp dụng Dậu Quan mà thấu Kỷ thổ, kiến Đinh là Thương quan, kiến Ngọ thì Kỷ thổ Tài tinh đắc Lộc, không luận (ngo) Thương. Can chi hỷ kỵ, cần phải phối hợp với nguyên cục. Thí dụ như Giáp dụng Dậu Quan, Quan tàng Tài lộ, kiến Giáp Ất thì tranh đoạt Tài, kiến Dần Mão thì lại giúp thân. Giáp dụng Kỷ Tài, Tài lộ thì kỵ can kiến Tị Kiếp, còn địa chi bất kỳ, trường hợp này nếu nguyên cục Quan tinh thấu hoặc Thực Thương thấu, can có thần chế hóa (Tị Kiếp) thì cũng không kỵ nữa. Giáp dụng Quý Ẩn, kiến Mậu Kỷ là Tài phá Ẩn, mà kiến tứ khổ thì không luận thế. Tương tự cứ thế mà suy.

Nguyên văn:

Nhưng cũng có khi địa chi tạo phúc hoặc gây họa, sao vậy? Đó là, giả như Giáp dụng Dậu làm Quan, gặp Ngọ thì Dậu chưa tổn thương, nhưng lại ngộ Dần ngộ Tuất và không bị phân cách (Ngọ Tuất hoặc Ngọ Dần kề nhau) thì hợp khiến hòa động, cũng gây tổn thương vậy. Mặt khác, giả như Giáp sinh Thân nguyệt, Ngọ bất chế Sát, hội Dần hội Tuất, bán hợp thanh cục nhưng hòa động, cũng khả năng thương Sát vậy. Như thế, ắt hẳn hội cũng sẽ động, đó là điểm khác biệt giữa phương chính và thiên can. Ở đây chỉ bàn một ý, phần còn lại cứ thế mà suy.

Từ chú thích:

Địa chi vì xung mà động, vì hội cũng động, động ví như hành động cúng tế cầu mong tổ tiên giáng phúc. Như Giáp dụng chi Dậu Quan mà Tân thấu xuất, tuy xuất hiện chi khác là Ngọ cũng không thể thương Quan tinh; song vận ngộ Dần Tuất hội cục thì hòa động thương Quan. Giáp dụng Thân Sát và có Canh thấu ra, địa chi lại gặp Ngọ, cũng không thể chế Sát; nhưng vận ngộ Dần Tuất hội cục, hòa động lại chế Sát. Nhưng đây chỉ nói đến Can Chi cách nhau thôi, nếu Tân kim không thấu, Ngọ Dậu sát nhau, Quan tinh chưa chắc không bị tổn thương, chỉ có điều địa chi gần nhau khi không động thì lực không rõ ràng, không thể so với can chi động lực mạnh. Bây giờ chọn một ví dụ xem xét hành vận can chi bất đồng:

Đinh Hợi / Ất Tị / Đinh Dậu / Giáp Thìn

Giáp Thìn - Quý Mão - Nhâm Dần - Tân Sửu - Canh Tý - Kỷ Hợi

Sinh năm Thanh - Quang Tự thứ 13, ngày 10 tháng tư nhuận, giờ Thìn. Đây là tứ trụ của Triệu Thiết Kiêu (1887-1930), Tổng biện Chiêu Thương cục (Tổng giám sát và quản lý tập đoàn tàu biển lớn nhất bấy giờ). Tài cách bộ Ẩn, Tị Dậu hợp hóa Tài, Giáp Ất thấu can nên Tài không bị Ẩn cản trở. Hành vận Tân kim tàng trong Dậu thấu thanh, Tân là nhu kim bất thương Giáp mộc; Tị Dậu Sửu, tam hợp kim cục, mang địa vị Tổng biện sang quý. Ở đây gọi là do hội mà động, tức có khả năng tác họa, tạo phúc. Đến vận Canh, hợp Ất thương Giáp và Ẩn cùng bị phá cho nên bị ám sát mà chết (*).

Mậu Ngọ / Ất Mão / Nhâm Tý / Canh Tý

Bính Thìn - Đinh Tỵ -Mậu Ngọ -Kỷ Mùi - Canh Thân -Tân Dậu -Nhâm Tuất

Sinh năm Thanh - Hàm Phong thứ 8, ngày 6 tháng 2 giờ Tý, là mệnh của Khương Hữu Vi (1858-1927). Thủy mộc Thương quan, song thủy vượng mộc phù, có Mậu thổ chế thủy vì thế mộc được sinh, do đó thủ Sát chế Nhận làm Dụng thần. Ngọ vận xung Tý, chỉ nhất xung mà tạo ra lưỡng xung, Hi thần xung kị, danh tiếng nổi như cồn. Kỷ Mùi can chi đều thổ, đúng là Kỷ có tác dụng trợ Sát chế Nhận, nhưng Mùi vận hội Mão hóa mộc, hỷ hóa thành kị, Thương quan động thành chế Sát. Chính biến Mậu Tuất (1898) **, 41 tuổi nhập vận Mậu vận, may mắn lưu niên Mậu Tuất cát nên tướng chết mà lại chạy thoát.

Đinh Mùi / Giáp Thìn / Kỷ Dậu / Mậu Thìn Quý Mão -Nhâm Dần -Tân Sửu -Canh Tý - Kỷ Hợi -Mậu Tuất

Đây là tứ trụ của một người cháu, Giáp Kỷ hóa thổ cách. Mậu thổ nguyên thần lộ ra, niên thượng Đinh hỏa trợ hóa, cách cục cực chân (rất chân thực), lấy Đinh hỏa Thiên Ấn làm Dụng thần. Những vận đầu Dần Mão, hóa thần hoàn nguyên (trở về trạng thái cũ) và Nhâm Quý thương dụng đều không phải mỹ vận. Song, xét vận Nhâm Quý lại có Mậu thổ hồi khắc, Mão vận lại đắc Dậu kim hồi xung, tức nguyên cục có cứu ứng, gặp hung hóa cát. Đến Dần vận, Giáp mộc đắc Lộc, hóa thần hoàn nguyên, tứ trụ vô cứu thất bại thảm hại. Có thể thấy được điểm mấu chốt của hành vận cứu ứng.

Chú thích của người dịch:

(*) Năm 1927, hai đảng Quốc dân và Cộng sản hợp tác lần thứ nhất, tiến hành "Bắc phạt", Vương Á Tiều cùng Lưu Tinh Ngô đưa hơn 1000 quân từ An Huy tham gia, tấn công Hợp Phì, An Khánh. Tướng quân phiệt An Huy lúc này là Trần Điều Nguyên cho quân vây Vương Á Tiều ở hồ Hồng Trạch, hai bên giằng co suốt mấy tháng.

Mùa xuân năm 1928, Vương dẫn 10 thuộc hạ phá vòng vây chạy về Nam Kinh. Sau sự kiện "12/4" (Quốc Dân đảng mượn tay Thanh Bang do Đỗ Nguyệt Thăng cầm đầu thảm sát công nhân Thượng Hải), Tưởng Giới Thạch tuyên bố thành lập chính phủ Quốc dân ở Nam Kinh. Tại lễ "định đô" long trọng tổ chức tại công viên Trung Sơn, Vương Á Tiều lấy danh nghĩa là đại diện cho giới công nhân phát biểu, có nhiều lời chỉ trích Tưởng Giới Thạch. Nổi giận, Tưởng mật lệnh cho chỉ huy trưởng cảnh sát TP Nam Kinh là Ôn Kiểm Cương truy bắt Vương Á Tiều. Vương nhanh chân thoát được, trốn về Thượng Hải.

Năm 1929, chính phủ Quốc dân đề xuất quốc hữu hóa ngành tàu biển, Triệu Thiết Kiêu, ủy viên Đồng minh hội được cử làm Tổng biện Chiêu Thương Cục. Chủ tịch hội đồng quản trị Chiêu Thương Cục là Lý Quốc Kiệt thấy mất dần quyền lực, căm hận trong lòng, nhờ em là Lý Thiệu Xuyên thỉnh Vương Á Tiều giết Triệu Thiết Kiêu với giá 15.000 đồng.

Khoảng 8 giờ sáng ngày 24/7/1930, Triệu Thiết Kiêu vừa xuống xe thì bị tay chân Vương Á Tiều bắn chết.

(Trích từ: Đới Lạp, "Đệ nhất sát thủ" của Tưởng Giới Thạch
<http://phunutoday.vn/xahoiol/201104/doi...h-1988216/>)

(**)Biến pháp Mậu Tuất 1898: là cuộc vận động cải cách chính trị - xã hội ở Trung Quốc do Khang Hữu Vi (Kang Youwei), Lương Khải Siêu (Liang Qichao) chủ trương. Vua Quang Tự (Guangxu) tán thành đường lối cải cách. Từ 6.1898, đã trực tiếp ban hành lệnh cải cách chế độ quan lại, giảm biên chế hành chính, khuyến khích phát triển kinh tế dân tộc, làm đường sắt, lập hệ thống giáo dục mới, huấn luyện quân đội theo kiểu phương Tây..., định đổi niên hiệu thành Duy Tân (Weixin) và dời đô về Thượng Hải (Shanghai). Phái bảo thủ do Từ Hi thái hậu (Cixi Taihou) cầm đầu đã bắt giam Quang Tự và đàn áp các thủ lĩnh phong trào. Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu trốn sang Nhật Bản. Phong trào thất bại. Sau này, sử sách gọi cuộc cải cách này là "Bách nhật duy tân" (cuộc cải cách 100 ngày), "chính biến Mậu Tuất".

Chương 28: Luận hỷ kỵ thần tàng trong chi gặp vận thẩu ra thanh thuần

Nguyên văn:

Hỷ kỵ thần là thiên can tàng trong chi so với hỷ kỵ thần thiên can cơ bản có sự khác biệt, khi vận gặp thẩu thanh, vốn đang tĩnh nằm đợi thời, thì chính là lúc dụng được nó, ứng nghiệm của hỷ kỵ sẽ thấy ngay. Vận thẩu thanh là gì? Đó là, giả như Giáp dụng Dậu Quan, gặp Thìn Mùi tức là Tài, mà vận thẩu Mậu; gặp Ngọ Mùi tức là Thương, mà vận thẩu Đinh.

Từ chú thích:

Trong nguyên cục tàng các thần không đồng nhất, là hỷ là kỵ, tĩnh lặng chờ thời gặp được vận dẫn xuất thì cái dụng mới thành hiện thực. Như tứ trụ Khang Hữu Vi bên trên, nguyên cục Đinh Kỷ tàng trong Ngọ, vận gặp chữ Kỷ thì Kỷ thổ dẫn xuất đắc dụng, lực Quan Sát chế Nhận mới biểu lộ rõ ràng.

Nếu hai chi mệnh và vận hội thành cục cũng luận thanh thuần. Như Giáp dụng Dậu Quan, bản mệnh có Ngọ, mà vận gặp Dần Tuất (thành hòa cục). Nhưng tại niên mới có vai trò quan trọng, tại nhật chỉ bình thường, còn giả như sinh vào giờ Ngọ, mà vận gặp Dần Tuất hội cục, thì hoãn không luận vội. Tuy xác định cách thành bại cao thấp, Bát tự đã có định luận, và so với cái vốn có của mệnh thường tồn tại bất đồng, nhưng mà trong 5 năm địa chi vận này cũng vẫn có thể luận họa phúc. Trường hợp thần ở nguyệt lệnh mà gặp vận thẩu thanh, thì so với cái vốn có của mệnh không phải là không liên quan với nhau, chính là cái mà chương trước gọi là hành vận thành cách biến cách.

Mệnh và vận hội cục, như ở tứ trụ Khang, Mùi là hỏa thổ vận hội Mão mà thành mộc cục, hóa ra Thương phá cách. Đây là phương pháp thủ vận, tùy trường hợp mà xử trí.

Như:

Đinh Sửu / Đinh Mùi / Đinh Dậu / Đinh Mùi

Bính Ngọ - Ất Tị - Giáp Thìn - Quý Mão - Nhâm Dần

Đây là mệnh một ông anh họ Diêu. Hòa vượng ngộ kim (Tài) mà lại được Thực thần sinh cho là phú cách Thực thần sinh Tài. Hòa vượng kim suy, đến Tị vận, tam hợp Tị Dậu Sửu đủ mặt, (hoạt năng của kim mạnh nhất) nên đây là vận đặc ý nhất trong cuộc đời, các vận còn lại thì đều hết sức khó khăn. Mão vận hội Mùi, Kỵ thần thẩu thanh phát động, qua đời.

Khi gặp vận thẩu thanh hoặc hội hợp, thì những thay đổi so với khuôn mệnh không quá khác biệt, đặc biệt chỉ khoảng 5 năm mà thôi, qua hết 5 năm thì trở lại như cũ. Về phần địa chi hội hợp tại niên hoặc tại nhật hay thời thì không nên câu chấp. Tóm lại, hỷ kỵ là thần mang tính chất thanh thuần thì ứng nghiệm cát hung rõ ràng ngay, nếu là nhân thần và hỗn tạp thì quan hệ không quan trọng.

Nguyên văn:

Cho nên thường cầm một Bát tự trên tay, lần lượt phải xét toàn bộ can chi, trên dưới để xem. Chi là sinh địa của can, can là thể hiện của chi, như trong mệnh có một chữ Giáp thì tổng quan tứ chi xem có Dần Hợi Mão Mùi không, nếu có một chữ thì Giáp có gốc (hữu căn). Hay như có một chữ Hợi thì tổng quan tứ chi xem có hai chữ Nhâm Giáp không, có Nhâm thì Hợi là lộc của Nhâm, Nhâm thủy dụng được; dụng Giáp thì Hợi là sinh địa của Giáp, dụng Giáp mộc được; cùng dụng Nhâm Giáp thì một lấy lộc làm gốc, một lấy Trường sinh làm gốc, cả hai cùng dụng được. Khi thủ vận cũng dùng phương pháp này, tức đem bản mệnh Bát tự lần lượt phối hợp can chi mà định.

Từ chú thích:

Hai câu "Chi là sinh địa của can, can là thể hiện của chi" thực là phương pháp cốt yếu để xem mệnh, còn nói tịnh thẩu kiêm dụng thì dường như chưa đầy đủ. Địa chi tuy tàng nhiều nhưng phải tuân theo thứ tự, như Dần tàng Giáp Bính Mậu thì Giáp là khí đang vượng (đương vượng chi khí), Bính là khí phương sinh (phương sinh chi khí), còn Mậu là khí ký sinh (ký sinh chi khí), thứ tự đầu tiên là Giáp, sau là Bính, sau nữa mới đến Mậu, đây là điều hiển nhiên dễ thấy. Lại như Thìn tàng 3 thần là Mậu Ất Quý, thì Mậu là bản khí của thổ, Ất mộc là dư khí xuân, còn Quý là mộ của thủy. Tiên xét Mậu, thứ đến là Ất, sau nữa mới đến Quý, thứ tự cũng hiển nhiên dễ thấy.

Như:

Giáp Dần / Bính Dần / Canh Dần / Mậu Dần

Tân Mão - Nhâm Thìn - Quý Tị - Giáp Ngọ - Ất Mùi

Giáp Bính Mậu trong Dần đều thẩu ra, nhưng Địa chi toàn Dần, Giáp mộc đương vượng, liền lấy tàng Tài làm dụng. Nếu Địa chi Dần Ngọ hội cục thì lấy Bính hỏa làm dụng rời.

Như:

Mậu Thìn / Giáp Dần / Nhâm Tuất / Bính Ngọ

Ất Mão - Bính Thìn - Đinh Tị - Mậu Ngọ - Kỷ Mùi - Canh Thân

Mệnh này là của Thí Tái Thôn (1), người Chiết Đông (tên gọi tỉnh Chiết Giang thời nhà Đường). Giáp Bính Mậu trong Dần tế thẩu còn chi gặp Dần Ngọ Tuất tam hợp hội cục, lấy Bính hỏa tàng Tài làm dụng thần.

Gọi là tịnh dụng, chính là một làm dụng thần, còn một làm tướng thần, không được nhầm lẫn. Cũng có trường hợp tuy thẫu mà không dùng được, như tứ trụ của Bành Ngọc Lân (2), Mậu sinh tháng Sửu, Tân Quý tịnh thẫu mà lại dụng Bính hỏa; hoặc mệnh của Ngũ Triều Xu (3), Nhâm sinh tháng Ngọ, Đinh Kỷ tịnh thẫu mà lại dụng Dậu Ấn (chi tiết tại chương "Thành trung hữu bại" và "Phối khí hậu đắc thất"). Có thể thấy phương pháp thủ dụng phải nghiêm và quan sát toàn cục, phối hợp nhu yếu của nhật nguyên để biến thông thì mới không lâm vào tình trạng lý luận ngõ ngách.

(1) Thí Tái Thôn:

Sinh ngày 06/02/1868, AL là ngày 13 tháng giêng năm Mậu thìn, giờ Ngọ. Sách sử không thấy ghi về người này, chỉ thấy trong Trích Thiên Tuy bổ chú của Từ Nhạc Ngô, luận rằng: "Vận hành nam phương, kiếm tiền trăm vạn, có danh tiếng trong giới tài chính. Đến Canh thân vận, xuống dốc không phanh, tài hao lộc tuyệt.". Người này sống cuối đời nhà Thanh, đầu thời kỳ Dân quốc, là phú thương địa khu Chiết Đông. Hai mươi mấy tuổi thì bắt đầu giàu có, khoảng năm mươi tuổi thì kiếm tiền trên trăm vạn, khoảng năm mươi mấy tuổi thì phá sản, nhân đó mà qua đời.

(2) Bành Ngọc Lân (Peng Yulin)

Bính Tý / Tân Sửu / Mậu Tý / Quý Sửu

Bành Ngọc Lân là một danh tướng Trung Hoa cuối đời Thanh, sinh năm 1816, mất năm 1890. Khi cuộc loạn Thái Bình Thiên Quốc (với những lãnh tụ Hồng Tú Toàn, Dương Tú Thanh ...) bùng nổ, chiếm gần nửa nước Trung Hoa, lấy được Nam Kinh để lập kinh đô và chia đôi giang sơn với nhà Thanh trong 11 năm từ 1853 tới 1864, triều đình nhà Thanh đã rung rinh, đất nước cực kỳ xáo trộn. Góp công đáng kể nhất trong việc dẹp yên được Thái Bình Thiên Quốc là một nhân sĩ tỉnh Hồ nam là Tăng Quốc Phiên (Zeng Guofan) cùng đạo quân tình nguyện của ông, đa số gốc Hồ nam, lấy tên là "Tương quân" ("quân đội vùng sông Tương", một con sông chảy qua tỉnh Hồ nam). Bành Ngọc Lân là một tướng lĩnh của đạo quân tình nguyện ấy, chỉ huy thủy binh, có công rất lớn trong việc dẹp Thái Bình Thiên Quốc. Sau đó ông được cử làm Thủy sư Đô đốc, dần dần thăng tới Binh bộ Thượng thư của nhà Thanh (có thời kỳ ông làm quan Cung Bảo, trấn giữ sông Trấn Giang). Sau khi người Pháp lấy miền Bắc Việt Nam và đem quân tới biên giới Hoa Việt năm 1883-84, Bành Ngọc Lân đã tới biên giới trong chức Binh bộ Thượng thư để quan sát cùng tổ chức việc phòng thủ. Ông về hưu và mất ít năm sau đó.

(3) Ngũ Triều Xu:

Đinh Hợi / Bính Ngọ / Nhâm Dần / Kỷ Dậu

Ngũ Triều Xu là con trai Ngũ Đình Phương, hiệu là "Thê vân" (đám mây hình cái thang), nhà ngoại giao, nhà thư pháp thời kỳ Dân quốc. Mười tuổi theo cha đến Mỹ học. Năm 1923 tham gia chính phủ Tôn Trung Sơn ở Quảng Châu, tổng trưởng ngoại giao. Năm 1925, thị trưởng thành phố Quảng Châu tỉnh Quảng Đông. Năm 1927, Bộ trưởng ngoại giao chính phủ quốc dân ở Nam Kinh. Từng đảm nhiệm các công việc và chức vụ như Luật sư Anh quốc; Công sứ Trung Hoa dân quốc tại Hoa Kỳ; Viện trưởng Viện Tư pháp; Tổng trưởng đặc khu tự trị Quỳnh Nhai; Ủy viên Chính phủ,.... Năm 1934 bệnh mất tại Hồng Kông, hưởng dương 47 tuổi.

Tham khảo: <http://baike.baidu.com/view/99789.htm>

Hình: http://upload.wikimedia.org/wikipedia...Wu_Chaoshu.jpg



Chương 29: Luận thời thuyết câu nệ vào cách cục

Nguyên văn:

Bất tự Dụng thần chuyên dựa vào nguyệt lệnh, nguyệt lệnh không có Dụng thần thì từ từ tìm cách cục. Nguyệt lệnh là gốc, ngoại cách là ngọn. Người nay không phân nặng nhẹ mà câu nệ cách cục, tức bỏ thực tìm hư.

Từ chú thích:

Khi xem mệnh, thường đem tám chữ lần lượt phối hợp can, chi, kết thành một khối để chọn ra đầu mối then chốt trong đó, không thể bỏ qua một chữ nào. Nguyệt lệnh là khí đang vượng, vượng suy tiến thoái cần phải dựa vào đó mà định (xem lại tiết Dụng thần). Tức là nguyệt lệnh không có dụng thần mà chọn ngoại cách, cũng đã có bài viết đã bàn rồi, phải hợp với lễ ngũ hành mới có thể chọn bằng không chỉ là mảnh ghép lộn xộn, không hoàn toàn tin cậy. Người nay hiểu biết nửa vời, lại không để tâm nghiên cứu, thấy một vài chữ giống nhau liền cho là hợp với cách cục nào đó. Đó không chỉ là sự vô nguyên tắc mà còn rập khuôn cách cục; cũng không phải vì đã từng hiểu rõ đến mức ôm miệng cười khúc khích. Do không hiểu nguyên lý, nên câu nệ chấp nhất mà không biết rằng đang sai lầm.

Nguyên văn:

Cho nên Mậu sinh tháng Giáp Dần, thời thượng Canh Thân, không cho là minh Sát có chế phục, mà tưởng rằng cách chuyên Thực gặp Giáp giảm phúc.

Từ chú thích:

Hỷ kỵ thiên nói rằng: "*Canh Thân gặp ngày Mậu gọi là cách Thực thần chuyên vượng, năm tháng phạm Giáp Bính Mão Dần, đây chính là gặp và như không gặp*". Thực thần chuyên Lộc trong thời can có nhiều, sao lại phải chọn ngày Mậu giờ Canh Thân để nói? Chính là do Canh Thân ám hợp Ất Mão, cũng là quan tinh của Mậu thổ, ám hợp thủ dụng đáng tin hay không tạm thời để sang một bên chưa bàn. *Tam Mệnh Thông Hội* nói rõ: "*Nguyệt lệnh nếu gặp Tài Quan thì lấy Tài Quan để luận*". Tài Quan là Dụng thần tức nguyệt lệnh hữu dụng thì chọn từ nguyệt lệnh. Lại nói rằng: "*Mậu Ngọ, Mậu Dần khó áp dụng cách này*", có thể thấy được không chỉ có nguyệt lệnh mà tứ trụ cũng cần phù hay ức tức là cách chọn có sự khác biệt.

Nguyên văn:

Bính sinh Tý nguyệt, thời gặp (Quý) Tị là lộc, không cho rằng cách Chính quan, Quy lộc bang thân mà tưởng là Nhật lộc quy thời gặp Quan phá cách.

Từ chú thích:

Hỷ kỵ thiên nói rằng: "*Nhật lộc quy thời một quan tinh, hiệu viết thanh vân đắc lộc*". Bàn về cách Nhật lộc bang thân làm dụng, như:

Mệnh của **Vương Thụ San**, Diêm nghiệp tổng thương (trưởng một phòng hay một cục ngành muối) :
Quý Dậu / Quý Hợi / Mậu Tý / Đinh Tị
Nhâm Tuất - Tân Dậu - Canh Thân - Kỷ Mùi - Mậu Ngọ - Đinh Tị

Mệnh của **Hoàng Quang Ích**, tổng biên tập tờ Nhật báo nhỏ:

Nhâm Thìn / Nhâm Tý / Bính Thân / Quý Tị

Quý Sửu - Giáp Dần - Ất Mão - Bính Thìn - Đinh Tị - Mậu Ngọ

Hai mệnh trên đều là nhật lộc quy thời, mệnh ông Vương thì nguyệt lệnh Chính Tài quá vượng, vận đến Tý kiếp thì giàu có, chính là nói "Tứ trụ không có quan tinh, thanh vân đắc lộc". Tứ trụ ông Hoàng thì Quan Sát quá vượng, nhờ Tị lộc là gốc của nhật nguyên, cần phải thông quan dụng Ấn, vận đến đất Ấn là tối mỹ. Tị Kiếp bang thân giúp địch Sát tuy là vận đẹp, tị thuộc về hai cỗ xe tứ mã quy lộc (ý nói tị bị nhật chủ Bính cưỡi và bị Bính ở vận cưỡi nữa) kiến Quan thành phá cách, chủ yếu là do thân sát đánh nhau, không nên gặp mới đẹp.

Như:

Kỷ Tị / Bính Dần / Ất Mùi / Kỷ Mão

Ất Sửu - Giáp Tý - Quý Hợi - Nhâm Tuất - Tân Dậu - Canh Thân

Đây là mệnh của một ông chú ruột của tôi, Thương quan sinh Tài làm dụng, tuy hưởng phúc từ tổ tiên để lại nhưng không con.

Như:

Nhâm Thìn / Nhâm Tý / Bính Thân / Quý Tị

Quý Sửu - Giáp Dần - Ất Mão - Bính Thìn - Đinh Tị - Mậu Ngọ

Đây là mệnh em họ tôi, nguyệt lệnh quan tinh bị thương, tý sừ hợp chặt trụ quan tinh. [Dịch chú: Trụ này y chang trụ Hoàng Quang Ích, lời đoán thì nói đến chữ Sừ, nhưng tứ trụ không hề có, tra xét nhiều bản cũng thấy y như vậy, có thể thấy là tài liệu công bố sai, tạm thời bỏ qua không bàn đến]

Có thể thấy được Nhật Lộc quy thời, hết mực trợ thân, không thể vì không thấy quan tinh liên luận là quý cách. Nếu nguyệt lệnh quan tinh thanh thuần, thân vượng dụng Tài sinh Quan thì sao không là quý cách được.

Nguyên văn:

Tân nhật thẩu Bính, giờ là Mậu Tý, không cho rằng Tân nhật đắc Quan phùng Ấn, mà cho là Triều Dương cách, chỉ vì Bính mà không thành cách.

Từ chú thích:

Hỷ Kị Thiên nói rằng: "*Lục Tân nhật thời gặp Mậu Tý, hiềm Ngọ vị vận hỷ Dậu phương*", lấy Mậu Bính cùng lộc tại Tị, Mậu là Ấn của Tân, tác động Bính là quan tinh của Tân.

Như:

Mậu Thân / Ất Mão / Tân Hợi / Mậu Tý

Bính Thìn- Đinh Tị -Mậu Ngọ -Kỷ Mùi -Canh Thân -Tân Dậu

Đây là mệnh của danh nhân Chu Bảo Tam, người đất Hồ (Thượng Hải), tương truyền thuộc Triều Dương cách. Cách này rắc rối tạm thời chưa bàn, theo Triều Dương cách mà nói thì Tam Mệnh Thông Hội nói rõ sinh tháng Giáp Dần Ất Mão, chỉ lấy Tài để luận, đây cũng chính là lấy Tài làm dụng thần. Lại nói rằng, sinh tháng tứ quý thì dùng Ấn để luận, đó là vẫn dựa theo nguyệt lệnh làm trọng, vẫn dùng tứ trụ phù ức.

Nguyên văn:

Tài gặp giờ Sát, không cho rằng sinh Sát công Thân mà tưởng rằng gặp cách cục Thời thượng Thiên quan.

Từ chú thích:

Tài gặp giờ Sát là nguyệt lệnh Tài mà gặp giờ là Sát, Hỷ Kị Thiên nói rằng: "Nhược nãi thời phùng Thất sát, kiến chi vị tất vi hung, nguyệt chế can cường, kỳ sát phản vi quyền ấn", nghĩa là nếu giờ gặp Thất sát chưa hẳn là hung, nguyệt chế can cường, thì Sát này chuyển thành uy quyền. Nguyên văn rất rõ, can cường nghĩa là thân cường; Thất sát vốn khắc Thân, nhưng nhật nguyên cường thì Thất sát hữu chế, phản thành nắm giữ uy quyền. Không chỉ có ở thời mới vậy mà khi dụng Sát đều như vậy. Nếu lấy Thời thượng Thiên quan, không cần biết nhật nguyên mạnh yếu, không xem xét có chế hóa hay không, liền cho rằng phù hợp quý cách thì sai lầm lớn rồi.

Nguyên văn:

Quý sinh tháng Tị, giờ gặp Giáp Dần không nghĩ rằng ám Quan thụ phá mà cho là hình hợp thành cách.

Từ chú thích:

Hỷ Kị Thiên nói rằng, "*Lục Quý nhật thời phùng Dần vị, tuế nguyệt phạm Mậu Kỷ nhị phương*", tức nói về hình hợp cách; ở cách cục thì các cách hình hợp, điều tị, điều sừ là các cách rất không đáng tin, so với thuyết ám xung thì càng không có căn cứ; tị gặp thân là hình hợp, tị kiến dần là hình mà không hợp; tóm lại đều không có nguyên lý, tuy sách có biên cách này nhưng không chỉ cách dùng. Ví dụ như thầy thuốc chẩn bệnh không hiểu bệnh lý để hốt thuốc, há bắt đúng bệnh được sao? Tuy trước đây đã biết đến cách này nhưng giờ tạm gác lại thì hơn.

Nguyên văn:

Quý sinh tháng mùa Đông, Dậu nhật Hợi thời, thẩu Mậu tọa Tuất, không cho rằng nguyệt Kiếp kiến Lộc, dụng Quan thông căn, mà tưởng rằng cách củng Tuất, do điền thực mà bất lợi. Tân nhật tọa sừ, năm dần, tháng Hợi, giờ Mão, không dùng Chính tài cách mà dùng điền thực củng quý (nhân).

Từ chú thích:

Nhật trụ cùng Lộc hay giáp quý nhân, dù tứ trụ không rõ cách kiến lộc kiến quý, khi địa chi có trật tự thì cũng đủ tăng vượng trợ lực dụng thần. Như mệnh Viên Hạng Thành (Viên Thế Khải), bát tự cơ bản là tốt, hỷ dụng lại thanh thuần, ví như cắm thượng thiềm hoa, càng tăng cái đẹp, nếu bát tự bình thường, tuy có củng giáp lộc quý thì dùng nó như thế nào? Lộc quý không thể làm dụng, chả lẽ củng giáp chỉ hư vô, bất thực chẳng? Điền thực củng chưa chắc phá cách, như mệnh Viên Hạng Thành, sơ vận Nhâm Thân, không phải điền thực quý nhân ư? Vận Canh Ngọ không điền thực Đinh Lộc? Đủ thấy rằng khi lấy Dụng thần hỷ kị làm chính thì không thể chấp nhất vận vật mà bỏ qua căn bản. Về phần giáp Quan củng Khố, rất cuộc mang ý nghĩa gì thì không thể giải nghĩa được.

Trích lại thiên: Luận tinh thần vô quan cách cục,

Kỷ Mùi / Quý Dậu / Đinh Tị / Đinh Mùi

Đại vận: Nhâm Thân - Tân Mùi - Canh Ngọ - Kỷ Tị - Mậu Thìn - Đinh Mão

Đây là mệnh của Viên Hạng Thành (tức Viên Thế Khải), xem sơ qua thì thấy Thân cường Thực Thần chế Sát mà thôi, nhưng biện chi tiết thì lấy năm làm chủ, năm là Kỷ Mùi, Mùi Dậu giáp thân là quý; lấy ngày làm chủ thì Đinh quý nhân tại Dậu, lấy Sát làm dụng mà Sát quý tại Tị cho nên thân Sát hổ hoán đặc quý nhân. Thất sát là thần đối nghịch với ta, quý nhân hổ hoán ví như được triều đình nhà Thanh biết đến mà trọng dụng, mà cũng là dấu hiệu triều đình bị ta phản phúc. Địa chi Tị Mùi Dậu giáp lộc giáp quý, toàn trụ đầy Lộc và Quý nhân ủng hộ nên ứng với Nguyên thủ quốc gia. Đến vận Mão, Sát đối nghịch lâm Quý nhân đặc thế mà xung với Quý nhân của bản thân nhật chủ, bị cô lập hoàn toàn, hết sức hiển nhiên vậy.

Nguyên văn:

Ất sinh tháng dần, giờ gặp Bính tỵ, không nghĩ là mộc hỏa thông minh mà cho rằng thành cách Thử quý.

Từ chú thích:

Hỷ Kị Thiên nói rằng, "Âm mộc độc ngộ tỵ thời, vi lục Ất thử quý chi địa", sinh ngày Ất khởi giờ đầu là Bính tỵ, lộc của Bính tại tị, tị hợp với thân kim là Quan tinh của Ất mộc; tỵ lại hợp với thân là tam hợp quý hội (Ất quý nhân tại tỵ và thân). Thần phong thông khảo ghi rằng: "Tý trung Quý thủy hợp Mậu vi Ất Tài", Mậu lộc tại tị, tị hợp thân, là Quan tinh của Ất, thuyết này càng thiếu căn cứ. Tóm lại, các cách cục này không đáng tin, bỏ qua một bên thì hay hơn. Các lý thuyết sai lầm trên, trăm thứ không đúng một, điều này đều do không hiểu mệnh lý, rồi phân tích bình luận bậy bạ.

Chú thích:

1) Vương Thụ San

Giới thiệu:

Ông sinh giờ Tị ngày 02/12/1873 DL (tức ngày 13 tháng 10 năm Quý Dậu), mất năm 1938, người Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang. Tên là Thế Nhân, tự Thụ San. Học vị đến bực Tú tài cuối thời Mãn Thanh. Rồi chuyển đến cư trú ở Hàng Châu, sau cách mạng Tân Hợi (1911) sống ở Thượng Hải. Vương Thụ San theo nghề kinh doanh muối (diêm nghiệp). Vương Thụ San rất yêu sách, đặc biệt là sách cổ, ông là một nhà sưu tập sách nổi tiếng; xây tòa Cửu Phong Cự Lư (nhà sách cổ Cửu Phong) ở Hàng Châu, còn lưu trữ sách cực quý tại Thượng Hải. Theo Cửu Phong Cự Lư Tàng Thư Ký - tác giả Đổ Quốc Thịnh - thì ông lưu trữ được hơn 100 bản cổ thư cực quý đời Tống, còn ở các tỉnh, phủ, huyện khác thì hơn 2000 bản sách hiếm. Ngoài ra còn có các loại tài liệu, bản ghi chép địa chí, khoảng 29 cô bản (bản duy nhất), đặc biệt trong đó có bản Ngô Quận Chí, là bản mộc khắc từ thời Tống. Các sách hiếm, không có ở các thư quán khác cũng hơn 400 loại. Sau khi Vương Thụ San mất đi, đa số sách của ông lưu trữ tại Sở nghiên cứu địa chất Nam Kinh, trong những gian nhà được đặt tên là "Cửu Phong Cự Lư", "Đông nam tàng thư lâu".

Bát tự:

<i>Thập thần</i>	Tài	Tài	nhật	Ấn
<i>Tứ trụ</i>	Quý Dậu	Quý Hợi	Mậu Tý	Đinh Tị
<i>Nhân nguyên</i>		nhâm- giáp		

Đại vận:

Tài	Thương	Thực	Kiếp	Ti	Ấn
Nhâm Tuất	Tân Dậu	Canh Thân	Kỷ Mùi	Mậu Ngọ	Đinh Tị
8 tuổi	18	28	38	48	58
1881 khởi vận	1891	1901	1911	1921	1931

Luận theo Nhật Lộc quy thời hoặc Tài cách thì kết quả đều giống nhau, mấu chốt ở chỗ thời trụ, hòa trợ Nhật chủ để mà đối địch kháng Thương quan sinh Tài. Nhưng luận theo Tài cách càng cụ thể, thuyết hơn. Đầu tiên, Tài đương lệnh và thấu, lại có Thương quan, cấu thành Thương quan sinh Tài, hai điểm này thẳng một đường, kết cấu cách cục đầy đủ, khí thế thành công. Nhật chủ tuy nhược, nhìn như thủy cường vượng khắc hỏa, là tượng Tài phá Lộc Ấn, thực ra thủy hòa hai bên

Nhật chủ là mỗi thứ đều có nhiệm vụ, chính là tượng thủy hỏa ký tể, cũng chính là Tài Ấn không gây trở ngại cho nhau. Từ đó có thể thấy rằng Tài cách dụng Ấn Tỉ cực cân bằng, cách tất thành.

Bát tự dù sao cũng thấy kim sinh thủy rất cường vượng, thổ hỏa tương đối nhược, hành vận hỷ sinh trợ Nhật chủ. Cho nên, Mệnh chủ thuở nhỏ hành vận Tân Dậu, Canh Thân là vận Thực Thương, không đủ lý tưởng, khoa cử công danh chỉ đạt "Tú tài", không thể đăng khoa đến bậc "Tiến sĩ".

Vận Kỷ Mùi, Mậu Ngọ là Kiếp Tỉ cường thế, trợ Thân đảm nhiệm được Tài, Thân Tài lưỡng đình, thân văn nhân chuyển sang buôn bán chủ giàu có. Vận Đinh Tị, Ấn thấu vẫn có thể giúp Thân đảm Tài, cũng là hành vận chủ phú. Nhưng vận Đinh Tị và nguyệt trụ thiên khắc địa xung, dẫn đến thủy hỏa giao chiến, bởi vậy là vận phá cách cực, biểu hiện Mệnh chủ mất tại vận này; năm 1938, vận Đinh Tị thiên khắc địa xung nguyệt trụ, lưu niên Mậu Dần thiên hợp địa hợp nguyệt trụ, xung mà gặp hợp là ứng nghiệm hung, Mệnh chủ tạ thế.

Nhìn tổng quát mệnh tạo và cuộc đời Vương Thụy San chủ yếu giàu có do nhiệm Tài; Ấn trợ Nhật chủ dịch Tài thành ra chủ văn hóa, chủ về văn thư quý hiếm. Bởi vậy cả đời ngoài kinh doanh làm ăn buôn bán ra, ông đam mê, sưu tập sách cổ về văn hóa, lịch sử, địa lý.

Chương 30: Luận về việc "nghe nhầm truyền sai"

Nguyên văn:

Bất tự vốn có định lý, không hiểu được lý liên sinh dị đoan (thuyết bậy bạ, quái đản), nghe bừa nói bậy, không thể nào cảm nổi. Như khi luận can chi, không hiểu lý âm dương mà dùng ca quyết thể tượng trong sách thông tục mà xác luận; luận cách cục thì không "chuyên tầm nguyệt lệnh", mà câu nệ dùng đến ngoại cách rồi biến hóa sôi động (cố theo cái biến đổi ngoài cách cục); luận về sinh khắc thì không xét kỹ hỷ kỵ mà cứ tổn thương cái vượng và phù cái nhược, suy yếu làm định pháp; luận hành vận thì không thấy trong cái giống cũng có điểm khác biệt, cứ thấy can chi tương đồng liền cho là cùng một trường hợp.

Từ chú thích:

Định lý bất tự chính là lý sinh khắc chế hóa của ngũ hành, không nghiên cứu một cách khiêm tốn mà lại "tiên nhập vi chủ" (tư tưởng, lý thuyết nào vào trước liền khắc ghi vào đầu), hiểu biết nửa vời, tự cho là thông minh thì đều đưa đến sai lầm. Thể tượng trong sách giang hồ truyền lại như Phá diện huyền châm cách, dùng hai chữ Giáp Tân là "huyền châm", hai chữ Dậu Tị hợp lại (酉巳), tạo thành chữ phối (配) là "phá diện"; mệnh lý không phải là đoán chữ, sai lầm ngớ ngẩn này có thể thấy khắp nơi. Chấp nhất vào ngoại cách, như không quan trọng dụng thần, dùng sao thần sát/ nạp âm để chọn cách cục, không xem xét kỹ hỷ, ... hoặc không đặt vấn đề trong cái giống có cái khác, thành thử thấy mà không nắm lấy, rồi tự cho là đúng.

Nguyên văn:

Xem xét các lý do, thì thường một là do mức độ nặng nhẹ của từ ngữ dùng trong sách làm hậu học không hiểu hết ý dẫn đến hiểu sai rồi suy diễn phiến diện; hai là do sách giang hồ nghe sai viết bừa, hiểu lầm lời giảng rồi dẫn sâu vào mê lối; ba là khi luận mệnh vận, ngẫu nhiên thấy ứng hợp, liền hình thành chiêu pháp, tâm đắc bất di bất dịch của bản thân; hoặc dùng mệnh thức, mệnh lệ người xưa và hiểu không sai nhưng tự ý cho là ngoại cách hoặc đặt thành một ngoại cách riêng biệt, càng làm hại người học không ít.

Từ chú thích:

Trong sách cổ nhân ưa dùng câu chữ có vần có điệu, vì phụ thuộc số lượng chữ để tuân thủ ngữ điệu bằng trắc, nên không diễn tả được hết ý gây hiểu lầm, còn sách giang hồ không hiểu viết bừa cũng lập lại sai lầm này. Như khoa ngũ tinh lấy năm làm chủ, dùng thần sát, nạp âm lập cách cục, còn khoa Tử bình lấy ngày làm chủ mà cũng dùng thần sát, nạp âm thì đó là tự huỷ hoại hoặc cho rằng mình uyên bác, đọc sâu hiểu rộng, chỉ là dối mình gạt người. Mệnh thức cổ nhân thâm tập sai không ít, như trong sách Thần Phong Thông Khảo cũng thường thấy điều đó; hoặc cũng có trường hợp không phải thâm tập sai, nhưng hậu nhân vì viết thêm một bài một đoạn để thuyết minh thì lại thấy hiểu lầm ý tứ, cách cục cổ nhân. Trong sách mệnh học xưa nay, như Tam mệnh thông hội, Thần phong thông khảo, Tử bình chân truyền, Uyên hải tử bình, thâm tập tuy rộng nhưng tạp mà không tinh, sắp xếp không mạch lạc, lớp lang, chỉ viết sách cho mục đích tham khảo là chính. Cùng Thông Bảo Giám thì tinh túy, nhưng chỉ đàm kinh nghiệm mà không bàn nguyên lý; Thần Phong Thông Khảo khó tránh thiên chấp. Muốn tìm một sách hoàn thiện e rằng khó.

Nguyên văn:

Như:

Nhâm Thân/ Quý Sửu/ Kỷ Sửu/ Giáp Tuất

-----kỷ-quý-tân-----

Vốn là tạp khí Tài vượng sinh Quan [Quý tạp khí sinh Giáp quan]. Nếu sang giờ Ất Hợi, liền theo đó luận thành Thời thượng Thiên quan, chả lẽ không biết vượng Tài sinh Sát, rồi hơi cứu cái đang chết, thì quý ở chỗ nào? Nhưng dạng này đều là ngộ thân cả.

Bổ sung: nhật can Kỷ thổ thông gốc tại nguyệt lệnh, tức là đắc thế. Lại có nhật, thời đều là thổ vượng nên nhật chủ thừa vượng, Thời trụ xuất hiện Quan tinh Giáp mộc, nhưng tọa tại Tuất nên (Quan) không vượng, nhưng trong niên nguyệt can xuất hiện Nhâm Quý thủy thông căn ở chi Thân Trường sinh, nên thuộc cách cục Tài vượng sinh Quan, lại thêm hành vận phương Đông mộc hóa, từ đó dẫn xuất Đinh hỏa tàng trong Tuất, giải trừ hàn khí mùa đông, mệnh phú quý đầy đủ.

Như:

Kỷ Mùi/ Nhâm Thân/ Mậu Tý/ Canh Thân

-----canh-mậu-nhâm---

Vốn là Thực thần sinh Tài, mà lại muốn vứt bỏ nguyệt lệnh dùng ngày Mậu gặp Canh thân là hợp lộc cách, há chẳng biết bản thân tự có Tài Thực chẳng phải quá đẹp đẽ đấy sao! Lại vất vả đi lấy Canh hợp Ất, cầu Quan ngoại cục ư, loại này rất nhiều, đều là cố cưỡng theo ngoại cách cả.

Bổ sung: nhật can Mậu thổ sinh thán Thân, trong can xuất hiện Nhâm thủy Tài tinh, nhật chi là Tý thủy nên Tài có gốc mạnh, do đó đủ dùng cho nhật chủ; thời can xuất hiện Canh kim Thực thần, có thể sinh Tài. Dường như nhật chủ thân suy nhược nhưng trong niên trụ có Kỷ Mùi giúp thân, do đó thuộc cách Thực thần sinh Tài là mệnh cục phú quý.

Từ chú thích:

Thường những kẻ ngông cuồng đều cho mình thông minh, cầm bát tự trên tay mà giải không ra liền cho là sai giờ sinh, rồi tự ý thay đổi giờ sinh mà không biết rằng giờ sai đi là hỷ, dụng, vận đồ hoàn toàn khác hẳn, khiến người xem số không thể nào tìm được lời giải. Giờ thứ lật đọc lại mới thấy loại ngông cuồng này từ xưa đã có rồi.

Như tứ trụ sinh năm Nhâm Thân, giờ Giáp Tuất tàng hỏa điều hậu quá rõ ràng; nếu tự ý chuyển sang một giờ là Ất Hợi, vượng Tài sinh Sát mà Sát vô chế, nước lạnh thổ đóng băng, mộc không thể tươi tốt, tướng ứng hợp quý cách Thời thượng nhất vị, há chẳng đáng cười ư!

Còn trụ sinh năm Kỷ Mùi, cách Thực thần sinh Tài cũng vô cùng rõ ràng, Thực Tài minh hiển có gì không đẹp mà phải dùng ám hợp Quan tinh, hợp lộc, hợp Quan?! Nhưng hành vi này đều là tự cho mình thông minh, mào khen mào dài đuôi, không mang tính thuyết phục.

Nguyên văn:

Những kẻ cầu thả đó đều không có định kiến, xét lý không tinh, khi thấy những lý luận sai lầm này chẳng lẽ ta không nghi ngờ? Huống chi những kẻ đến Nhật quý cách mà không giải được, cũng gặp thường xuyên ư? Lẽ nào không biết người hoạt động học thuật ắt lấy những mệnh phú quý làm khuôn mẫu, nên có trường hợp đem lời nghe đồn làm chứng cứ, có kẻ lại dò tìm ngày sinh rồi tự ý định giờ rồi định sai hoặc ngụy tạo quý cách,... bát tự của nhân loại đa số đều không biết giờ sinh chính xác, điều này chứng tỏ bản thân họ cũng không tự hiểu. Nếu người xem số không hiểu bản chất, chỉ nghe theo lời người đoán mệnh hoặc chỉ mong nghe những lời giàu sang, phú quý mà cả nể, nhân nhượng lời giải của họ rồi thuận theo không nghi ngờ thì có lẽ chung thân không có lời giải đáp.

Từ chú thích:

Người mà thấy số quý cách không giải được thì cũng thường thấy, tôi là người nghiên cứu học lý, hiểu thì sẽ biết mà không hiểu thì sẽ không biết, đừng ngại để lại nghiên cứu sau, cũng bắt tất phải miễn cưỡng ta đây là người hiểu biết.

Chương 31: Luận Chính Quan

Nguyên văn:

Khắc ta là Quan, tuy so tính chất với Thất Sát có khác biệt nhưng chung quy vẫn mang ý nghĩa bị đối phương khắc chế, tại sao (Quan) cần tránh hình xung phá hại, để tôn kính nó ư? Lẽ nào một mực cho rằng đời người trong trời đất không chịu lẽ uốn nắn, sửa mình thì mới hợp lẽ tôn kính, đến như vua còn phải noi theo thiên tổ nữa mà. Chính Quan phân rõ ra ứng với bậc chí tôn, như quốc gia thì có vua, ở nhà thì là bản thân ta, hình xung phá hại như là kẻ dưới phạm lỗi với bề trên, ôi như thế có được không!

Từ chú thích:

Quan và Sát cùng là vật khắc chế ta, còn khác về phối hợp âm dương, cho nên phép dùng chúng đại đồng tiểu dị. Như thân cường Quan khinh, nên dụng Tài sinh Quan; thân nhược Quan nhiều (trọng), nên dụng Ấn hóa Quan, cách dùng đối với Quan hay Sát trong trường hợp này là như nhau. Nhật chủ và Quan Sát vượng nhược tương đương nhau thì gọi là "lưỡng đình", đối với Sát nên dụng Thực Thương chế, còn Quan không nên chế mà nên dụng Tài sinh nó, trường hợp có Thực Thương lại phải dùng Ấn hộ Quan. Bởi thế, Quan và nhật chủ là âm dương phối hợp hữu tình, nhật chủ vốn không sợ Quan khắc, nếu gặp Thực Thương vừa tổn hại đến Quan tinh vừa tiết khí nhật nguyên, như thế không được. Còn gặp hình xung phá hại thì các cách đã thành đều kị cả, không riêng gì Quan tinh.

Nguyên văn:

Do hình xung phá hại thành kị, thì sinh nó hộ nó là hỷ. Duy trì được cái hỷ và khử được cái kị thì quý, mà trong cái quý lại phân ra cao thấp là ở chỗ nào? Như lấy Tài Ấn đều thấu để bàn, hai thần này không cản trở nhau thì cái quý mới to lớn.

Như mệnh **Tiết Tướng công:**

Giáp Thân / Nhâm Thân / Ất Tị / Mậu Dần

----- canh-mậu-nhâm -----

Nhâm thủy là Ấn, Mậu thổ là Tài, do Ất ngăn cách giữa hai thần này nên thủy và thổ không cản trở nhau, cho nên đại quý.

Nếu như:

Nhâm Tuất / Đinh Mùi / Mậu Thân / Ất Mão

----- kỳ-đinh-ất -----

Tạp khí Chính quan [tạp khí Ất tàng trong Mùi] thấu ra can hội ở chi, cho nên cực quý, còn Nhâm Tài Đinh Ấn hợp nhau nhưng vẫn luận "cô Quan vô trợ", cho nên địa vị không hơn bậc thất phẩm.

Từ chú thích:

Thuyết bảo tồn cái Hỷ khử đi cái Kị, đó là thuyết Bệnh dược, được nói đến trong sách Thần Phong Thông Khảo (tác giả Trương Nam, tự là Thần Phong Tử) vốn đã thành lời nói khuôn vàng thước ngọc. Quý cao hay thấp, tất cả đều ở phối hợp thanh, trọc, thuận, tạp.

Như mệnh Tiết tướng công, Quan Ấn tương sinh, Tài vượng nhưng không phá Ấn [do Ất cách khắc Mậu không cho phá Nhâm], Quan tinh nắm lệnh, chân thần đặc dụng, dĩ nhiên quý mệnh. Nhưng cũng có tiểu bệnh, tam hình Dần Thân Tị không khỏi hình thương quý khí, vận tới Ất Hợi tạo thành tứ xung, chưa hẳn tránh được sóng gió. Bất tự thanh thuận như thế, hay hơn ở chỗ vận hành Tây Bắc là đất Quan Ấn, nên là dấu hiệu đại quý.

Còn tứ trụ tạp khí Chính quan, Mùi là mộc khổ, Quan tinh không nắm lệnh, Đinh Nhâm hợp lại, Tài Ấn cả hai đều mất không dùng được; Tị Thân hợp nhau, Quan tinh bị thương. Khí thể lưu thông không tốt, đây là "cô quan vô trợ", quả thực rõ ràng dễ thấy (hợp của Tị Thân Ất Canh).

Nguyên văn:

Khi Tài Ấn cùng không dụng được thì dụng Ấn riêng không bằng dụng Tài, do Ấn có thể hộ Quan cũng có thể tiết Quan, còn Tài có khả năng sinh Quan. Nếu được Ấn hóa Quan mà thấu Tài thì càng có thêm tú khí, đó là cách đại quý.

Như mệnh **Kim trạng nguyên:**

Ất Mão / Đinh Hợi / Đinh Mùi / Canh Tuất.

Mệnh này cùng dụng Tài Ấn, không có Thương quan cũng không tạp Sát, gọi là "khử kị tồn hỷ".

Từ chú thích:

Ấn là thần sinh ta, giống như có sự che chở của kẻ khác; Tài thì ta khắc chế nó, ví như ta quản lý kẻ khác. Khi dụng Ấn ắt hẳn thân thường nhược, khi dụng Tài thường thì thân vượng. Thân vượng gánh được trọng trách, nên tự mình phấn đấu, may mắn hơn người mà hiển hách; còn thân nhược thì khả năng xoay chuyển không bằng thân vượng nên được sự che chở

của người khác, hưởng phúc ấm, an nhàn. Mệnh của Kim trạng nguyên có tam hợp Hợi Mão Mùi, nguyệt lệnh Quan hóa thành Ấn, thủy thịnh hỏa bế tắc, dụng Tài sẽ làm tổn Ấn, phải dùng đến lý "quân lại thân sinh" (vua nhờ bề tôi sinh) trong Trích Thiên Tuy. Giống như không cùng dụng Tài Ấn, cũng không phải Quan dụng Tài sinh, các kiểu này xếp vào Chính quan tựa hồ không phải.

Nguyên văn:

Tuy nhiên, (Quan) bị thương (gặp Thương quan) quyết định ở chỗ có đeo Ấn hay không; hỗn tạp Sát quý ở chỗ chọn được cái thanh thuần để dùng.

Như mệnh quan Tham quốc họ Tuyên:

Kỷ Mão / Tân Mùi / Nhâm Dần / Tân Hợi

-----kỷ-đinh-ất-----

Trong mùi có Kỷ Quan thấu ra can là dụng thanh, nhưng địa chi hội mộc cục, gặp lưỡng Tân giải được, đó là gặp tổn thương (Thương) mà có Ấn hộ vệ, thế mới nói "ngộ Thương nhi bội Ấn".

Mệnh quan Tham chính họ Lý:

Canh Dần / Ất Dậu / Giáp Tý / Mậu Thìn

Giáp dụng Dậu Quan, Canh kim hỗn tạp, dùng Ất lấy hợp Canh là hợp Sát lưu Quan, nên gọi là "tạp Sát nhi thủ thanh" vậy.

Từ chú thích:

"Ngộ Thương bội Ấn", "hỗn Sát thủ thanh", hiển nhiên là các chiêu thức định luận, bất di bất dịch.

Như mệnh quan Tham quốc họ Tuyên, chi toàn mộc cục, do hợp mà động, Quan hóa thành Thương, Thương vượng tiết khí dụng Ấn chế Thương làm dụng; khí Quan tinh Kỷ bị tận tiết cho kim thì há có thể biệt đãi Quan tinh? Nghĩa là mấu chốt toàn cục là ở Ấn chứ không ở Quan.

Còn như mệnh quan Tham chính họ Lý, Dậu là vượng địa của Canh kim, Ất Canh hợp làm hoãn thế khắc, đó chính là "Giáp dĩ Ất muội thê Canh, hung vi cát triệu" (Giáp gả em gái là Ất cho Canh, chuyển hung thành cát). Giáp mộc thông căn, Tý Thìn tương hợp, Tài hóa thành Ấn, lấy Ấn hóa Sát, dụng cũng tại Ấn; đặc biệt Quan có Tài sinh, được Ấn hóa nên khí thế lưu chuyển, cách cục vì hợp mà thanh thuần, đây gọi là "thủ thanh".

Nguyên văn:

Khi Quan cách thấu Thương dụng Ấn thì lại kỵ gặp Tài vì Tài khử Ấn không thể sinh Quan, mà chỉ thích hợp bảo hộ Thương. Nhưng cũng có trường hợp kiến Tài mà vẫn đại quý.

Như mệnh quan Thái phó họ Phạm:

Đinh Sửu / Nhâm Dần / Kỷ Tị / Bính Dần

Chi đủ Tị Sửu hội Thương quan kim, Bính Đinh giải đi thấu Nhâm chẳng lẽ không phải phá cách? Lại không biết rằng Bính Đinh tịnh thấu, dụng một cũng đủ, dùng Đinh hợp Nhâm bị Tài khử; dùng Bính chế Thương mà Quan được thanh thuần, vô tình mà thành hữu tình. Đây chính là cái đẹp của tạo hóa, biến ảo vô cùng, sao không quý được.

Từ chú thích:

Đoạn trên lý luận tuyệt vời, mệnh quan Thái phó họ Phạm với Đinh Nhâm hợp gặp tháng Dần giờ Dần thì Ấn mới hóa thành Quan tinh, cách cục vì hợp mà chuyển thành thanh thuần; Bính hòa từ Dần thấu xuất và đặc lộc đặc sinh, đầu xuân mộc vượng thổ hỷ, chân thần đặc dụng. Quan thanh Ấn thuần và đồng cung cùng vượng, đại quý sao có thể nghi ngờ cho được. Hợp của Tị Sửu thì không thật (bất chân) vì tam hợp hội cục lấy tứ chính (tý ngọ mão dậu) làm trọng tâm, không có dậu mà còn ngăn cách bởi dần, kim lấy dần làm tuyệt địa thì sao có thể làm hại Quan tinh được? Bởi thế, Tị là lộc địa của hỏa thổ chẳng thể là sinh địa làm kim sống lại được.

Về phần địa chi gặp hình xung thì hội hợp có thể giải được, mời xem chương trước không cần phải thuật lại, mà kể từ đây khi bàn các cách cũng không nói đến địa chi hình xung gặp hội hợp nữa.

Chương 32: Luận Chính Quan thủ vận

(Bàn về việc áp dụng Chính quan cách vào vận hạn)

Nguyên văn:

Nguyên lý Chính quan cách chọn vận thì mỗi Bát tự có cách luận riêng biệt, lý lẽ rất tinh tế, phương pháp thì rất linh hoạt, chỉ có thể nói tóm lược. Bát tự mỗi người biến hóa khác nhau, không thể câu chấp được.

Từ chú thích:

Cùng là cách Quan dụng Tài sinh nhưng thủ vận bất đồng, nguyên nhân vì sao, vì bát tự ngoài dụng thần, hi thần, kỵ thần ra còn có "nhàn thần", dụng thần hi kỵ có thể định còn nhàn thần thì vô định. Như Quan dụng Tài sinh, thì Chính Quan là Dụng thần; Tài là Hi thần và Thương quan là Kỵ thần. Mà trong bát tự vốn xen lẫn nhàn thần thì (cách cục) bất nhất; vị trí phối hợp của địa chi cũng không nhất định (chi đóng trước, chi đóng sau). Cho nên mỗi bát tự có mỗi cách luận, từ biến hóa tổ hợp thiên can và vị trí địa chi, mà xuất hiện chênh lệch phú – quý – bần – tiện. Xem ví dụ dưới đây chứng minh thì rõ.

Nguyên văn:

Như Chính quan thủ vận, tức lấy Chính quan cách làm gốc phân ra từng trường hợp để phối luận. Chính quan mà dụng Tài Ấn, thân hơi nhược thì áp dụng trợ giúp thân (tức dụng Ấn hóa Quan vượng), hành vận phải vào chỗ vượng của Ấn; Quan hơi nhẹ (khinh) thì trợ Quan (tức dụng Tài sinh Quan), hành vận cũng phải ở nơi sinh Quan. Nếu Quan thấu lộ thì không thể gặp hợp, cũng không thể hỗn tạp Sát và không thể nhiều Quan. Địa chi tàng Quan gặp hình xung, thì không chỉ Quan cách mà cách cục khác cũng bất lợi.

Từ chú thích:

Thủ vận hỷ hay kỵ, mỗi bát tự đều bất nhất, nên dựa vào phần Luận bát cách ở chương trước áp dụng cho mỗi mệnh rồi phối hợp với hi kỵ vận, chỉ mang tính tham khảo mà thôi. Chính quan mà dụng Tài Ấn, tuy nói kiêm dụng cả hai nhưng ắt phải có chủ kiến; trường hợp Thân hơi nhược thì chọn trợ giúp cho thân, tức lấy Ấn làm chủ; Quan hơi nhược thì lấy trợ Quan, tức lấy Quan làm chủ. Nhưng Tài Ấn đều thấu thì tối hỷ vận Quan Sát, do Tài sinh Quan Sát, Quan Sát sinh Ấn, nhất khí tương thông (thông suốt một mạch), lúc này Quan Sát là sinh Ấn mà không khắc thân. Về phần Quan tinh thấu lộ ở can, gặp hợp Quan, tạp Sát, Quan trùng điệp, địa chi hình xung, đều là điều kỵ của Quan cách. Nếu như Quan tàng ở chi, mà địa chi hội hợp hình xung cũng kỵ.

Giáp Thân / Nhâm Thân / Ất Tị / Mậu Dần

Quý Dậu - Giáp Tuất - Ất Hợi - Bính Tý - Đinh Sửu - Mậu Dần - Kỷ Mão

Đây là mệnh Tiết tướng công đã luận ở phần Luận Chính quan (ở chương trước), nguyệt lệnh Chính quan kiêm dụng Tài Ấn, mừng giữa Tài và Ấn có Ất mộc ngăn cách làm cả hai không gây trở ngại cho nhau, nên có thể kiêm dụng. Nhưng mùa thu mộc điều linh (tàn tạ), Quan phùng sinh gặp lộc, Tài cũng phùng sinh gặp lộc, Tài Quan cực vượng, nên mới gọi là thân hơi nhược (sảo khinh), cần phải trợ giúp thân. Dậu vận Thất sát, tiết Tài sinh Ấn là cực đẹp, Giáp vận trợ thân cũng tốt. Nếu trụ năm Giáp Thân mà đổi thành Kỷ Dậu, hành Giáp vận hợp Kiếp phá Ấn (thủy), tức không tốt. Thế mới nói do phối hợp của nhàn thần mà hỷ kỵ khác nhau. Tuất vận Tài vượng; nhưng mừng vì không tổn thương Ấn, nên không ngại. Vận Ất Hợi theo phương Bắc là đất Ấn thụ, nhưng đến Hợi vận gặp tứ xung khó tránh khỏi sóng gió ba đào, thế mới nói do phối hợp địa chi khác nhau mà hi kỵ cũng khác. Mậu vận Tài tinh phá Ấn, dần vận lưỡng dân xung Quan, cả hai đều không tốt, e rằng đến đây thì tận số.

Nhâm Tuất / Đinh Mùi / Mậu Thân / Ất Mão

Mậu Thân - Kỷ Dậu - Canh Tuất - Tân Hợi - Nhâm Tý - Quý Sửu

Đây là mệnh ví dụ về tạp khí Chính quan trong phần Luận Chính quan ở chương trước, tuy Tài Ấn thấu có Đinh Nhâm hợp, nhưng Tài Ấn đều mất tác dụng (xem thêm tiết Thập can phối hợp tinh tinh), nên luận Quan cô độc không có phụ trợ. Thêm vào đó Mão Thân tương hợp (do tàng Ất Canh ám hợp), Tuất Mùi tương hình, gốc Quan tinh bị tổn hại, đây là nhược điểm cơ bản của bát tự này. Vào vận thì nhất nguyên đang vượng, Quan tinh hơi mỏng nên cần phải trợ giúp Quan. Trước vận Canh tuất thì không có vận tốt, hai mươi năm vận Hợi Nhâm Tý Quý là vận Tài, sinh trợ Quan tinh, là lúc thỏa chí cuộc đời.

Nguyên văn :

Chính quan dụng Tài, vận hạn hỷ vào đất Ấn thụ thân vượng, tránh gặp Thực Thương. Nếu thân vượng mà Tài khinh Quan nhược, thì vẫn tốt đẹp khi hành vận Tài Quan.

Từ chú thích :

Chính quan dụng Tài, cần phải chia thân vượng thân nhược vì hai trường hợp hoàn toàn khác nhau. Thân nhược hỷ đất Ấn thụ làm thân vượng lên, kỵ hành vận Thực Thương; Thân vượng hỷ theo hướng vượng địa là Tài Quan, xem mệnh trên thì quá hiển nhiên.

Nguyên văn :

Chính quan bội Ấn, vận hi Tài hương, Thương Thực trái lại cát lành. Nếu Quan mạnh thân khinh mà còn bội Ấn (tức có kèm theo Ấn tiết Quan sinh thân), thì thân được trợ nên vượng lên, bất tất gặp Tài vận (vì Tài sinh Quan và phá Ấn).

Từ chú thích:

Chính quan bội Ấn, cũng chia hai thành Thân vượng, Thân khinh (nhược). Thân vượng Ấn trọng, vận hỷ Tài tinh làm hao

tổn Ấn, hành vận Thương Thực tiết tú khí của thân mà sinh Tài, Tài chuyển mà thăng Quan, tự thành vận đặc ý; nếu Quan nhiều Thân khinh và bội Ấn, tức phải dụng Ấn sinh thân, Tài vận phá Ấn là kỵ, vận Thực Thương cũng không đẹp, thích hợp với vận Tí Kiếp Lộc Ấn.

Ất Mão / Đinh Hợi / Đinh Mùi / Canh Tuất
Bính Tuất - Ất Dậu - Giáp Thân - Quý Mùi - Nhâm Ngọ - Tân Tị

Quan hóa thành Ấn mà thâu Tài, đây là mệnh Kim Trang nguyên đã nói đến ở chương Chính Quan. Hợi Mão Mùi tam hợp mộc cục, cho nên Quan (nguyệt lệnh Hợi thủy) hóa thành Ấn (mộc), Ất mộc lộ ra, thân vượng Ấn trọng. Dụng Tài để tổn Ấn, trụ giờ gặp Canh Tuất là Tài tinh hữu căn (Canh thông gốc tại Tuất do Tuất tàng Mậu Tân Đinh). Ban đầu hành vận hướng Tây Thân Dậu là Tài địa, Giáp không thông căn mắt gốc, Ất tàng theo Canh để hóa, cho nên tự thành vận tốt đẹp như ý. Sau là vận Quý Mùi, vận chuyển sang phương Nam, nhật nguyên quá vượng, Nhâm Quý là Quan Sát tiết Tài sinh Ấn, cũng không được như ý. Đây là cái mà gọi là "Thân vượng bội Ấn, hi Thực Thương Tài hường".

Nguyên văn:

Chính quan cách kèm Thương Thực mà dụng Ấn để chế, vận hỷ đất Quan vượng Ấn vượng, tránh gặp Tài vận. Nếu Ấn thụ trùng điệp xuất lộ, thì gặp Tài vận vô hại.

Từ chú thích:

Chính Quan cách có kèm Thương Thực mà dụng Ấn, cần phải phân ra hai loại Ấn trọng, Ấn khinh. Nếu Thương Quan trọng Ấn thụ khinh, hỷ hành Ấn địa, do Quan vượng cho nên sinh Ấn thành ra tốt đẹp, còn nếu gặp Tài vận phá Ấn là điều tối kỵ. Trái lại, nếu Ấn thụ trùng điệp sinh thân, dụng Thực Thương tiết khí nhật nguyên thì Tài vận trái lại thành tốt, vì Thực Thương hi hành Tài địa, hơn nữa dùng nó để hao tổn Ấn (giống như Tiết hóa Quan vì Ấn ở trên).

Kỷ Mão / Tân Mùi / Nhâm Dần / Tân Hợi
Canh Ngọ - Kỷ Tị - Mậu Thìn - Đinh Mão - Bính Dần - Ất Sửu

Đây là mệnh Tuyên Tham Quốc đã nói ở phần Chính quan. Hợi Mão Mùi tam hợp mộc cục, Quan hóa thành Thương, nhật nguyên đóng ở Dần mộc, Dần Hợi lại hợp để hóa mộc, Thương Quan trùng trùng. Nhật nguyên tiết khí quá mức, lấy Tân Ấn chế Thương trợ thân làm dụng. Hai mươi năm Kỷ Tị, Mậu Thìn là đất Quan Sát vượng sinh cho Tân Ấn, nên tự là vận tốt; sau vừa nhập vận Đinh, Tài tinh phá Ấn, không thể dùng được rồi.

Nguyên văn :

Chính quan đối Sát, gặp Thương Thực cũng không ngại. Mệnh Chính quan đối Sát thường dụng Kiếp hợp Sát thì có thể hành Tài vận, Thương Thực, hay thân vượng, Ấn thụ cũng được, chỉ ngại thâu lộ nhiều Thất Sát. Nếu mệnh dụng Thương Quan hợp Sát, thì Thương Thực cùng Tài đều khả thi, duy chỉ có điều không nên gặp Ấn.

Từ chú thích:

Đoạn này cần thông hiểu ý tứ, không nên câu nệ câu chữ. Thông thường hành vận hi kỵ cần xem xét phối hợp tứ trụ, nên cũng không có lý lẽ cố định. Dụng Quan vốn kỵ Thương Quan, mà đối Sát thì lại không kỵ, vì có thể dùng nó chế hóa Sát.

Hợp Sát có hai trường hợp: Dương can hợp Sát dụng Kiếp, Âm can hợp Sát dụng Thương. Dụng Kiếp hợp Sát, kỵ nhất lại hành Sát vận. Bởi thế, Tài Thực Thương Ấn đều khả thi, đều có cái lý sử dụng. Thân vượng vốn không cần Ấn, mà dụng Kiếp hợp Sát, Sát chưa hợp mắt, cho dù thân vượng, rốt cuộc thành ra thấy cả Quan lẫn Sát. Nên dụng Ấn hóa Sát cũng có cái lý để sử dụng. Trường hợp lại thấy thêm một Thất sát làm hỗn tạp cách cục, thì bất luận tứ trụ phối hợp ra sao nhất định không có lý thích hợp; dụng Thương hợp Sát cũng tương tự như vậy. Thương Thực cùng Tài, sau khi thỏa điều kiện phối hợp thích hợp, đều có thể sử dụng. Duy trường hợp Kiếp Ấn khắc khử Thương Quan, đó là phá mất cái thể Thương quan đang hợp Sát thì nhất định không thể được.

Canh Dần / Ất Dậu / Giáp Tý / Mậu Thìn
Bính Tuất -Đinh Hợi -Mậu Tý -Kỷ Sửu -Canh Dần -Tân Mão

Đây là mệnh Lý Tham chính ở phần Luận Chính quan. Ất Canh hợp Sát lưu Quan (Tân tàng trong nguyệt lệnh Dậu), Bính Tuất Đinh -Thực Thương vận, Hợi Tý Sửu -Ấn vận, Mậu Kỷ -Tài vận, đều khả thi. Riêng Canh vận là gặp thêm Thất Sát hỗn cục, nhất định không phù hợp.

Đinh Sửu / Nhâm Dần / Kỷ Tị / Bính Dần
Tân Sửu -Canh Tý -Kỷ Hợi -Mậu Tuất -Đinh Dậu -Bính Thân

Quan cách dụng Ấn vốn kỵ gặp Tài, mệnh này Đinh Nhâm tương hợp, Tài hóa thành Quan, kỵ thần biến thành hỷ thần, cách cục cũng vì hợp mà thanh thuận, nên thành cách đại quý. Kim trong Tị Sửu, tàng mà không thâu, khí chất lại hưu tù, vốn không cần nói đến, nhưng thừa dịp gặp vận Canh Tân dẫn xuất kim là điều không nên, mừng là nguyên cục có Bính hỏa hồi khắc, cũng là Ấn có khả năng hộ Quan. Dụng Ấn không nên gặp Tài, nên Tý Hợi vận không lợi, mừng là đóng ở địa chi không tổn thương Bính hỏa mà sinh Quan tinh, đang bất lợi trở thành cát lợi. Kỷ Mậu Đinh giúp thân trợ Ấn đều là cát vận; đến vận Dậu tam hợp hội tề thương khắc Quan tinh, trở thành bất lợi. Bính vận tốt nhất. Đây là mệnh quan Thái phó họ Phạm ở phần Chính quan.

Nguyên văn:

Trên đây đều là lời nói sơ lược, mỗi bát tự có mỗi cách luận khác nhau. Mỗi bát tự lại có thể gặp một chữ trong vận khác nhau, khi nghiên cứu tùy thời theo đó mà tuyển dụng thần, không thể dùng lời viết so cho đủ được. Thông thường các cách đều như thế, không riêng gì cách Chính quan.

Từ chú thích:

Hỷ hay kị của vận tùy theo bát tự phối hợp nên không có phép nhất định. Như hai mệnh trên, hai Canh hợp một Ất là Sát hỗn cục, mà mệnh họ Phạm gặp Đinh vận, lưỡng Đinh hợp Nhâm là vô ngại, bởi thế Sát khắc thân, Thiên Ấn giúp thân là hai vấn đề khác nhau. Nếu ngộ Nhâm vận, lưỡng Nhâm hợp Đinh, tức không thể được do Tài phá Bính Ấn thành Kị thần. Tùy theo cách cục mà biến hóa cho phù hợp, làm được như thế là thấu hiểu vậy.

Chương 33: Luận tài

Nguyên văn:

Tài là vật bị ta khắc chế để sử dụng, có thể sinh Quan, cho nên là điều tốt đẹp. Tài là tài bạch (tiền bạc), là thể thiếp, là tài năng, là Dịch mã, đều thuộc Tài.

Từ chú thích:

Tài là vật ta khắc chế, nên thân phải cường vượng thì mới có thể khắc chế nó được. Nếu thân nhược, tuy có Tài cũng không thể gánh được, trái lại Tài là họa. Tài là thứ không thể thiếu trong cuộc đời mỗi người, nhưng nhất định phải có tài năng và thể lực thì mới giữ vững để vận dụng, mới có thể bảo vệ phúc phận; ngược lại, nếu không bị tiểu nhân hãm hại, cũng là hạng vương lao lý, tù tội mà thôi. Ở cách cục, dùng một mình Tài (đơn dụng Tài) rất ít, như thân cường lộ Quan, dụng Tài sinh Quan; thân cường Sát nhược, dụng Tài sinh Sát; thân cường Ấn vượng, dụng Tài chế Ấn. Trường hợp thân cường mà hi Thực Thương, dụng Thực Thương sinh Tài; Tài vượng thân nhược, dụng Tỷ Kiếp tranh Tài thì tốt đẹp. Tất cả đều không dùng duy nhất Tài.

Nguyên văn:

Tài hi rễ sâu (căn thâm), nhưng không nên quá lộ, được một Tài thấu ra làm dụng là thanh thuần, gọi là "thanh dụng", cách này tối hỷ, không gọi là lộ. Nghĩa là không phải dụng thần nguyệt lệnh, như (tháng) dẫn thấu Ất, mao thấu Giáp, v.v..., nếu chỉ có một cũng không quá mức, quá nhiều thì gọi là lộ. Song Tài vượng sinh Quan, lộ cũng không kỵ, vì lộ để phòng Kiếp, sinh Quan thì Kiếp thoái, ví như kho tiền lương ở phủ có quan canh giữ, cho dù để lộ ra thì ai dám cướp giật? Như mệnh quan Tham chính họ Cát: Nhâm Thân / Nhâm Tý / Mậu Ngọ / Ất Mão. Chẳng lẽ không phải Tài lộ sao? Chỉ vì sinh Quan cho nên không kỵ.

Từ chú thích:

"Rễ sâu", nghĩa là tàng ở trong địa chi, nếu thiên can là Tài, mà vô căn ở địa chi là thành "phù Tài" (tài sản luôn hoán đổi/cửa nổi, trong ý "của chìm của nổi"), không đủ để làm dụng. Dụng là Tài thì không thể bị cướp đoạt, nếu chỉ dùng một mình Tài làm dụng thì không được gặp Tỷ Kiếp.

Nhâm Thân / Nhâm Tý / Mậu Ngọ / Ất Mão

Cát mệnh tý thân hội cục, Nhâm thủy thông căn đắc khí, thời thấu Ất mao Quan tinh, thân vượng tọa Ấn, lấy Tài sinh Quan làm dụng, có Quan hộ Tài, đương nhiên không kỵ Tỷ Kiếp. Thuật Tử bình lấy đề cương làm trọng, nguyệt viên Tài tinh nằm lệnh, nên thuộc về Tài, chứ thực tế không phải lấy Tài làm dụng, Tài chỉ làm hỷ thần mà thôi. Đối với dụng Thực Thương sinh Tài không kỵ Tỷ Kiếp vì có Thực Thương hóa Kiếp.

Nguyên văn:

Quý cục của Tài cách không như nhau, như đối với trường hợp Tài vượng sinh Quan thì thân cường mà không thấu Thương Quan, không hỗn tạp Thất sát là quý cách.

Từ chú thích:

Tài vượng sinh Quan, dụng thần ở Quan, nên phải không thấu Thương Quan, không hỗn Thất sát thì tốt. Còn như lấy Tài là dụng thần thì phải hỷ Thương Quan sinh Tài tinh.

Như:

Kỷ tị / Quý dậu / Bính dần / Canh dần

Tài vượng sinh Quan, dụng thần ở Tài, mặc dù thấu Kỷ thổ Thương Quan và tị dậu cùng hợp, khí Kỷ thổ tiết cho kim, nghĩa là Thương Quan sinh Tài, Tài sinh Quan, hơn nữa mừng Quan gần Tài (Quý lâm dậu), không kỵ Kỷ thổ tổn hại, thành ra danh lợi lưỡng toàn.

Nguyên văn:

Trường hợp Tài dụng Thực sinh nghĩa là thân cường và Quan không lộ, mang một chút ít Tỷ Kiếp càng thấy hữu tình.

Như:

Nhâm dần / Nhâm dần / Canh thìn / Tân tị

Đây là mệnh quan Thị lang họ Dương. Thấu Quan thân nhược, thì cách phá hư vậy.

(Chú thích bổ sung:

Tài cách kiến Thất Sát vốn e ngại đảng Sát, hỷ kiến Thực Thần thì Tị hòa hóa thành Thiên Quan, Kiếp tài không đủ lực, nguyên luận trọng tâm ở Thực Thần hóa Kiếp, phao tin Tị hòa bất luận, hơi thiên lệch.

Thực Thương hỷ Tài sinh tất lấy Tài tinh làm dụng, khi thành dụng bất hỷ Quan Sát tương lâm thành tổ hợp bát tự không đương nổi, Quan sát tiết Tài thành bất mỹ. Như Thân cường có Tỉ Kiếp thì bất kỵ Tài vượng, khả dĩ nhậm Tài, nếu như vô Tỉ Kiếp và Tài tinh chế Ấn thì xấu. Dương tạo nguyệt lệnh Tài vượng, nhật nguyên tọa Thìn thổ Tân kim bang Thân, đủ để nhậm Tài. Địa chi Quan Ấn tương sinh hữu tình.)

Từ chú thích:

Thực thần sinh Tài thì dụng ở Thực thần, nên không lấy việc lộ Quan tinh làm quý. Tỷ Kiếp sinh Thực Thương, càng thấy hữu tình. Nếu dụng Tài chả lẽ hợp với Tỷ Kiếp ư? Tứ trụ họ Dương Canh kim tọa Ấn, tiết tú cho Nhâm; mùa xuân mộc mới manh nha nảy mầm, dựa vào thủy để bồi dưỡng, tú khí lưu thông; dần tị tàng hỏa, khí tượng ấm áp, mộc được nuôi dưỡng. Nếu Bính hỏa thấu thì thích hợp dụng Quan, không thể lấy Thực thần sinh Tài làm dụng.

Nguyên văn:

Trường hợp Tài cách bội Ấn (đeo Ấn), là vì Tài đơn độc sẽ không hiển quý, khi bội Ấn sẽ trợ giúp cho thân, tức Ấn góp phần làm cho quý hiển.

Như:

Ất mùi / Giáp thân / Bính thân / Canh dần

Mệnh của quan Tham chính họ Tăng có cách này và Tài Ấn nên cùng tồn tại.

Như:

Tài Ấn Kiếp

Ất mùi / Kỷ mao / Canh dần / Tân tị

Ất và Kỷ không phục nhau, dù có chỗ tốt tiểu phú mà thôi.

Từ chú thích:

Tài ấ sử dụng đồng thời rất khó, không như Tài ấ cùng sử dụng trong chính Quan cách cùng dùng Quan làm dụng; cần phải bội ấ hẳn là thân nhược, mà tứ trụ lại không thể lấy cái khác trong khi Tài ấ tương chiếu, bắt đầ dĩ phải dụng. Nhưng Tài ấ cả hai đều thanh thuần, cách ly nhau và không phải e dè nhau thì thường đầ phú quý; chẳng phải thấy bội ấ thì có dấu hiệu quý hiển, mà vì vô ấ thì Tài nhiều thân nhược, lộ thêm Quan sát, thì phải bỏ mệnh để tông mà thôi. Thân nhược đầ Ấn thì dụng thần quyết định ở Ấn, theo đó hành vận Quan sát là tốt đệp, vừa có thể tiết Tài khí, lại có khả năng sinh Ấn, cũng là một phép hòa giải (Tài vs Ấn). Mệnh họ Tăng có Giáp Ất thông căn ở dần, Tài Ấn song thanh, hứa hẹn sẽ tốt đệp. Xem một mệnh gần giống sau đây:

Ấn Ấn Tài

Quý tị / Nhâm tuất / Ất tị / Mậu dần

Cũng là Tài ấ song thanh, ở giữa đượ ngăn cách bởi Ất mộc, nên cả hai không phải e dè nhau. Nhâm Quý dù không thông căn nhưng tiến khí, thổ Thương quan ám tàng nhưng vượng khiến thổ thiếu nước làm mộc khô héo, không thể không dụng thủy Ấn tinh. Đây là một người rất thông minh, hồi nhỏ đầ đượ hưởng phúc ấ, ra xã hội làm đén Cục trưởng đường bộ toàn tỉnh; chết ở vận tuất, năm hợi, tháng hợi, ngày thân, giờ thân là Tài phá Ấn lại gặp tứ xung.

Thêm một mệnh:

Tài Tài Ấn

Quý dậu / Quý hợi / Mậu tỵ / Đinh tị

Tài ấ song thanh, cả hai cũng không phải e dè nhau, trụ giờ phùng Quy Lộc. Hành vận Tỷ Kiếp phát tài mấy triệu đờng, trở thành một thương gia lớn ở Chiết Giang, là do Kiếp bảo hộ Ấn chia Tài mà dùng.

Nguyên văn:

Trường hợp dụng Thực mà kiêm dụng Ấn, Thực và Ấn cũng không e ngại nhau, hoặc có ám Quan mà khứ Thực hộ Quan, đều là quý cách.

Như mệnh một Bảng nhãn họ Ngô:

Thực Tí Ấn

Canh tuất / Mậu tỵ / Mậu tỵ / Bính thìn

Canh và Bính cách nhau bởi hai Mậu nên không khắc nhau, Thực và Ấn cũng không e ngại nhau.

Hoặc như Bình Giang Bá mệnh:

Thực Ấn

Nhâm thìn / Ất tị / Quý tị / Tân dậu

Tuy Thực Ấn khắc nhau, mà muốn bảo vệ Mậu Quan tinh trong tị thì phải khứ Thực hộ Quan, nếu không thì giảm phúc.

Từ chú thích:

Đoạn này đủ gây rối loạn người đợc, như mệnh họ Ngô, tháng tỵ Chính Tài nắm lệnh với dư khí Quan tinh Ất mộc trong thìn là Tài vượng tự sinh Quan, đây gọi là Âm Quan. Năm là Canh kim nhân thần, Tài tự vượng không cần Thực sinh, Thực cũng không thể làm tổn hại đén Âm Quan, ở giờ thấu ra Bính hỏa khứ đi là tác dụng phụ mà thôi. Giữa đờng thủy hàn thổ đờng (nước lạnh đầ đờng băng) làm sao có thể sinh mộc? Đầ Bính hỏa sưởi ấ, thủy lưu thông, mộc có sức sống, ở đầ đầ hậ hết sức cần thiết, mà dụng Bính hỏa thì phải vô Thực thần nên cũng thích hợp dụng Ấn, chả nhẽ để không e ngại nhau mà dụng Ấn ư?

Mệnh Bình Giang Bá, Quý thủy nhật nguyên, niên có Nhâm thân, thời gặp Tân dậu, cho dù tháng tư thủy lâm tuyệt địa, còn Ấn vượng thân cường, Ất mộc vô căn, kiều ấn đoạt Thực, hiển nhiên lấy Tài (Bính) trong tị phá Ấn sinh Quan làm dụng. Ất mộc sinh Tài, không hề ngại Quan, tại sao phải dùng Kiều Ấn khử Thực hộ Quan?

Nguyên văn:

Trường hợp Tài dụng Thương Quan, Tài không quá vượng còn Tý cường thì lấy một vị Thương Quan để hóa (Kiếp sinh Tài).

Như:

Giáp tý / Tân mùi / Tân dậu / Nhâm thìn

Giáp thấu ra ở mùi khố, gặp Tân là bị cướp đoạt, được Nhâm hóa Kiếp sinh Tài, đây là mệnh Ưông Học sĩ, Tài vượng không có Kiếp mà thấu Thương ngược lại thành bất lợi, bởi do Thương Quan vốn không phải vật tốt lành, vì Tài nhẹ thấu Kiếp bất đắc dĩ phải dùng. Tài vượng mà lộ Thương, tội gì phải dụng nó (Thương)? Dụng nó chỉ khiến chi vì Tài gặp được Thương mà khiến Quan sống dở chết dở, sao có thể yên tâm tìm phú quý.

Từ chú thích:

Lý luận này chưa được hợp lý, Tý Kiếp vượng mà Tài khinh, đương nhiên lấy Thực Thương sinh Tài là tốt, bởi Tài Quan Ấn Thực chẳng qua là tên gọi áp đặt cho sinh khắc ngũ hành, cái khắc Quan gọi tên là Thương quan mà thôi. Trường hợp dụng Thương Quan thì thiếu gì mệnh phú quý, sao lại gán cái ác cho cái tên rồi đâm ghét nó? Mệnh Ưông học sĩ quả thực Tý Kiếp khá vượng, sinh trong tháng sáu, thổ táo kim giòn, căn thủy để nhuận, cũng tức là dùng điều hậu; sau nữa là tiết kim, hóa Kiếp sinh Tài, nên mới lấy Thương Quan làm dụng. Tài vượng không có Kiếp mà thấu Thương, thì nên bội ấ; nếu không có Kiếp và không có Ấn thì trường hợp này Tài nhiều thân nhược sao mong phú quý được? Nên cái gọi là "làm cho Quan sống dở chết dở" chẳng qua là lời quanh co bảo thủ mà thôi.

Nguyên văn:

Trường hợp Tài mà đới Thất sát, hoặc hợp Sát tồn Tài, hoặc chế Sát sinh Tài, đều là quý cách cả.

Như mệnh Mao Trọng nguyên:

Ất dậu / Canh thìn / Giáp ngọ / Mậu thìn, là trường hợp "hợp Sát tồn Tài";

Còn mệnh Lý Ngự sử:

Canh thìn / Mậu tý / Mậu dần / Giáp dần, là trường hợp chế Sát sinh Tài.

Từ chú thích:

Mệnh của Mao Trọng nguyên, Ất Canh hợp nhưng Sát (khí kim) vẫn còn, thìn dậu hợp để Tài hóa sát, nên gọi là "hợp Sát tồn Tài", ý nghĩa này chưa hợp lý lắm. Giáp mộc sinh ở tháng ba, mộc dư khí, hỏa tiến khí, nhưng kim hưu tù. Đinh hỏa trong ngọ hiển dương uy thế, chế Sát làm dụng, và hành vận Kỷ mao, Mậu dần, Đinh sửu, Bính tý đều chế Sát giúp cho bản thân, cho nên mới quý, chả lẽ đây lại là ý nghĩa "hợp Sát tồn Tài" trong nguyên văn ư?

Mệnh của Lý Ngự sử, tự thân và Sát cả hai đều vượng, Thực thần chế Sát làm dụng, càng mừng ở chỗ thổ kim thủy mộc sinh trợ khắc chế lẫn nhau, thần khí trong mệnh lưu chuyển thông suốt, chế Sát sinh Tài, đây chính xác mới là biểu hiệu của hiển quý, chứ không phải chỉ có Tài làm dụng mới quý.

Nguyên văn:

Trường hợp Tài dụng Sát Ấn, bè đảng Sát là kị thần, dùng Ấn để hóa chúng, cách liền trở thành các cục giàu có (phú cục), nếu thổ mùa đông gặp trường hợp này cũng là quý cách.

Như mệnh Triệu Thị lang:

Ất sửu / Đinh hợi / Kỷ hợi / Ất hợi

Ở đây hóa Sát tức là hóa giải đóng băng, thêm không lộ Tài mà tạp Ấn cho nên quý hiển. Nếu Tài dụng Sát Ấn mà chỉ có một Ấn, Tài Sát đều thấu, không những không hiển quý mà còn chẳng giàu có.

Từ chú thích:

Mệnh Triệu Thị lang, Tài tàng và không phá Ấn, Đinh hỏa hóa Sát giải trừ băng giá, ứng với mệnh phú quý. Then chốt là ở Ấn, dụng thần là Ấn không được có Tài, nếu Tài thấu ra thì hòa với bè đảng Sát để phá Ấn, sao có thể hi vọng phú quý được.

Nguyên văn:

Còn trường hợp Nhâm sinh tị nguyệt, Quý sinh tị nguyệt, Tài đơn thấu mà vẫn quý hiển, lại thêm nguyệt lệnh ám Quan. Như mệnh Lâm Thượng thư: **Bính dần / Quý tị / Quý mùi / Nhâm tuất**, thuộc trường hợp này.

Lại có trường hợp Nhâm sinh tị nguyệt, Tài đơn thấu mà cũng quý hiển là vì nó thấu Bính tàng Mậu, bỏ Sát mà đến với Tài, giống như giữ lại cái đẹp, mà bỏ cái người ta tặng vậy. Như mệnh Vương Thái phó thuộc trường hợp này:

.. Tài.....Kiếp Tì

Bính thìn / Quý tị / Nhâm tuất / Nhâm dần

.....Bính-Mậu-Canh.....

.....Tài - Sát - Kiêu

Từ chú thích:

Hai mệnh họ Lâm và họ Vương, đúng là đơn dụng Tài. Tì nguyệt thấu Bính hỏa, chân thần đắc dụng, đương nhiên quý hiển. Nhưng Nhâm Quý gốc yếu (cần khinh), vận hi giúp cho thân, vào tuổi trung niên, vận trình phương tây bắc (Bính thân, Đinh dậu, Mậu tuất, Kỷ hợi, Canh tỵ, Tân sửu), thể dụng phù hợp. Thời trẻ vận Giáp Ngọ Ất mùi đều không đẹp, hai người tương tự nhau. Nếu bảo do ám Quan mà quý hiển, thì vận thích hợp với Tài Quan; còn cho rằng bỏ Sát mà quý hiển thì Sát vốn chẳng cần phải bỏ, tựa như lý luận không đầy đủ vậy.

Nguyên văn:

Về phần Kiếp Nhận quá mạnh, bỏ thì phải Tài theo Sát, như mệnh một quan Thượng thư: Bính thìn / Bính thân / Bính Ngọ / Nhâm thìn, đã biến hóa rồi lại còn biến thêm vậy.

Từ chú thích:

Mệnh này nhật nguyên tọa Nhận, Sát lộ Nhận tàng, thân cường địch được Sát dù thủy mùa thu thông nguồn; còn thân lại vượng, nếu không có Kiếp Nhận trùng điệp trợ giúp cố nhiên không thể dụng Sát; thêm vào đó trung niên vận trình tây bắc, hóa Sát thành quyền, Tài theo Sát mà hóa, nên cần quy về Thiên Quan cách. Nay từ Tài cách mà luận ra, đúng là biến của biến rồi.

Chương 34: Luận tài thủ vận

Nguyên văn:

Tài cách thủ vận, tức lấy Tài cách đã định cục rồi phân ra để phối với vận. Trường hợp Tài vượng sinh Quan, vận hỷ thân vượng Ấn thụ, bất lợi Thất Sát, Thương Quan; nếu (Tài) sinh Quan rồi sau vận thẩu Ấn, gặp Thương Quan cũng không hại lắm. Còn như (Tài) sinh Quan mà kèm theo Thực phá hồng cục, thì vận hỷ Ấn thụ, còn như gặp Sát phản lại là tốt lành.

Từ chú thích:

Tài vượng sinh Quan, tương tự Chính Quan cách; hoặc nguyệt lệnh là chính Quan, hoặc nguyệt lệnh là Tài mà thôi. Tài Quan vượng mà thân khinh, vận hỷ thân vượng Ấn thụ; Tài Quan khinh còn thân vượng thì thích hợp vận Tài Quan. Thất Sát làm hồng cục hoặc Thực Thương ngăn cản Quan đều là kị cả.

Như: **Nhâm thân / Nhâm Tý / Mậu ngọ / Ất mao**

Đại vận: Quý Sửu - Giáp Dần - Ất Mão - Bính Thìn - Đinh Tị - Mậu Ngọ - Kỷ Mùi

Đây là mệnh Cát Tham chính ở chương Luận Tài, dụng thần tại Ất mộc Quan tinh, nguyệt lệnh Tài vượng sinh Quan. Giáp vận Thất Sát hồng cục nên bất lợi; gặp dần vận hội ngọ thành hỏa cục, giải đi tý ngọ xung trong nguyên cục, cũng là một vận trợ thân nên tốt; mười năm vận Ất mao, Quan tinh thanh thuần, tuy vượng mà không lo; các vận Bính Thìn, Đinh Tị, Mậu ngọ, Kỷ mùi đều là vận tốt, chỉ kị đất kim thủy mà thôi.

(**Lâm chú thích:** Tứ trụ này Dụng thần cần chọn Ngọ hỏa ở nhật trụ, tức thành Chính Quan bội Ấn kiểm điều hậu sưởi ấm cục, vì thế hành vận một mạch mộc hỏa thổ thân vượng, vận ấm áp nên đều tốt.)

Nếu trong cục thẩu Ấn, hành vận Thực Thương mà không lo là vì có Ấn hồi khắc hộ Quan (xem thêm mệnh quan Thái phó họ Phạm ở trên, đoạn: Quan cách dụng Ấn). Nếu trong cục kèm Thực Thương, là Quan tinh mang bệnh, hành Ấn vận khắc chế Thực Thương là thuốc chữa bệnh, chuyển thành vận rất tốt. Về ý Sát vận chuyển tốt do có Thực Thương hồi khắc, chỉ là không làm hại mà thôi, chứ không thể cho là vận tốt đẹp được.

Nguyên văn:

Trường hợp Tài dụng Thực sinh, Tài Thực trọng mà thân khinh thì hỷ trợ giúp thân; Tài Thực khinh mà thân trọng thì hành vận Tài Thực vẫn được. Sát vận không kị, Quan Ấn vận trái lại mờ mịt.

Từ chú thích:

Tài dụng Thực sinh tức cách Thực thần sinh Tài, chỉ Tài ở nguyệt lệnh, cho nên gọi là Tài dụng Thực sinh. Cũng phân ra hai trường hợp là thân khinh và thân trọng, thân yếu nên được (vận) trợ giúp, thân mạnh thì thích hợp với (vận) Tài Thực.

Như:

Nhâm dần / Nhâm dần / Canh thìn / Tân tị

Quý Mão - Giáp Thìn - Ất Tị - Bính Ngọ - Đinh Mùi - Mậu Thân

Là mệnh quan Thị lang họ Dương ở chương Luận Tài, vốn là cách Thực thần sinh Tài, lực nhật nguyên, Tài Thực đồng đều nhau, hành vận Thực Thương Tài là tốt, tức các vận Quý mao, Giáp Thìn, Ất tị. Sát vận Bính hỏa không kị vì có Thực Thương hồi khắc, và cục lại được sưởi ấm. Đầu xuân thủy mộc được hòa để phát triển tươi tốt, thế tại sao vận Quan Ấn (Đinh mùi, Mậu thân) trái lại mờ mịt? Đó là do Đinh hỏa Quan tinh hợp Nhâm dụng thần; còn Mậu thổ Ấn thụ khắc chế Nhâm thủy, tức dụng thần bị thương, cho nên mới nói là "mờ mịt" vậy.

Nguyên văn:

Tài cách bội Ấn, vận hỷ đất Quan; trường hợp Tài cách bội Ấn mà thân nhược thì thích hợp nhất vận Ấn vượng.

Từ chú thích:

Về phần Tài cách bội Ấn thì điều kiện quan trọng nhất là Tài Ấn phải không e dè nhau, nghĩa là tức không đánh phá nhau trong trụ.

Như mệnh quan Tham chính họ Tăng ở chương trước:

Ất mùi / Giáp thân / Bính thân / Canh dần

Bính hỏa trường sinh, Giáp mộc đắc lộc ở dần, còn Canh kim lộc ở Thân, Giáp Canh đều thẩu và được cách ly bởi Bính hỏa, đây là Tài Ấn không dè chừng nhau, song rốt cuộc hiềm khích thân khinh Ấn nhược. Canh kim nắm lệnh và vượng, nên gặp vận giúp thân là tốt, thích hợp nhất vận Ấn vượng. Nhưng tại sao lại hỷ Quan Sát? là vì Tài sinh Quan còn Quan sinh Ấn, cũng có nghĩa thông quan. Tài Ấn đều thẩu, phải có điều kiện không dè chừng nhau.

Như mệnh sau là Tài Ấn dè chừng nhau:

Ất Mùi / Kỷ Mão / Canh dần / Tân tị

Mậu Dần - Đinh Sửu - Bính Tý - Ất Hợi - Giáp Tuất - Quý Dậu

Ất Kỵ là Tài Ấn cùng thẩu và cùng đứng song song thì Tài sẽ phá Ấn, nhật nguyên Canh kim thêm nhược, phải lấy Kiếp làm dụng. Vận hành Kiếp Tài phò trợ thân là vận tốt, Ấn vận cũng được. Quan Sát vận vẫn còn được, chứ vận Thực, Thương, Tài thì không thích hợp. Mặc dù cách cục tứ trụ thanh thuần, cuộc sống có thành tựu nhưng chỉ tiểu phú mà thôi, không thể quý hiển (xem lại chương Luận Tài).

Nguyên văn:

Trường hợp Tài dụng Thực Ấn, Tài yếu thì hỷ Tài Thực; thân yếu thì hỷ Tý Ấn; Quan vận có trở ngại; còn Sát vận trái lại không kị.

Từ chú thích:

Tài dụng Thực Ấn, nguyệt lệnh Tài tinh mà can thẩu Thực Ấn. Như vậy cũng nên xem tứ trụ phối hợp, như mệnh Ngô Bàng nhãn ở chương trước:

Canh Tuất / Mậu Tý / Mậu Tý / Bính Thìn

Kỷ Sửu - Canh Dần - Tân Mão - Nhâm Thìn - Quý Tị - Giáp Ngọ

Nguyệt lệnh Tài vượng, niên là Canh, giờ là Bính, Thực Ấn xa cách nhau và không e ngại nhau, mấu chốt của nó ở chỗ Bính hòa. Tài tàng ở địa chi còn Ấn thẩu lộ. Tài Ấn không tương ngại là quý, niên can lộ Canh kim không đáng kể. Mậu thổ thân nhược, vận hỷ Tý Ấn, và tại sao ngại Quan vận mà Sát vận không kị? Bởi vì Quan vận là Ất mộc, Ất Canh hóa hợp thành Thực thân, tăng thế lực của Tài, còn Sát là Giáp vận thì sinh trợ Bính hỏa. Nhưng Canh dần Tân mão, kim không thông căn, mộc trợ giúp thế lực hòa, nên là vận tốt; vận Nhâm Thìn Bính hỏa bị thương, tý thìn hiệp đồng, e rằng quý hiển mà khó thọ.

Nhâm Thìn / Ất Tị / Quý Tị / Tân Dậu

Bính Ngọ - Đinh Mùi - Mậu Thân - Kỷ Dậu - Canh Tuất - Tân Hợi

Đây là mệnh Bình Giang Bá ở chương Luận Tài, tuy Thực Ấn đều thẩu và Thực vô căn, Quý thủy nhật nguyên hưu tù, song Ấn vượng vì tị Dậu, thìn Dậu đều hợp về kim. Bính Mậu trong tị đắc lộc, Quan được Tài sinh, thiên can Ất tương trợ, dù Ấn khắc Thực cũng không tổn hại quý khí, vậy mới gọi là Tài khinh hỷ hành Tài vận. Vận Thực thân sinh Tài cũng tốt, còn Quan vận càng đẹp. Thân Dậu Canh Tân Ấn trợ giúp thân thêm vượng, không tránh khỏi u ám. Đây là ám Tài Quan cách, Ấn khứ Thực, chính là tác dụng phụ.

Nguyên văn:

Trường hợp Tài đối Thương Quan, gặp Tài vận thì hanh thông, Sát vận bất lợi, vận hành Quan Ấn không được tốt.

Từ chú thích:

Tài kèm Thương Quan lại bội Ấn, có hóa Kiếp, thân cường lấy Thương Quan sinh Tài làm dụng, thân nhược lấy giúp thân là tốt. Cần phải phối hợp tứ trụ, không thể coi như nhau.

Như:

Giáp Tý / Tân Mùi / Tân Dậu / Nhâm Thìn

Nhâm Thân - Quý Dậu - Giáp Tuất - Ất Hợi - Bính Tý - Đinh Sửu

Đây là mệnh Ưng Học sĩ ở chương luận Tài, vốn lấy Thương hóa Kiếp làm dụng. Vì thìn Dậu hợp kim, sinh ở tháng sáu, thổ khô nứt nẻ kim giòn dễ gãy. Tý tuy tương hại Mùi nhưng dùng nó để nhuận thổ sinh kim, chưa chắc không đẹp, và kiêm luôn sinh Tài, nên mệnh này dụng Thương Quan, Thực thân kiêm công dụng điều hậu thông quan. Tài vận là vận tốt nhất, Thực Thương vận cũng đẹp, Tý Kiếp vận cũng có thể dùng. Đinh hòa vận Thất Sát, hợp khứ Nhâm Thương nên rất kị. Vận quan tinh Bính hòa hợp Tân, hoặc Ấn vận chế Thương, đều là phá dụng không thích hợp.

Nguyên văn:

Trường hợp Tài đối Thất Sát. Bất luận hợp Sát chế Sát, vận đều hỷ đi về phương Thực Thương thân vượng.

Từ chú thích:

Tài đối Thất Sát, nếu như Sát không bị hợp khứ, hoặc không bị chế khứ, thì ứng với lấy Sát làm trọng yếu, không thích hợp luận Tài nữa.

Như mệnh Mao Trạng nguyên ở chương luận Tài, vốn gọi là hợp Sát tồn Tài.

Ất Dậu / Canh Thìn / Giáp Ngọ / Mậu Thìn

Kỷ Mão - Mậu Dần - Đinh Sửu - Bính Tý - Ất Hợi - Giáp Tuất

Thiên can Ất theo Canh để hóa, địa chi thìn hợp Dậu, Tài sinh Sát vượng cần phải lấy Đinh hòa trong ngo chế Sát làm dụng, Tài hòa theo bè đảng Sát công thân, sao có thể là dụng được? Mừng sinh ở tháng thìn, thêm được giờ thìn, nên vẫn còn Giáp mộc dư khí, nhưng e rằng thân nhược. Vận hành dần mão là đất thân vượng, cũng gặp phương Bính Đinh chế

Sát, cho nên quý hiển. Ba vận Ất, Hợi, giáp cũng trợ thân giúp vượng lên, duy tỵ vận xung ngộ e có nạn sinh tử, tuy tỵ thìn tương hội sợ rằng không dễ hóa giải. Thân nhược thích hợp với Ấn, còn cách chế Sát không hợp Ấn vận do sợ Ấn sẽ chế Thương đoạt Thực.

Xem lại mệnh Lý Ngự sử ở chương luận Tài, vốn gọi là chế Sát tồn Tài:

Canh Thìn / Mậu Tý / Mậu Dần / Giáp Dần

Kỷ Sửu - Canh Dần - Tân Mão - Nhâm Thìn - Quý Tị - Giáp Ngọ

Trụ ngày Mậu dần, nhật tọa ngay ngôi vị trường sinh, can hưởng được sự trợ giúp này, thân vượng lấy Thực thân chế Sát làm dụng, còn Tài tiết Thực thân và sinh Sát nên không thể làm dụng. Tý thìn tương hội, thổ kim thủy mộc lưu thông thẳng đường, đích thực là dấu hiệu quý hiển. Hành vận Thực Thương, thân vượng cho nên tốt đẹp; Ấn vận cũng tốt, nhưng dùng được chi mà không dùng được can vì gặp Bính hỏa, khó tránh khắc khử Canh kim làm tổn hại dụng thân.

Nguyên văn:

Trường hợp Tài dụng Sát Ấn, vận Ấn vượng là thích hợp nhất, gặp vận Tài ắt hẳn thành kị. Hướng về vận Thương Thực thì cũng tùy.

Từ chú thích:

Nguyệt lệnh Tài tinh mà thấu Sát Ấn, lấy Ấn hóa Sát làm dụng; Tài sinh Sát vượng, chi luận Sát không luận Tài. Ấn là dụng nên rất hợp vận gặp Ấn vượng, còn gặp vận Tài phá Ấn nhất định kị. Còn vận Thực thân Thương quan là hợp hay kị thì cần phải xem phối hợp tứ trụ để quyết định.

Ất Sửu / Đinh Hợi / Kỷ Hợi / Ất Hợi

Bính Tuất - Ất Dậu - Giáp Thân - Quý Mùi - Nhâm Ngọ - Tân Tị

Xem lại mệnh Triệu Thị lang tại chương luận Tài. Mừng Tài tàng ở chi và không thấu, thiên can Sát Ấn tương sinh, dùng Ấn hóa Sát làm dụng. Vận Giáp Ất thì Quan Sát sinh Ấn rất tốt đẹp; vận thân Dậu tuy Thực Thương sinh Tài bề đảng cùng Sát, song trong nguyên cục thì Sát có Ấn hóa, tuy không phải là cát vận nhưng cũng không lo. Quý mùi là một đại vận cát; Nhâm vận hợp Đinh hóa thành Sát phá dụng thân, cho nên mới nói là gặp Tài nhất định kị.

Bính Dần / Quý Tị / Quý Mùi / Nhâm Tuất

Giáp Ngọ - Ất Mùi - Bính Thân - Đinh Dậu - Mậu Tuất - Kỷ Hợi

Đây là mệnh Lâm Thượng thư ở chương luận Tài. Dẫn ngộ tuất là hòa cục, ngộ dễ theo tị, tuy không thành cục, nhưng có ý hội hợp (tị ngộ mùi / dẫn ngộ tuất), mùi vừa ám hợp ngộ hòa, địa chi Tài vượng lại thấu Bính, nên phải lấy Tài làm dụng. Nhưng Tài vượng thân nhược, vận thích hợp với phương Kiếp Ấn giúp cho thân vượng lên. Thuở thiếu niên Giáp ngộ Ất mùi, nhất định khổ; sau đến vận Bính thân, khí chuyển phương tây bắc làm hòa (Tài) không thông căn, còn Ấn thụ đắc địa, đương nhiên quý hiển.

Bính Thìn / Quý Tị / Nhâm Tuất / Nhâm Dần

Giáp Ngọ - Ất Mùi - Bính Thân - Đinh Dậu - Mậu Tuất - Kỷ Hợi

Đây là mệnh Vương Thái phó ở chương luận Tài. Tương tự mệnh họ Lâm, tuy thìn là thủy khố, cuối cùng ngại gốc nhẹ thân nhược. Vận tới thân Dậu phát tài, mệnh hai người tương tự nhau.

Bính Thìn / Bính Thân / Bính Ngọ / Nhâm Thìn

Đinh Dậu - Mậu Tuất - Kỷ Hợi - Canh Tý - Tân Sửu - Nhâm Dần

Bính tọa ngộ Nhận, thân thìn cùng hợp (về tỵ thủy) và thấu Nhâm, nên bỏ Tài mà dụng Sát. Nhưng chỗ tốt ở đây đều do ngộ Nhận, bởi vì nó làm thân cường vượng thì mới có thể địch Sát. Nhâm thủy trường sinh ở thân là thu thủy thông nguồn, dụng thân tiến khí, do đó vận hành đất kim thủy Kỷ Hợi, Canh tý, Tân Sửu, Nhâm dần, đều là dụng thân Sát cho nên quý hiển. Đây là mệnh một quan Thượng thư ở chương luận Tài. Tứ trụ này thích hợp đưa về Thiên Quan cách hoặc Sát Nhận cách để luận nhưng do nguyệt lệnh thân kim là Tài, nên đưa vào chương luận Tài.

Chương 35: Luận ẩn thụ

Nguyên văn:

Ẩn thụ cách hỷ sinh thân, chính Ẩn cách hay thiên Ẩn cách đều là mỹ cách, cho nên hai cách Tài và Ẩn không phân thiên chính, đều gom thành một mà bàn. Ẩn thụ cách cục cũng không đồng nhất, trường hợp Ẩn mà thấu Quan, Chính quan không độc thủ sinh Ẩn, tức có thể làm dụng, cũng khác trường hợp dụng Sát. Cho nên Thân vượng Ẩn cường, không phải bản khoản quá mức, miễn là Quan tinh thanh thuần, như mệnh Trương Tham chính: **Bính Dần / Mậu Tuất / Tân Dậu / Mậu Tý**, thuộc trường hợp này.

Từ chú thích:

Quan và Ẩn, tương tự như Tài và Quan, hoặc Tài và Thực thần, đều tương hỗ làm dụng, trường hợp dùng duy nhất một trong thập thần rất hiếm gặp, chỉ khác ở hành vận hỷ hay kỵ mà thôi. Trường hợp Ẩn thấu Quan, Thân cường dụng Quan, hỷ Tài sinh Quan, Thân vượng Ẩn cường, không lo Quan tinh thái quá, vì lý do đó mới hỷ Quan vượng. Chỉ cần Quan tinh thanh thuần tức là một bát tự tốt. Dẫn chứng từ mệnh Trương Tham chính, dường như không theo thói thường: **Bính Dần / Mậu Tuất / Tân Dậu**, hòa vượng thổ khô kim giòn, nên hỷ gặp giờ **Mậu Tý** để nhuận thổ sinh kim, mà còn để tiết tú khí của kim, cho nên vận hành đông bắc kim thủy thổ liên phần phát. Nếu không dụng Quan tinh, cũng không dụng Ẩn thì phải chú trọng Thực thần, tức là con có thể cứu mẹ. Vì nguyệt lệnh Ẩn thụ, cho nên đưa về luận Ẩn mà thôi.

Nguyên văn:

Nhưng mà cũng có khi kèm theo Thương Thực mà quý hiển. Như mệnh Chu Thượng thư: **Bính Tuất / Mậu Tuất / Tân Mùi / Nhâm Thìn**. Nhâm bị Mậu chế không tổn hại Quan. Hoặc như mệnh Lâm Hoài Hầu: **Ất Hợi / Kỷ Mão / Đinh Dậu / Nhâm Dần**, do Kỷ bị Ất chế nên không dụng đến Quan.

Từ chú thích:

Mệnh Chu Thượng thư:

Bính Tuất / Mậu Tuất / Tân Mùi / Nhâm Thìn

Nhâm bị Mậu chế đúng ra không hại Quan tinh, nhưng tứ trụ trùng điệp 5 can chi thổ Ẩn, địa chi tàng hòa còn thiên can thấu Bính, nếu lại hành vận hỏa thổ lẽ nào gặp điềm may mắn? Tứ trụ này vì diệu ở can hỏa thổ kim thủy thuận chiều sinh nhau, cho nên thổ không chôn kim, Thìn thổ kiềm hãm táo khí (khí hanh khô), Nhâm thủy tiết tú khí của kim, trong Thìn Mùi đều tàng Ất mộc Tài tinh ám tổn Ẩn thụ, ví như bệnh nặng mà được thuốc. Vận trình Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn là đất kim thủy mộc, thể dụng hòa hợp, cho nên quý hiển.

Lâm hoài hầu tạo:

Ất Hợi / Kỷ Mão / Đinh Dậu / Nhâm Dần

Dần Hợi Mão Ẩn vượng, năm lệnh và thấu Ất mộc, dụng thần đủ cả ở Dậu kim, tổn Ẩn để sinh Quan, Kỷ thổ bị chế, không ngăn trở Quan tinh, trường hợp này là muốn khử bệnh thì chọn cái thanh thuần, không thể lấy Kiêu Ẩn đoạt Thực làm dụng được.

Nguyên văn:

Trường hợp Ẩn mà dụng Thương Thực, Thân cường Ẩn vượng, e rằng thái quá, liền cho là tiết Thân để tạo thành tú khí. Như: **Mậu Tuất / Ất Mão / Bính Ngọ / Kỷ Hợi**, đây là mệnh Lý Trạng nguyên, nếu như Ẩn thiên thân khinh, mà dụng Thương Thực tăng tăng lớp lớp là cách cục bản hàn.

Từ chú thích:

Thân cường Ẩn vượng, dùng Kỷ thổ để tiết tú khí, tương tự như mệnh Trương Tham chính (**Bính Dần/ Mậu Tuất/ Tân Dậu/ Mậu Tý**), Kỷ thổ lộ ra, Quan tinh không thấy, dụng thần tương đối rõ ràng. Nếu Ẩn thiên thân khinh mà Thương Thực trọng, thì cần lấy Ẩn làm dụng, vận hành Ẩn Tỉ cũng có thể bổ cứu cho mệnh, chỉ không phải cục quý hiển.

Nguyên văn:

Trường hợp (Ẩn) dụng Thiên quan, Thiên quan vốn không không phải vật tốt lành, do mượn nó để sinh Ẩn, bắt đực dĩ mà dùng. Cho nên tất Thân trọng Ẩn khinh, hoặc Thân khinh Ẩn trọng, vốn lực không đủ, mới thuộc trường hợp này. Như mệnh Mao Trạng nguyên: **Kỷ Tị / Quý Dậu / Quý Mùi / Canh Thân**, vốn là thân khinh Ẩn trọng. Mệnh Mã Tham chính, **Nhâm Dần / Mậu Thân / Nhâm Thìn / Nhâm Dần**, thân trọng Ẩn khinh. Nếu Thân Ẩn cùng mạnh mà dụng Thất sát thì không cô đơn cũng nghèo khổ.

Từ chú thích:

Mệnh Mao Trạng nguyên, Kỷ thổ Thất sát tiết khí cho kim, Ẩn thụ thái vượng, mà Tứ trụ vô Tài để phá Ẩn, tức phản cục mà Trích Thiên Túy gọi là mẫu tử diệt tử (mẹ hiền giết con). Chỉ có thể thuận theo mẫu tính, trái lại lấy kim thủy làm tốt, ngược với mệnh Lâm Hoài Hầu, bởi một mệnh thì có Tài còn một mệnh thì không có Tài. Mệnh Mã Tham chính, Nhâm thủy

tuy thông nguồn, nhưng lưỡng Dần tiết khí, lấy Sát sinh Ấn làm dụng thần, quan trọng ở chỗ Ấn, không thể kiến Tài, kiến Tài thì phá cách. Nếu Thân Ấn tịnh trọng mà kiến Thất sát thì lại không thể không có Tài. Dụng Tài phá Ấn sinh Sát, hoàn toàn không giống với dụng Sát sinh Ấn, bởi do Tài là gốc của Quan Sát, Quan Sát lại là gốc của Ấn, tiếp ứng cho nhau và cũng khắc chế lẫn nhau.

Nguyên văn:

Trường hợp dụng Sát kiêm đối Thương Thực, thì dụng Sát để khắc chế, sinh thân mà tiết tú, bất luận Thân vượng Ấn trọng, đều là quý cách.

Từ chú thích:

Dụng Sát kiêm đối Thương Thực chính là lấy Thực Thương tiết tú làm dụng, không phải chế Sát làm dụng. Khắc và tiết không thể tịnh dụng (cùng dùng). Thân cường Sát vượng, là mệnh chế Sát vi quyền, khi hỷ chế thì không nên lại hành vận Tài Sát; mệnh chế Sát thái quá, hỷ Tài Sát, không nên lại hành vận Thực Thương, điều này là lẽ bất di bất dịch. Như mệnh Tôn Bô Chính, khắc tiết tịnh kiến, chính là lấy Ấn thông quan làm dụng. Trường hợp này là mệnh mất cân bằng, lại ứng với một cách luận khác, xem ở chương luận vận tiếp theo sau thì rõ hơn.

Nguyên văn:

Trường hợp Ấn đa mà dụng Tài, Ấn trọng Thân cường, thấu Tài để ức cái thái quá, tùy cơ cân nhắc mà dùng, chỉ cần cần thâm, không cần phòng Tài phá. Như mệnh Ông Thị lang, **Tân Dậu / Bính Thân / Nhâm Thân / Tân Hợi** thuộc trường hợp này. Nếu Ấn khinh Tài trọng, lại vô Kiếp Tài để cứu ứng thành "tham Tài phá Ấn", một cách cục bần tiện.

Từ chú thích:

Thân cường Ấn vượng, dụng Tài tổn Ấn, "cần thâm" tức nói đến gốc sâu của Ấn, "Tài phá" tức là ức Ấn thái quá này. Ấn là mẹ sinh ta, như mộc nhờ thủy sinh, song thủy vượng mộc trôi; hỏa nhờ mộc sinh, nhưng mộc thịnh hỏa bế tắc; thổ nhờ hỏa sinh, hỏa vượng thổ khét; kim nhờ thổ sinh, thổ trọng chôn kim; thủy nhờ kim sinh, kim đa thủy đục. Khử đi những cái thái quá này thì đặc trưng hòa, tức là điều mà "Trích Thiên Tuy" nói: "quân lại thần sinh" (vua nhờ bề tôi), nhưng mệnh Ông Thị lang, Bính Tân hợp thành bệnh, may mắn vận trình đông nam mộc hỏa, khiến hợp này không hóa, mới có thể tồn Ấn hiệu quả. Nếu Ấn khinh Tài trọng mà Thân nhược, thì Tài là bệnh thần, tất cần dụng Tí Kiếp để lấy Kiếp khử Tài này, bằng không là tham Tài hoại Ấn.

Như mệnh một phú ông ở Chiết Tây:

Canh Thân / Mậu Dần / Bính Thân / Ất Mùi

Ất Canh viễn hợp, hóa Ấn thành Tài, Tài lại hội Lộc ở Thân, lưỡng Thân xung Dần, nhật nguyên Bính hòa thân nhược, nhờ Ấn để trợ, nhưng mà Ấn bị Tài phá, lại không có Tí Kiếp chế Tài, đây chính là "tham Tài hoại Ấn".

Nguyên văn:

Hoặc ngay như Ấn trọng Tài khinh mà kiêm lộ Thương Thực, Tài và Thực tương sinh, thành ra Tài khinh mà không khinh, tức có thể giàu nhưng không quý hiển. Nhưng cũng có trường hợp ngoại lệ đối (kèm theo) Thực mà quý hiển, tại sao vậy?

Như mệnh Ngưu Giám Bạc: **Canh Dần / Ất Dậu / Quý Hợi / Bính Thìn**. Ất hợp Canh không sinh cho Quý, vì lẽ đó mới quý hiển, bằng như hợp Tài tồn Thực thì có thể suy rộng ra.

Như một mệnh hợp Tài tồn Thực mà quý hiển: **Kỷ Mùi / Giáp Tuất / Tân Mùi / Quý Tị**.

Từ chú thích:

Nói chung thì hai chữ phú quý phân biệt thật là khó, thời xưa có người quý mà không phú, có người giàu có mà không quý hiển, còn người nay thì kẻ phú chưa chắc không quý hiển, kẻ quý hiển chưa chắc không giàu có. Sao phân biệt được? Phân biệt phú quý, cần lấy lời trong Trích Thiên Tuy là đầy đủ nhất: "*Làm sao biết người đó giàu, tài khí thông môn hộ; làm sao biết người đó quý, Quan tinh hữu lý hội*", chỉ vài chữ nhưng hết sức đầy đủ. Tài và Thực tương sinh, nên khinh mà không khinh tức là Tài khí thông môn hộ (môn hộ là nguyệt lệnh). Nhưng mà mệnh Ngưu Giám Bạc vẫn cần phải chọn Thực thần sinh Tài làm dụng, lấy Ất Canh hợp không sinh Quý làm dấu hiệu quý hiển thì dường như chưa thật chính xác, bởi vì Ấn chưa hề bị hợp mất. Bính hòa thông căn ở Dần, thân vượng Tài Ấn đều có gốc, có lẽ hợp với phú và kiêm cả quý hiển. Mệnh tuổi Kỷ Mùi, chế Ấn tồn Thực, còn Tị và Mùi lại cùng Quan quý, đều là dấu hiệu quý hiển cả, còn Dụng thần thì ở Thực thần.

Nguyên văn:

Lại có khi Ấn mà kiêm thấu Quan Sát, hoặc hợp Sát, hoặc hữu chế, đều là quý cách. Như: **Tân Hợi / Canh Tý / Giáp Thìn / Ất Hợi**, mệnh này hợp Sát lưu Quan; **Nhâm Tý / Quý Mão / Bính Tý / Kỷ Hợi**, mệnh này Quan Sát hữu chế.

Từ chú thích:

Hợp Sát lưu Quan, hoặc chế Quan tồn Sát, cách cục nhân đó thanh thuần. Song hai mệnh trên, e rằng chưa thấy hết chỗ vi diệu; mệnh sinh năm Tân Hợi, Sát Ấn cùng vượng và không có Thực Thương; còn mệnh Nhâm Tý, mộc ước không có lửa, lực của Kỷ thổ e rằng bạc nhược, bảo là quý cách thì rất khó giải thích.

Nguyên văn:

Về trường hợp hóa Ấn làm Kiếp; bỏ theo Tài Quan, như mệnh Triệu Tri phủ, **Bính Ngọ / Canh Dần / Bính Ngọ / Quý Tị**, thì đã biến lại biến nữa.

Từ chú thích:

Dần Ngọ hóa Ấn thành Kiếp, Tài Quan Canh Quý có thể dụng, chỉ tiếc Tài Quan vô căn mà thôi. Nếu giờ Quý Tị đổi thành Quý Dậu hoặc Quý Hợi, vận hành đến đất Tài Quan tiền đồ càng lớn hơn nữa.

Chú thích bổ sung (đọc thêm tham khảo): Tứ trụ này Tài Quan vô căn, Tài lại bị Kiếp đoạt, cần phải luận theo Tòng vượng cách, Quý thủy là Bệnh, đại vận Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, thẳng đường phối hợp ăn khớp tứ trụ, cho nên quý hiển làm đến chức Tri phủ. Nếu dụng Tài Quan, phối với mộc hỏa vận trình, tất hẳn tiện không cần nghi ngờ.

Nguyên văn:

Lại có khi Ấn thấu Thất sát, còn có Kiếp tài để bảo tồn Sát Ấn, cũng là một trường hợp quý cách, như một mệnh **Canh Tuất / Mậu Tý / Giáp Tuất / Ất Hợi**, ứng với trường hợp này. Song cách này dù sao cũng khó xem, cần kỹ càng xem xét.

Từ chú thích:

Tứ trụ này can chi thổ Mậu, Tuất bao vây Tý Ấn, chọn Ất mộc khắc chế Mậu thổ để bảo tồn Sát Ấn, mà trong Tuất lại tàng Đinh hỏa Thực thần không bị Tý Ấn đoạt. Ất mộc càng làm tăng vẻ đẹp của hỏa, cát thần đều ám tàng ví như có bệnh mà có cứu, vì điều này nên mới quý hiển.

Chương 36: Luận ẩn thụ thủ vận

Nguyên văn:

Ẩn cách thủ vận, tức lấy Ẩn cách đã thành cục, phân ra các trường hợp mà phối hợp với nó. Trường hợp Kỳ Ẩn thụ dụng Quan, Quan lộ Ẩn trọng, Tài vận phân cát, hành vận theo phương Thương Thực cũng cát lợi nhất.

Từ chú thích:

Nguyệt lệnh Ẩn thụ, trừ khi Thân nhược bị khắc tiết trầm trọng dụng Ẩn tư trợ nhật nguyên ra thì phần lớn cũng không thể lấy Ẩn làm dụng. Như Quan lộ Ẩn trọng, hóa khắc thành sinh, Quan Ẩn đều không thể dùng, cần chọn Dụng thần khác.

Mệnh của Trương Tham chính ở chương này:

Bính Dần / Mậu Tuất / Tân Dậu / Mậu Tý

Kỷ Hợi - Canh Tý - Tân Sửu - Nhâm Dần - Quý Mão - Giáp Thìn

Quan lộ Ẩn trọng, khí Quan tận tiết cho Ẩn, Thân vượng Ẩn cường, điểm đẹp tất cả ở giờ lộ ra Tý thủy, tiết tú khí kim cần lấy ngay kim thủy Thương quan thủ dụng, và kim thủy Thương quan này đều phải không gặp Quan tinh, do sinh vào tháng chín chưa đến thời điểm kim hàn thủy lạnh, và nguyên cục đã có Bính hỏa sưởi ấm, không cần lại hành vận hỏa nữa. Đã lấy kim thủy Thương quan làm dụng thì hiển nhiên hành Tài cùng Thực Thương vận là tối lợi, Tì Kiếp vận cũng khả thi. Tứ trụ này trải qua 55 năm từ Hợi đến Thìn thẳng tắp một đường kim thủy mộc vận, thực sự không dễ biến đổi được.

Nguyên văn:

Nếu dụng Quan mà kèm theo Thương Thực, vận hỷ Quan vượng Ẩn thụ, còn Thương Thực làm hại, gặp Sát không kị.

Từ chú thích:

Nguyệt lệnh Ẩn thụ, can thấu Quan Ẩn, kiêm thấu Thương Thực, cần lấy Ẩn thụ chế Thương hộ Quan làm dụng. Như mệnh Chu Thượng thư tương tự mệnh Trương Tham chính, còn thủ dụng khác nhau căn bản. Cho nên bất tự biến hóa đa dạng không thể chấp nhất.

Mệnh Chu Thượng thư:

Bính Tuất / Mậu Tuất / Tân Mùi / Nhâm Thìn

Kỷ Hợi - Canh Tý - Tân Sửu - Nhâm Dần - Quý Mão - Giáp Thìn

Tứ trụ này và tứ trụ họ Trương có điểm khác nhau, mệnh họ Trương tý thủy tại chi, dậu kim sinh bên dưới, Mậu không thể khắc, tứ trụ này Thương quan thấu can bị Ẩn chế, nên không thể lấy Nhâm tiết tú làm dụng. Quan Thương tinh thấu, lấy Ẩn chế Thương, kiêm nhiệm hộ Quan. Dụng thần tuy tại Ẩn, vẫn sợ thổ trọng chôn kim, cho nên gặp Tài vận Dần Mão Giáp, chế Ẩn tiết Thương sinh Quan thành tốt đẹp. Nếu Ẩn mỏng thì kị Tài vận phá Ẩn.

Ất Hợi / Kỷ Mão / Đinh Dậu / Nhâm Dần

Mậu Dần - Đinh Sửu - Bính Tý - Ất Hợi - Giáp Tuất - Quý Dậu

Là mệnh của Lâm Hoài Hầu đã bàn, cũng dụng Ẩn chế Thực hộ Quan, và giống như mệnh chế Thương bên trên. Điểm khác là kị vận Thực Thương. Mệnh họ Chu hành Thực Thương vận, bị Ẩn hồi khắc, còn tứ trụ này thì Ất Ẩn đóng sẵn ở trụ năm cứu hộ có điều không đủ. Sửu vận tuy hội Dậu hóa kim, mà chẳng lo phòng trở ngại, bởi do Quan tinh không vượng mà còn cách ly với Ẩn, Tài tuy vượng mà không phá Ẩn, song song đó Sửu vận còn giải được cái xung của Dậu với Mão thành tốt đẹp. Tý Hợi là đất Quan, Giáp Ất là Ẩn địa, đều là mỹ vận.

Chương 38: Luận thực thần

Nguyên văn:

Thực Thần vốn thuộc thần hao tiết khí, có khả năng sinh Chính tài nên là hỷ. Vì thế Thực thần sinh tài là mỹ cách (cách tốt), Tài cần phải có gốc, không cần Thiên (tài) Chính (tài) cùng thấu. Như thân cường Thực vượng và thấu Tài là cách đại quý, như mệnh Lương thừa tướng:

Đinh Mùi / Quý Mão / Quý Hợi / Quý Sửu;

hoặc mệnh Tỵ Các Lão:

Kỷ Mùi, Nhâm Thân, Mậu Tý, Canh Thân đều thuộc trường hợp này.

Từ bình chú:

Thực thần là gốc của Tài, nhật nguyên khi vượng thịnh, khí thế này cần được an định; cái tinh anh cần phải được biểu lộ ra, nếu thân vượng không được tiết dẫn đến ngưng trệ thì không phải là mệnh tốt. Mệnh Lương thừa tướng, nhật chủ Quý thủy vượng, Hợi Mão Mùi hợp mộc cục Thực thần, thấu Đinh hỏa là Tài. Mệnh Tỵ Các Lão: Canh kim thực thần nắm lệnh, Tý Thân hợp Tài tinh hợp cục. Hai mệnh đều hết sức thanh thuần, ứng với dấu hiệu đại quý, mệnh phúc thọ đầy đủ.

Nguyên văn:

Thực tàng lộ Thương, chủ tính cách cứng rắn, như mệnh Thẩm Lộ Phân: Đinh Hợi / Quý Mão / Quý Mão / Giáp Dần. Thiên Chính (tài) cùng thấu xuất, phú quý không lớn, như mệnh Tri huyện họ Cung: Giáp Ngọ/ Đinh Mão/ Quý Sửu/ Bính Thìn.

Từ chú thích:

Ngũ hành can chi dùng âm dương phối hợp hành sự, như trường hợp Tài Quan Ấn. Ta sinh thì lấy cùng loại là thuận, tức là Thực thần, mà thuận thì hữu tình, nghịch thì lực tất mạnh mẽ. Còn về tính tình con người cương hay nhu cần coi phối hợp của tứ trụ, không phải tàng hay lộ mà phân biệt được (xem thêm chương luận tính tình của Trích Thiên Túy). Như trụ của họ Thẩm, Quý thủy tuy thông căn và địa chi dần Hợi lưỡng hợp, Thương Quan thái cương, tựa như phát tiết quá mức; mệnh Cung tri huyện, Quý thủy tuy thông căn tại Thìn Sửu, rốt cuộc e rằng khó thể vượng lên được, dù phát phúc cũng không thể to lớn, đại để Thực Thương là dụng thần, chủ nhân tính thông minh, tinh hoa phát tiết, tú khí hiển lộ, tự nhiên có chứng nghiệm. Còn tứ trụ toàn dương, chủ nhân tính cứng rắn, nóng nảy; trụ toàn âm thì tính thâm trầm chậm rãi, cũng là xu thế tự nhiên, càng thử càng ứng nghiệm.

Nguyên văn:

Mộc sinh mùa hạ dụng tài, hỏa nóng thổ khô, quý hơn khi theo võ nghiệp. Như mệnh Hoàng đồ đốc: Kỷ Mùi / Kỷ Tị / Giáp Dần / Bính Dần thuộc trường hợp này.

Từ chú thích:

Mộc sinh tháng hạ dụng Tài, hỏa nóng thổ khô, tất cần gặp Ấn thủy, tuy không phải làm dụng thần mà để điều hậu, là thứ không thể thiếu được. Mệnh Hoàng đồ đốc may có Giáp Dần tọa lộc thông căn thành thế che trời, tuy nhiên vẫn e rằng thiên khô, không phải là đạo trung hòa, cho nên quý hiển đường vũ chức.

Nguyên văn:

Còn nếu không dùng Tài mà dùng Sát Ấn thì đạt đến uy quyền hiển hách nhất. Như mệnh Thường Quốc Công: Tân Mão/ Tân Mão/ Quý Dậu/ Kỷ Mùi. Nhược bằng không Ấn mà đơn lộ Thiên Quan, chỉ cần vô Tài vẫn là quý cách, như mệnh Hồ Hội Nguyên: Mậu Tuất/ Nhâm Tuất/ Bính Tý/ Mậu Tuất.

Từ chú thích:

Đã có sự nhầm lẫn câu văn, "không dùng Tài" thực ra là "không dùng Thực". Mệnh Thường Quốc Công có Ất mộc tuy tại nguyệt lệnh, nhưng hai Mão bị hai Tân chế, Thực bị Kiêu đoạt không thể dùng được. Dùng Ấn hóa Sát làm dụng, Sát chủ uy quyền và cách cục thanh thuần cho nên chủ hiển hách. Mệnh Hồ Hội Nguyên, không thấy đẹp lắm, nhật chủ tuy thông căn tại Tuất nhưng không vượng được, Mậu thổ quá cường chế Sát thái quá. Cần nhất là Ấn để khử Mậu thổ thái quá, tiết Nhâm thủy để sinh Bính hỏa. Tứ trụ thiếu cái cần thiết (mộc) sao có thể quý hiển? Tài vốn có khả năng tiết khí thổ, mà nhật nguyên không vượng, e Tài hòa theo Sát, vì vậy quyết không nên thấy Tài, may mắn ở vận trung niên gặp được Bính dần Đinh Mão, vận mộc hóa Ấn Tý liên tiếp, tu bổ cái khiếm khuyết của bát tự, bằng không thì sao có thể phát đạt được? Cho nên, cách đẹp không bằng vận đẹp.

Nguyên văn:

Nếu kim thủy Thực thần mà dụng Sát, đã quý cách mà còn đẹp nữa, như mệnh Thư Thượng thư:

Đinh Hợi / Nhâm Tý / Tân Tị / Đinh Dậu. Còn Thực thần kị Ấn, hỏa mùa hè quá nóng làm mộc cháy, thấu Ấn lại không sao cả, như mệnh Tiền Tham chính: Bính Ngọ/ Quý Tị/ Giáp Tý/ Bính Dần, thực thần kị Ấn, mùa hạ hỏa thái vượng, mộc tiêu trừ, lộ Ấn không ngại. Thực thần kị Quan, kim thủy thì không kị, tức là "kim thủy Thương quan khả kiến Quan" (kim sinh tháng thủy là kim thủy gặp Thương quan, rất cần gặp Quan tức hòa để điều hậu).

Từ chú thích:

Phép chọn dụng thần, dùng phù ức làm chính, cho nên hễ nhược thì phù trợ, cường thì ức chế. Ngoài phù ức ra thì điều hòa khí hậu cũng là một phương pháp quan trọng (xem chương luận dụng thần). Bởi vậy mộc sinh mùa hạ, hỏa quá nóng, mộc bị thiêu rụi; kim sinh mùa đông, thủy lạnh kim hàn rét, tất cần dùng điều hòa, tức lấy thần khí điều hòa làm dụng. Như mệnh Thổ thượng thư, kim thủy thương quan, hỉ gặp Quan Sát; mệnh Tiên tham chính, mộc hỏa Thương quan, hỉ gặp Ấn thụ, đều là phép điều hậu.

Nguyên văn:

Về phần dụng mỗi thực thần, thực thần cần hữu khí, hành được Tài vận đạt phú, không xuất hiện Tài vận thì nghèo.

Từ chú thích:

Dụng một mình thực thần, cũng cần xét kỹ vượng nhược của nhật nguyên và dụng thần, cũng như sự thanh thuận, hỗn tạp của tứ trụ. Như mệnh một người tiếng tăm: Mậu Tuất/ Tân Dậu/ Mậu Tuất/ Tân Dậu, hai thần thành tượng, thần vượng lại thanh thuận, hành Tài vận sao lại không phú quý?

Nguyên văn:

Có khi Ấn đến đoạt Thực, Tài lộ khả dĩ giải được, nên vẫn phú quý, song cần dựa vào toàn cục để đoán. Về phần Thực thần lại có Quan Sát tranh xuất ra, cũng có thể thành cục nhưng không thể quá quý hiển được.

Từ chú thích:

Đây là phép chọn dụng thần theo phương pháp bệnh dược, nhật nguyên vượng hỉ Thực Thương tiết tú, mà Ấn đến đoạt Thực thì Ấn chính là bệnh. Dùng tài chế Ấn để giải thì Tài chính là thuốc; có phú quý hay không cần xem Tài tinh có năng lực giải cứu hay không.

Như: Kỷ Hợi/ Bính Dần/ Giáp Dần/ Nhâm Thân

Giáp mộc tọa lộc, Bính hỏa Thực thần thấu xuất là hỷ, nhưng Nhâm Ấn đoạt Thực là bệnh, Kỷ thổ Tài tinh vô căn, không lực chế Ấn là bệnh nặng thuốc nhẹ. Hành vận tây bắc kim thủy, trợ giúp bệnh thần, hao phá không ngừng, âu cũng không thể tránh được. Nhưng có khi Ấn Thực không ngại nhau là khi có Ti Kiếp bảo vệ, Tài không thể chế Ấn, cần nhìn toàn cục xem phối hợp như thế nào.

Như: Kỷ Sửu/ Bính Dần/ Giáp Tý/ Mậu Thìn. Thấu Thực, mà Tài Ấn không ngại nhau là mệnh phú quý.

Về phần Thực thần cạnh tranh với Quan Sát thấu lộ ra, chỉ cần không ảnh hưởng đến toàn cục thì cùng là mệnh phú quý.

Như: Tân Mão/ Canh Dần/ Giáp Thìn/ Bính Dần, đông phương nhất khí, thực thần tú khí nở hoa. Canh tân Quan Sát thấu ra cạnh tranh là bệnh, mừng vì chúng vô căn, cách cục không đáng ngại. Hành vận thổ kim, khó tránh cạnh hao phá. Nếu như hành vận mộc hỏa, tất danh lợi song toàn.

Nguyên văn:

Thực thần hợp Sát giữ lại Tài, là cách cực quý.

Từ chú thích:

"Thực thần hợp Sát giữ lại Tài", Thực thần ở đây nhằm lẫn với Thương quan. Bởi vì cũng là Thực Thương, nhưng Thực thần hợp Quan, Thương quan hợp Sát. Như Ất gặp Bính là Thương quan, gặp Tân là Sát; Bính tân hợp để Sát không thể khắc thân, sở dĩ mới quý. Cũng có khi cùng thấu nhưng không ngại nhau, đây là vị trí phối hợp thích hợp.

Như: Kỷ Hợi/ Giáp Tuất/ Quý Hợi/ Bính Thìn, là trường hợp hợp Sát tồn Tài.

Hoặc như mệnh quan trung thừa Dư Thọ Bình: Bính Thìn/ Canh Tý/ Tân Mão/ Ất Mùi, nguyệt lệnh Thực thần dụng Quan tinh, Thực sinh Tài, Tài sinh Quan, địa vị phối trí phù hợp, quý cách.

Nguyên văn:

Còn phần Thực thần thấu Sát, cách cục vốn kỵ gặp Tài, mà Tài trước Sát sau, Thực đứng giữa, thì Tài không hòa theo Sát, tóm lại vẫn quý. Như mệnh quan đề đài họ Lưu: Quý Dậu/ Tân Dậu/ Kỷ Mão/ Ất Hợi. Các biến hóa còn lại không thể nói hết, cứ tương tự mà suy luận ra.

Từ chú thích:

Thực Thương thấu Sát, tại sao sợ gặp Tài tinh. Sát vốn kỵ là do khắc thân, cho nên cần dụng Thực chế Sát. Nếu gặp Tài tất Thực thần sinh Tài, Tài sinh sát, chẳng những không chế mà còn chuyển thành sinh thêm cho Sát, dĩ nhiên là kỵ rồi. Song, mệnh Lưu đề đài, nhật nguyên quá nhược, kim mộc khắc chiến nhau, tuy Tài không hòa theo Sát, cũng chẳng được xem là mệnh đẹp. Vận trình trung niên 15 năm Đinh Tỵ Bính, hóa Sát chế Thực thành đẹp, cho nên quý làm đến chức quan đề đài mà thôi. Vận đầu đời Canh thân, thời thơ ấu tất phải gian khổ rồi.

Chương 38: Luận thực thần thủ vận

Như mệnh của Thư Thượng thư:

Sát	Thương	Nhật chủ	Sát
Đinh Hợi	Nhâm Tý	Tân Tị	Đinh Dậu
Nhâm, Giáp	Quý	Bính, Mậu, Canh	Tân
Thương, Tài	Thực	Quan, Ân, Kiếp	Ti
Mộc dục	Trường sinh	Tử	Lộc

Đại vận: Tân Hợi/Canh Tuất/Ki Dậu/Mậu Thân/Đinh Mùi/Bính Ngọ
Kim Thủy Thực Thần dụng Sát, cùng kim thủy Thương quan dụng Quan là giống nhau, đều là điều hậu cả. Dụng thần là Quan tinh thì vận cũng hi Tài Quan. Như tạo này, vận Kỷ Dậu, Mậu Thân là đất Ân Kiếp, mà nói không có vinh nhục, mà Đinh Mùi, Bính Ngọ là tốt nhất, Ất Tị Giáp Thìn ba vận cũng tốt. Cái Nguyên cục là kim hàn thủy lạnh, không phải có thể gánh lấy mà lý lẽ vậy, lại như *Mệnh của Tiên Tham chính*:

Thực	Ân	Nhật chủ	Thực
Bính Ngọ	Quý Tị	Giáp Tý	Bính Dần
Đinh, Kỷ	Bính, Mậu, Canh	Quý	Giáp, Bính, Mậu
Thương, Tài	Thực, T. Tài, Sát	Ân	Ti, Thực, T. Tài
Tử	Bệnh	Mộc dục	Lộc

Đại vận: Giáp Ngọ/Ất Mùi/Bính Thân/Đinh Dậu/Mậu Tuất/Kỷ Hợi
Mộc hỏa Thương quan dụng Ân, cũng là ý điều hậu vậy. Ân khinh thì chuyên dụng Ân Kiếp. Như mệnh này, Quý Ất đặc lộc, khí hậu trung hòa, cho nên Bính Thân, Đinh Dậu là vận tốt. Nếu Mậu Tuất Tài vận thì Tài phá Ân e rằng sợ không thể miễn vậy.
Kim thủy dụng Quan, cùng mộc hỏa dụng Ân đều là điều hậu, nhưng mà không giống nhau vậy. Kim thủy không thể không gặp Quan, mà mộc hỏa không có Ân, nếu thân cường cũng có thể lấy quý.

Như mệnh của Hoàng Đô đốc:

Tài	Tài	Nhật chủ	Thực
Kỷ Mùi	Kỷ Tị	Giáp Dần	Bính Dần
Kỷ, Đinh, Ất	Bính, Mậu, Canh	Giáp, Bính, Mậu	Giáp, Bính, Mậu
Tài, Thương, Kiếp	Thực, T. Tài, Sát	Ti, Thực, T. Tài	Ti, Thực, T. Tài
Mộ	Bệnh	Lộc	Lộc

Đại vận: Mậu Thìn/Đinh Mão/Bính Dần/Ất Sửu/Giáp Tý/Quý Hợi/Nhâm Tuất.
Giáp mộc tọa Dần, giữ lại gặp Dần, Nhật nguyên quá vượng, vượng mà tiết tú, cũng có thể dụng vậy, duy chỉ có hỏa nhiều thì mộc gặp tai họa bị cháy tiêu vậy. Mệnh này đẹp ở chỗ Thực nhẹ Tài nặng, khí hỏa tiết, duy cuối cùng chỉ sợ muốn thiên lệch, quý nhiều liền muốn nổi gót, hành vận vẫn cần đất của Ân Kiếp, vận Ất Sửu, Giáp Tý, Quý Hợi, Nhâm Tuất 35 năm là quá tốt đẹp, tuy mệnh tạo vốn cũng cần có vận trợ giúp vậy.

Nguyên văn: Thực thần thủ vận, tức lấy Thực thần ở chỗ thành cục, phân ra mà phối hợp. Thực thần sinh Tài, Tài Thực khinh, thì hành Tài Thực, Tài Thực trọng thì hi bang thân. Phương Quan Sát đều là không tốt.

Từ chú: Cục Thực thần sinh Tài. Dựa vào thân trọng, khinh mà không giống nhau. Thân trọng hi hành Tài Thực, Thân khinh hi bang thân. Nếu Thực thần thấu can, Ti Kiếp vận đều không kỵ, Quan Sát vận đều kỵ. Thân trọng như mệnh của Lương Thừa tướng:

T. Tài	Ti	Nhật chủ	Ti
Đinh Mùi	Quý Mão	Quý Hợi	Quý Sửu
Kỷ, Đinh, Ất	Ất	Nhâm, Giáp	Kỷ, Quý, Tân
Sát, T. Tài, Thực	Thực	Kiếp, Thương	Sát, Ti, Kiêu
Mộ	Trường sinh	Đế vượng	Quan Đái

Đại vận: Nhâm Dần/Tân Sửu/Canh Tý/Ki Hợi/Mậu Tuất/Đinh Dậu

Mệnh này hay là ở Hợi Mão Mùi tam hợp mộc cục, thấu xuất Đinh hỏa, thân cường, Thực vượng mà thấu Tài tinh. Mộc hỏa vận cho nên tốt, kim thủy vận cũng đẹp, vận Mậu Tuất 10 năm tất có ngăn trở vậy. Mệnh này nhược, nguyên cục thấu một chữ Nhâm hợp Đinh, không thể chiếu theo phương pháp này. Hi kim thủy mộc mà không hi hỏa thổ vậy (Xem lại Tiết luận Thập can phối hợp tính tình).

Kiếp	T. Tài	Nhật chủ	Thực
Kỷ Mùi	Nhâm Thân	Mậu Tý	Canh Thân
Kỷ, Đinh, Ất	Canh, Mậu, Nhâm	Quý	Canh, Mậu, Nhâm
Kiếp, Ấn, Quan	Thực, Ti, T. Tài	Tài	Thực, Ti, T. Tài
Suy	Bệnh	Thai	Bệnh

Đại vận: Tân Mùi/Canh Ngọ/Kỷ Tị/Mậu Thìn/Đinh Mão/Bính Dần

Thổ giữ ở tứ ngưng (bốn góc trong Đồ Hậu thiên bát quái), Thân cũng là đất trường sinh (xem lại Tiết âm dương sinh tử) . Trụ năm gặp Kỷ Mùi, nhật nguyên nhược mà không nhược; trụ giờ thượng Canh Thân, Thực thần chuyên Lộc, Nhâm thủy sinh ở Thân, Tý Thân hợp cục, thân cường Tài Thực cùng vượng. Canh kim thấu lộ, Kỷ Tị, Mậu Thìn, vận trợ thân là vận tốt, Ấn vận cũng cát. Chỗ này tục gọi là Chuyên Lộc cách vậy (Xem tiết Cách cục câu nệ thuyết).

(**Lâm chú:** Tạo này không có hỏa, thổ không có nguyên thần, phải biết vốn là thân nhược Tài Thực cùng vượng, mà không phải thân cường, nếu như là thân cường, cần lấy kim thủy là Tài Thực là hi dụng, sao lại hợp lấy Ấn Ti là hi dụng thế ?)

(**Hí Kị thiên**) nói: "Canh thân thì phùng mậu nhật, danh thực thần chuyên vượng chi phương, tuế nguyệt phạm giáp bính mao dần, thứ nãi ngộ nhi bất ngộ" (tức là: giờ Canh Thân gặp ngày Mậu, gọi là phương Thực thần chuyên vượng, năm tháng phạm Giáp Bính Mão Dần, chính là gặp mà không gặp vậy), đúng là hợp với cách này. Chỗ này là mệnh của Tạ Các lão, cũng là mệnh thân trọng, Thực vượng vậy.

Về phần thân khinh Thực vượng, như mệnh của *Thẩm Lộ Phân*:

T. Tài	Ti	Nhật chủ	Thương
Đinh Hợi	Quý Mão	Quý Mão	Giáp Dần
Nhâm, Giáp	Ất	Ất	Giáp, Bính, Mậu
Kiếp, Thương	Thực	Thực	Thương, Tài, Sát
Đế vượng	Trường sinh	Trường sinh	Mộc dục

Đại vận: Nhâm Dần/Tân Sửu/Canh Tý/Kỷ Hợi/Mậu Tuất/Đinh Dậu.

Quý thủy tuy thông căn ở Hợi, mà Hợi Mão hợp cục, ngày giờ là Dần Mão mà thấu Giáp, Thực Thương vượng mà sinh Tài, là thân khinh mà tiết khí quá nặng, hành gặp đất Ấn thụ là tốt nhất, Ti Kiếp bang thân cũng tốt, can không cần mà cần, gặp Nhâm thì hợp khứ Đinh Tài, gặp Quý cũng sợ không thể khởi tranh Tài. Hợi Tý Sửu Bắc phương là Kiếp địa, thì quá đẹp vậy.

Lại xem mệnh của Cung Tri huyện:

Thương	T.Tài	Nhật chủ	Tài
Giáp Ngọ	Đinh Mão	Quý Sửu	Bính Thìn
Đinh,Kỷ	Át	Kỷ,Quý,Tân	Mậu,Át,Quý
T.Tài,Sát	Thực	Sát,Ti,Kiêu	Quan,Thực,Ti
Tuyết	Trường sinh	Quan đới	Dưỡng

Đại vận: Mậu Thìn/Kỷ Tị/Canh Ngọ/Tân Mùi/Nhâm Thân/Quý Dậu.

Cũng là thân khinh mà mệnh trên là Thực trọng Tài khinh, còn mệnh này thì Thực khinh Tài trọng, mà thân nhược thì số một vậy. Cho nên đều lấy vận trợ thân là hỉ. Được trợ thân, Thực trọng hỉ Ấn, Tài trọng hỉ Kiếp. Mệnh này, nhất định đặc ý ở Nhâm Thân, Quý Dậu vận. Nếu so sánh hai tạo này thì mệnh họ Thẩm cách cục thanh, mệnh này cách cục hỗn tạp rõ ràng, phân ra sang hèn, cao thấp, hoàn toàn là ở thanh trọc thuần tạp mà ra. Lấy kỳ cách cục Giáp tạp, tuy ở vận tốt, bất quá cũng chỉ trăm dặm hướng tới mà thôi.

Nguyên văn: Thực dụng Sát Ấn, vận hỉ Ấn vượng, kỵ nhất đất Tài. Thân vượng, Thực thương cũng là phúc vận, hành Quan Sát, cũng là cát vận vậy.

Từ chú: Thực dụng Sát Ấn, khí nguyệt lệnh Thực thần mà dụng Sát Ấn vậy. Phép xem giống Thiên Quan dụng Ấn (Xem Tiết Thiên quan dụng Ấn), dụng Ấn hóa Sát, cho nên tối kỵ Tài tinh phá Ấn là bề đàng của Sát, Quan Sát vận có Ấn hóa trái lại là cát. Lại thân vượng Ấn vượng, Thực thương tiết cũng tốt, thân nhược thì không cần Thương vận.

Như mệnh của Thường Quốc công:

Kiêu	Kiêu	Nhật chủ	Sát
Tân Mão	Tân Mão	Quý Dậu	Kỷ Mùi
Át	Át	Tân	Kỷ,Đinh,Át
Thực	Thực	Kiêu	Sát,T.Tài,Thực
Trường sinh	Trường sinh	Bệnh	Mộ

Đại vận: Canh Dần/Kỷ Sửu/Mậu Tý/Đinh Hợi/Bính Tuất/Ất Dậu

Khí Thực mà dụng Sát Ấn vậy. Ấn vượng mà thân không cường, cho nên Tài là tối kỵ, Thực thương vận cũng như vết bụi không nên để nhiễm vậy. Ấn Kiếp mới là vận tốt đứng đầu, Quan Sát có Ấn hóa cũng không ngại, như vận Kỷ Sửu, Mậu Tý, Đinh Hợi, đều là vận tốt. Vận Bính Tuất, Tuất hợp Mão hình Mùi, chỗ này 10 năm đều là Tài vận sợ tai nạn xảy ra liên tiếp.

Nguyên văn: Thực thương mang Sát, hỉ hành Ấn thụ, thân vượng, Thực Thương cũng là vận tốt, gặp Tài là tối kỵ. Nếu Thực quá nặng mà Sát nhẹ, Ấn vận là lợi nhất, gặp Tài trái lại là cát.

Từ chú: Thực thần mang Sát, là nói nguyên cục không có Ấn vậy. Đoạn này cần phân ra ba cách xem:

(**Một**) Thân nhược, Sát khắc thân, Thực thần tiết khí, dù khinh hay trọng đều không tốt, duy chỉ có Ấn vận là tốt nhất, Tị Kiếp cũng tốt.

(**Hai**) Thân vượng Sát cường, thì Thực thương chế Sát, đây là cách cục quý. Vận hỉ Thực thương, duy chỉ có kỵ Tài.

(**Ba**) Thực thương chế Sát thái quá, tức là Sát kinh Thực trọng vậy. Phép này cần phù trợ Sát, cho nên gặp Tài vận trái lại là cát. Nhưng không bằng Ấn vận là tốt nhất, vì Ấn có thể khử Thực thái quá, hóa Sát sinh thân, một mà có ba cách dùng vậy.

Như tạo của Hồ Hội Nguyên:

Thực	Sát	Nhật chủ	Thực
Mậu Tuất	Nhâm Tuất	Bính Tý	Mậu Tuất
Mậu, Tân, Đinh	Mậu, Tân, Đinh	Quý	Mậu, Tân, Đinh
Thực, Tài, Kiếp	Thực, Tài, Kiếp	Quan	Thực, Tài, Kiếp
Mộ	Mộ	Thai	Mộ

Đại vận: Quý Hợi/Giáp Tý/Ất Sửu/Bính Dần/Đinh Mão/Mậu Thìn
 Mệnh này Thực thần chế Sát thái quá vậy. Giáp Ất Ấn vận là tốt, Quý Hợi Tý Sửu là thủy vận tức Quan Sát vận trái lại là cát, Bính Dần Đinh Mão Kiếp Ấn trợ thân, các vận này là tốt nhất, vận Mậu Thìn tối kỵ. Bính là hỏa của Thái Dương, thủy hung dữ giảm bớt rõ rệt, là không sợ thủy vậy (vì mặt trời ở trên thì sao sợ thủy); thổ nhiều thành hiền lành, gặp hỏa trái lại là bị mờ vậy. (Xem *Tiết luận Can Chi*)

T.Tài	Thực	Nhật chủ	Sát
Quý Dậu	Tân Dậu	Kỷ Mão	Ất Hợi
Tân	Tân	Ất	Nhâm, Giáp
Thực	Thực	Sát	Tài, Quan
Trường sinh	Trường sinh	Bệnh	Thai

Đại vận: Canh Thân/Kỷ Mùi/Mậu Ngọ/Đinh Tỵ/Bính Thìn/Ất Mão.
 Mệnh này là Lưu Đề độc, tuy Quý cùng với Ất là cách xa, ngăn cách bởi Kỷ Tân, Tài không bè với Sát được, nhưng thân nhược nếu khắc tiết là điều kỵ. May mắn ở chỗ hành vận Kỷ Mùi, Mậu Ngọ, Đinh Tỵ, Bính Thìn, đất Ấn thụ Tỵ Kiếp nối liền, cho nên quý mà trở thành mệnh Đề độc. Nếu không, cách cục tuy thanh, thì cũng vô tích sự. Nếu không có vận trợ, yên ổn mà có thể hưởng quý sao?

Nguyên văn: Thực thần quá vượng mà mang Ấn, vận Tài là lợi nhất. Vận Thực thương cũng cát, Ấn thì tối kỵ, Quan Sát cũng không tốt vậy.
Từ chú: Thực thần quá vượng mà mang Ấn, có nhiều bất đồng. Hạ mộ thấy hỏa, hỏa vượng mộc bị thiêu cháy, vận hỷ Ấn thụ, dụng thủy nhuận mộc vậy. Nếu Thực thần vượng, mang Ấn mà lợi tài, vốn là ví dụ có thiên vị. Đơn cử mệnh của Lý Quân:

Thực	Thương	Nhật chủ	T.Tài
Mậu Tuất	Kỷ Mùi	Bính Tý	Canh Dần
Mậu, Tân, Đinh	Kỷ, Đinh, Ất	Quý	Giáp, Bính, Mậu
Thực, Tài, Kiếp	Thương, Kiếp, Ấn	Quan	Kiều, Tỵ, Thực
Mộ	Suy	Thai	Trường sinh

Đại vận: Canh Thân/Tân Dậu/Nhâm Tuất/Quý Hợi/Giáp Tý/Ất Sửu.
 Bính hỏa thông căn ở Tuất Mùi, mà giờ Dần mang Ấn vậy. Mậu Tuất, Kỷ Mùi là bốn thổ, Thực thương thái vượng, vận Tài là lợi nhất, vì Canh Thân, Tân Dậu tiết khí thổ vậy. Quan Sát thì bất lợi, hỏa thổ táo khô, thêm vào vài giọt nước, không đủ để nhuận táo, mà trái lại là kích thích thêm lửa cháy vậy. Tiết khí đã nặng, Thực Thương không nhất định là phúc, Ấn thụ không nhất định là họa, duy chỉ không phải là vận tốt thì cũng hiểu vậy. Tất cả Bát tự phối hợp đều không giống nhau, là hỷ hay kỵ, không có cố định vậy.

Nguyên văn: Nếu Thực thân mang Ấn, thấu Tài để giải trừ, vận hi Tài vượng, Thực thương cũng tốt, Ấn cùng Quan Sát đều là kỵ.

Từ chú: Thực thân mang Ấn, thấu Tài để giải trừ, cùng tiết ở trên mang Ấn là không giống nhau. Ở tiết trên Thực thân thái vượng, mà Ấn lại không có thể tổn thương Thực là dụng, bất đắc dĩ dụng Tài tiết khí Thực thương vậy. Chỗ này thì nhật nguyên vượng, hi Thực thương tiết khí, mà mang Ấn đoạt Thực làm tổn thương dụng thần, cho nên nói thấu Tài để giải trừ. Tiết ở trên trọng chỗ Thực thân thái vượng, còn chỗ này thì Thực thương không vượng. Đơn cử ví dụ ở dưới.

Tài	Thực	Nhật chủ	Kiều
Kỷ Hợi	Bính Dần	Giáp Dần	Nhâm Thân
Nhâm, Giáp	Giáp, Bính, Mậu	Giáp, Bính, Mậu	Canh, Mậu, Nhâm
Kiều, Ti	Ti, Thực, T. Tài	Ti, Thực, T. Tài	Sát, T. Tài, Kiêu
Trường sinh	Lộc	Lộc	Tuyệt

Đại vận: Ất Sửu/Giáp Tý/Quý Hợi/Nhâm Tuất/Tân Dậu/Canh Thân.

Giáp mộc sinh thán Dần mà thấu Bính, vốn là có tượng mộc hòa thông minh. Trụ giờ thấu Kiêu đoạt Thực, thấu Kỷ thổ là Tài lấy để giải trừ, tiếc là bệnh nặng mà dược nhẹ. Vận hi Tài, Thực, Ấn cùng Quan Sát đều kỵ. Mệnh này tiếc là vận hành Tây Bắc gặp đất Quan Sát Ấn thụ, nếu không thì tiền đồ cũng không đến nỗi nào.

Lấy ở trên chiếu theo thường lệ là phù ức luận dụng thủ vận vậy, đến như nếu lấy khí hậu làm dụng thần điều hậu, thì lại cần có cách luận riêng biệt.

Chương 39: Luận Thiên Quan

Nguyên văn: Sát dùng tấn công thân, giống như không phải là vật dụng tốt, mà cách là đại quý thì phần đa đều có tồn tại Thất Sát. Nếu không chế thích hợp thì Sát thành cái cho Ta dùng, như đại anh hùng, đại hào kiệt, giống như khó mà tiết chế được cả phương xa, mà nơi ở có phương hướng, thì việc kinh thiên động địa bỗng nhiên mà hoàn thành. Mệnh các bậc Vương Hầu phần đa đều có tồn tại Thất Sát vậy.

Từ chú: Quan Sát là đồng loại, nhưng cách dùng thì có khác. Quan là dương với âm, hoặc âm với dương, khác loại mà hút nhau; còn Sát là dương với dương, âm với âm, đồng loại mà đẩy nhau. Cho nên Quan Sát tuy có giống nhau, là vật khắc thân mà có phân biệt có tình hay vô tình. Quan không thể hại mà Sát cần có chế, đều lấy chỗ này vậy. Quan nhiều thân nhược, Quan cũng như Sát; Sát nhẹ thân cường, thì Sát cũng giống như Quan. Chỗ này thì không thể không biết vậy.

Nguyên văn: Cách cục Thất Sát cũng không như nhau: Sát dụng Thực chế, là thượng cách; Sát vượng, Thực cường mà thân kiện, là cách cục quý. Như Ất Hợi/ Ất Dậu/Ất Mão/Đinh Sửu là cách cục quý vậy.

Từ chú: Sát vượng Thực cường, can dương và can âm là khác nhau. Can âm không sợ Sát vượng, chỉ cần có Thực chế; Can dương nhất định cần thân vượng, nếu không, khắc tiết xảy ra, không dụng Ấn thì không thể vậy. Mệnh trên, Hợi Mão hội, Dậu Sửu hội, đúng thực là cách cục hợp chế Sát; Tứ trụ thanh thuần, không có một Nhân thần lẫn tạp, phù hợp với mệnh cục quý vậy. (Xem lại Tiết luận Dụng thân cao thấp, chương sáu mệnh của Thương Diêm)

Nguyên văn: Sát dụng Thực chế không nên lộ Tài thấu Ấn, lấy Tài có thể chuyển Thực sinh Sát, mà Ấn có thể khử Thực hộ Sát vậy. Nhưng mà trước Tài sau Thực, Tài sinh Sát mà Thực để chế vậy. Hoặc Ấn trước, Thực sau, Thực thái vượng mà Ấn chế, thì cách thành đại quý. Như Thoát Thừa tướng mệnh, *Nhâm Thìn/Giáp Thìn/Bính Tuất/Mậu Tuất*, Thìn trong có ám tàng Sát, Nhâm thấu xuất, Mậu tọa bốn chi, Thực thái trọng mà thấu Giáp Ấn, lấy làm tổn hại thái quá, sao không phải quý cách? Nếu Sát cường Thực tiết mà Ấn lộ, thì phá cục vậy.

Từ chú: Sát dụng Thực chế, không nên có Tài Ấn cùng thấu, chỗ này là rất thuần túy. Dẫn chứng mệnh của Thoát Thừa tướng, Thực thần tiết khí quá nặng, lấy Giáp Ấn làm tổn kỳ thái quá, lại kiêm dùng lấy sinh trợ nhật nguyên, cho nên hành Bính Ngọ, Đinh Mùi trở thành mệnh đại quý. Khí Nhâm thủy tiết ở Giáp, không thể dùng lại, mà thiên can Nhâm Giáp Bính Mậu, đều thuận theo tương sinh, càng là dấu hiệu của quý mệnh vậy. Về phần Tài trước Thực sau, như hiện thời mệnh của Trình tổng tham mưu trưởng: *Nhâm Ngọ/Quý Mão/Kỷ Tị/Tân Mùi*, cách này là hợp xác thực, trụ năm tháng có Tài sinh Sát vượng, can giờ có Thực lấy chế Sát, mà Kỷ thổ đặc lộc ở Ngọ, thông căn ở Mùi. Thân vượng, Thực Sát đều thanh, quả thật là dấu hiệu của đại quý vậy. Nếu Tân ở trụ năm tháng, tức là Thực thần sinh Tài, là cục Tài sinh Sát; Ngọ trong có Đinh Ấn mà thấu xuất, thì là Thực kém mà Ấn lộ, Kiêu thần đoạt Thực hộ Sát, đều là phá cách.

(Lâm chú: Mệnh của Tổng tham mưu trưởng Trình Tiêm, chính là thân nhược, là cách Sát Ấn tương sinh, lấy dụng thần nhật chủ tọa ở dưới Tị hòa, đại vận Giáp Thìn, Ất Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu một mạch hỏa thổ là dụng, nên đại quý. Từ thị lấy kỳ là Thực thần chế sát, thử hỏi Mão mộc Sát tinh, can giờ là Thực thần làm sao mà chế nguyệt chi là Sát. Để lại cho người cười bậc thầy!)

Nguyên văn: Có Thất Sát dụng Ấn, Ấn có thể hộ Sát, vốn không là thích hợp, mà Ấn thì có tình, thì là quý cách. Như mệnh Hà Tham Chính, *Bính Dần/Mậu Tuất/Nhâm Tuất/Tân Sửu*, Mậu cùng Tân đều thông nguyệt lệnh, là Sát Ấn có tình vậy.

Từ chú: Quan Sát đều lấy Tài Ấn phụ giúp, nhưng Tài Ấn đều không dụng. Mệnh họ Hà đẹp ở Tài ở can năm, Tài sinh Sát, Sát sinh Ấn, Ấn lại sinh thân. Tài không phá Ấn, vị trí phối hợp rất phù hợp, liền là quý cách. Nếu Tân Sửu, Mậu Tuất đổi chỗ, liền thành Tài phá Ấn, Sát công thân, là cách cục bần tiện vậy.

Nguyên văn: Cũng có Sát trọng thân khinh, dụng Thực thì thân không thể gánh nổi, không bằng ngược lại theo Ấn, tuy không thông căn nguyệt lệnh, cũng là vô tình mà có tình, cách cũng được quý nhưng không lớn mà thôi.

Từ chú: Thực thần chế Sát lấy thân cường làm điều kiện, thân nhược thì khắc tiết nảy sinh, thân không thể đảm đương, duy chỉ có ngược lại là theo Ấn. Như mệnh Thường Quốc công, *Tân Mão/Tân Mão/Quý Dậu/Kì Mùi* (xem lại Tiết luận Thực Thân), tức Sát trọng thân khinh, khí Thực theo Ấn, dụng Ấn hóa Sát vậy. Cách cục thanh thuần, thống nhất mà dụng.

Nguyên văn: Có Sát mà dụng Tài, Tài cùng phe với Sát, bản chất là không tốt, mà hoặc có Thực bị chế, không thể khuất phục Sát, mà Tài thì khử Ấn để lưu Thực, thì là quý cách. Như mệnh Chu Thừa tướng, *Mậu Tuất/Giáp Tý/Đinh Mùi/Canh Tuất*, Mậu bị chế nên không thể khuất phục được Sát, trụ giờ thấu Canh Tài, thì lấy Thực thanh, không đủ sinh Sát. Sinh Sát tức là lấy chế Sát, cả 2 đều dụng, càng là đại quý.

Từ chú: Tài Ấn đều làm phụ trợ cho Sát, thân cường Sát nhược, dụng Tài sinh Sát, không phải là không có thể vậy. Như Kỷ Dậu/Bính Dần/Canh Thìn, Canh kim cực vượng, Bính hỏa căn khinh, tất nhiên phải cần dụng Tài sinh Sát. Hành Đông Nam mộc hỏa vận, Quan lộ hiển hách, tức là lý lẽ ức cường mà phụ nhược vậy. Như mệnh Chu Thừa tướng, dụng Tài khử Ấn lưu Thực, chính là Bệnh Dược thủ pháp vậy. Tuất Mùi bên trong đều tàng chứa Đinh hỏa, nhật nguyên không nhược, Bát tự bốn thổ một thủy, là chế Sát thái quá, là kỳ bệnh thứ nhất; Tý thủy đơn độc gặp Giáp lại sợ bị tiết khí, là kỳ bệnh

thứ 2; Giáp mộc không có căn, khí Ấn theo Tài, tiết khí thổ, này sinh Sát nhược, thành là được dùng cả hai. Sách nói: " Hữu bệnh phương vi quý", có giải cứu là Dực, tức là dấu hiệu của Quý cách.

Nguyên văn: Lại có thân trọng Sát khinh, Sát lại bị Ấn hóa, dụng thần không thanh, mà giúp Tài lấy cách thanh, cũng là quý cách. Như *Giáp Thân/Ất Hợi/Bính Tuất/Canh Dần*, là mệnh của Lưu Vận Sử.

Từ chú: Mệnh họ Lưu, Dần Hợi tuy hợp, mà được Thân ở xa xung nên giải hợp, Ất hợp Canh kim, xa mà gần, thông khí Thân cung, Dần Tuất cùng hợp Bính hỏa, nhật nguyên rất vượng, cũng là Tài sinh Sát làm dụng, mượn Tài để thanh cách cục. Nhưng mà không phải không thể thân trọng vậy.

Nguyên văn: Lại có tạp khí Thất Sát, can đầu không thấu Tài để dụng thanh, cũng có thể lấy quý cách.

Từ chú: Thông thường lấy Thất Sát làm dụng; ngoại trừ Tài sinh, Ấn hóa, Thực thần chế, ba phép trên còn có tạp khí Thất sát, sao có thể là ngoại lệ?

Như mệnh của Từ Nhạc Ngô, *Bính Tuất/Nhâm Thìn/Bính Thân/Bính Thân*.

Là tạp khí Thất Sát, can không thấu Tài, tức là không có thể lấy Tài sinh Sát, cũng không có thể lấy Thực; Ất mộc là dư khí tàng trong Thìn, lại vừa lạc Không Vong, hóa Sát không có lực, nhưng yêu cầu để phối hợp, vẫn lấy Ấn làm dụng, tức là thông quan (Xem "Mệnh giám"). Ấn như có lực, vẫn có thể lấy quý cách. Can đầu không thấu Tài thanh dụng, cho nên không giới hạn ở tạp khí. Như ở trên mệnh của Thoát Thừa tướng, dụng Ấn chế Thực lưu Sát mà lấy quý, không phải nhất định cần thấu Tài vậy.

Nguyên văn: Có Sát mà lẫn tạp Quan, hoặc là khứ Quan, hoặc là khứ Sát, lấy thanh thì quý. Như mệnh của Nhạc Thống chế, *Quý Mão/Đinh Tị/Canh Dần/Canh Thìn*, là khứ Quan lưu Sát vậy. Nói đến Quan là quý khí, khứ Quan sao như khứ Sát? Sao biết Nguyệt lệnh Thiên Quan, Sát làm dụng mà Quan thì không dụng, đều do tòng là trọng. Nếu Quan cách tạp Sát, mà khứ Quan lưu Sát, không thể là thanh vậy. Như mệnh Thẩm Lang Trung, *Bính Tý/Giáp Ngọ/Tân Hợi/Tân Mão*, 39 tuổi mất, luận Thương Quan xung Ngọ mà khắc Sát, là khứ Sát lưu Quan vậy.

Từ chú: Quan Sát tuy cùng loại, mà đều có phân biệt vậy. Ví như huynh đệ, đối ngoại là một nhà, mà đối nội thì anh là anh, em là em, đều có phân biệt gia tộc, không thể hỗn tạp được. Cho nên lấy thông căn mà nói, Tị Ngọ Mùi Dần Tuất đều là gốc của Bính Đinh, mà nói khi ứng dụng, thì đều tòng theo làm trọng, là lấy được mùa năm lệnh vậy. Bất tự lấy thủ thanh làm quý, không luận khứ Quan hoặc khứ Sát. Lưỡng mệnh họ Nhạc và họ Thẩm, đều là Sát cách tạp Quan, mà vinh hiển có thấp cao, nguyệt lệnh Thất Sát thì Thất Sát là chân thần. Mệnh Nhạc Thống chế, Quý thủy khứ Đinh, mà dùng Tị chứa Bính Hỏa là khứ Quan dụng Sát, là chân thần đặc dụng; Mệnh Thẩm Lang Trung, Tý xung Ngọ hỏa, là khứ kỳ chân thần năm lệnh, mà lưu niên ở trên có Bính hỏa, chỗ này là khứ chân thần vậy. "Tích Thiên Tủy" nói: "Chân thần đặc dụng cả đời quý, dụng thì cuối cùng chi là người tầm thường". Nhưng mà điều này gắn liền chuyên dựa theo khứ lưu thủ thanh mà nói, nếu dựa vào toàn cục mà luận thì mệnh họ Nhạc tuy có đủ Dần Mão Thìn, Tài sinh Sát vượng, mà Thìn là thấp thổ, Tị là trường sinh, thân cường chế ít, vận hành đến đất chế Sát, hóa Sát thành quyền. Mệnh họ Thẩm tuy cũng Tài vượng sinh Quan, mà Tân kim vô căn, nếu không có Tý thủy xung Ngọ hỏa, thì Sát vượng tấn công thân, chỗ nhờ cậy vận hành Tây phương Thân Dậu Tuất Mậu Kỷ vận ngang bằng, trợ thân mà hóa Quan Sát. Cả hai mệnh rõ ràng có phân ra cao thấp, không chỉ phân ra khứ Quan hay khứ Sát vậy.

Nguyên văn: Có Sát, không có Thực chế mà đang dụng Ấn, như *Mậu Thìn/Giáp Dần/Mậu Dần/Mậu Ngọ*, mệnh của Triệu Viên ngoại.

Từ chú: Tạo này Sát vượng năm lệnh, chân thần đặc dụng, Dần Ngọ cùng hội, hóa Sát sinh thân, dụng thần rất là rõ ràng, cũng thanh thuần mà có thể lấy quý.

Nguyên văn: Thậm chí sách nói có chế Sát thì không nên thái quá, tuy cũng có lý, nhưng mà vận hành Tài Ấn thì cũng có thể phát phúc, không nên chấp nhất vậy. Là nếu khí mệnh Tòng Sát, thì phải luận theo ngoại cách.

Từ chú: Chế Sát thái quá, lấy thái quá thành bệnh vậy. Đến kỳ khứ bệnh, tự nhiên có thể phát phúc. Nhưng mà dụng Tài dụng Ấn cũng có phân biệt. Thân vượng thì hi Tài mà không hi Ấn, thân nhược thì hi Ấn mà không hi Tài. Như *Nhâm Thìn/Bính Ngọ/Bính Ngọ/Nhâm Thìn*, thân cường, có hai Sát mà có bốn chế, gặp kim vận mà người phát, là hi Tài mà không hi Ấn vậy. Lại như *Giáp Dần/Mậu Thìn/Nhâm Thìn/Nhâm Dần*, chế Sát thái quá mà thân nhược, gặp kim vận mà phát phúc, chính là cần Ấn mà không cần Tài vậy. Cũng như Tiết luận Thực Thần, mệnh Hồ Hợi Nguyên, *Mậu Tuất/Nhâm Tuất/Bính Tý/Mậu Tuất*, cũng là chế quá Thất Sát mà thân không vượng, cần Ấn mà không cần Tài vậy (Xem lại Tiết luận Thực thần). Tài Ấn không thể cùng tồn tại, hi Tài thì không thể hi Ấn vậy.

Chương 40: Luận Thiên Quan thủ vận

Nguyên văn: Thiên quan thủ vận, tức là lấy Thiên Quan chỗ thành cục phân ra mà phối hợp. Sát dụng Thực chế, Sát trọng Thực khinh thì trợ Thực, Sát khinh Thực trọng thì trợ Sát, Sát Thực quân bình mà thân nhược thì trợ thân. Kỵ có Chính Quan hỗn tạp, sợ Ấn thụ đoạt Thực vậy.

Từ chú: Sát dụng Thực chế, tức là Thực thần chế Sát cách vậy. Không luận Sát khinh Thực trọng, hay Sát trọng Thực khinh, đều lấy thân cường là quan trọng hàng đầu. Sát khắc thân, Thực tiết khí, lấy địch chế địch, không phải thân cường thì không thể dùng vậy. Thân chủ cường kiện, Sát vượng Thực cường, thì mệnh cực quý. Nếu thân chủ nhược, thì không thể không dụng Ấn để chế Thực hóa Sát. Như tứ trụ không có Ấn, nhất định mệnh không tốt. Về phần thân chủ cường, mà Sát trọng Thực khinh, thì hi hành vận Thực Thương chế Sát, kỵ Quan Sát hỗn tạp, sợ có Ấn đoạt Thực, kỵ Tài sinh Sát. Nếu Sát khinh Thực trọng, Quan Ấn Tài vận, không phải đặc biệt không kỵ, mà là chủ nhiều mừng vui. Như có một vài mệnh quý như sau:

Tỉ	Tỉ	Nhật chủ	Thực
Ất Hợi	Ất Dậu	Ất Mão	Đinh Sửu
Nhâm, Giáp	Tân	Ất	Kỷ, Tân, Quý
Ấn, Kiếp	Sát	Ti	T. Tài, Sát, Kiêu
Tử	Tuyệt	Lộc	Suy

Đại vận: Giáp Thân/Quý Mùi/Nhâm Ngọ/Tân Tị/Canh Thìn/Kỷ Mão
Là thân cường Sát vượng, dụng cách Thực thần chế Sát. Vận hành Nam phương, Thực thần đắc địa, kim thủy không thông căn là tốt. Nhưng đến Nhâm vận hợp Đinh khứ Thực, Tị vận hội Dậu Sửu, Sát cường, nhất định không thể có, Canh Thìn hợp Ất Dậu trợ Sát đều là vận không tốt vậy.

Nguyên văn: Sát dụng Ấn thụ, không lợi gặp đất Tài; Thương Quan vận đẹp, Ấn thụ, thân vượng đều là vận đẹp.

Từ chú: Sát dụng Ấn thụ, đóng khóa ở Ấn, tối kỵ Tài phá Ấn là đả thương dụng thần vậy. Thương quan là tốt, câu này sợ lầm. Đã dụng Ấn hóa, không nên tiết khí tiếp tục, đặc biệt có Ấn hồi khắc, không lấy Thương quan là kỵ vậy. Ấn thụ thân vượng đều là phúc địa, hi nhất là Ấn thụ, mà Tỉ Kiếp cũng tốt vậy. Như mệnh của Thoát Thừa tướng:

Sát	Kiêu	Nhật chủ	Thực
Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Tuất	Mậu Tuất
Mậu, Quý, Ất	Mậu, Quý, Ất	Mậu, Tân, Đinh	Mậu, Tân, Đinh
Thực, Quan, Ấn	Thực, Quan, Ấn	Thực, Tài, Kiếp	Thực, Tài, Kiếp
Quan đái	Quan đái	Mộ	Mộ

Đại vận: Ất Tị/Bính Ngọ/Đinh Mùi/Mậu Thân/Kỷ Dậu/Canh Tuất/Tân Hợi/Nhâm Tý/Quý Sửu/Giáp Dần.
Tạp khí thấu Sát, tứ trụ thổ nhiều, là chế Sát thái quá, hi được tháng ba có Giáp mộc thấu chế Thực bảo vệ Sát, kiềm chế hóa Sát, là Thực trọng thấu Ấn vậy. Hành Quan Sát vận, có Giáp mộc dẫn hóa, trái lại là vận tốt, tối kỵ Tài vận phá Ấn vậy. Ất Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi là đất của Ấn thụ thân vượng, đều tốt, Đinh Nhâm hợp Sát vô hại, Mậu Thân là hậu vận đều không tốt vậy.

(Lâm chú: Mậu Thân vận, Thân Thìn ám cùng hợp Tý thủy, Nhâm thủy được vượng; Kỷ Dậu vận, Thìn Dậu hợp kim, Nhâm thủy được nguyên thần sinh, duy chỉ có Giáp mộc bị Kỷ thổ hợp bán; Vận Canh Tuất, thiên can Canh kim sinh thủy; cùng về sau một mạch thủy vận. Đến Quý Sửu vận, Mậu Quý hợp, hai Tuất hình một Sửu, phương có mời Thiên Quốc, thọ đến ngoài 80 tuổi, câu "Mậu Thân hậu vô giai vận", nói như vậy là không đủ tin tưởng. Mệnh này thiên can thủy mộc hòa thổ thuận sinh, một mạch thông suốt, ngũ hành đều có thể dẫn hóa, là dấu hiệu cực quý. (Mời xem "Tích Thiên Tủy xiển vi", Tiết Nguyên Lưu)

T.Tài	Sát	Nhật chủ	Ấn
Bính Dần	Mậu Tuất	Nhâm Tuất	Tân Sửu
Giáp,Bính,Mậu	Mậu,Tân,Đinh	Mậu,Tân,Đinh	Kỷ,Quý,Tân
Thực,T.Tài,Sát	Sát,Ấn,Tài	Sát,Ấn,Tài	Quan,Kiếp,Ấn
Bệnh	Quan đái	Quan đái	Suy

Đại vận: Kỷ Hợi/Canh Tý/Tân Sửu/Nhâm Dần/Quý Mão/Giáp Thìn.

Vốn là Hà Tham Chính mệnh, nhật chủ nhược mà Sát trọng, lấy can giờ có Tân là Ấn thụ hóa Sát làm dụng, may mắn ở Bính hỏa Tài sinh Sát mà không phá Ấn, cả hai đều không ngại, là Sát Ấn có tình vậy. Lấy vận Canh Tý, Tân Sửu là tốt nhất, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn cũng tốt. Cái không hại Ấn, tổng hợp lại đều vô ngại vậy. Sát dụng Thương quan, hành vận cùng với Thực là giống nhau (Thực Thương cùng loại).

Nguyên văn: Thất Sát dụng Tài, lấy Tài khứ Ấn mà lưu Thực, không lợi có Kiếp Tài, Thương thực là tốt, hi Tài sợ Ấn, thẫu Sát cũng thuận.

Từ chú: Thất Sát dụng Tài, Phương thức dùng thì không giống nhau. Như thân cường Thực trọng mà Sát khinh, dụng Tài tiết Thực thương để sinh Sát, cũng có thể dụng Tài. "Tích Thiên Tuy" có nói "Tài tư nhược Sát", có nghĩa là Tài sinh cho Sát nhược vậy. Có thân cường dụng Thực chế Sát, mà thẫu Ấn đoạt Thực, dụng Tài khứ Ấn, là lấy Bệnh Dược thủ dụng vậy. Như mệnh của Chu Thừa tướng, chỗ này kiểm dùng cả hai phương pháp:

Thương	Ấn	Nhật chủ	Tài
Mậu Tuất	Giáp Tý	Đinh Mùi	Canh Tuất
Mậu,Tân,Đinh	Quý	Kỷ,Đinh,Ất	Mậu,Tân,Đinh
Thương,T.Tài,Ti	Sát	Thực,Ti,Kiêu	Thương,T.Tài,Ti
Dưỡng	Tuyệt	Quan đái	Dưỡng

Đại vận: Ất Sửu/Bính Dần/Đinh Mão/Mậu Thìn/Kỷ Tị/Canh Ngọ

Một thủy bốn thổ, là chế Sát thái quá, vốn là có thể dụng Giáp mộc chế thổ, không như mùa Đông lực mộc yếu, không đủ khai thông thổ, mà Tài Ấn cùng thẫu, không có Kiếp hộ vệ, cũng không có thể dụng Ấn. Đinh hỏa thông căn ở Tuất, Mùi có thổ hộ vệ mà thân cường, trái lại lấy Ấn là bệnh. Dụng Canh khứ bệnh, tiết Thương sinh Sát làm dụng. Vận hành Mậu Thìn, Kỷ Tị, đất của Thực thương, có Tài tiết khí, không sợ Tài trọng. Nguyên cục Sát khinh, dụng thần ở Tài tinh, thẫu Quan Sát cũng thuận, duy chỉ sợ đất Kiếp Tài mà thôi.

(Lâm chú: Đinh hỏa ở mùa Đông, mộc không đủ nhiều; Mệnh này phải biết là dụng Giáp mộc sinh thân, lấy Ấn hóa Sát, Canh kim là bệnh, mộc hỏa là hi dụng. Một mạch vận trình mộc hỏa, cho nên quý mệnh trở thành Thừa tướng. Từ thị (Từ thị nói sai lầm)

Nguyên văn: Lấy Tài mà trợ Sát không đủ, Tài lấy đủ thì hi có Thực Ấn cùng trợ cho thân; Tài chưa đủ, thì hi Tài mà lộ Sát.

Từ chú: Lấy Tài mà trợ Sát không đủ, tức là lấy Tài sinh cho Sát nhược vậy. Đã lấy Tài thì hi Thực Ấn cùng trợ cho thân, tức là dụng Ấn hóa Sát, ở ví dụ trên mệnh của Hà Tham Chính, Tài không đủ thì hi Tài vượng lộ Sát, như ở trên mệnh của Chu Thừa tướng, tức ở ví dụ thứ nhất. Lại có Ấn trọng Sát khinh mà dụng Tài, như mệnh của Lưu Vận Sư:

Kiêu	Ấn	Nhật chủ	T.Tài
Giáp Thân	Át Hợi	Bính Tuất	Canh Dần
Canh,Mậu,Nhâm	Nhâm,Giáp	Mậu,Tân,Đinh	Giáp,Bính,Mậu
T.Tài,Thực,Sát	Sát,Kiêu	Thực,Tài,Kiếp	Kiêu,Ti,Thực
Bệnh	Tuyệt	Mộ	Trường sinh

Đại vận: Bính Tý/Đinh Sửu/Mậu Dần/Kỷ Mão/Canh Thìn/Tân Tị

Dần Tuất cùng Ngọ mà thẩu Bính, tức là hỏa cục, Dần Hợi lại hợp thành mộc, Sát hỏa thành Ấn, Giáp Ất cùng thẩu, Ấn trọng thân cường, lấy Tài phá Ấn làm dụng, không lấy Sát luận. Mậu Kỷ vận Thực thương sinh Tài, là vận tốt; Dần Mão Ấn thái vượng, bất lợi; Tốt nhất là Canh Thìn Tân 15 năm, Tị vận hình xung hợp đều gặp, không khỏi gặp nhiều chuyện. Nhâm vận, lộ Sát không kỵ, mà đến đất Kiếp tài là tối kỵ.

Nguyên văn: Sát mang Chính Quan, không luận khứ Quan lưu Sát, hay khứ Sát lưu Quan, thân khinh thì hi trợ thân, Thực khinh thì hi trợ Thực. "*Mạc khứ thủ thanh chi vật, vô thương chế Sát chi thần*", có nghĩa là Đứng khứ mất đi vậy thủ thanh, không thương tổn chế Sát thần.

Từ chú: Quan Sát hỗn tạp, lấy thanh là quý. "*Mạc khứ thủ thanh chi vật, vô thương chế Sát chi thần*", hai lời nói trên thực ra là lấy vận không chế mà nói.

Như mệnh của Nhạc Thống chế:

Thương	Quan	Nhật chủ	Tỉ
Quý Mão	Đinh Tị	Canh Dần	Canh Thìn
Ất	Bính,Mậu,Canh	Giáp,Bính,Mậu	Mậu,Ất,Quý
Tài	Sát,Kiều,Ti	T.Tài,Sát,Kiều	Kiều,Tài,Thương
Thai	Trường sinh	Tuyệt	Dưỡng

Đại vận: Bính Thìn/Ất Mão/Giáp Dần/Quý Sửu/Nhâm Tý/Tân Hợi

Tị tàng Bính hỏa là Sát, Đinh hòa là Quan, Đinh lấy Tị là gốc, là không hỗn tạp vậy (Xem Tiết Được thời không vượng, mất thời không nhược). Đặc biệt, Đinh theo Tị thẩu, Quan lấy Sát luận, lấy Quý thủy chế Sát làm dụng vậy. Tồi kỵ gặp Mậu Kỷ thổ, gọi là "*Vô thương chế Sát vi thần*" vậy. Vận Ất Mão, Giáp Dần, tuy không tốt lắm, mà cũng không có phương ngại, bởi vì không có thương hại dụng thân vậy. Quý Sửu,Nhâm Tý,Tân Hợi, dụng thần đắc địa, có thể được thuận lợi.

Quan	Tài	Nhật chủ	Tỉ
Bính Tý	Giáp Ngọ	Tân Hợi	Tân Mão
Quý	Đinh,Kỷ	Nhâm,Giáp	Ất
Thực	Sát,Kiều	Thương,Tài	T.Tài
Trường sinh	Bệnh	Mộc dục	Tuyệt

Đại vận: Ất Mùi/Bính Thân/Đinh Dậu/Mậu Tuất/Kỷ Hợi/Canh Tý.

Mệnh của Thẩm Lang Trung, lấy Tý Ngọ xung là khứ Sát lưu Quan, hình như luận chưa chính xác, Ngọ cũng coi như là gốc của Bính hòa, không phải hỗn tạp vậy. Quan lấy Sát luận, cùng mệnh trên tương đồng, đặc biệt Tân kim không thông căn, thân nhược Ấn khinh, không thể không hành đến đất bang trợ thân. Chế Sát tuy tốt, ở trên hoàn toàn là chưa tốt, may mắn chỗ hành vận Thân vốn là đất Tỉ kiếp, Mậu Tuất Kỷ Ấn địa, đủ để bang thân hóa Sát, bổ túc cho kỳ không đủ vậy.

Ghi chú: Cả hai tạo này, đều không thể lấy Quan sát hỗn tạp mà luận, xem "*Tích Thiên tùy chinh nghĩa*" tiết Quan Sát tương hổn.

Nguyên văn: Sát không có Thực chế mà dụng Nhận gánh Sát. Sát khinh Nhận trọng, thì hi trợ Sát; Nhận khinh Sát trọng, thì hi chế phục; không có Thực được đoạt, Ấn vận vì sao gây hại? Thất Sát đã thuận, hỗn tạp Quan thì không lợi.

Từ chú: Sát không có Thực chế, hoàn toàn là thân cường, phương có thể địch Sát, thân cường nhất định là dụng Nhận vậy. Nhưng Nhận khinh Sát trọng, vẫn cần có vận chế Sát, nguyên cục không có vận Thực Ấn cũng tốt. Sát khinh Nhận trọng, Quan vận không tổn thương, Sát trọng Nhận khinh, Quan vận có hại.

Như mệnh của Triệu Viên ngoại:

Tỉ	Sát	Nhật chủ	Tỉ
Mậu Thìn	Giáp Dần	Mậu Dần	Mậu Ngọ
Mậu, Ất, Quý	Giáp, Bính, Mậu	Giáp, Bính, Mậu	Đinh, Kỷ
Ti, Quan, Tài	Sát, Kiêu, Ti	Sát, Kiêu, Ti	Ấn, Kiếp
Quan đái	Trường Sinh	Trường Sinh	Đế vượng

Đại vận: Ất Mão/Bính Thìn/Đinh Tỵ/Mậu Ngọ/Kí Mùi/Canh Thân

Thân cường Sát vượng, mà đúng nơi hành vận, đều là đất Ấn Kiếp bang thân là vận tốt nhất vậy. Sát tuy thuần mà nhật nguyên lại vượng, cho nên Ất Mão là đất của Quan thì có ngại, mà Canh Tân chế Sát là không tốt vậy.

Chương 41: Luận Thương Quan

Nguyên văn: Thương quan tuy không phải là cát thần, thật ra là tú khí, cho nên các văn nhân, học sĩ phần nhiều bên trong được Thương quan cách. Mà Hạ mộc thấy thủy, Đông kim thấy hỏa, thì lại là tú mà càng thêm tú vậy. Trong đó cách cục so với nhiều cách khác thì biến hóa càng nhiều, do tra xét khí hậu, suy tính cường nhược, xét rõ hi kỵ, xem xét thuần tạp, thâm thúy lại càng thâm thúy, không thể kén chọn vậy.

Từ chú: Thương Quan, Thực Thần nguyên nhân là tiết kỳ tú khí, thân vượng mà dụng Quan Sát để khắc, không như dụng Thương Thực để tiết. Mà lấy Thực Thương làm dụng, người tất phải thông minh khác thường, thường thì văn nhân học sỹ đa số là thuộc loại này, cũng là thể tự nhiên vậy. Hạ mộc gặp hỏa, tức là mộc hỏa Thương quan, sinh ở mùa Hạ, hi gặp thủy nhuận; Đông kim gặp thủy, gọi là kim thủy Thương quan, sinh ở mùa Đông, hi gặp hỏa ôn, cũng gọi là tú khí. Còn như xét về khí hậu, suy tính vượng nhược, xét rõ hi kỵ, xem xét thuần tạp, là cách xem mệnh quan trọng, chứ không chỉ có Thương quan mà suy vậy.

Nguyên văn: Nguyên nhân có Thương quan dụng Tài, là thương hại không có lợi ở con người, cho nên là hung, Thương quan sinh Tài thì lấy Thương làm công cụ sinh lợi cho Quan, chuyển hung thành cát, cho nên là tốt nhất. Chỉ cần thân cường mà có căn, thì tiện cách sẽ thành quý cách. Như *Nhâm Ngọ/Kí Dậu/Mậu Ngọ/Canh Thân là mệnh của Sửu Xuân Phương* vậy.

Từ chú: Công cụ sinh cho Quan là Tài vậy. Tóm lại, dụng Quan thì không cần gặp Thương quan, mà dụng Thương quan cũng không nên gặp Quan, không thể cùng dùng chung vậy. Cũng có khi Thương Quan gặp Quan mà Tài tiết Thương để giải cứu vậy, như *mệnh của Mão Thị Lang, Nhâm Tuất/Kí Dậu/Mậu Tuất/Ất Mão*, là thổ kim Thương quan, giờ phùng Ất Mão, là Thương quan kiến Quan. Năm thấu Nhâm thủy thì Thương quan sinh Tài, Tài sinh Quan, Quan tinh chẳng những không bị thương, Thương quan ngược lại làm công cụ để sinh cho Quan, chuyển hung thành cát. Lại như *mệnh của Mão Tri phú, Canh Ngọ/Kí Mão/Nhâm Thân/Kí Dậu*, là thủy mộc Thương Quan, Kỵ Quan lưỡng thấu, là Thương Quan kiến Quan, hi được chi năm là Ngọ tàng chứa Đinh hỏa Kí thổ, Tài Quan đồng cung, Thương quan sinh Tài, chuyển lấy sinh Quan, hung biến thành cát vậy. Đến như mệnh *Sử Xuân Phương (Nhâm Ngọ, Kí Dậu, Mậu Ngọ, Canh Thân)*, chính là Thương sinh Tài vậy. Thân cường hi tiết, thân nhược thì kỵ tiết, cho nên lấy thân cường là điểm quan trọng bậc nhất vậy. Tài có căn lại được Thương quan sinh cho, càng thấy rõ thanh thuần mà có thể quý vậy.

Nguyên văn: Về phần hóa Thương thành Tài, thì càng làm tú khí. Như mệnh La Trạng nguyên, *Giáp Tý/Ất Hợi/Tân Mùi/Mậu Tý*, can đầu là Giáp thông căn ở Hợi, nhưng lại vừa hội Mùi thành cục, hóa thủy thành mộc, hóa sinh Tài, rất là có tình, cho nên Thương sinh Tài thì Đông kim không quý, bởi vì nước bị đóng băng thì không thể sinh cho mộc. Nếu là hóa mộc, chẳng những hướng về sinh, được yên ổn thì không là cung điện lớn ư?

Từ chú: Tam hợp là Sinh Vượng Mộ cùng hợp cục, lấy Tý Ngọ Mão Dậu bốn hướng chính làm trung tâm, không phải bốn hướng chính thì hội không thành cục. Đinh vốn là Ngọ, Quý vốn là Tý, Ất vốn là Mão, Tân vốn là Dậu vậy. (Xem thuyết Tam mệnh tiêu tức phú của Lạc Lộ Tử, Đạm Oánh chú). Mệnh của La Trạng nguyên, Hợi Mùi hội cục mà thấu Ất, Thương hóa thành Tài, cách cục chuyển thanh, mà mộc vẫn được Tý thủy sinh. Thực thương là gốc của Tài, do đó dụng Tài thì hi có Thực Thương sinh cho, dụng Thực thương cũng hi Tài để khí thể lưu hành vậy. Đông kim không quý, là lấy kim hàn thủy lạnh, mọi vật không thể này sinh, hi có Mùi tàng Đinh hỏa, hội Hợi hóa mộc, tuy ở mùa đông lạnh nhưng được sưởi ấm mà sinh sôi vạn vật, sao không có quý ư?

Nguyên văn: Về phần Tài Thương có tình, cùng hóa Thương thành Tài, là tương xứng tú khí, như mệnh của Tân Long Đồi, *Kỷ Mão/Đinh Sửu/Bính Dần/Canh Dần*, Kỵ cùng Canh đều có căn ở nguyệt lệnh vậy.

Từ chú: Cách cục có cao thấp đều ở thanh hay trọc. Cũng có khi trong thanh mà chuyển sang trọc, hoặc trong trọc mà chuyển sang thanh vậy. Như lấy cách cục để luận, sao có cách không quý, hoặc có cách không tiện? Yêu cầu là không thể luận như nhau vậy. Mệnh họ Tân, Kỵ cùng Canh đồng căn ở nguyệt lệnh đều thấu xuất, là ở chỗ chuyển thanh rõ ràng, cũng là điểm tú khí vậy.

Nguyên văn: Có Thương Quan bội Ấn, Ấn có thể chế Thương, cho nên thành quý, trái lại cần Thương quan vượng, thân hơi yếu, mới là tú khí. Như mệnh Bình Chương, *Nhâm Thân/Bính Ngọ/Giáp Ngọ/Nhâm Thân*, Thương quan vượng, Ấn căn thâm, thân lại nhược, vừa là Hạ mộc mà gặp nhuận, kỳ tú khí gặp trăm lần, cho nên mệnh quý bậc nhất. Nhưng Ấn vượng quá nặng, không nên thấy nhiều, thiên chính trùng điệp đều xuất ra, trái lại thành không tú, cho nên Thương khinh, thân trọng mà Ấn thụ lại nhiều, là cách bần cùng vậy.

Từ chú: Thông thường muốn bội Ấn, nhất định là thân nhược. Thương vượng mà thân nhược là tiết khí thái quá, thì dụng Ấn chế Thương mà sinh thân, cả 2 được dụng. Như mệnh của Bình Chương, mộc nhược hỏa vượng, được thủy sinh chế hỏa để sinh mộc là đắc lực. Về phần mộc hỏa Thương quan, sinh ở mùa Hạ, tức thân vượng thì cũng cần đường gặp thủy để nhuận, vốn là ngaoi lệ làm điều hòa khí hậu. Không chỉ mộc hỏa muốn điều hậu, hỏa thổ cũng vậy. Như tôi mệnh huyện lệnh, *Quý Dậu/Kí Mùi/Bính Ngọ/Quý Tị*, hỏa viêm thổ táo, nhất định cần thủy để nhuận, vốn là Thương quan dụng Quan, chế Kiếp để hộ Tài, cũng tức là ý điều hậu vậy. Về phần thiên chính cùng lộ ra, lại sợ không thanh, bởi vì cần mà dùng,

cũng không có sợ, nhưng quá nhiều thì thành bệnh vậy. Thân vượng nhất định không cần Ấn sinh cho, Thương nhẹ thì kỵ Ấn thụ khắc chế. Nếu tứ trụ có Ấn mà không có Tài, là có bệnh mà không có dược, cho nên là mệnh bản cùng vậy.

Nguyên văn: Có Thương quan bao gồm dụng Tài và Ấn, Tài và Ấn tương khắc, vốn không thể dụng chung, chỉ cần can đầu lương thanh mà không gây trở ngại lẫn nhau; lại nhất định sinh Tài, Tài thái vượng mà mang Ấn, bội Ấn là Ấn quá nặng mà lại mang Tài, là điều hòa để lưu lại trung hòa, cho nên là mệnh quý. Như *Đinh Dậu/Ki Dậu/Mậu Tý/Nhâm Tý*, Tài quá nặng mà mang Ấn, Đinh cùng Nhâm ngăn cách bởi Mậu Kỷ, cả 2 đều không gây trở ngại, mà kim thủy nhiều và cảm thấy hàn lạnh, được hòa dung hòa là *mệnh của Đô Thông chế* vậy. Lại như *Nhâm Tuất/Ki Dậu/Mậu Ngọ/Đinh Tỵ*, Ấn thái trọng và Mậu Kỷ ngăn cách nên Đinh cùng Nhâm không gây trở ngại, là mệnh của Nhất Thừa tướng vậy. Ngược lại đúng thì Tài Ấn không cùng dụng mà không tú vậy.

Từ chú: Thương quan bao gồm dụng Tài Ấn, thực ra là không phải kiêm dụng vậy, chỗ này cùng là Tài cách dụng Ấn hoặc Ấn cách mà dụng Tài là giống nhau. Mệnh đầu tiên Đinh Dậu, tuy không phải là thổ kim Thương quan, mà thực chất là Tài đa thân nhược, dụng Ấn để bồi bổ cho nhật nguyên, dụng thần ở Ấn, cho nên đến hành vận Bính Ngọ, Đinh Mùi là Ấn địa mà đại phát. Còn mệnh Nhâm Tuất, hòa vượng thổ cháy khét, dụng Tài để tổn Ấn, dụng thần là ở Tài, cho nên vận hành Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu là đất của Tài địa mà đại phát. Bề ngoài, tuy không phải là thổ kim Thương quan cách cục, mà thực chất là Nguyệt lệnh Thương quan, bất quá là gốc của Tài mà thôi. Nhưng mà Tài Ấn đã cùng thấu can đầu, thì lấy không làm trở ngại lẫn nhau là điều kiện quan trọng đầu tiên, nếu không, Ấn vượng có thể lấy dụng Tài, Tài vượng chỉ có thể dụng Kiếp mà không thể dụng Ấn. Tượng Tài Ấn tương chiến. Cách cục không thanh, tức là hành vận tốt cũng không cho là tốt. Ở đây vị trí thứ tự cũng không thể không chú ý vậy (*Xem lại tiết luận Tài, luận Ấn*).

Nguyên văn: Có Thương quan dụng Sát Ấn. Thương nhiều thì thân nhược, nhờ có Sát sinh Ấn, Ấn sinh trợ thân mà chế Thương. Như *Ki Mùi/Bính Tý/Canh Tý/Bính Tý*, là *mệnh của Thái Quý Phi* vậy. Sát gặp Thương là có chế, lương đặc kỳ nghi (cả 2 đều phù hợp), chỉ cần không có Tài tinh, tiện sẽ thành quý cách. Như *Nhâm Dần/Đinh Mùi/Bính Dần* là *mệnh của Hạ Các lão* vậy.

Từ chú: Thương quan dụng Sát Ấn, dụng thần tại Ấn vậy, cho nên chỉ cần không có Tài là tiện sẽ thành quý cách. Như mệnh của Thái Quý Phi, Canh kim không có căn gốc, 3 Tý tiết khí, chế Thương để phù trợ thân là đều nhờ ở Ấn. Ấn nhờ Sát sinh cho, mà đông lệnh là Kim thủy Thương quan, kiêm nhờ Bính hòa điều hòa ấm cục nên cục quý (mệnh này có ở "*Thần Phong thông khảo*"). Mệnh của Hạ Các lão, Bính hỏa tuy không nhược, mà hòa thổ Thương quan, sinh ở mùa hè, nhờ có thủy nhuận trạch, cho nên hành vận Bắc phương thủy địa mà càng quý. Dụng thần tuy tại Ấn, mà chỗ mùa Xuân tốt là nhờ ở điều hậu, nếu có Ấn mà không có Sát là cục bản tiện vậy.

Nguyên văn: Có Thương quan mà dụng Quan, cách khác là không thể dùng. Kim thủy thích hợp đơn độc, nhưng cần có Tài Ấn phụ trợ, không thể có Thương Quan cùng thấu. Như *Mậu Thân/Giáp Tý/Canh Ngọ/Đinh Sửu*, Quý tàng Đinh lộ, Mậu Giáp là phù trợ, Quan lại đặc lộ, cho nên là cách của một Thừa tướng. Nếu chỉ có một Quan mà không có phụ trợ, hoặc Quan Thương đều thấu thì phát phúc không lớn vậy.

Từ chú: Thương quan dụng Quan, không phải kim thủy chỉ có một, chỉ có Đông kim, Hạ mộc là quý nhất mà thôi (*Xem lại phần Thương quan dụng Tài*). Lấy Quan không dùng, thân vượng lấy Tài làm phụ trợ, thân nhược thì lấy Ấn phụ trợ, nhưng cũng cần ở vị trí phối hợp. Như mệnh trên nhật nguyên Canh kim có lộc ở Thân mà được Ấn sinh, Quan tinh Đinh hòa có lộc ở Ngọ mà được Tài sinh, Thân Tý hội xung, Tý Sửu hợp hóa Ấn, thổ kim thủy mộc hòa tuần hoàn tương sinh, tuy thân vượng lấy Tài sinh Quan làm dụng, mà hành vận Ấn địa cũng được sinh hóa, chỗ này là hiếm có vậy. Cuối cùng dựa vào thân vượng, vận hành Đông Nam mộc hỏa vượng địa là quý.

Nguyên văn: Nếu Đông kim dụng Quan, mà lại hóa Thương thành Tài, thì càng làm tú khí nên cực quý vậy. Như *Bính Thân/Ki Hợi/Tân Mùi/Ki Hợi*, là *mệnh của Trịnh Thừa tướng* vậy.

Từ chú: Hóa Thương thành Tài, nên lấy Tài mà luận, mà mệnh ở trên có Hợi Mùi cùng hợp mà không có Mão, không thể hóa Tài, nguyệt lệnh Nhâm thủy nắm lệnh, vẫn lấy kim thủy Thương quan để luận. Tân kim tọa ở Mùi, lại thấu 2 Kỷ, Bính hỏa Quan tinh, khí tiết ở Ấn thụ, lấy Hợi Mùi là ám hợp Tài làm tổn Ấn để sinh Quan làm dụng. Đến vận Dần Mão Giáp Ất, Tài tinh thấu thanh, kế tiếp hành Nam phương Quan tinh đặc địa, nên thành mệnh rất thanh tú mà cực quý vậy.

Nguyên văn: Song, cũng có khi không phải kim thủy mà gặp Quan là sao? Hóa Thương thành Tài, hại mà không phải hại, lấy Tài vượng sinh Quan, mà không lấy Thương quan gặp Quan, như *Giáp Tý/Nhâm Thân/Ki Hợi/Tân Mùi*, là *mệnh của Chương Thừa tướng* vậy.

Từ chú: Thương quan dụng Quan, không chỉ kim thủy hóa Thương thành Tài lấy Tài luận, mệnh trên Thân Tý hội cục, hóa Thương thành Tài để sinh Giáp mộc, cũng lấy Nhật nguyên Kỷ thổ thông căn ở Mùi, thân vượng nên gánh được Tài Quan, cho nên thành quý cách vậy.

(**Lâm chú:** Tạo này Kỷ thổ không có nguyên thần, Hợi Mùi cùng mộc, khắc tiết cùng gặp, nên phù hợp luận Tòng cách. Mệnh này sở dĩ là quý cách vì theo Tài sinh Quan vậy.)

Nguyên văn: Về phần Thương quan và Quan Sát cùng thấu, chỉ cần can đầu lấy thanh, được kim thủy cũng thanh, nếu không thì không có cấu thành vậy.

Từ chú: Kim thủy Thương quan thì lại hỉ gặp Quan tinh, thủ lấy điều hòa khí hậu, không phải nhất định lấy Quan tinh làm dụng. Đã không là dụng, thì Quan Sát cùng thấu sao lại trở ngại? Phép thủ thanh, hoặc chế hoặc hợp, khiến cho cách cục không hỗn tạp mà thôi. Dụng Quan thì nhất định lấy Tài và Ấn phụ trợ, *Xem lại tiết ở trên dụng Quan.*

Chương 42: Luận Thương Quan thủ vận

Nguyên văn: Thương quan thủ vận, tức lấy Thương quan chỗ thành cục rồi phân ra mà phối hợp. Thương quan dụng Tài, Tài vượng thân nhẹ, thì lợi ở Ấn Tí. Thân cường Tài nhẹ, thì hỉ Tài vận, Thương quan vận cũng tốt.

Từ chú: Trong bát cách, thì cách Thương quan là biến hóa nhiều nhất, thủ vận cũng nhiều biến hóa (*Xem lại Tiết Phối khí hậu được mất*). Thương Quan cùng Thực thân là giống nhau vậy. Thương quan sinh Tài, là chính cách vậy. Lấy thân khinh, trọng, xu hướng là khác nhau.

Như mệnh của Sử Xuân Phương:

T.Tài	Kiếp	Nhật chủ	Thực
Nhâm Ngọ	Kỷ Dậu	Mậu Ngọ	Canh Thân
Đinh,Kỷ	Tân	Đinh,Kỷ	Canh,Mậu,Nhâm
Ấn,Kiếp	Thương quan	Ấn,Kiếp	Thực,Ti,T.Tài
Đế vượng	Tử	Đế vượng	Bệnh

Đại vận: Canh Tuất/Tân Hợi/Nhâm Tý/Quý Sửu/Giáp Dần/Ất Mão
Giờ Canh Thân gặp ngày Mậu Ngọ, cũng là chuyên lộc cách vậy (*Xem Thực cách, mệnh của Tạ Các lão*), mà Nhật nguyên tọa Ấn, Kỷ thổ thấu can, cũng có thể luận Nhận cách, so với mệnh họ Tạ càng cường. Nhâm thủy là Tài, tuy được trường sinh ở Thân, mà cách ly quá xa. Vận hỉ Thực thương Tài địa, Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu 30 năm liền, hoa tròn gấm đồng, quả thật là không dễ gặp. Đúng là dấu hiệu thân cường, Tài nhẹ, vận hỉ Tài địa, Thương quan cũng cần vậy.

C.Tài	T.Tài	Nhật chủ	Ấn
Giáp Tý	Ất Hợi	Tân Mùi	Mậu Tý
Quý	Nhâm,Giáp	Kỷ,Đinh,Ất	Quý
Thực	Thương,Tài	Kiều,Sát,T.Tài	Thực
Trường sinh	Mộc dục	Suy	Trường sinh

Đại vận: Bính Tý/Đinh Sửu/Mậu Dần/Kỷ Mão/Canh Thìn/Tân Tị
Đây là mệnh của La Trạng nguyên. Kim thủy Thương quan, vốn là hỉ kiến Quan, mệnh này sinh ở tháng Hợi là rất ít khí dương, Mùi trong tàng chứa hỏa không lo lắng khí hàn lạnh, Hợi Mùi cùng hợp, thấu ra Ất mộc, thì Thương quan hóa thành Tài vậy. Trụ năm và trụ giờ có 2 Tý, vẫn là Thực thân sinh Tài cục, duy chỉ có nhật nguyên quá yếu, vận hỉ Ấn Tí bang thân. Vận Canh Thìn Tân, 15 năm là những năm tốt nhất; Mậu Dần, Kỷ Mão, 20 năm rút cuộc là Tài vượng, thân nhược. Lại còn là cục kim thủy, vốn là hỉ có hòa sưởi ấm, trước mắt tuy nguyên cục không thấy Quan tinh, mà vận hành Đông Nam là vùng đất làm ấm mệnh, khí ấm áp, có thể lấy bổ trợ cho kỷ không đủ. Nói đến vận thì nhất định phải nghiên cứu hợp lại cùng với nơi ở.

Thương	Kiếp	Nhật chủ	T.Tài
Kỷ Mão	Đinh Sửu	Bính Dần	Canh Dần
Át	Kỷ,Quý,Tân	Giáp,Bính,Mậu	Giáp,Bính,Mậu
Ấn	Thương,Quan,Tài	Kiều,Ti,Thực	Kiều,Ti,Thực
Mộc dục	Dưỡng	Trường sinh	Trường sinh

Đại vận: Bính Tý/Ất Hợi/Giáp Tuất/Quý Dậu/Nhâm Thân/Tân Mùi
Mệnh này cũng là Thương quan sinh Tài cách, thân vượng Tài nhẹ, cùng mệnh trên thì trái ngược. Sửu là kim khố, Kỷ Canh cùng cung hẩu, là Tài Thương có tình vậy. Dậu Thân Tân ba vận là tốt nhất. Vận Nhâm Quý là Thương quan kiến Quan, dù vậy thân vượng cũng không là kỵ, rút cuộc cũng không là vận tốt. Tài là hi nhất, mà Thực Thương thì có phân biệt, Mậu Tuất Mùi là tảo thổ, không bằng Kỷ Sửu Thìn là thấp thổ, lấy thấp thổ có thể tiết khí hỏa mà sinh kim vậy.

Nguyên vận: Thương quan bội Ấn, cần vận hành Quan Sát, Ấn vận cũng tốt, Thương Thực không sợ, Tài địa thì hung.

Từ chú: Thương quan bội Ấn, Một là do nhật nguyên nhược, Thương quan tiết khí quá nặng, lấy chế Thương phù thân mà dụng Ấn; Hai là mùa Hạ mà thủy gặp hỏa, thân cường không nhược, mà hỏa vượng mộc khô, nhất định cần có thủy để nhuận trạch. Là bởi vì điều hòa khí hậu mà dụng Ấn vậy.

Thiên Ấn	Thực	Nhật chủ	Thiên Ấn
Nhâm Thân	Bính Ngọ	Giáp Ngọ	Nhâm Thân
Canh,Mậu,Nhâm	Đinh,Kỷ	Đinh,Kỷ	Canh,Mậu,Nhâm
Sát,T.Tài,Kiều	Thương,Tài	Thương,Tài	Sát,T.Tài,Kiều
Tuyệt	Tử	Tử	Tuyệt

Đại vận: Đinh Mùi/Mậu Thân/Ki Dậu/Canh Tuất/Tân Hợi/Nhâm Tý
Mệnh của La Bình Chương, kiêm chế Thương phù thân cùng điều hòa khí hậu dụng cả hai, được lực gấp bội. Thân Dậu Canh Tân trái lại là tốt, lấy kỷ Ấn sinh vậy. Vận Mậu Kỷ là hung, may mắn là Tây phương ở đất Thân Dậu, nguyên cục có Thiên Ấn lại vượng, trên không trở ngại lớn, mà Tuất vận nhất định là không tốt vậy. Thực Thương hỏa vận, có Nhâm thủy hồi khắc nên không sợ.

Nguyên vận: Thương quan mà kiêm dụng Tài Ấn, tức là Tài nhiều mà mang Ấn thì vận hi trợ Ấn, Ấn nhiều mà mang Tài thì, vận hi trợ Tài.

Từ chú: Thương quan mà kiêm dụng Tài Ấn, tức là Tài cách mà dụng Ấn, hoặc Ấn cách mà dụng Tài vậy. Tuy nguyệt lệnh là Thương quan, mà khí Thương quan để tiết cho Tài, cho nên mấu chốt là ở Tài mà không ở Thương vậy. Tài Ấn không thể dùng chung được, nhưng can đầu lưỡng thanh, cũng có thể thủ dụng (Xem tiết Tài cách dụng Ấn). Lại hoặc có Tài Ấn một ở can và một ở chi, cả hai đều không gây trở ngại nhau, cũng lưỡng thanh mà luận. Như hai mệnh sau:

Ấn	Kiếp	Nhật chủ	T.Tài
Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Mậu Tý	Nhâm Tý
Tân	Tân	Quý	Quý
Thương	Thương	Tài	Tài
Tử	Tử	Thai	Thai

Đại vận: Mậu Thân/Đinh Mùi/Bính Ngọ/Ất Tị/Giáp Thìn/Quý Mão
Nhất, mệnh của Đô Thống chế, Tài đa thân nhược, hi Tài Ấn không gây trở ngại lẫn nhau (Xem lại tiết luận Thương quan), là Tài vượng dụng Ấn phù thân, kiêm lấy điều hậu. Vận hành Đinh Mùi, Bính Ngọ, Ấn địa cho nên tốt; Ất Tị, Giáp Thìn, vận Quan Sát cũng tốt là do Quan Sát sinh Ấn, cùng thông với khí Tài Ấn vậy.

T.Tài	Kiếp	Nhật chủ	Ấn
Nhâm Tuất	Kỷ Dậu	Mậu Ngọ	Đinh Tị
Mậu,Tân,Đinh	Tân	Đinh,Kỷ	Bính,Mậu,Canh
Ti,Thương,Ấn	Thương	Ấn,Kiếp	Kiều,Ti,Thực
Mộ	Tử	Đế vượng	Lộc

Đại vận: Canh Tuất/Tân Hợi/Nhâm Tý/Quý Sửu/Giáp Dần/Ất Mão

Nhị, Mệnh của 1 Thừa tướng, là Ấn nhiều mà dụng Tài (Xem tiết luận Ấn) . Hi được Đinh Nhâm không hợp, dụng Tài tổn Ấn, dụng thần ở Tài, vận hành Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu Tài địa là tốt nhất; Giáp Dần, Ất Mão, Quan Sát vận không tốt, là do Quan Sát tiết khí Tài mà sinh Ấn vậy.

Nguyên văn: Thương quan mà dụng Sát Ấn, Ấn vận là tốt nhất, Thực Thương cũng hanh thông, hỗn tạp Quan là không tốt, gặp Tài thì nguy.

Từ chú: Thương quan kiêm thấu Sát Ấn, cũng có phân biệt thân cường nhược, thân nhược dụng Ấn phù thân, như mệnh Hạ Quý phi:

Ấn	Sát	Nhật chủ	Sát
Kỷ Mùi	Bính Tý	Canh Tý	Bính Tý
Kỷ,Đinh,Ất	Quý	Quý	Quý
Ấn,Quan,Tài	Thương	Thương	Thương
Quan đái	Tử	Tử	Tử

Đại vận: Ất Hợi/Giáp Tuất/Quý Dậu/Nhâm Thân/Tân Mùi/Canh Ngọ

Canh kim khí bị tiết mà nhược, dụng Ấn chế Thương phù thân. Tháng 11 là kim thủy Thương quan, khí đủ hàn lạnh, dụng hỏa điều hậu. Tức ý là kim thủy Thương quan hi kiến Quan, kiêm lấy Ấn cùng vậy. Can năm Ấn thụ đắc dụng, mà thiếu niên cô khổ vô cùng; Giáp hợp Kỷ thổ, Tài hóa thành Ấn thụ, Tuất vận Ấn địa, cho nên chỗ này có 10 năm liên rất tốt. Quý Nhâm Thực Thương vận, có Ấn hồi khắc không sợ. Vận Thân Dậu trợ thân, bản thân cũng khả hành. Hỗn tạp Quan tinh có Ấn hóa, phương cũng vô ngại, gặp Tài phá Ấn thì thân nhất định gặp nguy vậy.

Sát	Kiếp	Nhật chủ	Sát
Nhâm Dần	Đinh Mùi	Bính Dần	Nhâm Thìn
Giáp,Bính,Mậu	Ki,Đinh,Ất	Giáp,Bính,Mậu	Mậu,Quý,Ất
Kiều,Ti,Thực	Thương,Kiếp,Ấn	Kiều,Ti,Thực	Thực,Quan,Ấn
Trường sinh	Suy	Trường sinh	Quan đái

Đại vận: Mậu Thân/Ki Dậu/Canh Tuất/Tân Hợi/Nhâm Tý/Quý Sửu.

Mệnh của Hạ Các lão, (Xem thêm ở " Mệnh Giám"), tuy Sát Ấn cùng gặp mà thân cường Ấn vượng, Mùi là mộc khố, Đinh Nhâm cùng hợp hóa mộc, (Xem tiết Thập can phối hợp tính tình), mùa Hạ hỏa thổ không phải dùng thủy nhuận thổ, không dùng điều hậu. Càng mừng gặp Thìn là thủy khố, lại là thấp thổ, có thể dùng để tiết khí Bính hỏa đang khô nóng, là gốc của Nhâm thủy, cho nên có thể dùng. Vận Tây phương Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu, kim thủy là đất Tài Sát, hiển nhiên là phú quý. Kiếp Ấn Thực Thương đều không tốt vậy.

Nguyên văn: Thương quan mang Sát, hi Ấn kỵ Tài; nhưng mà Thương trọng Sát khinh, vận hi Ấn mà Tài cũng tốt. Duy chỉ có Thất Sát căn trọng, thì vận hi Thực Thương, Ấn thụ, thân vượng cũng tốt, mà gặp Tài thì hung vậy.

Từ chú: Thương quan mang Sát mà nguyên cục không có Ấn thụ, nói chung là hi có Ấn hóa Sát chế Thương phù thân, là vận tốt nhất. Như mệnh của Nhạc Ngô vậy (Xem tiết luận Thiên Quan tạp khí Sát) . Nếu Thương quan trọng mà Sát khinh,

thì thành chế Sát thái quá, có Ấn bảo vệ Sát, cho nên Ấn vận là tốt, Tài vận cũng tốt. Ví dụ minh họa:

Tài	Thực	Nhật chủ	Thương
Tân Mão	Mậu Tuất	Bính Thìn	Kỷ Hợi
Ất	Mậu,Tân,Đinh	Mậu,Ất,Quý	Nhâm,Giáp
Ấn	Thực,Tài,Kiếp	Thực,Ấn,Quan	Sát,Kiêu
Mộc dục	Mộ	Quan đái	Tuyệt

Đại vận: Đinh Dậu/Bính Thân/Ất Mùi/Giáp Ngọ/Quý Tị/Nhâm Thìn
Mậu Tuất Thìn Kỷ là bốn thổ, Thương quan nặng, mà trụ giờ gặp Hợi thủy chỉ có đơn độc mỗi Sát, lấy Sát làm dụng, Thân vận tiết thổ sinh thủy là tốt. Cục đến gặp Mùi, Hợi Mão Mùi ám hợp mộc cục, chế thổ mà hộ Sát, khoa Giáp liên tục bước lên. Đến vận Giáp Ngọ, Giáp Kỷ thổ hợp hóa Thương, lưu niên Kỷ Tị xung khứ Hợi thủy mất lộc.

Thất Sát căn trọng, như tình trường tình Chiết Giang, *mệnh Trương Táai Dương:*

Thương	Tài	Nhật chủ	Sát
Quý Dậu	Ất Sửu	Canh Dần	Bính Tý
Tân	Kỷ,Quý,Tân	Giáp,Bính,Mậu	Quý
Kiếp	Ấn,Thương,Kiếp	T.Tài,Sát,Kiêu	Thương
Đế vượng	Mộ	Tuyệt	Tử

Đại vận: Giáp Tý/Quý Hợi/Nhâm Tuất/Tân Dậu/Canh Thân/Kỷ Mùi/Mậu Ngọ
Mệnh này tuy không phải nguyệt lệnh Thương quan, mà tháng 12 dư khí (tháng Sửu), giờ Tý, năm Quý lộ Thương cũng lấy tạp khí Thương quan luận. Bính hỏa Thất Sát thông căn ở Dần là căn trọng. Vận Quý Hợi đến Kỷ Mùi, Thương Ấn Tì Kiếp đều là vận tốt. Đến đất Tân Dậu, Canh Thân, vận thân vượng, thì lại càng tốt. Đặc biệt là không được lại tiếp tục đến đất Tài Sát mà thôi.

Nguyên văn: Thương quan dụng Quan, vận hi Tài Ấn, Thực Thương không lợi, Nếu trong cục Quan lộ, mà Tài Ấn đều vượng, thì Tì Kiếp Thương quan chưa phải là tốt.

Từ chú: Thương quan dụng Quan, đại đa số là lấy điều hậu thủ dụng. Dụng Quan thì hi đất Tài, chế Thương hộ Quan, Ấn vận cũng tốt, toàn bộ là do ở tứ trụ sắp đặt thích hợp vậy. Như:

Kiêu	T.Tài	Nhật chủ	Quan
Mậu Thân	Giáp Tý	Canh Ngọ	Đinh Sửu
Canh,Mậu,Nhâm	Quý	Đinh,Ki	Ki,Quý,Tân
Ti,Kiêu,Thực	Thương	Quan,Ấn	Ấn,Thương,Kiếp
Lộc	Tử	Mộc dục	Mộ

Đại vận: Ất Sửu/Bính Dần/Đinh Mão/Mậu Thìn/Kỷ Tị/Canh Ngọ/Tân Mùi
Mệnh của một Thừa tướng, lấy Thương sinh Tài, lấy Tài sinh Quan, nếu ở dưới Thương cùng thẩu thì không đáng lấy vậy. Lấy Quan làm dụng, vận hi đất Tài, mà hành Ấn vận cũng tốt. Cho nên, vận Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tị, Canh Ngọ đều là vận tốt vậy.

Quan	Tài	Nhật chủ	Thực
Giáp Tý	Nhâm Thân	Kỷ Hợi	Tân Mùi
Quý	Canh, Mậu, Nhâm	Nhâm, Giáp	Kỷ, Đinh, Ất
T. Tài	Thương, Kiếp, Tài	Tài, Quan	Ti, kiêu, Sát
Tuyệt	Mộc dục	Thai	Quan đới

Đại vận: Quý Dậu/Giáp Tuất/Ất Hợi/Bính Tý/Đinh Sửu/Mậu Dần

Tuy nguyệt lệnh Thương quan, mà Tý Thân hội cục, Thương hóa thành Tài, lấy Tài vượng sinh Quan mà luận, không lấy Thương Quan dụng Quan luận. Hành vận Quan Ấn trợ thân là tốt. Tài lấy vượng, không nên gặp lại, Thương quan gặp cũng không tốt. Đây là mệnh của Đan Thừa tướng vậy.

Chương 43. Luận Dương Nhận

Nguyên văn: Dương Nhận là thần Kiếp tài, là Thất Sát của Chính Tài vậy. Ở trước Lộc một vị trí, duy chỉ có ngũ dương mới có, đó là Dương Nhận. Không nói là Kiếp mà nói là Nhận, vì chữ Kiếp này quá lớn vậy. Nhận cần được chế phục, Quan Sát đều cần đến, Tài Ấn theo hỗ trợ thì lại càng quý. Nói đến Chính Quan mà có Tài Ấn theo hỗ trợ thì tốt vậy, được Thất Sát, nó là cái gì vậy? Mặt khác sao biết cách lấy Sát có thể thương hại thân, do đó hi chế phục mà kỵ Tài Ấn; dụng Dương Nhận thì cậy nhờ để chế Nhận, không sợ hại thân, cho nên trái lại là hi Tài Ấn mà kỵ chế phục vậy.

Từ chú: Trước Lộc một ngôi là Nhận, Nhận là phần vượt quá vượng, đầy quá thì sẽ tổn hại, cho nên không phải là cát thần. Ngũ dương là Giáp Bính Mậu Canh Nhâm vậy. Tại sao chỉ có ngũ dương là có Nhận, còn ngũ âm thì không có Nhận? Ngũ hành phân âm dương mà có Thập Can, Giáp Ất cùng là mộc, Bính Đinh cùng là hỏa vậy; Trường sinh, Lộc, Vượng vốn là một không phải hai. Theo nhà Âm dương nói thì chỉ có Tứ Trường sinh và cũng chỉ có Ngũ Nhận mà thôi. Lại nói Nhận thì xác định khí hậu mà nói vậy, Giáp mộc sinh ở tháng Mão là Nhận, nếu không phải tháng Mão mà thiên can thẩu Ất, hoặc chi năm, ngày, giờ là Mão, thì ứng với tên là Kiếp mà không phải tên là Nhận. Có tên là Nhật Nhận và Thời Nhận, thực ra cũng chỉ là Kiếp mà thôi, đặc biệt Nhận lực là rất nặng vậy. Vượt quá kỳ vượng cho nên cần có chế phục, bất luận là Quan hay Sát đều cần cả. Ở cách khác dụng Quan Sát, hi có Tài mà không hi Ấn, hi Ấn thì không hi Tài, *duy chỉ có Dương Nhận cách lấy Nhận cường Sát vượng là tốt*. Thân vượng địch Sát, không dựa vào Thực Thương để chế phục, duy chỉ có ở Dương Nhận cách mà thôi. Đã lấy thân cường địch Sát, cơ sao lại hi Ấn? Là do Sát Nhận giằng co nhau. Ấn dùng điều hòa Sát Nhận quá cứng cỏi mà để khí hoãn lại vậy. Sự thật thì ở trên Sát Nhận lưỡng đình thì rất ít, dù cho chính xác là Sát Nhận lưỡng đình cũng lấy Ấn vận là cần nhất, thân càng vượng thì càng có thể dùng Sát vậy. Như mệnh của Nhạc Vũ Mục, *Quý Mùi/Ất Mão/Giáp Tý/Ki Tị*, Nhận vượng mà Sát khinh, có Tài Ấn phụ tá, vận Ấn là tốt, đến Hợi vận tam hợp hội Nhận mà xung Tị, lưu niên Tân Dậu hợp Sát, Sát Nhận tương chiến, tuế vận xung kích, họa đến thảm khốc. Cách Dương Nhận là nổi bật đúng đầu vậy. (Xem "Mệnh Giá").

Nguyên văn: Dương Nhận dụng Quan, thẩu Nhận không lo; Dương Nhận lộ Sát, thẩu Nhận không thành; Quan có thể chế Nhận, thẩu mà không làm hại; Nhận có thể hợp sát, thì có công sao? Như Bính sinh tháng Ngọ, thẩu Nhâm chế Nhận, mà lại lộ Đinh, Đinh cùng Nhâm hợp, thì Thất Sát có ý tham hợp vong khắc, làm sao chế Nhận? Cho nên vô công vậy.

Từ chú: Nguyệt lệnh Dương Nhận, không phải đều lấy Quan Sát làm dụng, đặc biệt nhật nguyên vượng vượt quá mức độ, không dùng Quan Sát chế Nhận, thì không thành quý cách, cho nên nói Dương Nhận nhất định mang theo Quan Sát là lấy chỗ này vậy. Nguyệt lệnh Dương Nhận không phải hết thân vượng, như *Mậu Tý/Mậu Ngọ/Bính Thìn/Mậu Tuất*, nguyệt lệnh Dương Nhận, tiết khí quá nhiều, trái lại là ngại thân nhược, cần trợ giúp cho Nhận. Tý thủy Quan tinh không thẩu, do nơi Mậu thổ chế, không có thể dùng, trái lại cần lấy Ấn khử Thực mà trợ giúp cho Nhận là tốt, là ví dụ vậy. Sát Nhận cùng thẩu, hợp Sát thì như vô công, như *Giáp Thân/Ất Mão/Giáp Dần/Canh Ngọ*, là mệnh của một quan chức, thì lấy *Tham hợp vong khắc* vậy.

Nguyên văn: Nhưng cùng là Quan Sát chế Nhận, mà cách cũng có cao thấp, như Quan Sát lộ mà căn thâm, thì quý cũng lớn; Quan Sát tàng mà không lộ, hoặc lộ mà ít căn, thì quý hiển không lớn vậy. Như *Ki Dậu/Bính Tý/Nhâm Dần/Bính Ngọ*, Quan thẩu có lực, Tài vượng sinh, là mệnh của Thừa tướng vậy. Lại như *Tân Dậu/Giáp Ngọ/Bính Thân/Nhâm Thìn*, thẩu Sát mà gốc cạn, có Tài Ấn trợ giúp, cũng là mệnh của Thừa tướng.

Từ chú: Một tạo Kỷ Dậu, Kỷ lộc ở Ngọ, Dần Ngọ hội cục, Bính hỏa lưỡng thẩu, Tài vượng sinh Sát, Nhận Tý thủy không khỏi bị cô lập. Cũng may ở Tài không phá Ấn, vận hành Tây Bắc, được bình yên sao không quý! Một tạo Tân Sửu, Sát Nhận lưỡng đình, cho nên Tài Ấn đều tốt. Nhưng mà lấy tàng mà không lộ là tiểu quý, giống như không hết như thế. Như mệnh của Hòa Thân, *Canh Ngọ/Ất Dậu/Canh Ngọ/Nhâm Ngọ*, Quan Nhận đều tàng mà không lộ, tốt ở Ất tàng Canh hóa, không trợ giúp Quan tinh, Quan tinh bị Nhâm thủy làm tổn thương. Vận hành Mậu Tý, Kỷ Sửu, hóa Quan trợ thân, địa vị đứng đầu thần dân. Đến Dần vận hội Ngọ, Tài sinh Quan vượng, mà gia đình tan nát mệnh bị tử vong. Đủ thấy cách có cao thấp là do nơi thanh trợ; lộ mà căn thâm, thì cách cục thanh tất nhiên thành quý vậy.

Nguyên văn: Nhưng cũng có Quan Sát chế Nhận mang Thương Thực mà cũng quý, sao vậy? Hoặc là Ấn lộ, hoặc là Sát quá nặng mà làm hại Tài, Quan Sát khinh mà thủ thanh như mệnh của Mục Đồng Tri, *Giáp Ngọ/Quý Dậu/Canh Dần/Mậu Dần*, Quý thủy hại dần Ngọ là Quan, mà Mậu lấy hợp Quý là chỗ Ấn hộ vậy. Như mệnh của Già Bình Chương, *Giáp Dần/Canh Ngọ/Mậu Thân/Giáp Dần*, Sát lưỡng thẩu mà căn quá nặng, lấy Thực chế thì cũng gọi là tổn Tài vậy. Như *Bính Tuất/Đinh Dậu/Canh Thân/Nhâm Ngọ*, Quan Sát xuất ra mạnh, mà Nhâm hợp Đinh Quan, Sát thuần mà không tạp. So sánh Dương Nhận cách, lợi ở lưu Sát, là nơi thủ thanh vậy.

Từ chú: Sát Nhận mang Thương Thực, Quan Sát bị chế, cách thành bệnh vậy, Mậu Ấn hợp Quý, khử được bệnh thần, cho nên thành quý mệnh. Mệnh họ Mục tiếc là ở Dần Ngọ hợp mà ngăn cách bởi Dậu, không có thể hội hợp, lại không có Ấn vận thuần túy. Nếu trụ năm, trụ giờ Dần Ngọ hoán đổi vị trí, cách cục càng được. Mệnh của Già Bình Chương, có trụ năm và tháng Dần Ngọ hội cục, chính là Ấn mà không phải Nhận, Canh kim thông căn ở Thân, thân cường Sát vượng mà có chế. Mậu sinh ở tháng Ngọ, hòa viêm thổ tảo, thích hợp có thủy để nhuận tảo, gọi là điều hậu vậy, giống như không lấy Sát Nhận cách để xem. Mệnh Bính Tuất, Đinh Nhâm hợp Quan lưu Sát, cách cục thủ thanh, nhưng Quan Sát đều xuất ra mạnh. Chủ yếu là sắp đặt được thích hợp, đều không nhất định cần phải hợp chế. Như mệnh của vua Càn Long đời Thanh, *Tân Mão/Đinh Dậu/Canh Ngọ/Bính Tý*, tức Dương Nhận cách có Quan Sát xuất ra mạnh vậy.

Nguyên văn: Kỳ ở Bính sinh tháng Ngọ, bên trong tàng chứa Kỳ thổ, có thể lấy khắc thủy, lại cần mang Tài đeo Ấn; nếu Mậu sinh tháng Ngọ, can thấu Bính hỏa, chi hội hỏa cục, thì hóa Nhận thành Ấn, hoặc Quan hoặc Sát, thấu thì khứ Nhận, lưu Ấn thì cách cục càng thanh. Hoặc nếu Tài Sát cùng thấu lộ thì phạm khứ Ấn lưu Sát là kỵ, không lấy ví dụ sinh Sát, chế Sát, phú quý cả 2 đều là không.

Từ chú: Bính sinh tháng Ngọ, mang Tài đeo Ấn, như *Bính Dần/Giáp Ngọ/Bính Thân/Nhâm Thìn*, Thân Thìn cùng hợp, Nhâm thủy thông căn, Nhận vượng Sát cường, Tài không phá Ấn, là tốt. Cho nên chấp chương bình hình, nắm đại quyền sinh sát vậy. Nếu Dần Thân đổi vị trí, năm Thân ngày Dần, Nhận vượng mà Sát không cường, tức không phải quý cách. Lại như *Bính Dần/Giáp Ngọ/Bính Ngọ/Quý Tị*, đeo Ấn mà không mang Tài, Quý thủy Quan tinh vô căn, như giọt nước mà nấu khô, không có thể làm dụng, chỉ có thể tòng theo thế cường, mất trung hòa, cũng không phải là cách tốt vậy. Đến như Mậu sinh tháng Ngọ, là hỏa viêm thổ tảo, lại thêm hội hỏa cục, can thấu Bính Đinh, là hỏa cục vượng vậy, nếu thấu Quan Sát, mộc tòng thế hỏa, ngược lại là trợ giúp thêm vượng, làm sao có thể khứ Nhận mà lưu Ấn? Như *Mậu Ngọ/Mậu Ngọ/Mậu Ngọ/Giáp Dần*, tuy Bính Đinh không thấu, nhưng vì Dần Ngọ cùng hợp, Giáp mộc trái lại trợ thế Viêm, cần hành kim để tiết thổ, chế Sát thành tốt. Thủy vận nghịch thành dụng, như *Giáp Dần/Canh Ngọ/Mậu Dần/Giáp Dần*, Giáp mộc thông căn Dần lộc, Sát vượng khứ Nhận lưu Ấn, lấy Ấn hóa Sát, được thành trung hòa, phúc thọ phú quý, danh lợi lưỡng toàn. Chỗ này tốt là ở chỗ không có Tài, Canh kim vô căn, có thể hiểu là không dùng; nếu thấu Tài, tất Tài phá Ấn mà sinh Sát, cách cục bị phá hoàn toàn vậy.

Nguyên văn: Lại như Dương Nhận dụng Tài, cách cục không tốt, nhưng Tài căn sâu mà dụng Thực Thương, lấy chuyển Nhận sinh Tài, tuy không thể so với Kiến Lộc Nguyệt Kiếp, cũng có thể lấy phú. Nếu không, thì Nhận cùng Tài cùng nhau đọ sức, cách cục không thành.

Từ chú: Nguyệt lệnh Dương Nhận, nhật nguyên nhất định vượng, gốc Tài nếu sâu, cả 2 đều đứng trợ trợ, nhất định dùng Thương Thực để thông khí, gọi là *Thông quan* vậy. Như *Giáp Thân/Bính Tý/Nhâm Dần/Tân Hợi*, hỉ có Dần Hợi tương hợp, mộc hỏa được đất sinh, Thân Tý hội cục, Thực thần lại được sinh phú, Tài khí thông môn hộ, là phú cách vậy. Nếu Nhận vượng Tài khinh, mà không có Thực Thương, như *Mậu Tý/Mậu Ngọ/Mậu Tuất/Mậu Ngọ*, có một chữ Thân là gốc của Tý thủy, mà kim thủy không thấu, không phải là cách phú quý, song cũng có kết cục giống nhau vậy.

Chương 44. Luận Dương Nhận cách thủ vận

Nguyên văn: Dương Nhận dụng Quan, thì vận hi trợ Quan, nhưng trong mệnh Quan tinh căn sâu, thì phương Ấn thụ Tì Kiếp trái lại là vận tốt, nhưng không hi Thực Thương hợp Quan vậy.

Từ chú: Dương Nhận cách là đơn giản nhất. Nguyệt lệnh Dương Nhận mà nhật nguyên vượng, không phải dùng Quan Sát khắc, tức dụng Thực thương tiết khí, Dương Nhận gặp Tài, không phải không thể Thực Thương thông quan, là đóng khóa ở Thực thương vậy (ngoại trừ gặp Ấn Kiếp là chuyên vượng). Nhận vượng Quan Sát khinh, không phải không thể dụng Ấn thông quan, cũng không có thể khắc, cũng không bằng bình hòa, nhưng nguyệt lệnh Dương Nhận, không phải nhất định là thân vượng, như một tạo Thừa tướng:

Quan	T.Tài	Nhật chủ	T.Tài
Kỷ Dậu	Bính Tý	Nhâm Thân	Bính Ngọ
Tân	Quý	Canh,Mậu,Nhâm	Đinh,Kỷ
Ấn	Kiếp	Kiều,Sát,Tì	Tài,Quan
Mộc dục	Đế vượng (Nhận)	Trường sinh	Thai

Đại vận: Ất Hợi/Giáp Tuất/Quý Dậu/Nhâm Thân/Tân Mùi/Canh Ngọ

Tài vượng sinh Quan vậy, tuy nguyệt lệnh là Dương Nhận mà Tài lại vượng, hi được Kỷ Dậu Quan Ấn tương sinh, Tài Quan Ấn Nhận, trôi chảy không ngừng. Vận hành phương Ấn thụ Bì Kiếp, đều là vận tốt, Quan vận cũng tốt, như vận Quý Dậu, Nhâm Thân, Tân Mùi, 30 năm liền vậy. Giáp mộc Thực Thần hợp Quan tinh, Ất mộc thương hại cản trở Quan tinh, đều là nơi đất không tốt vậy.

(**Lâm chú:** Tạo này phải biết vốn là thân cùng với Tài là lưỡng đình, có thể gánh nổi Tài Quan. Kim vận, Quan Ấn tương sinh, cho nên tốt; nhưng hòa vận cũng tốt, đều là Tài có thể sinh Quan, kiêm lấy điều hậu là dụng để làm ấm cục; duy chi có Thực Thương vận mộc phá Quan là bất lợi thôi).

Nguyên văn: Dương Nhận dụng Sát, Sát không quá vượng, thì vận hi trợ Sát; Sát nếu quá nặng, thì vận hi thân vượng và Ấn thụ, Thực thương cũng không là kỵ.

Từ chú: Dương Nhận dụng Sát, cùng dụng Quan đều có ý nghĩa giống nhau; phân biệt Quan Sát là do tính chất mà thôi (Xem chương luận Quan, luận Sát).

Quan cần sinh vượng, Sát thì cần chế phục, cho nên ở Thương Thực vận, có nghi kỵ là không giống nhau vậy.

Tài	Kiều	Nhật chủ	Sát
Tân Sửu	Giáp Ngọ	Bính Thân	Nhâm Thìn
Kỷ,Quý,Tân	Đinh,Kỷ	Canh,Mậu,Nhâm	Mậu,Quý,Ất
Thương,Quan,Tài	Kiếp,Thương	T.Tài,Thực,Sát	Thực,Quan,Ấn
Dưỡng	Đế vượng (Nhận)	Bệnh	Quan đới

Đại vận: Quý Tì/Nhâm Thìn/Tân Mão/Canh Dần/Kỷ Sửu/Mậu Tý

Là mệnh của một Thừa tướng, Sát thấu gốc sâu, tuy nguyệt lệnh là Dương Nhận, mà thân không vượng, dụng Ấn hóa Sát mà hi Dương Nhận chế Tài để hộ Ấn vậy. Vận đầu Quan Sát tuy không thích hợp, song có Ấn hóa nên không sợ; Trung vận là đất của Ấn thụ, Canh Tân kim không thông căn mà sinh Sát trợ Ấn, đều là vận tốt. Kỷ Sửu Mậu vận Thực Thương chế Sát, có Ấn hồi khắc, cũng khả thi vậy; Vận Tý xung Nhận, tất nhiên là không tốt vậy.

Nguyệt lệnh là Dương Nhận mà thấu Quan Sát, lấy chế Nhận thành cách. Nếu lại vừa thấu Thương Thực, tức khắc tiết cùng xuất hiện, cần xem kỹ tứ trụ phối hợp ra sao, không thể chuyên nhất. *Như mệnh của Mục Đồng Trì:*

T.Tài	Thương	Nhật chủ	Kiêu
Giáp Ngọ	Quý Dậu	Canh Dần	Mậu Dần
Đinh,Kỷ	Tân	Giáp,Bính,Mậu	Giáp,Bính,Mậu
Quan,Ấn	Kiếp	T.Tài,Sát,Kiêu	T.Tài,Sát,Kiêu
Mộc dục	Đế vượng (Nhận)	Tuyệt	Tuyệt

Đại vận: Giáp Tuất/Ất Hợi/Bính Tý/Đinh Sửu/Mậu Dần/Ki Mão
 Nguyệt lệnh là Dương Nhận, dụng Ngọ hỏa Quan tinh chế Nhận, mà thẩu Quý thủy Thương quan là phá cách, hi trụ giờ thẩu Mậu thổ hợp khứ Quý thủy, Quan Nhận dựa theo thành cách. Cũng như chương trên Nhận dụng Quan là giống nhau vậy. Dần Ngọ hội cục, Tài sinh Quan vượng, hi hành đến đất Ấn Tỉ Kiếp và kỵ Thực thương, Tý thủy xung Ngọ, quyết không thể là vận tốt vậy.

Sát	Thực	Nhật chủ	Sát
Giáp Dần	Canh Ngọ	Mậu Thân	Giáp Dần
Giáp,Bính,Mậu	Đinh,Ki	Canh,Mậu,Nhâm	Giáp,Bính,Mậu
Sát,Kiêu,Ti	Ấn,Kiếp	Thực,Ti,T.Tài	Sát,Kiêu,Ti
Trường sinh	Đế vượng (Nhận)	Bệnh	Trường sinh

Đại vận: Tân Mùi/Nhâm Thân/Quý Dậu/Giáp Tuất/Ất Hợi/Bính Tý

Mệnh của Già Bình Chương, Đinh Kỷ có cùng lộc ở Ngọ, song Dần Ngọ hội cục, Nhận hóa thành Ấn. Trụ năm, giờ đều là Giáp Dần, Thất Sát thái vượng, mừng có Thân xung Dần, Canh chế Giáp, Tài chế kỳ thái quá; Lại hi có Thân trong có Nhâm thủy nhuận trạch, khiến cho hòa không nóng, thổ không khô. Tuy nguyệt lệnh Dương Nhận, mà quy về nhập Sát Nhận cách, chỉ hơi ngại là khiên cưỡng mà thôi. Vận hành Nhâm Thân, Quý Dậu là tốt nhất.

Nguyên văn: Dương Nhận mà có Quan Sát cùng xuất ra, không luận khứ Quan khứ Sát, vận hi có chế phục, thân vượng cũng tốt, đất Tài Quan trái lại là không tốt.

Từ chú: Dương Nhận mà có Quan Sát cùng thẩu, khứ Quan khứ Sát, cùng Thiên Quan cách, hợp Quan hợp Sát đều giống nhau. Gọi là "**Mạc khứ thủ thanh chi vật**" (Vật không mất đi lấy thủ thanh) vậy. Ngoài ra thì giống nhau như ở Chương dụng Quan dụng Sát.

Sát	Quan	Nhật chủ	Thực
Bính Tuất	Đinh Dậu	Canh Thân	Nhâm Ngọ
Mậu,Tân,Đinh	Tân	Canh,Mậu,Nhâm	Đinh,Ki
Kiêu,Kiếp,Quan	Kiếp	Ti,Kiêu,Thực	Quan,Ấn
Bệnh	Đế vượng (Nhận)	Lộc	Mộc dục

Đại vận: Mậu Tuất/Ki Hợi/Canh Tý/Tân Sửu/Nhâm Dần/Quý Mão
 Mệnh này Đinh Nhâm hợp Quan lưu Sát vậy, hợp Quan thì Sát thanh mà thuần, càng hiện rõ là tốt vậy. Sát nặng, vận cần đất chế Sát, thân vượng cũng tốt. Nhưng Mậu Kỷ Ấn thụ thì không tốt, là do khắc chế Nhâm thủy vật khứ mất lấy thanh vậy.

Nếu Nhâm thủy không thẩu, mà dụng Quan Sát, thì Ấn thụ là vận tốt vậy. Chỗ này bắt đồng quan điểm vậy.
 Dương Nhận dụng Tài, nhất định phải có Thực Thương thông quan, dụng Thực Thương thì hi hành Tài địa, thủ vận cùng Kiến Lộc giống nhau, không bàn cãi.

Chương 45. Luận Kiến Lộc, Nguyệt kiếp

Nguyên văn: Kiến Lộc tức là tháng gặp cung Lộc (còn gọi là Lâm quan, 1 trong 12 cung của vòng Trường sinh), Lộc cũng chính là Kiếp. Hoặc là lấy cung Lộc thẩu lộ ra, tức có thể dựa vào lấy dụng là không hợp. Cho nên Kiến Lộc cùng Nguyệt Kiếp là một cách, không nên phân thêm ra,, đều lấy thẩu Can lộ Chi, phân biệt mà lấy Tài Quan Sát Thực làm dụng.

Từ chú: Nguyệt lệnh gặp Lộc là Kiến Lộc, Nhật chi tọa lộc là Chuyên lộc, Thời chi gặp Lộc là Quy Lộc. Nguyệt lệnh (chi tháng) gặp Kiếp gọi là Nguyệt Kiếp vậy, **Dương can là Nhận, Âm can là Kiếp**. Kiến lộc, Nguyệt kiếp thì phương pháp là không thể lấy làm dụng được. Ngoài lấy dụng thần là Tài Quan Sát Thực, thì cùng với Tài Quan Sát Thực là phương pháp xem không có hai, cho nên khi lấy phân loại dụng thần thì nhất định xây dựng không có khác.

Nguyên văn: Lộc cách dùng Quan, can đầu thẩu lộ ra thành kỳ, lại cần Tài Ấn tương trợ theo sau, không thể đơn độc mình Quan mà không có trợ giúp. Quan hữu dụng thì phải có Ấn hộ, như *Canh Tuất/Mậu Tý/Quý Dậu/Quý Hợi*, mệnh của Kim Thừa tướng vậy. Quan hữu dụng thì cũng phải có Tài trợ giúp, như *Đinh Dậu/Bính Ngọ/Đinh Tị/Nhâm Dần* là mệnh của Lý Tri phủ vậy.

Từ chú: Tài Ấn theo sau tương trợ, không phải đều dụng cả Tài và Ấn (*xem lại tiết luận Quan*). Dụng Quan mà có Ấn hộ, là lấy Ấn khắc chế Thương quan vậy, như mệnh của Kim Thừa tướng, Mậu thổ Quan tinh thông căn tại Tuất, cũng may Mậu Quý hợp mà không hóa, lấy Dậu kim hộ Quan làm dụng vậy. Còn mệnh của Lý Tri phủ, là lấy Tài trợ Quan, chi năm là Dậu kim, cách ly rất xa , Tị và Dậu hợp mà không gần, sinh trợ Quan tinh, Đinh Nhâm hợp nhưng cũng không hóa, thì cách cục thanh vậy.

Nguyên văn: Có Quan mà kiêm mang Tài, Ấn, gọi là thân cường gặp Tam Kỳ, càng là quý khí. **Tam kỳ chính là Tài Quan Ấn vậy**, chỉ cần lấy Quan cách, dùng Tài Ấn cả 2 đều không thương hại nhau, thì cách càng cao. Như *Canh Ngọ/Mậu Tý/Quý Mão/Đinh Tị*, là mệnh của Vương Thiếu sư vậy.

Từ chú: Về thuyết Tam Kỳ, các mệnh sư còn có nhiều ý kiến khác nhau. Lấy Tài Quan Ấn làm Tam Kỳ, cũng chính là một thuyết thôi. Như vậy, Can thẩu cắm ở Chi tàng, trời che đất chở, phương là tốt đẹp. Như tạo này, Đinh hỏa thông căn ở Ngọ, Canh thông căn tại Tị, chi tàng thẩu can thì phương thành có căn gốc. Tài Ấn cách ly, các nơi đều dùng mà không tương ngại, nên vượt thành quý cách.

Nguyên văn: Lộc Kiếp dụng Tài, cần mang Thực Thương, Nguyệt lệnh là Kiếp mà lấy Tài làm dụng, là 2 vật tương khắc, nhất định phải lấy Thực thương hóa mới có thể chuyển Kiếp mà sinh Tài, như *Giáp Tý/Bính Tý/Quý Sửu/Nhâm Thìn* mệnh của Trương Đô thống vậy.

Từ chú: Nguyệt lệnh Lộc Kiếp mà dùng Tài tinh, nhất định lấy Thực Thương làm cái núp chốt cửa, cùng Dương Nhận cách là giống nhau. Mệnh Trương Đô Thống mộc không thông chi, mừng gặp Thủy Mộc Thổ hổ tương hộ vệ, có thể bồi dưỡng cho mộc Thực có gốc. Vận hành Mậu Dần, Kì Mão là rất tốt.

Nguyên văn: Về phần hóa Kiếp thành Tài, cùng hóa Kiếp thành sinh, càng làm tú khí. Như *Kì Mùi/Kì Tị/Đinh Mùi/Tân Sửu*, Sửu cùng Tị hội, tức là lấy Kiếp Tài (hỏa) thành kim cục là Tài tinh, được yên ổn mà không thành đại quý? Gọi là hóa Kiếp thành Tài vậy. Như mệnh Cao Thượng thư, *Canh Tý/Giáp Thân/Canh Tý/Giáp Thân*. Tức lấy Kiếp Tài là kim, hóa sinh thủy sinh Tài, gọi là hóa Kiếp thành sinh vậy.

Từ chú: Mệnh thứ nhất Kì Mùi, tứ trụ ngũ hành nặng về thổ vượng, mộc bị hòa tiết khí quá nhiều, Tị Sửu cùng hợp Tân kim, Kiến Lộc hóa Tài, nhật nguyên càng suy nhược, cho nên vận hành đến đất Bính Dần, Đinh Mão là Ấn Kiếp nên thành quý. Mệnh của Cao Thượng thư, tháng giờ đều có 2 lộc, năm thẩu Tị kiên, nhật nguyên không nhược, có Tý hóa Kiếp làm sinh, nghịch hành đất thủy mộc hỏa đều cát. Cả 2 mệnh trên đều thanh thuần nên cực quý.

Nguyên văn: Lộc Kiếp dụng Sát, tất nhiên là có chế phục, như *mệnh của Lâu Tham chính, Đinh Tị/Nhâm Tý/Quý Mão/Kì Mùi*, Nhâm hợp Đinh Tài, là khứ đi bè cánh với Sát, Mão Mùi hội cục là lấy chế Sát vậy.

Từ chú: Lộc Kiếp dụng Sát, cùng với dụng Sát bình thường là giống nhau. Thân vượng Sát cường, lấy Thực chế sát làm dụng vậy. Đinh Nhâm hợp nhất, can đầu lấy thanh, càng đẹp là trong Tị có Bính hỏa ẩn tàng, Tài không bè đảng với Sát, mà có dùng điều hòa khí hậu vậy. Thủy ấm khiến cho mộc được sinh trưởng, thổ cũng không bị đóng băng, là Cát thần ám tàng vậy.

Nguyên văn: Tới dụng Sát mà lại gặp Tài, vốn là không tốt, nhưng có thể khứ Sát mà tồn tại Tài, lại thành quý cách. *Mậu Thìn/Quý Hợi/Nhâm Ngọ/Bính Ngọ*, là mệnh của Viên Nội Các vậy.

Từ chú: Hợp Tài, Hợp Sát, dùng giống nhau đều là cách cục thanh thuần. Nguyệt Kiếp dụng Tài, nhất định dựa vào Thực Thương để hóa, đã thấy ở tiết trước. Mệnh của Viên Nội các, Ngọ trong có Tài Quan đều đặc lộc, giống như là hợp Sát lưu Quan, lấy Tài sinh Quan làm dụng thần, không phải chuyên lấy Tài làm dụng, cũng không phải chuyên lấy hợp Sát để đạt quý vậy.

Nguyên văn: Lộc Kiếp cách, không có Tài Quan mà dùng Thực Thương, là tiết khí thái quá, cũng là tú khí. Duy chỉ có Xuân mộc Thu kim, dùng thì quý. Còn mộc gặp hỏa thì sáng, kim sinh thủy thì cứu vớt nhau. Như mệnh của Trương Trọng nguyên, *Giáp Tý/Bính Dần/Giáp Tý/Bính Dần*, là mộc hỏa thông minh vậy; Lại như *Quý Mão/Canh Thân/Canh Tý/Canh Thìn*, là kim thủy bao bọc nhau vậy.

Từ chú: Mệnh họ Trương có 2 can không tạp, mộc hỏa thông minh là Thực thần cách. Càng hi có mang theo Ấn, mệnh trung hòa, cần vận Tài địa. Còn mệnh Quý Mão, ngày Canh có đủ Thân Tý Thìn, là kim thủy Thương quan, trong cách Tỉnh Lan Xoa. Chi năm là Mão mộc, tiết thủy vượng khí, vận hi Đông phương Tài địa. Gọi là ngày Canh gặp đủ Nhuận Hạ, kỵ phương Nhâm Quý Tị Ngọ là vậy.

Trong cách Thương quan, lấy kim thủy tương hàm, mộc hỏa thông minh, thủy mộc tinh hoa, là đứng đầu tú khí mà quý. Nếu hỏa thổ, thổ kim, không khỏi thiên khô, càng cần phải trung hòa cân bằng thì phương mới hoàn mỹ .

Nguyên văn: Lại có Lộc Kiếp mà Quan Sát mạnh xuất ra, lấy thanh mà thành quý vậy. Như một mệnh Bình Chương, *Tân Sửu/Canh Dần/Giáp Thìn/Ất Hợi* là hợp Sát lưu Quan vậy; Như *Tân Hợi/Canh Dần/Giáp Thân/Bính Thân*, là chế Sát lưu Quan vậy.

Từ chú: Quan Sát xuất ra mạnh, lấy thủ thanh thành quý. Hợp cùng chế, đều là phép lấy thanh thuần vậy. Ở mệnh Tân Sửu, Ất Canh tương hợp, Canh kim không phải bị hợp khử. Mệnh Tân Hợi, Canh kim thông căn ở Thân, khắc mà không sạch. Quan Sát cùng thấy thì lấy Sát xem, một lấy Ấn hóa Sát làm dụng, một là lấy Thực chế Sát làm dụng. Như *Giáp Thìn/Kí Tị/Mậu Thìn/Ất Mão*, là hợp Sát lưu Quan vậy; Lại như *Bính Thìn/Tân Mão/Ất Hợi/Canh Thìn*, cũng là hợp Sát lưu Quan vậy. Cái hợp chế là yêu cầu khử mất, hợp mà không khử thì là vẫn như cũ, tức là không có thanh. Còn Quan Sát hỗn tạp mà tứ trụ sắp đặt phù hợp, tức là không có hợp chế, cũng có thể phú quý. Như *Bính Thìn/Đinh Dậu/Canh Ngọ/Mậu Dần*, Bính là Sát sinh ở Dần, Đinh là Quan lộc ở Ngọ, cả 2 cùng lộ ra thông căn, là chân hỗn tạp vậy, phát sinh Ấn hóa Quan Sát làm dụng, là tạo trông coi một Quận vậy.

Nguyên văn: Hoặc giả sử có 2 Quan đều xuất ra mạnh, cũng cần có chế phục, gọi là tranh giành Chính Quan thì không thể không có tổn thương vậy.

Từ chú: Quan nhiều thì lấy Sát luận, Sát nhẹ thì xem Quan. Như mệnh *Canh Dần/Nhâm Ngọ/Đinh Mão/Nhâm Dần*, cả 2 Quan đều xuất ra mạnh, lộ mà không hết, đến vận Tài Quan vượng mà phát hàng vạn đồng. Tuy không quý mà phú, cũng có thể thấy không phải nhất định là phải có chế phục vậy.

Nguyên văn: Nếu nói dụng Quan, mà Quan thế cô lại không có phụ trợ, cách cục càng thấp, khó mà lấy Quý; nếu thấu Thương thực thì không bị phá cách. Như vậy cũng có Quan Thương cùng thấu mà vẫn quý, là vì sao? Như *Kí Dậu/Ất Hợi/Nhâm Tuất/Canh Tý*, Canh hợp Ất mà khử Thương lưu Quan, là mệnh của Vương Tổng binh vậy.

Từ chú: Mệnh của Vương Tổng binh, Ất Canh tương hợp, hóa Thương thành Ấn, cách cục lấy thanh; Kỵ thổ thấp kém, không đủ để ngăn cản thủy, hi kỳ thông căn ở Tuất, hỏa thổ rất nặng, đủ để kiên cố mà phòng bị cản thận. Hành vận đất Quan Ấn đủ thành quý vậy.

Nguyên văn: Dụng Tài mà không thấu Thực Thương, thì mở đầu khó mà hưng thịnh, nhưng can đầu thấu một vị mà không tạp, địa chi căn nhiều, cũng có thể lấy phú mà không quý vậy.

Từ chú: Lộc Kiếp dụng Tài cùng Dương Nhận là giống nhau, nhất định lấy Thực Thương thành cái núp chốt cài cửa, nhưng cách cục thanh mà có vận tương trợ, cũng nhất định phú quý vậy. Như *Đinh Sửu/Tân Hợi/Quý Hợi/Quý Hợi*, nguyệt Kiếp dụng Tài, Hợi là thấp mộc, không có thể dẫn hóa, hi kỳ vận hành Nam phương (Đinh Mùi, Bính Ngọ, Ất Tị), cũng có thể phú quý. Chỗ này trước là rõ ràng, xem kỹ càng thì xuất thân là khoa Giáp vậy.

Nguyên văn: Dụng Quan Sát nặng mà không có chế phục, vận hành chế phục, cũng có thể phát tài, nhưng Quan Sát không thể quá nặng, thì thân bị nguy hiểm.

Từ chú: Quan Sát nặng mà không có Thực Thương chế phục, nhất định phải có Ấn cục; nếu không, thân nhẹ Sát nặng, đến vận Thực Thương khắc tiết xảy ra, nhất định nguy cấp đến thân mệnh, như *Mậu Dần/Bính Thìn/Kí Mão/Bính Dần*, chi toàn Đông phương, Quan Sát thái vượng vậy. Hi được thắng và giờ có 2 Bính trợ giúp thân, ở vận đầu đời là Tị Kiếp khốn khổ không kham nổi; trung niên Canh Thân Tân Dậu, là đất Thực Thương phát tài hàng vạn; về sau hành vận Tài địa, Tài phá Ấn sinh Sát là đất bại địa. Mệnh này là một phú ông ở quê hương của tác giả.

Chương 46. Luận Kiến Lộc, Nguyệt Kiếp thủ vận

Nguyên văn: Lộc Kiếp thủ vận, tức lấy Lộc Kiếp thành cục, phân ra mà phối hợp. Lộc Kiếp dụng Quan, có Ấn hộ thì hi Tài, sợ gặp hợp Quan tinh, sợ lạm dụng Thất Sát. Thương thực không thể thành hại, Tỉ Kiếp không đến thành hung.

Từ chú: Nguyệt lệnh Lộc Kiếp không thể là dụng, tùy tứ trụ phối hợp, dụng Tài Quan Thực thương, tức là cùng với luận Tài Quan Thực thương thủ vận là giống nhau. Dụng Quan có Ấn hộ, thì Quan tinh kỵ Thương và Quan Ấn cùng thấu, lấy Ấn chế Thương hộ Quan làm dụng vậy. Lộc Kiếp thấu Ấn, nhật nguyên tất vượng, cho nên lấy Tài sinh Quan, kỵ Quan tinh bị hợp khử, hoặc Thất Sát hỗn tạp, nguyên cục thấu Ấn, cho nên Thực thương không thể làm hại; Kiếp Tỉ tuy không phải là vận tốt, nhưng nguyên cục thấu Quan thì Kiếp Tỉ cũng không nhất định là hung vậy. *Như mệnh của Kim Thừa tướng*, là Quan dụng Ấn hộ mà hi Tài vậy.

Ấn	Quan	Nhật chủ	Tỉ
Canh Tuất	Mậu Tý	Quý Dậu	Quý Hợi
Mậu, Tân, Đinh	Quý	Tân	Nhâm, Giáp
Quan, Kiêu, T. Tài	Tỉ	Kiêu	Kiếp, Thương
Suy	Lộc	Bệnh	Đế vượng

Đại vận: Kì Sửu/Canh Dần/Tân Mão/Nhâm Thìn/Quý Tị/Giáp Ngọ

Nguyệt lệnh kiến lộc, Mậu thổ Quan tinh, thông căn ở Tuất, là Quan có gốc vậy. Canh kim là phụ giúp, nhưng thân vượng không cần Ấn phải nhọc công, duy chỉ có hành vận đến đất Thực thương là lấy để hộ Quan. Vận Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn đều bình thường, hậu vận Quý Tị chuyển đến Nam phương, Tài sinh Quan vượng, hoan hi đến tuổi già vậy.

Nguyên văn: Tài sinh hi Ấn thụ, cần phải có gốc Quan tinh, sợ kẻ lấn áp Thực Thương, gặp Tài thì càng có sự nghiệp, còn hỗn tạp Sát sao mà chẳng ngại?

Từ chú: Tài sinh hi Ấn, là nguyên cục có Tài sinh Quan vậy. Tuy dụng ở Tài Quan nhưng cần có Ấn, thì không sợ Quan vượng. Ấn như thấu xuất, đến Tài bản thân cũng không ngại, tức là Tam kỳ cách, ở dưới gặp mệnh của Vương Thiếu sư thì rõ. Có Ấn hộ thì hi Tài, Tài sinh hi có Ấn, nguyên cục cần phải đồng đều đủ cả, gọi là *Tài Ấn tương tùy* là vậy. Nhưng, nguyên cục Tài sinh Quan vượng, vận đến Ấn địa cũng là tốt đẹp. Quan tinh cầm rể là như dụng Nhâm là Quan, vận lại gặp Quan là Quan nặng, gặp Quý là hỗn tạp Sát, đất Hợi Tý Sửu thì là cầm rể vậy. Sợ Thực thương khắc chế mà hi có Tài sinh.

Tỉ	Kiếp	Nhật chủ	Quan
Đình Dậu	Bính Ngọ	Đình Tị	Nhâm Dần
Tân	Đình, Kì	Bính, Mậu, Canh	Giáp, Bính, Mậu
T. Tài	Tỉ, Thực	Kiếp, Thương, Tài	Ấn, Kiếp, Thương
Trường sinh	Lộc	Đế vượng	Tử

Đại vận: Ất Tị/Giáp Thìn/Quý Mão/Nhâm Dần/Tân Sửu/Canh Tý/Kỷ Hợi/Mậu Tuất

Mệnh của Lý Trí phủ, hi Tị Dậu hội, dẫn Tài mà gần bên lấy sinh Nhâm thủy Quan tinh, lại hi trụ giờ có Dần, là Tài Ấn tương tùy (hỗ trợ theo) vậy. Nhâm Dần Quan Ấn, Tân Sửu Canh Tý đất Tài Quan là đẹp nhất, Kỷ Hợi ở trên có khả năng không có ngại. Vận Mậu Tuất tất không tốt, là chỗ Thực thương lấn áp vậy.

Ấn	Quan	Nhật chủ	T.Tài
Canh Ngọ	Mậu Tý	Quý Mão	Đinh Tị
Đinh,Ki	Quý	Ất	Bính,Mậu,Canh
T.Tài,Sát	Ti	Thực	Tài,Quan,Ấn
Tuyệt	Lộc	Trường sinh	Thai

Đại vận: Kì Sửu/Canh Dần/Tân Mão/Nhâm Thìn/Quý Tị/Giáp Ngọ
Mệnh của Vương Thiếu Sư, là Tài Quan Ấn cách Tam Kỳ vậy. Hỉ kỳ Quan Ấn thông căn ở Tị, Tài tinh đặc lộc ở Ngọ, chi tàng can thấu, là trời che đất chở. Nếu ít lộc can mà không tàng chi thì cũng không đủ quý. Lại hỉ trụ năm là Ấn, trụ giờ là Tài, mà cả 2 thì không tương khắc nhau (vì cách xa trụ), Mậu Quý tương hợp mà có tình, chuyên hướng về Nhật chủ, phù hợp với quý cách, đó chính là mệnh của Thiếu sư vậy. Vận hỉ Tài Quan mà Ấn cũng tốt, cùng Tài sinh hỉ Ấn là giống nhau.

Nguyên văn: Lộc Kiếp dụng Tài mà mang Thực Thương, Tài Thực nặng thì hỉ Ấn thụ và không kỵ Ti kiên; Tài Thực nhẹ thì cần trợ giúp Tài mà không hỉ Ấn Ti. Gặp Sát không bị hại, gặp Quan thì không thành phúc.

Từ chú: Lộc Kiếp cùng Dương Nhận là giống nhau, đơn độc dụng Tài là chỗ kỵ, không mang Thương Thực thì không có khả năng dụng Tài vậy. Cũng nên phân ra thân khinh, thân trọng, Thực thương nặng tiết khí thái quá, thì cần Ấn thụ, gặp Ti Kiếp, có Thực thương dẫn hóa mà không kỵ; Tài Thực nhẹ, hỉ nhất là Thực thương, Tài vận cũng tốt, Ấn chế Thực thương, Ti Kiếp phân tài, đều không phù hợp. Quan Sát mà có Thực thương hỉ khắc thì không có lo, nhưng không thành phúc vậy, như mệnh của Trương Đô Thống:

Thương	Tài	Nhật chủ	Tài
Giáp Tý	Bính Tý	Quý Sửu	Bính Thìn
Quý	Quý	Kỷ,Quý,Tân	Mậu,Ất, Quý
Ti	Ti	Sát,Ti,Kiêu	Quan,Thực,Ti
Lộc	Lộc	Quan đái	Dưỡng

Đại vận: Đinh Sửu/Mậu Dần/Kì Mão/Canh Thìn/Tân Tị/Nhâm Ngọ
 Giáp Bính đều không thông căn, Thương quan quá nhẹ, cần hành vận Thực thương để trợ giúp Tài tinh. Mậu Dần, Kì Mão vận, đất Thực Thương là tốt nhất, còn vận Canh Thìn thì không phải tốt. Mệnh này tiếc là không có các vận Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tị để trợ giúp vậy.

Thực	Thực	Nhật chủ	T.Tài
Kì Mùi	Kì Tị	Đinh Mùi	Tân Sửu
Kì,Đinh,Ất	Bính,Mậu,Canh	Kì,Đinh,Ất	Kì,Quý,Tân
Thực,Ti,Kiêu	Kiếp,Thương,Tài	Thực,Ti,Kiêu	Thực,Sát,T.Tài
Quan đái	Đế vượng	Quan đái	Mộ

Đại vận: Mậu Thìn/Đinh Mão/Bính Dần/Ất Sửu/Giáp Tý/Quý Hợi/Nhâm Tuất
 Mệnh này Tài Thực đều thông căn, nhật nguyên cũng không nhược, hơn mệnh họ Trương nhiều vậy. Lại hỉ có Tị Sửu cùng hợp mà lộ Tân, Kiếp hóa thành Tài tinh, vận hỉ Ấn thụ mà không kỵ Ti Kiếp. Đinh Mão, Bính Dần 20 năm đất Kiếp Ấn là vận tốt nhất. Ất Giáp khắc mất Kỳ thổ, Tý Quý Quan Sát không tốt vậy.

Tỉ	T.Tài	Nhật chủ	T.Tài
Canh Tý	Giáp Thân	Canh Tý	Giáp Thân
Quý	Canh,Mậu,Nhâm	Quý	Canh,Mậu,Nhâm
Thương	Ti,Kiêu,Thực	Thương	Ti,Kiêu,Thực
Tử	Lộc	Tử	Lộc

Đại vận: Ất Dậu/Bính Tuất/Đinh Hợi/Mậu Tý/Ki Sửu/Canh Dần/Tân Mão
Mệnh này là của Cao Thượng thư. Tý Thân hội cục, Lộc Kiếp hóa làm Thương quan, mừng được sinh tại tháng 7 (Thân), khí hậu chưa hàn lạnh, cho nên kim thủy Thương quan không thấy Quan Sát, không làm thương tổn quý khí vậy. Lại lấy nguyên cục không có hỏa, khí nghiêng về kim thủy, vận cần kim thủy bản địa, lại tiếp gặp vận Quan Sát hỏa địa là không tốt. Thổ vận có Giáp Mộc hồi khắc, không ngại, gọi là thuận kỳ khí thế để lấy vận vậy.

Nguyên vận: Lộc Kiếp dụng Sát Thực chế, Thực trọng Sát khinh thì vận cần trợ Sát; Thực khinh Sát trọng thì vận hỗ trợ giúp Thực.

Từ chú: Lộc Kiếp dụng Sát lấy Thực chế, cùng Thực thần chế Sát không khác biệt. (Xem lại chương luận Thiên Quan)

Nguyên vận: Nếu dụng Sát mà mang Tài, trong mệnh hợp Sát lưu Tài, thì Thương Thực là cần thiết, Tài vận không kỵ, thấu Quan không lo, thân vượng cũng hanh thông. Nếu trong mệnh hợp Tài lưu Sát, mà dụng Thực chế, Sát khinh thì trợ Sát, Thực khinh thì trợ Thực vậy.

Từ chú: Lộc Kiếp dụng Sát mà mang Tài, thì Tài bè đảng cùng Sát là kỵ, hợp Sát hợp Tài, đều lấy thủ thanh mà quý. Hợp Sát lưu Tài, thì lấy Tài luận, tất phải nhờ Thực thương chuyển sinh; còn hợp Tài lưu Sát thì lấy Sát luận và cần Thực thần chế phục, giống như dùng Sát để tiết khí.

T.Tài	Kiếp	Nhật chủ	Sát
Đinh Tị	Nhâm Tý	Quý Mão	Kỉ Mùi
Bính,Mậu,Canh	Quý	Ất	Kỉ,Đinh,Ất
Tài,Quan,Ấn	Ti	Thực	Sát,T.Tài,Thực
Thai	Lộc	Trường sinh	Mộ

Đại vận: Tân Hợi/Canh Tuất/Ki Dậu/Mậu Thân/Đinh Mùi/Bính Ngọ
Mệnh này hợp Tài lưu Sát, là mệnh của Lâu Tham Chính. Đinh Nhâm hợp nhất, Tài không thể bè đảng với Sát được, Mão Mùi hợp thành Sát có chế, đều là nơi lấy thanh. Dậu Thân đất của Ấn là tốt, Bính Đinh Tài địa không tốt.

Sát	Kiếp	Nhật chủ	T.Tài
Mậu Thìn	Quý Hợi	Nhâm Ngọ	Bính Ngọ
Mậu,Quý,Ất	Nhâm,Giáp	Đinh,Kỉ	Đinh,Kỉ
Sát,Kiếp,Thương	Ti,Thực	Tài,Quan	Tài,Quan
Mộ	Lộc	Thai	Thai

Đại vận: Giáp Tý/Ất Sửu/Bính Dần/Đinh Mão/Mậu Thìn/Ki Tị/Canh Ngọ

Đây là hợp Sát lưu Tài, là mệnh của Viên Nội các. Mậu Quý hợp Sát có thể không luận, hi có Hợi trong tàng Giáp, lấy Thực thần sinh Tài làm dụng, cần hành đến đất thân vượng, Thực Thương. Vận Bính Dần, Đinh Mão, đất Thực thương Tài tinh là đẹp. Vận Mậu Thìn đất Quan Sát là không tốt.

Nguyên văn: Lộc Kiếp mà dụng Thực thương, Tài vận là cần nhất, Sát cũng không kỵ, hành Ấn thụ không tốt, Quan thâu cũng không đẹp. Nếu mệnh có Thương thực quá nặng, thì Tài vận chắc chắn có lợi, mà Ấn cũng không kỵ vậy.

Từ chú: Lộc Kiếp mà dụng Thực Thương, tức Thực Thần, Thương Quan cách vậy. Tài vận là tốt nhất, Thực thương hi hành Tài địa; Thất sát cũng không kỵ, kim thủy Thương quan hi gặp hòa, mộc hỏa Thương quan hi gặp thủy, là điều hậu khí hậu vậy. Quan Ấn cũng không bắt đầu không đẹp, đặc biệt cần xem phối hợp tứ trụ, như *mệnh của Trương Trọng nguyên*:

Tỉ	Thực	Nhật chủ	Thực
Giáp Tý	Bính Dần	Giáp Tý	Bính Dần
Quý	Giáp,Bính,Mậu	Quý	Giáp,Bính,Mậu
Ấn	Tỉ,Thực,T.Tài	Ấn	Tỉ,Thực,T.Tài
Mộc Dục	Lộc	Mộc Dục	Lộc

Đại vận: Đinh Mão/Mậu Thìn/Ki Tị/Canh Ngọ/Tân Mùi/Nhâm Thân/Quý Dậu
Lưỡng Thân (là 2 Thập thần: Tỉ - Thực) thành tượng, Giáp mộc ở nguyệt lệnh Kiến Lộc, mà Bính hỏa cũng từ Dần thẩu xuất ra, cho nên là mộc hỏa thông minh vậy. Nhưng mà không có Tý thủy Ấn thụ thì hỏa tảo mộc khô. Tý thủy ở đây lấy để điều hậu, không phải lấy làm dụng được. Vận chuyển Nam phương, đến kỳ thích nghi mà đứng đầu thiên hạ vậy. Canh Ngọ vận, Sát không có căn, Bính hỏa hồi khắc, không đủ làm hại được. Vận Tân kim hợp Bính hỏa, không khỏi bị mờ mịt, trì trệ. Vận Nhâm Thân, đất của Sát Ấn không được tốt.

Thương	Tỉ	Nhật chủ	Tỉ
Quý Mão	Canh Thân	Canh Tý	Canh Thìn
Át	Canh,Mậu,Nhâm	Quý	Mậu,Quý,Át
Tài	Tỉ,Kiêu,Thực	Thương	Kiêu,Thương,Tài
Thai	Lộc	Tử	Dưỡng

Đại vận: Kì Mùi/Mậu Ngọ/Đinh Tị/Bính Thìn/Át Mão/Giáp Dần
Đây là mệnh của một trạng nguyên, là kim thủy tương hòa (hổ trợ) vậy. Nhận biết ngày Canh gặp toàn Nhuận hạ, là Tinh Lan Xoa cách. Kỳ thật là Thân Tý Thìn tam hợp thủy cục, chính là cách cục Thực thần sinh Tài, nhưng nguyên cục không có hòa, khí nghiêng về kim thủy, hành Quan Sát hòa vận nhất định là không tốt. "*Hí Kỳ Thiên*" nói: Kỵ phương Bính Đinh Tị Ngọ vậy. Ấn Kiếp Thực Tài đều tốt, kỳ làm lớn đứng đầu thiên hạ nhất định là do hậu vận có Thìn vậy.

Nguyên văn: Lộc Kiếp mà Quan Sát đều thẩu ra, không luận hợp Sát lưu Quan, lưu Quan chế Sát. Vận hi Thực Thương, Tỉ kiên cũng tốt, Ấn thụ chưa tốt, Tài Quan cũng không phải là phúc vận.

Từ chú: Hợp Sát lưu Quan, Sát không bị hợp khứ (hợp nhưng không mất), Quan Sát tạp mà nặng, cho nên cần chế phục vậy. Chế Sát lưu Quan, cùng Quan Sát mà lấy Thực Thương chế phục vậy. Xem xét 2 mệnh ở dưới:

Quan	Sát	Nhật chủ	Kiếp
Tân Sửu	Canh Dần	Giáp Thìn	Át Hợi
Kì,Quý,Tân	Giáp,Bính,Mậu	Mậu,Quý,Át	Nhâm,Giáp
Tài,Ấn,Quan	Tỉ,Thực,T.Tài	T.Tài,Ấn,Kiếp	Kiêu,Tỉ
Quan đái	Lộc	Suy	Trường sinh

Đại vận: Kì Sửu/Mậu Tý/Đinh Hợi/Bính Tuất/Ất Dậu/Giáp Thân

Đây là mệnh thứ nhất Bình Chương, là hợp Sát lưu Quan vậy. Riêng Ất Canh tương hợp, Sát không hợp khứ, Quan Sát cùng tấu ra, lấy Sát luận, hi kỳ thân vượng dịch Sát vậy. Đinh Hợi, Bính Tuất vận là vận chế Sát, cùng Thân vượng bằng nhau đều là vận tốt. Nhật nguyên lấy vượng không cần nhọc có Ấn sinh, Quan Sát hỗn tạp sao có thể tiếp tục trợ giúp?

Quan	Sát	Nhật chủ	Thực
Tân Hợi	Canh Dần	Giáp Thân	Bính Dần
Nhâm, Giáp	Giáp, Bính, Mậu	Canh, Mậu, Nhâm	Giáp, Bính, Mậu
Kiêu, Tì	Tì, Thực, T. Tài	Sát, T. Tài, Kiêu	Tì, Thực, T. Tài
Trường sinh	Lộc	Tuyệt	Lộc

Đại vận: Kì Sửu/Mậu Tý/Đinh Hợi/Bính Tuất/Ất Dậu/Giáp Thân

Thất Sát thông căn, Quan trợ cho Sát, lấy Thực thân chế Sát vậy. Gọi là chế Sát lưu Quan, sao như hợp Quan lưu Sát? Tóm lại, thân cường lấy chế làm dụng vậy. Vận Đinh Hợi, Bính Tuất, đất thân vượng chế Sát là tốt nhất, Ấn vận dù tốt nhưng cần phòng kỳ khứ Thực mà hại dụng vậy.

Quan	Thương	Nhật chủ	Kiêu
Kì Dậu	Ất Hợi	Nhâm Tuất	Canh Tý
Tân	Nhâm, Giáp	Mậu, Tân, Đinh	Quý
Ấn	Tì, Thực	Sát, Ấn, Tài	Kiếp
Mộc đục	Lộc	Quan đái	Đế vượng

Đại vận: Giáp Tuất/Quý Dậu/Nhâm Thân/Tân Mùi/Canh Ngọ/Kì Tị

Mệnh của Vương Tổng binh. Ất Canh tương hợp, hi kỳ hóa mà thành Ấn thụ, khứ Thương còn Quan, danh phù kỳ thực. Khứ bệnh thành quý, mệnh này là quý cách vậy. Đến vận Tân Mùi, Canh Ngọ là tốt, vận hi Tài Quan mà khứ Quan thì thành kỳ vậy. Ngọ Mùi là Tài địa, chi không hại can, mà lại có sinh Quan là ích lợi. Canh Tân hướng về Mão là can không thông căn, mà còn sinh trợ cho nhật nguyên là vận tốt vậy.

Chương 47. Luận Tạp cách

Nguyên văn: Tạp cách là Nguyệt lệnh không có dùng, lấy ngoại cách mà dùng, cách quá nhiều cho nên mới nói là Tạp. Hạn chế lớn là yêu cầu can đầu không có Quan Sát thì phương thành cách, nếu có Quan Sát thì đương nhiên lấy Quan Sát làm dụng, xếp vào ngoại cách vậy. Nếu thiếu Tài ở trên thì có thể lấy thành cách, nhưng Tài có gốc sâu, hoặc Tài thiếu ra hai vị, thì cũng lấy Tài làm trọng mà không lấy ngoại cách vậy.

Từ chú: Dụng thần lấy nguyệt lệnh làm trọng, nguyệt lệnh có dụng thần thì có thể lấy, thì rất là thân thiết. "**Tích Thiên Tủy**" nêu: "*Lệnh thượng tầm chân tụ đắc chân*" vậy. Trong Nguyệt lệnh có Tài Quan Thực Ẩn, hoặc không thể dùng thì ở trong trụ năm, trụ ngày, giờ có thể chọn ra mà dùng, nếu như tất cả đều không có cách thì không giới hạn là Tài, Quan, Thất Sát vậy. Thủ dụng thần là lấy Phủ úc là nguyên tắc chính, nếu tứ trụ không có thể phủ úc, thì khí thể nhất định thuộc về hướng vượng. Như Tài Quan Ẩn Thực Thương các loại, thừa cần được thể, trong cục lại vừa có trợ giúp thể vượng, gọi là *Nhị nhân đồng tâm* (2 người hợp lại); Hoặc Nhật chủ được mùa năm lệnh, tứ trụ đều có thần cùng hợp, nói là quyền hành ở 1 người, chỉ có thể thuận theo khí thể, khiến cho tính tình lấy để mà dùng; nếu chế cái mạnh quá, thì trái lại là kích động mà thành hoạ nạn. Ngày xưa nói Tạp cách đều là giống nhau vậy. Tức là lấy hóa khí mà luận, cũng là lấy thuận theo thể vượng của hóa thần làm dụng, nghịch lại hành hóa khí là kỵ, cho nên hợp lại thành một loại chuyên vượng vậy.

Nguyên văn: Như lấy mọi cách luận, như lấy ngũ hành một phương tú khí, lấy Giáp Ất có đủ Hợi Mão Mùi, Dần Mão Thìn, lại sinh ở Xuân nguyệt, vốn là cùng loại Kiếp Tài, lấy ngũ hành đều được toàn thể cho nên thành cách, hi có Ẩn lộ mà thể thuận. Như Quý Hợi/Ất Mão/Ất Mùi/Nhâm Ngọ, là mệnh của Ngô tướng công vậy. Vận cũng hi là đất của Ẩn thụ, Tí kiếp, Tài Thực cũng tốt, duy chỉ có hành Quan Sát là tối kỵ.

Từ chú: Được một phương tú khí có Khúc Trực, Viêm Thương, Giá sắc, Tòng Cách, Nhuận Hạ là 5 loại cách cục, lấy một phương khí chuyên vượng vậy. Cũng có phương cục không đầy đủ, chỉ cần khí thể chuyên nhất, tòng theo thể vượng như *Quý Mão/Ất Mão/Giáp Dần/Ất Hợi*, thêm *Bính Ngọ/Giáp Ngọ/Bính Ngọ/Giáp Ngọ* cũng đều là quý cách. Vận lấy Thực thương tiết kỳ tú khí là tốt nhất, nguyên cục có Thực thương thì vận Tài cũng tốt. Khí thuần thể cường mạnh, nên thuận mà không nên nghịch. Ẩn Tí vận, tòng kỳ vượng thần cho nên là thích hợp, nhưng cũng không thể không biết biến thông. Như nguyên cục lộ Thực thương tiết tú, thì Ẩn vận là kỵ; Tí Kiếp đầu mà không có Thực thương, thì Tài vận cũng kỵ. Tù sự sắp đặt mà có hi kỵ; nghịch Quan Sát là kỳ thể vượng, là tối kỵ, nếu không có Ẩn hóa sinh thì là gặp họa không phải nhẹ.

Nguyên văn: Lấy cách có Tòng hóa, thì vật cần hóa xuất ra, được mùa thừa lệnh, trong cục 4 chi đều có đủ. Như Đinh Nhâm hóa mộc, địa chi đủ Hợi Mão Mùi, Dần Mão Thìn mà lại sinh ở tháng mùa Xuân, phương thành đại quý. Nếu không, tháng Hợi Mùi cũng là mộc địa, quý hiển xếp vào thứ đẳng, như Giáp Tuất/Đinh Mão/Nhâm Dần/Giáp Thìn, là mệnh nhất phẩm quý cách vậy. Vận hi ở chỗ biến thành vật hóa ra, cùng chỗ hóa thành Ẩn thụ, Tài Thương cũng có thể, chỉ có bất lộ là Quan Sát.

Từ chú: Tòng hóa, là nói tòng và hóa, cùng khí mệnh giúp tòng là có khác. Như Giáp Kỷ hóa thổ, Ất Canh hóa kim, Bính Tân hóa thủy, Đinh Nhâm hóa mộc, Mậu Quý hóa hỏa, là có 5 cách vậy. Lại cần phải gặp Thìn, cái ngũ hành độn can gặp Thìn thì hóa thần thấu xuất. Như Giáp Kỷ hóa thổ, mà Giáp Kỷ độn can đến Thìn là Mậu Thìn; Đinh Nhâm hóa mộc, mà Đinh Nhâm độn can đến Thìn là Giáp Thìn. Xưa nói: "**Phùng Long tắc hóa, dĩ thứ cố dã**". Hóa khí nhất định cần được khí của địa chi, mà càng cần giúp đỡ của mùa sinh, nhưng mùa sinh không được khí, thì nhất định không thể hóa. Như Đinh Nhâm hóa mộc, nhất định cần phải sinh ở hai tháng Dần Mão; Giáp Kỷ hóa thổ nhất định cần phải sinh ở tháng Thìn Tuất Sửu Mùi; cho nên nói vật hóa xuất được mùa là thừa lệnh vậy. Mà cục cùng phương hoàn toàn đều không đủ, thì không quan trọng, chỉ có đầy đủ thì khí thuần vậy. Còn nữa, Đinh Nhâm hóa mộc sinh ở tháng Mùi, rất khó hóa, do mùi là Đinh hóa khí dư vậy; trái lại Mậu Quý hóa hỏa sinh ở tháng Mùi, Tuất trái lại có thể tòng hóa, bởi vì Tuất Mùi đều là hỏa thổ, có thể khắc chế khí chất gốc mà thành hóa thần vậy. Nơi vật hóa như Giáp Kỷ hóa thổ hi Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi; Đinh Nhâm hóa mộc hi các loại Giáp Ất Dần Mão vậy. Chỗ hóa thành Ẩn thụ Tài Thương, như Giáp Kỷ hóa thổ, Ẩn thụ là Bính Đinh Tí Ngọ, Tài là Nhâm Quý Tý Hợi, Thương là Canh Tân Thân Dậu các loại. Đinh Nhâm hóa mộc, thì Ẩn thụ là Nhâm Quý Hợi Tý, Tài là Mậu Kí Thìn Tuất Sửu Mùi, Thương là Bính Đinh Tỵ Ngọ các loại. Không phải hợp Nhật nguyên hóa khí, bên ngoài còn lại đều lấy can chi hóa khí luận vậy. Đặc biệt hóa khí cũng có vượng nhược, vượng thì hi tiết, nhược thì hi phủ. Xét kỹ hi kỵ mà nói lấy dụng thần, phương thành xác thực, rõ ràng, không thể thoái mái lấy Ẩn thụ là tốt. Như một tạo Giáp Tuất, tức là lấy ở trong Dần có Bính hỏa làm dụng, tiết kỳ tú khí vậy. Quen thuộc thấy luận hóa khí, lấy Nhật nguyên hóa hợp mà theo can chi còn lại lấy hết mà luận hóa thì không khỏi hiểu lầm, tường thuật đặc biệt.

(Xem chương luận Thập can phối hợp tính tình)

Nguyên văn: Như Đào xung thành cách, lấy tứ trụ bày ra Tài Quan, mà đối diện lấy xung, cần có nhiều chữ trong địa chi, phương xung được động. Ví như lấy chủ nhược mà yêu cầu đạt đến Quan cường, Chủ không động thì Khách không tòng, như Mậu Ngọ /Mậu Ngọ/ Mậu Ngọ /Mậu Ngọ, vốn là xung Tý là Tài vậy; Giáp Dần/Canh Ngọ/Bính Ngọ/Giáp Ngọ, là xung Tý là Quan vậy. Vận kỵ điền thực, ngoài ra đều có thể thực hiện.

Từ chú: Tạo độn nhất Mậu Ngọ, tương truyền là mệnh của Quan Thánh, thật ra là hỏa thổ thiên lệch táo khô, cả đời chỉ có kim vận là tốt đẹp, là tiết kỳ vượng khí vậy. Đất của mộc, hỏa, thổ, có cực vượng khó mà tiếp theo, là tượng gây ra đay tổn thương. Thủy vận che lại thể vượng, cùng nhau xảy ra xung đột, làm sao mà bình ổn?

Mệnh Giáp Dần, cũng chỉ có thổ vận là tốt. Đa số, xem mệnh trước đây chuyên trọng Tài Quan, mà ở các loại cách cục này không cách nào giải thích, liền dùng từ ngữ quanh co khúc khuỷu, lấy Đào Xung làm thuyết vậy.

Nguyên văn: Như Triều Dương thành cách, Mậu mất đi mà hướng về Bính, ngày Tân được Quan tinh, lấy Bính Mậu cùng có Lộc ở Tị, tức là ý nghĩ kéo lên. Muốn can đầu không có mộc hóa, phương thành cách, cái có hỏa thì không đợi ở nơi hướng về, có mộc Tài thì làm cho Mậu tức giận, mà không làm hướng về Ta. Như Mậu /Tân Dậu/Mậu Tý, mệnh của Trương Tri huyện, vận hi thổ kim thủy, vận mộc bình thường, vận hỏa thì kỵ vậy.

Từ chú: Tháng Lục Tân, giờ Mậu Tý, tứ trụ không có Quan Sát là cách Lục Âm Triều Dương. Lấy Tý động Tỵ, Tỵ động Bính hỏa Quan tinh là dụng, là thuyết quanh co, ngoằn ngoèo. Sao chỉ có Lục Tân là Triều dương vậy? Mà trong Lục Tân thì Tân Tị, Mùi cũng không triều kiến vậy. Mệnh Mậu Thìn, theo " Thần phong thông khảo", là mệnh Trương Tri huyện xa xưa. Lấy Bát tự mà luận, thổ kim thừa vượng, dùng Tý tiết kỳ tú khí, lý lấy Tông vượng là giống nhau, hi thổ kim thủy vận, kỵ mộc hỏa. Xem Nhất phương tú khí vậy.

Nguyên văn: Như Hợp lộc thành cách, mệnh không có Quan tinh, mượn can chi để hợp. Ngày Mậu, Canh Thân, lấy Canh hợp Ất, mượn nhật chủ mà được thành đôi. Như Kỷ Mùi/Mậu Thìn/Mậu Thìn/Canh Thân mệnh của Thục vương. Ngày Quý, Canh Thân, lấy Thân hợp Tị, dựa vào nhật chủ mà được bằng hữu. Như Kỷ Dậu/Quý Mùi/Quý Mùi/Canh Thân mệnh của Triệu Thừa tướng. Vận cũng kỵ điền thực, Quan Sát không có lợi, lý thì không cần lấy hỏa khắc kim, khiến cho Tí bị chế mà không có thể hợp, còn lại thì tốt.

Từ chú: Lộc là Quan tinh vậy. Canh hợp Ất, lấy Ất là Quan của Mậu thổ; Thân hợp Tị, lấy trong Tị có Mậu thổ thành Quan tinh của Quý thủy. Lấy ngày Lục Mậu, giờ Canh Thân, tứ trụ không có Quan, Ất là hợp cách. Bình chú: Mệnh của Thục Vương là Kỷ Mùi, thổ cường thân vượng, Canh Thân là Thực thần tiết tú làm dụng, Quan Sát là phạm kỳ vương thần, hòa cang tổn thương Thực thần tú khí. Sách nói: " Canh Thân thời phùng Mậu nhật, Thực thần vượng chi phương, tuế nguyệt phạm Giáp Bính Mão Dần, thứ nãi ngộ nhi bất ngộ" (Giờ Canh Thân gặp ngày Mậu, Thực thần ở phương vượng, năm tháng phạm Giáp, Bính, Mão, Dần, câu này chính là gặp mà không gặp), lý lẽ chính là phù hợp. Triệu Thừa tướng mệnh là Kỷ Dậu, Quý thủy thân nhược, gánh lấy Sát Ất tương sinh làm dụng, có Sát thấu can rõ ràng, sao lại nói ám hợp Quan tinh? Mệnh này cùng thân thích với Trương tri phủ gần giống nhau, đều cần thuận kỳ khí thể mà dụng. (Xem tiết luận dụng thần chuyên vượng).

Nguyên văn: Như khí mệnh giữ Tài, tứ trụ đều là Tài mà thân thì không có khí, bỏ mà tông theo, cách thành đại quý. Nếu thấu Ất, thì thân cậy nhờ Ất sinh mà không tông, có Quan Sát thì cũng không tông Tài, lý lẽ bao gồm cả Tông Sát, là cách không thành. Như Canh Thân/Ất Dậu/Bính Thân/Ất Sửu, mệnh của Vương Thập Vạn. Vận hi đất Thực, Thương, Tài, không thích hợp thân vượng. Như khí mệnh Tông sát, tứ trụ đều là Sát, mà nhật chủ vô căn, bỏ mà tông là cách đại quý. Nếu có Thương Thực, thì Sát thụ chế mà không tông, có Ất thì Ất lấy hóa Sát mà không tông theo. Như Ất Dậu/Ất Dậu/Ất Dậu/Giáp Thân, là mệnh của Lý Thị Lang vậy. Vận hi gặp Tài Quan, không cần thân vượng, Thực thương thì càng kỵ.

Từ chú: Tông Tài, Tông Sát, lý lẽ cũng giống nhau vậy. Khí thể nghiêng về vượng, nhật chủ vô căn, không thể không tông theo thể vượng vậy. Tông Tài cách mà có Ất, thì xem Ất là không thông căn, như Ất vô căn, thì không ngại không tông. Như mệnh của Vương Thập Vạn, Bính hòa vô căn, Ất mộc cũng vậy, tức là thường lệ vậy. Tứ trụ Tài nhiều mà gặp Sát, thì luận theo cách Tông Sát. Tông Tài cách hành vận tối kỳ Tí Kiếp, nhưng tứ trụ gốc có Thực thương, thì có thể hóa Tí Kiếp mà sinh Tài, nếu không thì không khỏi bị phá cách vậy, gặp Quan Sát thì Tài bị tiết khí mà không tốt. Tông Sát cách, hi hành vận Tài sinh Sát, gặp Ất thì tiết khí Sát mà không tốt, Tí Kiếp thì không cần, mà Thực thương chế Sát là tối kỵ.

Tóm lại, Tông cách thì tối kỵ nghịch lại thể vượng vậy.

Nguyên văn: Như Tinh Lan thành cách, Canh kim sinh tháng 7,8, là phương dùng cách này. Lấy Thân Tý Thìn xung Dần Ngọ Tuất, Tài Quan Ất thụ hợp mà xung, nếu thấu Bính Đinh, có Tị Ngọ, lấy rõ có Tài Quan mà không đợi ở xung, là không phải Tinh Lan cách vậy. Như Mậu Tý/Canh Thân/Canh Thân/Canh Thân, mệnh của Quách Thống chế vậy. Vận hi Tài, không lợi điền thực, còn lại cũng tốt vậy.

Từ chú: Tinh Lan Xoa cách, lấy 3 ngày Canh Thân, Canh Tý, Canh Thìn, yêu cầu phải đủ Thân Tý Thìn. "Hi Kỳ thiên" nói: " Canh nhật toàn phùng nhuận hạ, kỳ Nhâm Quý Tị Ngọ chi phương; thời ngộ Tý Thân, kỳ phúc giảm bán", kỳ thực tức là Kim Thủy Thương quan vậy. Can năm Mậu thổ vô căn, lấy Thương quan làm dụng, đặc biệt khí thể thuần túy vậy. Hành Đông phương Tài địa là tốt nhất, thứ đến là Bắc phương cũng tốt. Tối kỵ Quan Ất, vì Quan Sát chế thân, còn Ất khắc Thực vậy, đều là nghịch kỳ vượng thể, ở tại phương Tị Ngọ vậy. Thời (giờ) gặp Tý, độn can là Bính Tý, lộ Quan tinh, gặp Thân là Quy lộc, cho nên nói là Kỳ phúc giảm bán.

Nguyên văn: Như Hình hợp thành cách, ngày Quý, giờ Giáp Dần, Dần hình Tị mà được Tài Quan, Hợp Lộc cách cũng tương tự, nhưng Hợp Lộc thì hi lấy hợp, mà phép Hình Hợp thì kiến định dùng vậy. Mệnh có Canh Thân thì mộc bị xung khắc mà không có thể hình; có chữ Mậu Kỉ, thì rõ ràng thấu Quan Sát mà không đợi ở hình. Như Ất Mùi/Quý Mão/Quý Mão/Giáp Dần, mệnh của Thập Nhị Tiết Độ Sứ vậy. Vận kỵ điền thực, bất lợi đất của kim, còn lại thì tốt vậy.

Từ chú: Hình Hợp cách thì lấy Quý Hợi, Quý Mão, Quý Dậu 3 ngày gặp giờ Giáp Dần. "Hi Kỳ Thiên" nói: "Lục Quý nhật thời phùng Dần vị, tuế nguyệt phạ Mậu Kỉ nhị phương" (tức là: Ngày Lục Quý gặp giờ Dần, năm tháng sợ gặp hai phương

Mậu, Kỷ), tứ trụ cần phải không có Quan sát vậy. Cách này cùng Phi Thiên Lộc Mã, Hợp Lộc, Tinh Lan Xoa, đều là Tông Thương Quan cách mà phân ra, mà dùng danh từ là Đảo xung Hình Hợp, mà lấy thành. Như mệnh trên ở "**Tích Thiên Túy**" nói là thuận cục Tông Nhi cách. Mệnh Tông Nhi chính là Tông Thực Thương vậy, thấy Tài là tốt, đại kỵ đất của Kim, là khắc chế Thực Thương vậy. Quan cũng kỵ, tức là *Điền Thực*, là tiết khí thì tổ hại nhật nguyên vậy. Đều dựa vào lý luận không rõ ràng, cố tình tạo ra thuyết quanh co vậy.

Nguyên văn: Như Điều hợp thành cách, Tị cùng Sửu hội, vốn là cục giống nhau, Sửu nhiều thì hội Tị, mà Tân Sửu là xứ Quan, ý cũng là Hợp Lộc vậy. Như Tân Sửu/Tân Sửu/Tân Sửu/Canh Dần, là *mệnh của Chương Thống Chế* vậy. Nếu mệnh mà có chữ Tý, thì Sửu cùng Tý hợp mà không xa; có Bính Đinh Mậu Kỷ, thì Tân Quý Quan Sát lấy thấu, mà không đợi ở xa, lấy dụng có khác, là không phải cách này rồi. Còn như Giáp Tý ở xa, quay nghiêng cầu mưa, giống như cảm thấy vô tình, cách này có thể bỏ đi, dựa vào *mệnh La Ngự sử*, tạm thời lưu lại là Giáp Thân/Giáp Tuất/Giáp Tý/Giáp Tý.

Từ chú: Điều hợp có 2: Sửu Điều Tị cách và Tý Điều Tị cách vậy.

Sửu điều Tị cách, lấy Tân Sửu, Quý Sửu 2 ngày, dùng Sửu nhiều làm chủ, lấy Sửu trong có Tân Quý, điều hợp (hợp xa) Tị trong có Bính hỏa. Mậu thổ là Quan tinh, trong cục hi có 2 chữ Thân Dậu, hợp trụ chữ Tị, kỵ có chữ Tý buộc chân trụ có chữ Sửu và chữ Tý là điền thực. Đúng như Tân Sửu, mệnh của Chương Thống chế, trong Dần có mộc hỏa Tài Quan là có thể dùng, sao lại đợi tại chữ "**Điều**"?

Thơ cổ nói:

"*Tân nhật Quý nhật đa phùng Sửu,
Danh vi Điều Tị hợp Quan tinh,
Mạc ngôn bất hỉ Quan tinh vượng,
Thùy tính Quan lai đại hữu thành*"
Thì hi thấy Tài Quan rõ ràng vậy.

Tý điều Tị cách, lấy ngày Giáp Tý, giờ Giáp Tý, lấy Tý trong có Quý thủy hợp xa Tị trong có Mậu thổ, Mậu thổ làm động Bính hỏa, Bính hỏa hợp Tân kim, là Giáp mộc Quan tinh, quay nghiêng cầu để hợp, càng không có lý do. Mệnh Giáp Thân, của La Ngự Sử, nguyệt lệnh tạp khí Thiên Tài có thể dùng, sao lại lập cái thuyết quanh co? Thật là vô lý bát nháo vậy.

Nguyên văn: Như nói đến Cung lộc, Cung Quý, Xu Can, Quy Lộc, Giáp Tuất, Thử Quý, Kỵ Long, Nhật Quý, Nhật Đức, Phú Lộc, Khôi cương, Kim Thần, Thời Mộ, Lưỡng Can Bất tạp, Can Chi Nhất khí, Ngũ hành câu túc các loại, các cách hết thầy đều không có lý, vừa áp đặt chỗ lấy. Dù là tính cách bên trong người xưa cũng có thành quy tắc, tóm lại là ý nghĩ khiên cưỡng, kiên quyết bỏ sung vào Cách, trăm không có một, người đời sau gặp học mà uống phí vậy. Nếu mà trời đất cùng bay, dù phú quý cũng có chữ, có cách, không dựa vào cách này. Mà cũng có thể thêm vào cách cơ bản, tức là dụng thần không có dụng, như ngẫu nhiên dựa vào lấy làm dụng, cũng thành cách tốt. Nhưng mà có dụng thần không tốt, tức là lấy làm hung, không thể chấp nê vậy.

Từ chú: Loại cách cục này, bắt quá tứ trụ thanh thuần, dụng thần mà cát, ngoại cách càng tốt, như thế mà lấy, không có thể dựa vào mà lấy dụng vậy. *Xem lại tiết luận Tạp cách.*

Nguyên văn: Nói về Thương quan thương tận, bảo là thương tận thì không nên gặp Quan tinh, nhất định tận lực mà lấy tổn thương, khiến cho không có đất dung thân, đến hành Thương vận liền có thể phú quý, không biết là Quan có tội gì mà ác như vậy? Huống chi gặp Quan mà tổn thương, thì lấy Quan không phải là tốt, mà lấy chế để tổn thương, thêm Thương Quan là hung thần, mà gặp Quan thì "Vi họa bách đoan" ư? Còn lại là dùng phương pháp lấy thứ đến mà thử, nhưng mà có bản tiện, đều không có phú quý, không dễ căn cứ vậy, gần đây cũng có đại quý, không biết là sao? Song cũng thấy xấu tiện thì nhiều, không thể không xem xét nhân vật để nhận định.

Từ chú: Dụng Thương Quan kỵ gặp Quan tinh, cũng giống như dụng Quan mà kỵ Thương quan, dụng Ấn kỵ Tài, dụng Tài kỵ Kiếp vậy. Cớ sao không có hi kỵ, mà lại chỉ có một Thương quan? Huống chi có Quan tinh mà phân biệt hi gặp hay không hi gặp chẳng? Đến ở tại cách cục không có thể giải thích nhiều. Chúng ta học thức chưa đủ, chưa nghiên cứu hết áo diệu, biết là biết, không biết là không biết, chính là không nên quanh co làm uống phí công sức vậy.

Chương 48. Luận Tạng cách thủ vận

Đào Xung cách

Tỉ	Tỉ	Nhật chủ	Tỉ
Mậu Ngọ	Mậu Ngọ	Mậu Ngọ	Mậu Ngọ
Đinh,Kỷ	Đinh,Kỷ	Đinh,Kỷ	Đinh,Kỷ
Án,Kiếp	Án,Kiếp	Án,Kiếp	Án,Kiếp
Đế vượng	Đế vượng	Đế vượng	Đế vượng

Đại vận: Kì Mùi/Canh Thân/Tân Dậu/Nhâm Tuất/Quý Hợi/Giáp Tý
Lưỡng thần (Mậu và Ngọ) thành tượng. Cả 2 khí thể nghiêng về hỏa thổ, là **Tòng vượng cách**. Kim vận là tốt nhất, nhưng mà "Hỏa viêm thổ táo" (Hỏa nóng đất khô) rút cuộc sợ thiên khô thì cần có thủy thổ để hộ vệ. Như vận Canh Thìn, Tân Sửu, đều tốt. Nếu gặp thủy vận, giống như lấy một chén nước ở xa mà cứu giúp cái xe chưa đầy củi lửa vậy. Lập tức gặp tai nạn ngay. Chỗ Đào Xung rất kỵ *Diễn thực*, tức là ý này vậy. Mộc vận tính chống lại thổ, thêm lửa cho hỏa cũng là không thích hợp vậy.

Kiêu	T.Tài	Nhật chủ	Kiêu
Giáp Dần	Canh Ngọ	Bính Ngọ	Giáp Ngọ
Giáp,Bính,Mậu	Đinh,Kì	Đinh,Kì	Đinh,Kì
Kiêu,Ti,Thực	Kiếp,Thương	Kiếp,Thương	Kiếp,Thương
Trường sinh	Đế vượng	Đế vượng	Đế vượng

Đại vận: Tân Mùi/Nhâm Thân/Quý Dậu/Giáp Tuất/Ất Hợi/Bính Tý
Canh kim vô căn coi như bỏ không luận. Khí nghiêng về mộc hỏa, thành cách Viêm thương, cần nhất là thổ vận tiết khí hỏa. Thuyết này luận như Nhân Thọ cách.

Lấy 2 mệnh ở trên tục đều gọi là Đào xung cách.

Triều Dương cách

Án	Tỉ	Nhật chủ	Án
Mậu Thìn	Tân Dậu	Tân Dậu	Mậu Tý
Mậu,Quý,Ất	Tân	Tân	Quý
Án,Thực,T.Tài	Tỉ	Tỉ	Thực
Mộ	Lộc	Lộc	Trường sinh

Đại vận: Nhâm Tuất/Quý Hợi/Giáp Tý/Ất Sửu/Bính Dần/Đinh Mão
Mệnh này kim thủy Thương quan, gốc không có Quan tinh, khí thể thiên về kim thủy, lấy thuận kỳ tính. Hành thổ kim thủy vận là tốt, hỏa vận là kỵ. Mộc mang thủy ở trên có thể hành, mà mộc mang hỏa thì không nên thấy. Chỗ này tục gọi là Triều Dương cách.

Hợp Lộc cách

Kiếp	Ti	Nhật chủ	Thực
Kỷ Mùi	Mậu Thìn	Mậu Thìn	Canh Thân
Kỷ,Đinh,Át	Mậu,Át,Quý	Mậu,Át,Quý	Canh,Mậu,Nhâm
Kiếp,Án,Quan	Ti,Quan,Tài	Ti,Quan,Tài	Thực,Ti,T.Tài
Suy	Quan đái	Quan đái	Bệnh

Đại vận: Đinh Mão/Bính Dần/Ất Sửu/Giáp Tý/ Quý Hợi/Nhâm Tuất

Mệnh này thổ kim Thực thần cách vậy. Ti kiếp quá trọng, khí thể nghiêng về thổ kim, lấy kim vận tiết thổ tú khí là vận đẹp nhất, thủy vận cũng tốt. Mộc hóa vận là kỵ, gọi là "Thổ thịnh mộc chiết (gãy)" vậy. Tục lấy Canh hợp Ất là Quan tinh, xung là Hợp Lộc cách, lại không cần thấy rõ, hỉ Tài để sinh. Lấy vận cũng như nhau.

Sát	Kiêu	Nhật chủ	Án
Kỷ Dậu	Tân Mùi	Quý Mùi	Canh Thân
Tân	Kỷ,Đinh,Át	Kỷ,Đinh,Át	Canh,Mậu,Nhâm
Kiêu	Sát,T.Tài,Thực	Sát,T.Tài,Thực	Án,Quan,Kiếp
Bệnh	Mộ	Mộ	Từ

Đại vận: Canh Ngọ/Kí Tỵ/Mậu Thìn/Đinh Mão/Bính Dần/Ất Sửu

Tục gọi cách này cũng gọi là Hợp Lộc cách, lấy Thân hợp Tị trong có Mậu thổ là Quan tinh vậy. Nguyệt lệnh là Thiên Quan (Sát), thấu ra ở can năm, thời thượng Canh Ấn hóa Sát là dụng thần (Xem chương luận Thất Sát cách). Cách cục chính thanh, có gì không tốt? Nếu lấy Tị trong Mậu Quan tinh, sao không phải là Quan Sát hỗn tạp ư?

Tòng Tài cách

T.Tài	Án	Nhật chủ	Thương
Canh Thân	Át Dậu	Bính Thân	Kỷ Sửu
Canh,Mậu,Nhâm	Tân	Canh,Mậu,Nhâm	Kỷ,Quý,Tân
T.Tài,Thực,Sát	Tài	T.Tài,Thực,Sát	Thương,Quan,Tài
Bệnh	Từ	Bệnh	Dưỡng

Đại vận: Bính Tuất/Đinh Hợi/Mậu Tý/Kí Sửu/Canh Dần/Tân Mão

Ất tòng Canh hóa, không lấy Ấn luận, Bính hóa đến Thân, tọa ở đất Bệnh, tứ trụ không có căn gốc, thời thượng Kí Sửu lại đến sinh kim, khí thể nghiêng về kim vượng. Là khí mệnh Tòng Tài cách vậy. Hành vận phù hợp là thổ kim thủy, Nam phương hóa địa là tối kỵ, mộc cũng bất lợi.

Tông Sát cách

Tỉ	Tỉ	Nhật chủ	Kiếp
Ất Dậu	Ất Dậu	Ất Dậu	Giáp Thân
Tân	Tân	Tân	Canh,Mậu,Nhâm
Sát	Sát	Sát	Quan, Tài,Ấn
Tuyết	Tuyết	Tuyết	Thai

Đại vận: Giáp Thân/Quý Mùi/Nhâm Ngọ/Tân Tị/Canh Thìn/Ki Mão
Ất mộc vô căn, khí thể nghiêng về kim, là khí mệnh Tông Sát cách. Kim vận tốt nhất, thổ thủy cũng cát. Vận mộc là Ất mộc gặp căn, hỏa vận là nghịch kỳ thể vượng, là tối kỵ. Cùng cách Tông Tài ở trên đều giống nhau.

Tinh Lan Xoa Cách

Kiều	Tỉ	Nhật chủ	Tỉ
Mậu Tý	Canh Thân	Canh Thân	Canh Thìn
Quý	Canh,Mậu,Nhâm	Canh,Mậu,Nhâm	Mậu,Quý,Ất
Thương	Ti,Kiều,Thực	Ti,Kiều,Thực	Kiều,Thương,Tài
Tử	Lộc	Lộc	Dưỡng

Đại vận: Tân Dậu/Nhâm Tuất/Quý Hợi/Giáp Tý/Ất Sửu/Bính Dần
Chỗ này tục gọi là Tinh Lan Xoa Cách. Canh kim thừa vượng tiết tú, chi toàn Thân Tý Thìn thủy cục. Khí thể nghiêng về kim thủy, đang thuận kỳ thể lấy thủ vận. Thổ kim thủy là vận tốt, mộc vận cũng có thể. Hành hỏa vận là nghịch kỳ thể vượng thì không tốt.

Diêu hợp cách

Tỉ	Tỉ	Nhật chủ	Kiếp
Tân Sửu	Tân Sửu	Tân Sửu	Canh Dần
Kỷ,Quý,Tân	Kỷ,Quý,Tân	Kỷ,Quý,Tân	Giáp,Bính,Mậu
Kiều,Thực,Ti	Kiều,Thực,Ti	Kiều,Thực,Ti	Tài,Quan,Ấn
Dưỡng	Dưỡng	Dưỡng	Thai

Đại vận: Canh Tý/Kỷ Hợi/Mậu Tuất/Đinh Dậu/Bính Thân/Ất Mùi
Chỗ này tục gọi là Sửu diêu Tý cách. Thổ kim thành cục, sinh ở tháng 12, thời thượng Dần mộc (tru giờ) vô khí, không thể thành dụng. Thế tượng thiên về thổ kim, căn vận thổ kim thủy, mộc hỏa thì nghịch kỳ thể vượng là không tốt. Cùng Tý Diêu Tý cách thủ vận giống nhau vậy.

Sứu điều Tỵ lộc cách (còn gọi là Hình Hợp)

Thực	Tỉ	Nhật chủ	Thương
Át Mùi	Quý Mão	Quý Mão	Giáp Dần
Ki,Đinh,Át	Át	Át	Giáp,Bính,Mậu
Sát,T.Tài,Thực	Thực	Thực	Thương,Tài,Quan
Mộ	Trường sinh	Trường sinh	Dưỡng

Đại vận: Nhâm Dần/Tân Sửu/Canh Tý/Ki Hợi/Mậu Tuất/Đinh Dậu
"Hi Kỳ Thiên" viết: "Quý nhật tiến phùng Dần vị, tuế nguyệt phạ Mậu dĩ nhị phương", có nghĩa là " Ngày Quý tiến lên gặp vị trí Dần, năm tháng sợ Mậu lấy 2 phương". Lấy Dần hình xuất Tỵ trong có Mậu thổ làm cách, kỳ thật chính là **Tòng Nhi Cách** vậy. Khí thể thiên về mộc, hành vận mộc hóa là tốt nhất. Tòng cách kỳ gặp Tỉ Kiếp, mà Tòng Nhi có Thực Thương dẫn hóa không kỳ Tỉ Kiếp, việc này là điểm bất đồng. Quan Sát là đại kỵ, Ấn vận cũng vậy.

Tý điều Tị lộc cách (còn gọi là Diêu Hợp Cách)

Tỉ	Tỉ	Nhật chủ	Tỉ
Giáp Thân	Giáp Tuất	Giáp Tý	Giáp Tý
Canh,Mậu,Nhâm	Mậu,Tân,Đinh	Quý	Quý
Sát,T.tài,Kiêu	T.Tài,Quan,Thương	Ấn	Ấn
Tuyết	Dưỡng	Mộc dục	Mộc dục

Đại vận: Ất Hợi/Bính Tý/Đinh Sửu/Mậu Dần/Ki Mão/Canh Thìn/Tân Tị
"Hi Kỳ Thiên" viết: "Giáp Tý nhật tái ngộ Tý thời, úy Canh Tân Thân Dậu Sửu Ngọ, dĩ Tý điều hợp Tị vi cách", có nghĩa là "Ngày Giáp Tý lại gặp giờ Tý, sợ Canh Tân Thân Dậu Sửu Ngọ, lấy Tý hợp xa Tị làm cách". Thực ra, nguyệt lệnh là Thiên Tài, dụng Tài phá Ấn, cần gì lấy cách cục riêng? Tuất tàng Đinh hỏa, sinh khởi Tài tinh, gặp vận thẩu thanh là tốt, Canh Tân Thân Dậu Quan Sát sinh

Từ chú: Tọa cách không giống nhau, đa số là khí thể thiên về vượng, vượt ra ngoài lý lẽ ngũ hành bình thường. Người xưa luận mệnh, thường cố chấp ở thuyết Tài Quan, tứ trụ không có Tài nhưng vẫn lấy, thì không ngại mà lấy Diêu hợp, Đào xung, kèm theo hiểu biết một cách khiên cưỡng, lấy phù hợp ở Tài Quan, không khỏi khá là giễu cợt. Mệnh lý không ngoài ở ngũ hành, khí thể tuy là thiên về vượng, mà trong thiên vượng vẫn có chính lý để lấy, theo "Tích Thiên Túy chinh nghĩa" thì cách thiên vượng, đại để lấy vận cần thuận theo thể của khí, dù can chi hi kỳ cũng cần phải xem kỹ tứ trụ phối hợp như thế nào mà thuận thể lấy vận, nói chung là có quy định.Nhân tiện thêm chỗ bản gốc dẫn ra các tạo. Ước lược nói:

Khúc trực Nhân thọ cách

Kiêu	Tỉ	Nhật chủ	Ấn
Quý Hợi	Át Mão	Át Mùi	Nhâm Ngọ
Nhâm,Giáp	Át	Kỷ,Đinh,Át	Đinh,Kỷ
Ấn,Kiếp	Tỉ	T.Tài,Thực,Ti	Thực,T.Tài
Tử	Lộc	Dưỡng	Trường sinh

Đại vận: Giáp Dần/Quý Sửu/Nhâm Tý/Tân Hợi/Canh Tuất/Kì Dậu
 Nhật chủ là Giáp Ất, chi đủ Hợi Mão Mùi hoặc Dần Mão Thìn, là Khúc Trực Nhân Thọ Cách vậy. Khí thể thiên vượng về Mộc, cần hành vận Thủy Mộc Hỏa, Quan Sát vận là tối kỵ, Tài vận cũng không tốt.
 - Bính Đinh là Nhật chủ, chi đủ Dần Ngọ Tuất hoặc Tị Ngọ Mùi, là Viêm Thượng Cách.
 - Nhật chủ là Mậu Kì, chi đủ Thìn Tuất Sửu Mùi là Giá Sắc cách.
 - Canh Tân là Nhật chủ, chi đủ Tỵ Dậu Sửu hoặc Thân Dậu Tuất, gọi là Tòng Cách cách.
 - Nhật chủ là Nhâm Quý, chi đủ Thân Tý Thìn hay Hợi Tý Sửu, gọi là Nhuận Hạ cách.
 5 loại trên đều có ý nghĩa như nhau.

Hóa khí cách

Thực	Tài	Nhật chủ	Thực
Giáp Tuất	Đinh Mão	Nhâm Dần	Giáp Thìn
Mậu,Tân,Đinh	Ất	Giáp,Bính,Mậu	Mậu,Quý,Ất
Sát,Ấn,Tài	Thương	Thực,T.Tài,Sát	Sát,Kiếp,Thương
Quan đái	Tử	Bệnh	Mộ

Đại vận: Mậu Thìn/Kì Tị/Canh Ngọ/Tân Mùi/Nhâm Thân/Quý Dậu

Đinh Nhâm hợp hóa mộc, sinh ở Xuân nguyệt, giờ phùng Giáp Thìn, nguyên thần mộc thấu xuất, chính là Hóa Mộc Cách. Khí thể nghiêng về mộc vậy. Hóa thần hi hành ở đất vượng, cần nhất là Dần Mão Thìn đất Tì Kiếp, mà kỵ Quan Sát, đất của nhật chủ trở lại như cũ thì cũng kỵ, trong đó cần phân biệt sơ lược như Đinh Nhâm hóa mộc, nhật nguyên Nhâm thủy, hành Hợi Tý Sửu là Ấn địa, sinh khởi Hóa Thần cũng tốt; Nếu lấy Giáp hóa thổ, mà hành Dần Mão Thìn, là khắc Hóa Thần của Ta là đại kỵ vậy.

Hóa Khí cách có Giáp Kỵ hóa thổ, Ất Canh hóa kim, Bính Tân hóa thủy, Đinh Nhâm hóa mộc, Mậu Quý hóa hỏa, có 5 loại, ý nghĩa đều giống nhau

Mục lục

Quyển 1:

- Phương trọng thẩm tự
- Từ nhạc ngô tự tự
- "Từ bình chân thuyên" nguyên tự
- Phàm lệ
- 1) Luận thập can thập nhị chi
 - Phụ can chi phương vị quái đồ
 - Phụ "tích thiên túy" luận thiên can nghi kị
- 2) Luận âm dương sanh khắc
 - Phụ luận tứ thời ngũ hành nghi kị
 - Phụ ngũ hành sanh khắc chế hóa nghi kị
- 3) Luận âm dương sanh tử
 - Phụ âm dương thuận nghịch sanh vượng tử tuyệt đồ biểu
 - Phụ chi tàng nhân nguyên ti lệnh đồ biểu

Quyển 2:

- 4) Luận thập can phối hợp tính tình
- 5) Luận thập can hợp nhi bất hợp
- 6) Luận thập can đắc thời bất vượng thất thời bất nhược
- 7) Luận hình xung hội hợp giải pháp
- 8) Luận dụng thần

Quyển 3:

- 9) Luận dụng thần thành bại cứu ứng
- 10) Luận dụng thần biến hóa
- 11) Luận dụng thần thuần tạp
- 12) Luận dụng thần cách cục cao đê
- 13) Luận dụng thần nhân thành đắc bại nhân bại đắc thành
- 14) Luận dụng thần phối khí hậu đắc thất
- 15) Luận tương thần khẩn yếu
- 16) Luận tạp khí như hà thủ dụng
- 17) Luận mộ khổ hình xung chi thuyết
- 18) Luận tứ cát thần năng phá cách
- 19) Luận tứ hung thần năng thành cách
- 20) Luận sanh khắc tiên hậu phân cát hung
- 21) Luận tinh thần vô quan cách cục

Quyển 4:

- 22) Luận ngoại cách dụng xả
- 23) Luận cung phận dụng thần phối lục thân
- 24) Luận thê tử
- 25) Luận hành vận
- 26) Luận hành vận thành cách biến cách
- 27) Luận hỉ kị can chi hữu biệt
- 28) Luận chi trung hỉ kị phùng vận thẩu thanh
- 29) Luận thời thuyết câu nệ cách cục
- 30) Luận thời thuyết dĩ ngoa truyện ngoa
- 31) Luận Chính quan
- 32) Luận chánh quan thủ vận
- 33) Luận tài
- 34) Luận tài thủ vận
- 35) Luận ẩn thụ

36) Luận thụ ấn thủ vận

Quyển 5:

37) Luận thực thần

38) Luận thực thần thủ vận

39) Luận thiên quan

40) Luận thiên quan thủ vận

41) Luận thương quan

42) Luận thương quan thủ vận

43) Luận dương nhận

44) Luận dương nhận thủ vận

45) Luận kiến lộc nguyệt kiếp

46) Luận kiến lộc nguyệt kiếp thủ vận

47) Luận tạp cách

48) Luận tạp cách thủ vận.